HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

TRẦN VĂN CƯỜNG

CÁC TỈNH, THÀNH ỦY Ở VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG LÃNH ĐẠO XÂY DỰNG ĐỘI NGŨ TRÍ THỨC GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

LUẬN ÁN TIẾN SĨ

NGÀNH: XÂY DỰNG ĐẢNG VÀ CHÍNH QUYỀN NHÀ NƯỚC

HÀ NỘI - 2026

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

TRẦN VĂN CƯỜNG

CÁC TỈNH, THÀNH ỦY Ở VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG LÃNH ĐẠO XÂY DỰNG ĐỘI NGŨ TRÍ THỨC GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

LUẬN ÁN TIẾN SĨ

NGÀNH: XÂY DỰNG ĐẢNG VÀ CHÍNH QUYỀN NHÀ NƯỚC

Mã số: 9310202

Người hướng dẫn khoa học: GS.TS. LÊ VĂN LỢI

HÀ NỘI - 2026

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu, kết quả nêu trong luận án là trung thực, có nguồn gốc rõ ràng và được trích dẫn theo đúng quy định.

Tác giả

Trần Văn Cường

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU 1

Chương 1: TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN 13

1.1. Các công trình nghiên cứu ở nước ngoài có liên quan đến đề tài luận án 13

1.2. Các công trình nghiên cứu ở trong nước có liên quan đến đề tài luận án 18

1.3. Kết quả nghiên cứu của các công trình khoa học đã tổng quan và những vấn đề luận án cần tiếp tục nghiên cứu 38

Chương 2: CÁC TỈNH, THÀNH ỦY Ở VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG LÃNH ĐẠO XÂY DỰNG ĐỘI NGŨ TRÍ THỨC - NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN 43

2.1. Các tỉnh, thành ủy và đội ngũ trí thức ở vùng đồng bằng sông Cửu Long 43

2.2. Các tỉnh, thành ủy ở vùng đồng bằng sông Cửu Long lãnh đạo xây dựng đội ngũ trí thức - Khái niệm, nội dung, phương thức và vai trò 69

Chương 3: CÁC TỈNH, THÀNH ỦY Ở VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG LÃNH ĐẠO XÂY DỰNG ĐỘI NGŨ TRÍ THỨC - THỰC TRẠNG, NGUYÊN NHÂN VÀ MỘT SỐ KINH NGHIỆM 91

3.1. Khái quát thực trạng đội ngũ trí thức ở vùng đồng bằng sông Cửu Long 91

3.2. Thực trạng lãnh đạo xây dựng đội ngũ trí thức của các tỉnh, thành ủy ở vùng đồng bằng sông Cửu Long 103

3.3. Nguyên nhân của ưu điểm, hạn chế và một số kinh nghiệm của các tỉnh, thành ủy ở vùng đồng bằng sông Cửu Long trong lãnh đạo xây dựng đội ngũ trí thức 125

Chương 4: PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU TĂNG CƯỜNG SỰ LÃNH ĐẠO CỦA CÁC TỈNH, THÀNH ỦY Ở VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG ĐỐI VỚI XÂY DỰNG ĐỘI NGŨ TRÍ THỨC ĐẾN NĂM 2030 141

4.1. Dự báo những yếu tố tác động và phương hướng tăng cường sự lãnh đạo của các tỉnh, thành ủy ở vùng đồng bằng sông Cửu Long đối với xây dựng đội ngũ trí thức đến năm 2030 141

4.2. Những giải pháp chủ yếu tăng cường sự lãnh đạo của các tỉnh, thành ủy ở vùng đồng bằng sông Cửu Long đối với xây dựng đội ngũ trí thức đến năm 2030 154

KẾT LUẬN 190

DANH MỤC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN 192

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO 193

PHỤ LỤC 213

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

CMCN	:	Cách mạng công nghiệp
CNH, HĐH	:	Công nghiệp hóa, hiện đại hóa
CNXH	:	Chủ nghĩa xã hội
CT-XH	:	Chính trị - xã hội
ĐBSCL	:	Đồng bằng sông Cửu Long
ĐNCB	:	Đội ngũ cán bộ
ĐNTT	:	Đội ngũ trí thức
GD-ĐT	:	Giáo dục, đào tạo
HĐND	:	Hội đồng nhân dân
HTCT	:	Hệ thống chính trị
KHCN	:	Khoa học, công nghệ
KT-XH	:	Kinh tế - xã hội
MTTQ	:	Mặt trận Tổ quốc
Nxb	:	Nhà xuất bản
QP, AN	:	Quốc phòng, an ninh
UBND	:	Ủy ban nhân dân

DANH MỤC CÁC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 3.1. Quy mô đội ngũ trí thức ở vùng đồng bằng sông Cửu Long phân theo trình độ từ năm 2020 đến tháng 6/2026 92

Biểu đồ 3.2. Quy mô đội ngũ trí thức phân theo vùng kinh tế - xã hội năm 2026 98

Biểu đồ 3.3. So sánh điểm trung bình theo các nội dung và phương thức lãnh đạo xây dựng đội ngũ trí thức của các tỉnh, thành ủy ở vùng đồng bằng sông Cửu Long 124

CHÚ THÍCH

Vùng đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) gồm 13 tỉnh, thành phố trước khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh. Từ ngày 01/7/2025, vùng có 5 tỉnh, thành phố hiện nay (An Giang, Cà Mau, Cần Thơ, Đồng Tháp, Vĩnh Long); Long An hợp nhất với Tây Ninh và không còn thuộc phạm vi vùng. Luận án nghiên cứu giai đoạn từ năm 2020 đến ngày 30/6/2026 theo ba lớp phân tích: thực trạng trước sắp xếp đến ngày 30/6/2025; quá trình chuyển tiếp, kiện toàn tổ chức, chính sách và dữ liệu từ ngày 01/7/2025; kết quả bước đầu sau một năm vận hành các đơn vị mới đến ngày 30/6/2026. Vì vậy, tên địa phương, phạm vi số liệu và chủ thể lãnh đạo được sử dụng theo đúng địa giới của từng thời kỳ; mọi so sánh kéo dài đến tháng 6/2026 chỉ thực hiện trên cùng phạm vi 5 tỉnh, thành phố hiện nay và không bao gồm Long An.

TÊN GỌI TRƯỚC SÁP NHẬP	TÊN GỌI HIỆN TẠI
Tỉnh An Giang	Tỉnh An Giang
Tỉnh Kiên Giang	
Tỉnh Bạc Liêu	Tỉnh Cà Mau
Tỉnh Cà Mau	
Thành phố Cần Thơ	Thành phố Cần Thơ
Tỉnh Hậu Giang	
Tỉnh Sóc Trăng	
Tỉnh Đồng Tháp	Tỉnh Đồng Tháp
Tỉnh Tiền Giang	
Tỉnh Bến Tre	Tỉnh Vĩnh Long
Tỉnh Trà Vinh	
Tỉnh Vĩnh Long	
Tỉnh Long An	Tỉnh Tây Ninh (thuộc vùng Đông Nam Bộ)
Tỉnh Tây Ninh	

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài luận án

Tri thức là nền tảng tiến bộ xã hội, đội ngũ trí thức (ĐNTT) là lực lượng nòng cốt sáng tạo và truyền bá tri thức. Ngày nay, cùng với sự phát triển nhanh chóng của khoa học, công nghệ (KHCN), ĐNTT trở thành nguồn lực đặc biệt quan trọng trong chiến lược phát triển, tạo nên sức mạnh của mỗi quốc gia. Trong bối cảnh kinh tế tri thức, chuyển đổi số và trí tuệ nhân tạo phát triển mạnh mẽ, năng lực phát triển của mỗi quốc gia, dân tộc và mỗi địa phương ngày càng phụ thuộc vào khả năng hình thành, thu hút, sử dụng và phát huy nguồn lực trí thức.

Nhận thức rõ vai trò của ĐNTT, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn coi trọng việc xây dựng ĐNTT và liên minh công nhân, nông dân, trí thức trong khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X đã thông qua và ban hành Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 06/8/2008 "về xây dựng ĐNTT trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa (CNH, HĐH) đất nước" (gọi tắt là Nghị quyết số 27-NQ/TW). Nghị quyết khẳng định: "Xây dựng ĐNTT vững mạnh là trực tiếp nâng tầm trí tuệ của dân tộc, sức mạnh của đất nước, nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng và chất lượng hoạt động của hệ thống chính trị (HTCT); đầu tư xây dựng ĐNTT là đầu tư cho phát triển bền vững" [28]. Đến Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII, Đảng tiếp tục ban hành Nghị quyết số 45-NQ/TW ngày 24/11/2023 "về tiếp tục xây dựng và phát huy vai trò của ĐNTT đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước nhanh và bền vững trong giai đoạn mới" (gọi tắt là Nghị quyết số 45-NQ/TW), trong đó khẳng định: "Xây dựng ĐNTT vững mạnh toàn diện là đầu tư cho xây dựng, bồi đắp "nguyên khí quốc gia" và phát triển bền vững; là trách nhiệm của Đảng, Nhà nước, HTCT và xã hội" [41, tr.117]. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng nhấn mạnh: "Xây dựng và phát triển ĐNTT, văn nghệ sĩ Việt Nam vững mạnh toàn diện, có cơ cấu hợp lý, chất lượng cao, giàu lòng yêu nước và trách nhiệm công dân, có nhân cách và lý tưởng cách mạng, tiêu biểu cho trí tuệ Việt Nam" [47, tr.123]. Những quan điểm đó cho thấy xây dựng ĐNTT

không chỉ là chính sách phát triển nhân lực, mà còn là nhiệm vụ chính trị gắn trực tiếp với năng lực lãnh đạo, cầm quyền của Đảng và hiệu lực, hiệu năng, hiệu quả hoạt động của HTCT.

Xây dựng ĐNTT chỉ đạt kết quả bền vững khi chủ trương của Đảng được cụ thể hóa đồng bộ thành cơ chế, chính sách, nguồn lực và được kiểm tra, giám sát thường xuyên. Các tỉnh ủy, thành ủy giữ vai trò đặc biệt quan trọng, bởi đây là chủ thể trực tiếp lãnh đạo, chỉ đạo, cụ thể hóa đường lối, nghị quyết của Đảng phù hợp với địa phương; lãnh đạo, chỉ đạo công tác đào tạo, bồi dưỡng, thu hút, sử dụng, trọng dụng trí thức; xây dựng môi trường dân chủ, sáng tạo; phát huy vai trò tư vấn, phản biện và chuyển giao tri thức; lãnh đạo các tổ chức trong HTCT phối hợp thực hiện. Vì vậy, kết quả xây dựng ĐNTT còn là thước đo năng lực lãnh đạo của tỉnh ủy, thành ủy trong dự báo nhu cầu phát triển, lựa chọn khâu đột phá, huy động các chủ thể và kiểm soát việc thực hiện; khắc phục tình trạng chính sách phân tán, thiếu liên thông và chậm chuyển hóa thành sản phẩm phát triển cụ thể.

Đối với vùng ĐBSCL, yêu cầu xây dựng ĐNTT càng trở nên cấp thiết do vị trí, vai trò và những thách thức phát triển đặc thù của vùng. Đây là "một địa bàn có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng, có địa chính trị, địa kinh tế và địa quân sự hết sức trọng yếu đối với cả nước; đóng góp khoảng 50% sản lượng lúa, 95% lượng gạo xuất khẩu, gần 65% sản lượng thủy sản nuôi trồng, 60% lượng cá xuất khẩu và gần 70% các loại trái cây của cả nước" [177]. Tuy nhiên, vùng phải đồng thời giải quyết những vấn đề liên ngành, liên vùng như biến đổi khí hậu, sụt lún, xâm nhập mặn; chuyển đổi mô hình tăng trưởng xanh; nâng cao giá trị nông nghiệp, thủy sản; phát triển hạ tầng, logistics, kinh tế số, kinh tế tuần hoàn; tăng cường liên kết vùng và hội nhập quốc tế. Những yêu cầu đó đòi hỏi ĐNTT đủ mạnh, am hiểu thực tiễn, có năng lực nghiên cứu, dự báo, tham mưu chính sách, đổi mới công nghệ, chuyển giao tri thức và phản biện xã hội. Từ ngày 01/7/2025, việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh làm thay đổi phạm vi lãnh đạo, quy mô quản lý và không gian phân bố ĐNTT: từ 13 đơn vị cũ còn 5 tỉnh, thành phố trong vùng. Qua một năm vận hành, yêu cầu nổi lên là bảo đảm tính kế thừa, tích hợp chính sách và dữ liệu, điều phối nguồn lực, tổ chức lại mạng lưới chuyên môn và sử dụng chuyên gia trên địa

bàn rộng hơn. Vì vậy, chất lượng lãnh đạo xây dựng ĐNTT có quan hệ trực tiếp với năng lực chuyển hóa tiềm năng và tri thức của toàn vùng thành động lực phát triển.

Thời gian qua, các tỉnh ủy, thành ủy ở vùng ĐBSCL đã quan tâm lãnh đạo xây dựng và phát huy vai trò của ĐNTT; nhờ đó, đội ngũ này từng bước phát triển, có nhiều đóng góp cho địa phương và vùng. Tuy nhiên, nhận thức và trách nhiệm ở một số cấp ủy chưa đầy đủ; việc cụ thể hóa chủ trương có nơi còn chậm, thiếu đồng bộ; nội dung, phương thức lãnh đạo chậm đổi mới; cơ chế thu hút, sử dụng, trọng dụng và tạo môi trường sáng tạo chưa đủ sức khuyến khích; vai trò tư vấn, phản biện của trí thức chưa được phát huy tương xứng. Một số lĩnh vực còn thiếu chuyên gia đầu ngành, cơ cấu ĐNTT chưa hợp lý, chất lượng và khả năng đóng góp chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu; có nơi vẫn là "vùng trũng" về y tế, giáo dục của cả nước [39]. Đáng chú ý, hạn chế còn thể hiện ở sự thiếu gắn kết giữa ban hành chủ trương với tổ chức thực hiện, giữa phân công trách nhiệm với phối hợp liên ngành, giữa đầu tư nguồn lực với đánh giá sản phẩm và trách nhiệm giải trình. Đây là những vấn đề trực tiếp thuộc nội dung, phương thức lãnh đạo của tỉnh ủy, thành ủy.

Về phương diện nghiên cứu, còn thiếu những công trình chuyên sâu, toàn diện về các tỉnh ủy, thành ủy ở vùng ĐBSCL lãnh đạo xây dựng ĐNTT, nhất là mối quan hệ giữa chủ thể, nội dung, phương thức lãnh đạo với kết quả xây dựng đội ngũ trong điều kiện đặc thù của vùng. Khoảng trống đó đòi hỏi tiếp tục nghiên cứu một cách cơ bản, toàn diện và có hệ thống về sự lãnh đạo của các tỉnh ủy, thành ủy ở vùng ĐBSCL đối với xây dựng ĐNTT, qua đó góp phần bổ sung nhận thức lý luận, đồng thời cung cấp luận cứ hoàn thiện chủ trương, cơ chế, chính sách và phương thức tổ chức thực hiện phù hợp với từng địa phương và toàn vùng.

Từ những lý do nêu trên, tác giả chọn và thực hiện đề tài ***"Các tỉnh, thành ủy ở vùng đồng bằng sông Cửu Long lãnh đạo xây dựng đội ngũ trí thức giai đoạn hiện nay"*** làm luận án tiến sĩ ngành Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước.

2. Mục đích và nhiệm vụ của luận án

2.1. Mục đích

Trên cơ sở làm sáng tỏ những vấn đề lý luận và thực tiễn về sự lãnh đạo của các tỉnh ủy, thành ủy ở vùng ĐBSCL đối với xây dựng ĐNTT, luận án đề xuất

phương hướng và các giải pháp chủ yếu nhằm tăng cường sự lãnh đạo của các tỉnh ủy, thành ủy ở vùng ĐBSCL đối với xây dựng ĐNTT đến năm 2030.

2.2. Nhiệm vụ

Một là, luận án tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài, qua đó xác định những vấn đề trọng tâm luận án cần tập trung giải quyết.

Hai là, luận án phân tích, luận giải và làm rõ những vấn đề lý luận, thực tiễn về các tỉnh ủy, thành ủy ở vùng ĐBSCL lãnh đạo xây dựng ĐNTT giai đoạn hiện nay.

Ba là, luận án tiến hành khảo sát, đánh giá thực trạng ĐNTT ở vùng ĐBSCL và thực trạng các tỉnh ủy, thành ủy ở vùng ĐBSCL lãnh đạo xây dựng ĐNTT trong thời gian qua, trên cơ sở đó chỉ ra ưu điểm, hạn chế, nguyên nhân và đúc kết kinh nghiệm từ thực tiễn.

Bốn là, luận án dự báo các yếu tố thuận lợi, khó khăn; đồng thời đề xuất phương hướng và các giải pháp chủ yếu tăng cường lãnh đạo xây dựng ĐNTT của các tỉnh ủy, thành ủy ở vùng ĐBSCL đến năm 2030.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận án

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Luận án nghiên cứu sự lãnh đạo của các tỉnh, thành ủy ở vùng ĐBSCL đối với xây dựng ĐNTT.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

Phạm vi nội dung: Luận án nghiên cứu sự lãnh đạo của các tỉnh, thành ủy ở vùng ĐBSCL đối với xây dựng ĐNTT (trừ ĐNTT trong lực lượng vũ trang).

Phạm vi thời gian: Luận án tập trung nghiên cứu, khảo sát sự lãnh đạo của các tỉnh ủy, thành ủy ở vùng ĐBSCL đối với xây dựng ĐNTT từ năm 2020 đến ngày 30/6/2026. Giai đoạn này gắn với việc thực hiện Kết luận số 52-KL/TW ngày 30/5/2019 của Ban Bí thư "về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa X về xây dựng ĐNTT trong thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước" (gọi tắt là Kết luận số 52-KL/TW), Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng, Nghị quyết số 45-NQ/TW ngày 24/11/2023 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII "về

tiếp tục xây dựng và phát huy vai trò của ĐNTT đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước nhanh và bền vững trong giai đoạn mới" (gọi tắt là Nghị quyết số 45-NQ/TW), Nghị quyết Đại hội XIV của Đảng và một năm vận hành các đơn vị hành chính cấp tỉnh mới từ ngày 01/7/2025 đến ngày 30/6/2026. Khi cần thiết, luận án tham chiếu một số chủ trương, số liệu và kết quả trước năm 2020 để làm rõ tính kế thừa và xu hướng vận động của quá trình lãnh đạo xây dựng ĐNTT.

Phạm vi không gian: Từ năm 2020 đến ngày 30/6/2025, luận án nghiên cứu 13 tỉnh, thành phố theo địa giới trước sắp xếp, gồm: An Giang, Bạc Liêu, Bến Tre, Cà Mau, thành phố Cần Thơ, Đồng Tháp, Hậu Giang, Kiên Giang, Long An, Sóc Trăng, Tiền Giang, Trà Vinh và Vĩnh Long. Từ ngày 01/7/2025 đến ngày 30/6/2026, luận án nghiên cứu 5 tỉnh, thành phố sau sắp xếp, gồm: An Giang (mới), Cà Mau (mới), Đồng Tháp (mới), Vĩnh Long (mới) và thành phố Cần Thơ (mới); Long An hợp nhất với Tây Ninh nên không còn thuộc phạm vi vùng ĐBSCL.

Nguyên tắc xử lý phạm vi: phân tích lịch sử đến ngày 30/6/2025 sử dụng tên gọi và địa giới của 13 địa phương trước sắp xếp; phân tích giai đoạn từ ngày 01/7/2025 đến ngày 30/6/2026 sử dụng 5 tỉnh, thành phố hiện nay. Khi so sánh xu hướng kéo dài đến tháng 6/2026, số liệu giai đoạn trước được tập hợp lại theo cùng phạm vi lãnh thổ của 5 địa phương hiện nay và loại trừ Long An; không so sánh trực tiếp các tổng số thuộc hai phạm vi địa giới khác nhau. Thực tiễn của 13 cấp ủy trước sắp xếp là cơ sở nhận diện tính kế thừa; kết quả của 5 cấp ủy mới chỉ phản ánh bước chuyển trong năm đầu vận hành. Phương hướng, giải pháp đến năm 2030 áp dụng đối với 5 tỉnh ủy, thành ủy hiện nay.

4. Cơ sở lý luận, thực tiễn và phương pháp nghiên cứu của luận án

4.1. Cơ sở lý luận

Luận án được thực hiện trên cơ sở lý luận của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về trí thức, ĐNTT và sự lãnh đạo của Đảng đối với xây dựng ĐNTT.

Cơ sở lý luận trực tiếp của luận án là đường lối, quan điểm của Đảng về vị trí, vai trò, chức năng, nhiệm vụ của tỉnh ủy, thành ủy; nội dung và phương thức

lãnh đạo của Đảng; xây dựng và phát huy vai trò của ĐNTT; phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; giáo dục và đào tạo (GD-ĐT); KHCN, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Trong đó, luận án tập trung vận dụng những quan điểm, chủ trương được xác định trong các văn kiện đại hội của Đảng, Nghị quyết số 27-NQ/TW, Kết luận số 52-KL/TW, Nghị quyết số 45-NQ/TW và các nghị quyết, kết luận của Trung ương về phát triển nhanh, bền vững vùng ĐBSCL.

Trên nền tảng đó, luận án kế thừa có chọn lọc kết quả nghiên cứu của các công trình khoa học trong và ngoài nước về trí thức, xây dựng ĐNTT, phát triển nhân tài, phát triển nguồn nhân lực và sự lãnh đạo của đảng cầm quyền. Những luận điểm lý luận này là căn cứ để luận án xây dựng và luận giải các khái niệm công cụ; xác định nội dung, phương thức và các yếu tố bảo đảm sự lãnh đạo của các tỉnh ủy, thành ủy ở vùng ĐBSCL đối với xây dựng ĐNTT; đồng thời hình thành khung phân tích, tiêu chí khảo sát và cơ sở đánh giá thực trạng của đối tượng nghiên cứu.

4.2. Cơ sở thực tiễn

Cơ sở thực tiễn của luận án là thực trạng ĐNTT và thực tiễn lãnh đạo xây dựng ĐNTT của các tỉnh ủy, thành ủy ở vùng ĐBSCL từ năm 2020 đến tháng 6/2026, gồm kết quả của 13 tỉnh ủy, thành ủy đến ngày 30/6/2025 và bước chuyển của 5 tỉnh ủy, thành ủy mới trong năm đầu vận hành từ ngày 01/7/2025 đến ngày 30/6/2026.

Luận án khảo sát thực tiễn các tỉnh ủy, thành ủy ở vùng ĐBSCL lãnh đạo nâng cao nhận thức và trách nhiệm của các chủ thể; xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện nghị quyết, chương trình, kế hoạch; lãnh đạo chính quyền thể chế hóa chủ trương thành cơ chế, chính sách; phát huy vai trò của MTTQ, các tổ chức CT-XH, Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật, các hội chuyên ngành; xây dựng môi trường dân chủ, sáng tạo; phát huy hoạt động tư vấn, phản biện, giám định xã hội; tiến hành kiểm tra, giám sát, sơ kết và tổng kết việc thực hiện.

Nguồn tư liệu thực tiễn của luận án gồm các văn kiện, nghị quyết, kết luận của Trung ương; nghị quyết, chương trình hành động, kế hoạch, đề án và báo cáo

của các tỉnh ủy, thành ủy, hội đồng nhân dân (HĐND), ủy ban nhân dân (UBND) và các cơ quan, tổ chức có liên quan; báo cáo sơ kết, tổng kết việc thực hiện Nghị quyết số 27-NQ/TW, Kết luận số 52-KL/TW và Nghị quyết số 45-NQ/TW; số liệu thống kê, tổng điều tra dân số, niên giám thống kê; báo cáo của các cơ sở giáo dục đại học, tổ chức KHCN, Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật và các hội chuyên ngành trong vùng. Luận án đồng thời sử dụng kết quả khảo sát, điều tra xã hội học và tổng kết thực tiễn của tác giả để kiểm chứng, bổ sung và đối chiếu các nhận định.

Những căn cứ thực tiễn trên là cơ sở để luận án đánh giá khách quan ưu điểm, hạn chế trong sự lãnh đạo của các tỉnh ủy, thành ủy; xác định nguyên nhân, đúc kết kinh nghiệm; dự báo các yếu tố tác động và đề xuất phương hướng, giải pháp tăng cường lãnh đạo xây dựng ĐNTT của các tỉnh ủy, thành ủy ở vùng ĐBSCL đến năm 2030.

4.3. Phương pháp nghiên cứu

Luận án được nghiên cứu dựa trên cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa Mác-Lênin, đồng thời sử dụng các phương pháp nghiên cứu cụ thể như: phân tích và tổng hợp; lịch sử kết hợp với lôgíc; thống kê và so sánh; khảo sát, tổng kết thực tiễn; điều tra xã hội học bằng bảng hỏi; dự báo và kiểm chứng chéo.

Một là, phương pháp phân tích và tổng hợp. Phương pháp này được sử dụng xuyên suốt luận án. Ở Chương 1, tác giả thu thập, phân loại và hệ thống hóa các công trình nghiên cứu trong nước, ngoài nước theo từng hướng tiếp cận, qua đó xác định những kết quả có thể kế thừa và những vấn đề luận án cần tiếp tục giải quyết. Ở Chương 2, phương pháp phân tích và tổng hợp được dùng để luận giải các khái niệm công cụ, làm rõ đặc điểm, vai trò của ĐNTT; xác định khái niệm, nội dung, phương thức và vai trò lãnh đạo xây dựng ĐNTT của các tỉnh ủy, thành ủy. Ở Chương 3 và Chương 4, phương pháp này được sử dụng để xử lý các văn kiện, nghị quyết, chương trình, kế hoạch, đề án, báo cáo, số liệu thống kê và kết quả khảo sát; từ đó khái quát ưu điểm, hạn chế, nguyên nhân, kinh nghiệm, dự báo yếu tố tác động và đề xuất phương hướng, giải pháp.

Hai là, phương pháp lịch sử kết hợp với lôgíc. Phương pháp lịch sử được sử dụng để tái hiện quá trình các tỉnh ủy, thành ủy ở vùng ĐBSCL nhận thức, cụ thể hóa và tổ chức thực hiện chủ trương của Đảng về xây dựng ĐNTT từ năm 2020 đến tháng 6/2026; chú trọng sự chuyển tiếp từ thực hiện Kết luận số 52-KL/TW sang triển khai Nghị quyết số 45-NQ/TW. Phương pháp lôgíc được sử dụng để nhận diện bản chất, mối liên hệ và xu hướng vận động của quá trình lãnh đạo, làm rõ sự thống nhất và những khoảng cách giữa chủ trương, thể chế hóa, tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát và kết quả đạt được. Việc kết hợp hai phương pháp giúp bảo đảm tính lịch sử - cụ thể khi đánh giá 13 tỉnh ủy, thành ủy theo địa giới hành chính trước sắp xếp, đồng thời xác định những yêu cầu mới đối với 5 tỉnh ủy, thành ủy trong vùng sau sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh.

Ba là, phương pháp thống kê và so sánh. Phương pháp thống kê được dùng để xử lý số liệu về quy mô, trình độ, cơ cấu, phân bố ĐNTT và kết quả điều tra xã hội học. Phương pháp so sánh được vận dụng theo thời gian, giữa các địa phương, giữa vùng ĐBSCL với một số vùng và với cả nước, giữa các nhóm trình độ, lĩnh vực, đối tượng khảo sát; đặc biệt là đối chiếu giữa đánh giá của nhóm cán bộ lãnh đạo, quản lý, tham mưu với trải nghiệm và đánh giá của ĐNTT. Kết quả so sánh được sử dụng để nhận diện mức độ chuyển biến, sự khác biệt, tính không đồng đều và những vấn đề có tính phổ biến hoặc đặc thù trong lãnh đạo xây dựng ĐNTT.

Bốn là, phương pháp khảo sát và tổng kết thực tiễn. Tác giả nghiên cứu nghị quyết, chương trình hành động, kế hoạch, đề án, báo cáo sơ kết, tổng kết và các văn bản có liên quan của 13 tỉnh ủy, thành ủy đến ngày 30/6/2025; đồng thời khai thác văn kiện, chương trình, báo cáo của 5 tỉnh ủy, thành ủy mới trong thời gian từ ngày 01/7/2025 đến ngày 30/6/2026. Nguồn tư liệu còn gồm báo cáo của HĐND, UBND, cơ quan tham mưu, cơ sở giáo dục đại học, tổ chức KHCN, Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật và các hội chuyên ngành. Trên cơ sở đó, luận án phân tích việc cụ thể hóa chủ trương, tổ chức thực hiện, phối hợp các chủ thể, bảo đảm nguồn lực, phát huy tư vấn, phản biện, kiểm tra, giám sát; khái quát mô hình, cách làm có giá trị tham khảo, nhận diện hạn chế lặp lại và đúc kết kinh nghiệm. Đối với năm đầu sau sắp xếp, kết quả tổng kết thực tiễn được sử dụng như chỉ báo chuyển tiếp, không thay thế đánh giá tác động dài hạn.

Năm là phương pháp điều tra xã hội học bằng bảng hỏi. Luận án sử dụng hai bảng hỏi được thiết kế trên cùng một khung phân tích gồm 31 chỉ báo, cấu trúc theo 5 nội dung và 5 phương thức lãnh đạo xây dựng ĐNTT. Nội dung và cách diễn đạt của các câu hỏi được điều chỉnh phù hợp với từng nhóm người trả lời nhưng vẫn bảo đảm tính tương ứng để đối chiếu kết quả. Phiếu thu thập thông tin số 1 dành cho cấp ủy viên, cán bộ lãnh đạo, quản lý, cán bộ tham mưu và người đứng đầu các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan đến xây dựng ĐNTT. Phiếu thu thập thông tin số 2 dành cho những người đáp ứng tiêu chí xác định trí thức của luận án, đang công tác hoặc tham gia hoạt động chuyên môn tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị ở vùng ĐBSCL. Thiết kế này tạo cơ sở đối chiếu giữa đánh giá của nhóm cán bộ tham gia lãnh đạo, quản lý, tham mưu với đánh giá của ĐNTT.

Cuộc khảo sát được thực hiện từ tháng 01/2025 đến tháng 3/2025 tại 13 tỉnh, thành phố thuộc vùng ĐBSCL theo địa giới hành chính trước khi sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh. Cỡ mẫu phân tích mục tiêu gồm 800 người, trong đó có 200 người trả lời Phiếu số 1 và 600 người trả lời Phiếu số 2. Để dự phòng trường hợp không thu hồi được phiếu hoặc phiếu thu về không đáp ứng yêu cầu xử lý, tác giả phát 230 Phiếu số 1 và 690 Phiếu số 2, cao hơn 15% so với cỡ mẫu mục tiêu. Kết quả thu về 211 Phiếu số 1 và 659 Phiếu số 2, tương ứng 91,74% và 95,51% số phiếu phát ra; tính chung thu về 870/920 phiếu, đạt 94,57%. Sau khi kiểm tra và làm sạch dữ liệu, 11 Phiếu số 1 và 59 Phiếu số 2 bị loại; 200 Phiếu số 1 và 600 Phiếu số 2 được xác định hợp lệ và đưa vào phân tích. Tổng số phiếu hợp lệ là 800, bằng 86,96% số phiếu phát ra [Phụ lục 21].

Trong quá trình xử lý, 50 phiếu không thu hồi được được phân biệt với 70 phiếu đã thu hồi nhưng không hợp lệ. Phiếu thu về chỉ bị loại khi người trả lời không thuộc đối tượng khảo sát, bỏ trống nội dung vượt quá ngưỡng được xác định trong quy trình làm sạch dữ liệu, được xác định là phiếu trùng lặp hoặc có mâu thuẫn nghiêm trọng giữa các câu trả lời làm mất giá trị sử dụng của phiếu. Những phiếu chỉ thiếu một số câu trả lời nhưng vẫn đáp ứng điều kiện sử dụng không bị loại toàn bộ; các ô bỏ trống được xử lý như giá trị thiếu ở từng biến tương ứng.

Mẫu được lựa chọn theo phương pháp phi xác suất, có chủ đích, kết hợp phân bổ theo nhóm đối tượng và địa phương. Việc phân bổ vừa bảo đảm sự hiện diện của cả 13 địa phương trong mẫu, vừa tính đến quy mô tương đối của ĐNTT, mức độ tập trung các cơ sở giáo dục đại học, y tế, KHCN, cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức hội và doanh nghiệp, sự đa dạng về lĩnh vực chuyên môn và điều kiện tiếp cận người trả lời. Phiếu số 1 được phân bổ tương đối cân bằng do cơ cấu tổ chức của hệ thống cấp ủy, cơ quan tham mưu và quản lý cấp tỉnh có những nét tương đồng; Phiếu số 2 được phân bổ khác nhau nhằm phù hợp hơn với sự phân bố không đều của ĐNTT và các cơ sở sử dụng trí thức trong vùng. Việc phân bổ này không phải là chọn mẫu xác suất tỷ lệ thuận với quy mô tổng thể; do đó, kết quả khảo sát được sử dụng chủ yếu để mô tả, nhận diện xu hướng và đối chiếu giữa hai nhóm người trả lời, không dùng để ước lượng các tham số hoặc suy rộng thống kê cho toàn bộ ĐNTT ở vùng ĐBSCL.

Đối với từng chỉ báo, tần số và tỷ lệ phần trăm được tính trên tổng số câu trả lời hợp lệ của chỉ báo đó. Câu trả lời bỏ trống được xác định là giá trị thiếu, không quy đổi thành 0 và không tham gia tính tỷ lệ, điểm trung bình. Đối với câu hỏi nhiều lựa chọn, tỷ lệ phần trăm được tính trên số người trả lời hợp lệ của câu hỏi; vì vậy, tổng tỷ lệ của các phương án có thể lớn hơn 100%. Điểm trung bình và độ lệch chuẩn được tính theo thang Likert 5 mức, trên cơ sở chiều đánh giá được quy định tại từng câu hỏi. Chiều mã hóa của các chỉ báo được kiểm tra và thống nhất trước khi tính toán để điểm càng cao phản ánh mức đánh giá càng tích cực. Các chỉ báo được xếp hạng theo điểm trung bình chưa làm tròn từ cao xuống thấp; chỉ xác định đồng hạng khi giá trị điểm trung bình bằng nhau theo mức độ chính xác đã quy định.

Dữ liệu định lượng được làm sạch và xử lý bằng phần mềm SPSS, kết hợp Microsoft Excel để kiểm tra, đối chiếu. Các thủ tục thống kê chủ yếu gồm phân tích tần số, tỷ lệ phần trăm, điểm trung bình, độ lệch chuẩn, xếp hạng và câu hỏi nhiều lựa chọn.

Kết quả khảo sát phản ánh nhận thức và đánh giá của người trả lời tại 13 tỉnh, thành phố ở thời điểm trước khi sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh. Kết quả này không được quy đổi hoặc gộp cơ học theo địa giới của 5 tỉnh, thành phố hiện nay. Những nhận định về tình hình từ ngày 01/7/2025 đến tháng 6/2026 được luận án kiểm chứng, bổ sung bằng văn kiện, báo cáo, số liệu thống kê và các nguồn tài liệu cập nhật sau sắp xếp.

Sáu là, phương pháp dự báo và kiểm chứng chéo. Phương pháp dự báo được dùng để nhận diện các yếu tố tác động đến năm 2030, từ xu hướng vận động của ĐNTT, sắp xếp đơn vị hành chính, đột phá phát triển GD-ĐT, phát triển KHCN, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, biến đổi khí hậu và liên kết vùng. Các nhận định được kiểm chứng chéo giữa văn bản, số liệu thống kê, báo cáo địa phương, kết quả hai nhóm khảo sát và tổng kết thực tiễn.

5. Những đóng góp mới về mặt khoa học của luận án

Một là, luận án xây dựng và vận dụng khung phân tích gồm 5 nội dung, 5 phương thức lãnh đạo và hệ thống chỉ báo đánh giá; đồng thời tiếp cận đối tượng nghiên cứu trong hai không gian hành chính: 13 tỉnh, thành phố trước sắp xếp và 5 tỉnh, thành phố sau sắp xếp, bảo đảm tính liên tục và tránh so sánh cơ học khi địa giới, chủ thể lãnh đạo và quy mô quản lý thay đổi.

Hai là, luận án nhận diện những điểm nghẽn chủ yếu trong sự lãnh đạo của các tỉnh ủy, thành ủy: khoảng cách giữa ban hành chủ trương với kết quả thực hiện; sự thiếu gắn kết giữa mục tiêu, nguồn lực và trách nhiệm; cơ chế tiếp nhận, phản hồi ý kiến chuyên môn chưa hiệu quả; kiểm tra, đánh giá còn thiên về đầu vào; phối hợp liên tỉnh, liên ngành còn hạn chế.

Ba là, luận án đề xuất các giải pháp tăng cường sự lãnh đạo của 5 tỉnh ủy, thành ủy ở vùng ĐBSCL đối với xây dựng ĐNTT đến năm 2030, trọng tâm là đổi mới phương thức lãnh đạo theo hướng dựa trên kết quả, gắn mục tiêu, nguồn lực và trách nhiệm của chủ thể lãnh đạo với chỉ tiêu đánh giá, cơ chế kiểm tra, phản hồi, giải trình và phối hợp liên tỉnh.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận án

Luận án góp phần bổ sung, làm rõ hơn cơ sở lý luận và thực tiễn về sự lãnh đạo của các tỉnh ủy, thành ủy ở vùng ĐBSCL đối với xây dựng ĐNTT trong giai đoạn hiện nay.

Kết quả nghiên cứu của luận án có thể được sử dụng làm tài liệu tham khảo phục vụ quá trình lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng ĐNTT của các tỉnh ủy, thành ủy ở vùng ĐBSCL trong những năm tới.

Đồng thời, kết quả nghiên cứu của luận án có thể được tham khảo cho hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học về ngành xây dựng Đảng tại Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, các trường chính trị tỉnh, thành phố ở vùng ĐBSCL.

7. Kết cấu của luận án

Luận án được kết cấu gồm phần mở đầu, 4 chương với 10 tiết; phần kết luận; danh mục công trình của tác giả đã công bố liên quan đến đề tài luận án; danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục.

Chương 1
TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

Các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án được tổng quan theo hai phạm vi: nghiên cứu ở nước ngoài và nghiên cứu ở trong nước. Trong mỗi phạm vi, các công trình được phân nhóm theo vấn đề nghiên cứu, từ lý luận về chính đảng, đảng cầm quyền và sự lãnh đạo của Đảng đến trí thức và xây dựng ĐNTT. Việc sắp xếp trong từng nhóm chú trọng quan hệ giữa các cách tiếp cận và mức độ liên quan đến đề tài, kết hợp trình tự công bố; qua đó làm rõ kết quả có thể kế thừa, giới hạn tham chiếu và những vấn đề luận án cần tiếp tục nghiên cứu.

1.1. CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU Ở NƯỚC NGOÀI CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1.1.1. Các công trình nghiên cứu liên quan đến chính đảng, đảng cầm quyền

Lưu Chấn Hoa (2010), *Bàn về công tác xây dựng năng lực cầm quyền của Đảng* [58]. Công trình khẳng định xây dựng năng lực cầm quyền của Đảng là nhiệm vụ lâu dài, hệ thống và nhiều thách thức, đòi hỏi nâng cao ý thức lãnh đạo, củng cố nền tảng cầm quyền. Tác giả nhấn mạnh vai trò hạt nhân của tổ chức đảng và đảng viên trong cơ quan nhà nước, đoàn thể quần chúng; đồng thời yêu cầu đổi mới phương thức lãnh đạo, cầm quyền theo hướng "khoa học, dân chủ, tuân thủ Hiến pháp và pháp luật, phù hợp quy luật cầm quyền của đảng cộng sản" [58, tr.11]. Những luận điểm này có giá trị tham khảo đối với luận án trong xây dựng cơ sở lý luận để phân tích sự lãnh đạo của các tỉnh ủy, thành ủy ở vùng ĐBSCL đối với xây dựng ĐNTT, nhất là vai trò của tổ chức đảng, đảng viên và yêu cầu đổi mới phương thức lãnh đạo trong thực tiễn.

Hoàng Văn Hổ (2014), *Cầm quyền khoa học* [63]. Công trình làm rõ bản chất, ý nghĩa của cầm quyền khoa học, quan hệ với cầm quyền dân chủ, theo pháp luật và kinh nghiệm của Đảng Cộng sản Trung Quốc. Tác giả đề xuất nâng cao

năng lực cầm quyền khoa học bằng tăng cường lý luận, hoàn thiện cơ chế tuyển chọn, bổ nhiệm, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ. Công trình gợi mở cho luận án đánh giá sự lãnh đạo của các tỉnh ủy, thành ủy đối với xây dựng ĐNTT không chỉ qua triển khai chủ trương của Trung ương mà còn ở năng lực thể chế hóa, huy động nguồn lực và tổ chức thực hiện. Các luận điểm về công tác cán bộ bổ sung cơ sở tham chiếu để nhận diện phương thức lãnh đạo phù hợp, góp phần xây dựng và phát huy vai trò của ĐNTT ở vùng ĐBSCL.

Bounthong Chitmany (2016), *Đảng nhân dân cách mạng Lào lãnh đạo xây dựng nông thôn mới trong giai đoạn hiện nay* [8]. Công trình làm rõ nội dung và phương thức lãnh đạo của Đảng Nhân dân Cách mạng Lào đối với xây dựng nông thôn mới; nhấn mạnh yêu cầu nâng cao chất lượng nghị quyết, hoàn thiện và thực hiện nghiêm nguyên tắc, quy trình lãnh đạo, đồng thời đổi mới công tác cán bộ. Điểm nổi bật là xem xét sự lãnh đạo của Đảng trong mối quan hệ thống nhất giữa xác định nội dung, lựa chọn phương thức và bảo đảm hiệu quả tổ chức thực hiện ở cơ sở. Những luận điểm này là cơ sở tham chiếu hữu ích để luận án phân tích cơ chế các tỉnh ủy, thành ủy ở vùng ĐBSCL lãnh đạo xây dựng ĐNTT phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn và phát triển bền vững của vùng.

Khúc Thanh Sơn (2020), *Nghiên cứu quy luật cầm quyền của Đảng Cộng sản* [180]. Tác giả đã nhận diện các yếu tố cấu thành năng lực cầm quyền, bao gồm: khái niệm cầm quyền, thể chế, phương thức cầm quyền, cơ sở xã hội, nguồn lực và môi trường cầm quyền. Đối với đề tài luận án, tài liệu này gợi mở cách tiếp cận khi luận giải vai trò của các tỉnh, thành ủy ở vùng ĐBSCL trong lãnh đạo xây dựng ĐNTT không chỉ là lãnh đạo một lĩnh vực nhân lực cụ thể, mà còn là biểu hiện của năng lực định hướng chính trị, thể chế hóa chủ trương, tổ chức thực hiện nghị quyết, huy động nguồn lực và phát huy các lực lượng xã hội phục vụ phát triển địa phương và toàn vùng.

Đường Hoàng Phượng (2024), *Khám phá của Trung Quốc về xây dựng đảng mácxít cầm quyền trong thời đại mới* [179]. Công trình đã tập trung nghiên cứu những vấn đề lý luận và thực tiễn về xây dựng đảng mácxít cầm quyền trong bối

cảnh mới, nhất là yêu cầu tăng cường sự lãnh đạo toàn diện của Đảng, nâng cao năng lực cầm quyền lâu dài và thúc đẩy quản trị Đảng nghiêm minh toàn diện. Công trình có giá trị tham khảo đối với đề tài khi luận giải vai trò của các tỉnh, thành ủy ở vùng ĐBSCL trong lãnh đạo xây dựng ĐNTT, không chỉ như một nhiệm vụ phát triển nguồn nhân lực, mà còn là biểu hiện cụ thể của năng lực lãnh đạo, năng lực thể chế hóa chủ trương và năng lực huy động các nguồn lực xã hội phục vụ phát triển địa phương, vùng.

Âu Dương Tùng chủ biên (2026), *Lịch sử xây dựng Đảng Cộng sản Trung Quốc* [178]. Công trình tiếp cận xây dựng Đảng từ lịch sử phát triển của một đảng cộng sản cầm quyền, nhấn mạnh việc củng cố năng lực lãnh đạo, cầm quyền lâu dài, tính tiên tiến, trong sạch và khả năng tự đổi mới, tự chỉnh đốn. Qua hệ thống hóa quá trình xây dựng Đảng Cộng sản Trung Quốc, công trình làm rõ mối quan hệ giữa xây dựng Đảng, kiện toàn tổ chức, đổi mới phương thức lãnh đạo và nâng cao hiệu quả thực hiện đường lối, chủ trương. Đây là nguồn tham khảo lý luận, kinh nghiệm về xây dựng đảng cầm quyền, giúp luận án phân tích vai trò của các tỉnh ủy, thành ủy ở vùng ĐBSCL trong lãnh đạo xây dựng ĐNTT thông qua định hướng chính trị, tổ chức thực hiện nghị quyết, phát huy HTCT và nâng cao năng lực lãnh đạo của cấp ủy địa phương.

Các công trình này cung cấp cơ sở tham chiếu về năng lực lãnh đạo, cầm quyền và cách thức tổ chức thực hiện nhiệm vụ chính trị. Khi kế thừa, luận án phân biệt cấp độ đảng cầm quyền với cấp ủy địa phương, đồng thời xem xét sự khác biệt về lĩnh vực lãnh đạo và điều kiện thể chế; từ đó lựa chọn những luận điểm phù hợp để nghiên cứu các tỉnh ủy, thành ủy ở vùng ĐBSCL lãnh đạo xây dựng ĐNTT.

1.1.2. Các công trình nghiên cứu về trí thức và xây dựng đội ngũ trí thức

Lewington, Jennifer (2011), *Biết trọng dụng người tài, Canada vượt lên trước bầy sói* [75]. Công trình khảo cứu việc Canada triển khai chiến lược nghiên cứu khoa học phục vụ phát triển toàn diện, khởi động năm 1997 và gắn với thành lập Quỹ Đổi mới Canada hoạt động độc lập. Với nguồn tài trợ hàng trăm triệu

USD cùng các chính sách ưu đãi, chiến lược đã tạo "cú hích" cho khoa học, giúp Canada đào tạo, thu hút hàng nghìn trí thức và chuyên gia đầu ngành, qua đó thúc đẩy giáo dục, nghiên cứu khoa học. Kinh nghiệm này cung cấp cơ sở tham khảo để luận án phân tích trách nhiệm của các tỉnh ủy, thành ủy ở vùng ĐBSCL trong lãnh đạo ban hành chủ trương, cơ chế và chính sách đầu tư cho nghiên cứu, đào tạo, thu hút chuyên gia, phát triển ĐNTT, đáp ứng yêu cầu đổi mới sáng tạo và phát triển bền vững.

Stanfors Maria (2014), *Educational Policies: Sweden (Các chính sách giáo dục: Thụy Điển)* [183]. Công trình khái quát quá trình hình thành, phát triển của giáo dục Thụy Điển, nhấn mạnh giáo dục bắt buộc, toàn diện và mở rộng cơ hội học tập là nền tảng nâng cao dân trí, phát triển con người. Đặc trưng nổi bật là kết hợp định hướng thống nhất của Nhà nước với trách nhiệm tổ chức thực hiện của chính quyền địa phương, bảo đảm quản trị giáo dục đồng bộ, công bằng và hiệu quả. Việc bình đẳng trong tiếp cận giáo dục, mở rộng giáo dục đại học và thúc đẩy học tập suốt đời góp phần hình thành nhân lực chất lượng cao. Đây là cơ sở để luận án tham khảo kinh nghiệm xây dựng chính sách giáo dục, phân cấp quản lý, bảo đảm quyền tiếp cận tri thức và vận dụng vào nghiên cứu sự lãnh đạo của các tỉnh ủy, thành ủy ở vùng ĐBSCL đối với xây dựng ĐNTT.

Parilla, J. và Liu, S. (2019), *Talent-driven economic development: A new vision and agenda for regional and state economies (Phát triển kinh tế dựa trên nhân tài: Tầm nhìn và chương trình nghị sự mới đối với các nền kinh tế vùng và bang)* [182], tiếp cận phát triển kinh tế vùng từ góc độ lấy nhân tài làm động lực trung tâm. Các tác giả khẳng định năng lực, kỹ năng và tri thức con người là nguồn lực quyết định tăng trưởng, sức cạnh tranh và việc làm chất lượng cao ở cấp vùng, bang. Luận điểm trung tâm của công trình được thể hiện qua nhận định: "Các nền kinh tế tăng trưởng khi phát triển và sử dụng con người theo cách phát huy tối đa tiềm năng sản xuất của họ" [184, tr.3]. Luận điểm này gợi mở yêu cầu gắn lãnh đạo đào tạo, thu hút, sử dụng trí thức với sử dụng và phát huy năng lực thực tế của đội ngũ trong giải quyết các nhiệm vụ phát triển của vùng ĐBSCL.

Kyodo News (2022), *Tri thức Nhật Bản sẽ đi về đâu: Làm thế nào để ngăn chặn sự suy giảm của đại học và nghiên cứu khoa học?* [181]. Đây là cuốn sách của nhóm tác giả là các phóng viên Hãng thông tấn Kyodo News được xuất bản năm 2022, do Nhà xuất bản (Nxb) Nihon Hyoronsha ấn hành. Cuốn sách phân tích sự suy giảm năng lực tri thức của Nhật Bản qua cải cách đại học, chính sách KHCN, nhân lực tiến sĩ, cơ chế đánh giá, tài trợ nghiên cứu, quản trị đại học, liên kết vùng và vai trò doanh nghiệp. Tác phẩm đặc biệt chỉ ra nghịch lý xã hội chưa phát huy hiệu quả người có trình độ cao; đồng thời cảnh báo sự suy yếu của nghiên cứu cơ bản, cạnh tranh hình thức và áp lực đánh giá bằng chỉ số. Đây là tài liệu tham khảo hữu ích, gợi mở cho luận án tiếp cận xây dựng ĐNTT không chỉ từ đào tạo mà còn từ môi trường thể chế, cơ chế sử dụng, chính sách tài chính, quản trị đại học, liên kết giữa địa phương, trường đại học và doanh nghiệp, qua đó tạo điều kiện để trí thức phát huy vai trò trong phát triển vùng.

Yeo, Philip (2026), *Neither Civil Nor Servant: Singapore's Disruptive Economic Playbook* [185], tiếp cận vấn đề phát triển nguồn lực trí thức từ thực tiễn kiến tạo chính sách kinh tế, thúc đẩy nghiên cứu phát triển, đổi mới sáng tạo và tăng trưởng doanh nghiệp của Singapore. Từ kinh nghiệm thực thi chính sách của một nhà kiến tạo phát triển, công trình khẳng định phát huy nhân tài, chuyên gia và lao động trình độ cao phải gắn tầm nhìn chiến lược với thiết chế thực thi, cơ chế sử dụng con người và đầu tư cho nghiên cứu, công nghệ, đổi mới sáng tạo. Đây là cơ sở tham khảo để luận án phân tích yêu cầu các tỉnh ủy, thành ủy ở vùng ĐBSCL lãnh đạo xây dựng ĐNTT không chỉ qua đào tạo, thu hút, đãi ngộ mà còn bằng kiến tạo môi trường thể chế, điều kiện làm việc và liên kết; qua đó phát huy vai trò của trí thức trong chuyển đổi mô hình tăng trưởng, phát triển doanh nghiệp và giải quyết các vấn đề thực tiễn của vùng.

Các công trình trên gợi mở mối liên hệ giữa đào tạo, thu hút, sử dụng trí thức với đầu tư nghiên cứu và môi trường sáng tạo. Đối với luận án, đây là kinh nghiệm tham khảo về chính sách và điều kiện phát triển ĐNTT; việc vận dụng phải đặt trong cơ chế lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước và điều kiện thực tiễn của từng địa phương ở vùng ĐBSCL.

1.2. CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU Ở TRONG NƯỚC CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1.2.1. Các công trình nghiên cứu về sự lãnh đạo của Đảng, của tỉnh, thành ủy đối với các lĩnh vực đời sống xã hội

Ở cấp độ chung, có các công trình tập trung luận giải nội dung, phương thức lãnh đạo, cầm quyền của Đảng và mối quan hệ giữa sự lãnh đạo của Đảng với quản lý của Nhà nước:

Bùi Đình Bôn (2017), *Đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với HTCT trong giai đoạn hiện nay* [4]. Cuốn sách làm rõ phương thức lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với Nhà nước, xã hội và các lĩnh vực trọng yếu; phân tích hạn chế, nguyên nhân trong quá trình thực hiện. Trên cơ sở đó, công trình xác định mục tiêu, quan điểm, nguyên tắc và giải pháp tiếp tục đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với HTCT hiện nay. Đây là tài liệu tham khảo có giá trị, cung cấp cho luận án khung phân tích hệ thống về phương thức lãnh đạo của Đảng; qua đó làm rõ yêu cầu các tỉnh ủy, thành ủy ở vùng ĐBSCL đổi mới phương thức lãnh đạo xây dựng ĐNTT theo hướng đồng bộ, hiệu quả, gắn kết giữa ban hành chủ trương, tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát và phát huy vai trò các chủ thể trong HTCT.

Nguyễn Trung Thanh (2018), *Nội dung và phương thức cầm quyền của Đảng Cộng sản Việt Nam trong điều kiện mới* [104]. Công trình nhận diện phương thức cầm quyền của Đảng Cộng sản Việt Nam trong bối cảnh mới, nhấn mạnh việc củng cố, vận hành tổ chức đảng trong bộ máy nhà nước; phát huy vai trò của MTTQ, các tổ chức CT-XH trong thực hành dân chủ và củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Qua đó, đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước được triển khai hiệu quả. Đây là tài liệu tham khảo có giá trị, bổ sung cơ sở lý luận để luận án phân tích vai trò lãnh đạo của các tỉnh ủy, thành ủy thông qua tổ chức đảng trong bộ máy nhà nước và sự phối hợp của các chủ thể trong HTCT; đồng thời gợi mở cơ chế huy động, tập hợp và phát huy vai trò của ĐNTT ở vùng ĐBSCL.

Vũ Trọng Lâm (2020), *Đổi mới sự lãnh đạo của Đảng trong điều kiện xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam* [73]. Cuốn sách gồm ba chương, làm rõ cơ sở lý luận và thực trạng đổi mới sự lãnh đạo của Đảng trong điều kiện xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam; từ đó đề xuất các quan điểm, giải pháp chủ yếu đáp ứng yêu cầu trong giai đoạn mới. Công trình là tài liệu tham khảo có giá trị, cung cấp khung lý luận và thực tiễn để luận án nghiên cứu mối quan hệ giữa sự lãnh đạo của Đảng với hiệu lực quản lý của Nhà nước trong xây dựng ĐNTT. Những quan điểm, giải pháp được đề xuất gợi mở hướng phân tích phương thức các tỉnh ủy, thành ủy ở vùng ĐBSCL lãnh đạo xây dựng ĐNTT theo hướng vừa bảo đảm nguyên tắc Đảng lãnh đạo, vừa phát huy vai trò của chính quyền, nâng cao tính pháp quyền, công khai, minh bạch và hiệu quả tổ chức thực hiện.

Nguyễn Văn Thạo, Nguyễn Viết Thông (2021), *Những vấn đề lý luận và thực tiễn cấp thiết phục vụ trực tiếp cho yêu cầu đổi mới nội dung, phương thức lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước* [109]. Cuốn sách gồm bốn chương, chắt lọc từ kết quả đề tài nghiên cứu cấp nhà nước, tập trung làm rõ cơ sở lý luận, quan điểm của Đảng và thực tiễn 35 năm đổi mới về nội dung, phương thức lãnh đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước; đồng thời phân tích kinh nghiệm quốc tế, chỉ ra những vấn đề cấp thiết hiện nay và đề xuất quan điểm, định hướng đổi mới phù hợp. Đây là một tài liệu tham khảo có giá trị cho luận án với các gợi mở để luận án phân tích sự lãnh đạo của các tỉnh, thành ủy ở vùng ĐBSCL đối với xây dựng ĐNTT theo hướng đồng bộ giữa chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước và nhu cầu phát triển vùng.

Trần Thị Minh và Nguyễn Thị Tố Uyên (2023), *Nâng cao năng lực cầm quyền của Đảng Cộng sản Việt Nam đáp ứng yêu cầu tình hình mới* [88]. Cuốn sách trình bày cơ sở lý luận, thực trạng và giải pháp nhằm nâng cao năng lực cầm quyền của Đảng trong bối cảnh hiện nay. Công trình đánh giá quá trình nâng cao năng lực lãnh đạo, cầm quyền của Đảng qua hơn 35 năm đổi mới, đồng thời đề

xuất các phương hướng, giải pháp nhằm đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Giá trị của tài liệu đối với luận án là bổ sung cơ sở lý luận và thực tiễn để luận án nhận diện yêu cầu nâng cao năng lực lãnh đạo của các tỉnh, thành ủy ở vùng ĐBSCL lãnh đạo xây dựng ĐNTT đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh, bền vững và hội nhập trong tình hình mới.

Ở cấp độ địa phương, các công trình nghiên cứu các tỉnh ủy, thành ủy ở vùng ĐBSCL lãnh đạo những lĩnh vực cụ thể được xem xét từ nhiệm vụ chính trị, tư tưởng, vận động quần chúng và phát triển kinh tế đến xây dựng đội ngũ cán bộ:

Trần Hoàng Khải (2022), *Các tỉnh ủy ở ĐBSCL lãnh đạo xây dựng ĐNCB là người Khmer giai đoạn hiện nay* [69]. Luận án khái quát các phương thức lãnh đạo của tỉnh ủy, thành ủy ở vùng ĐBSCL đối với xây dựng ĐNCB người Khmer, gồm: ban hành nghị quyết, chủ trương, định hướng lớn; phát huy vai trò của chính quyền trong thể chế hóa, tổ chức thực hiện; tuyên truyền, thuyết phục, vận động; lãnh đạo bằng công tác tổ chức, cán bộ; thông qua tổ chức đảng và sự nêu gương của đảng viên; phát huy vai trò của MTTQ, các tổ chức CT-XH, tổ chức xã hội và Nhân dân; tăng cường kiểm tra, giám sát. Công trình là nguồn tham khảo trực tiếp về chủ thể, không gian và phương thức lãnh đạo, giúp đề tài có thêm căn cứ đối sánh, kế thừa khi xác định nội dung và phương thức các tỉnh ủy, thành ủy lãnh đạo xây dựng ĐNTT ở vùng ĐBSCL.

Đoàn Trung Dũng (2025), *Các tỉnh, thành ủy ở ĐBSCL lãnh đạo công tác bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng giai đoạn hiện nay* [13]. Tác giả khái quát sáu phương thức các tỉnh ủy, thành ủy ở vùng ĐBSCL lãnh đạo bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, gồm: ban hành nghị quyết, chủ trương và định hướng; công tác tổ chức, cán bộ; lãnh đạo chính quyền thể chế hóa, tổ chức thực hiện; phát huy vai trò của MTTQ, các tổ chức CT-XH; đề cao tính tiên phong, gương mẫu của cấp ủy, đảng viên; thường xuyên kiểm tra, giám sát tổ chức đảng và đảng viên. Công trình có tính tương cận cao về không gian nghiên cứu và chủ thể lãnh đạo, làm rõ cách thức cấp ủy địa phương lãnh đạo nhiệm vụ chính trị, tư tưởng trọng yếu. Hệ

thống phương thức được khái quát là căn cứ tham khảo, đối chiếu quan trọng để luận án nhận diện toàn diện, chặt chẽ hơn phương thức các tỉnh ủy, thành ủy lãnh đạo xây dựng ĐNTT ở vùng ĐBSCL. Đặc biệt, khi luận giải phương thức lãnh đạo, tác giả nhấn mạnh mục đích "bảo đảm cho chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng đi vào cuộc sống một cách hiệu quả" [14, tr.71]. Nhận định này gợi mở căn cứ đánh giá sự lãnh đạo xây dựng ĐNTT theo mức độ chuyển hóa chủ trương thành cơ chế thực hiện và kết quả thực tiễn, đồng thời làm rõ quan hệ giữa nội dung và phương thức lãnh đạo của cấp ủy.

Lê Thị Diễm Trinh (2025), *Công tác vận động đồng bào Khmer của các tỉnh ủy ở vùng ĐBSCL hiện nay* [162], làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn về công tác vận động đồng bào Khmer do tỉnh ủy lãnh đạo. Trên cơ sở khảo sát thực trạng từ năm 2015 đến nay, tác giả đánh giá ưu điểm, hạn chế, nguyên nhân, rút ra kinh nghiệm; đồng thời phân tích những yếu tố thuận lợi, khó khăn và đề xuất phương hướng, giải pháp nâng cao hiệu quả vận động đồng bào Khmer. Công trình có giá trị tham khảo đối với luận án, gợi mở phương thức để các tỉnh ủy ở vùng ĐBSCL nắm bắt đặc điểm đối tượng, phát huy vai trò của HTCT và tạo đồng thuận xã hội trong thực hiện nhiệm vụ chính trị tại địa bàn đặc thù. Những kết quả nghiên cứu về thực trạng, nguyên nhân, kinh nghiệm và giải pháp còn giúp đề tài nhận diện rõ hơn yêu cầu lãnh đạo xây dựng ĐNTT gắn với đặc điểm dân tộc, tôn giáo, văn hóa và yêu cầu phát triển bền vững của vùng ĐBSCL.

Phan Thị Minh Hiền (2026), *Các tỉnh ủy ở vùng ĐBSCL lãnh đạo phát triển nông nghiệp bền vững giai đoạn hiện nay* [56]. Tác giả khái quát sáu phương thức các tỉnh ủy ở vùng ĐBSCL lãnh đạo phát triển nông nghiệp bền vững, gồm: ban hành nghị quyết, chương trình; tuyên truyền, thuyết phục, vận động; công tác tổ chức, cán bộ; phát huy vai trò của tổ chức đảng và sự nêu gương của cán bộ, đảng viên; lãnh đạo thông qua chính quyền; kiểm tra, giám sát. Công trình đặt ra yêu cầu "tăng cường liên kết chặt chẽ giữa các địa phương" [58, tr.2]. Đối với chủ đề luận án, yêu cầu đó gợi mở việc nghiên cứu sự phối hợp giữa các tỉnh ủy, thành

ủy trong định hướng đào tạo, thu hút và sử dụng trí thức phục vụ những nhiệm vụ liên ngành, liên vùng, nhất là phát triển nông nghiệp và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Các nghiên cứu ở tầm quốc gia cung cấp cơ sở lý luận chung, còn các nghiên cứu về cấp ủy ở vùng ĐBSCL tạo căn cứ đối sánh về chủ thể, địa bàn và phương thức lãnh đạo. Công trình về xây dựng ĐNCB người Khmer có sự gần gũi với đề tài ở phương diện xây dựng đội ngũ, nhưng đối tượng và yêu cầu phát triển khác với ĐNTT. Vì vậy, luận án kế thừa cách tiếp cận và phương thức phân tích, đồng thời phải xác định nội dung lãnh đạo phù hợp với đặc điểm lao động sáng tạo của trí thức.

1.2.2. Các công trình nghiên cứu về trí thức và xây dựng đội ngũ trí thức

Nhóm thứ nhất, các công trình làm rõ cơ sở tư tưởng, quan niệm, đặc điểm và vai trò của trí thức, tạo nền tảng xác định đối tượng nghiên cứu.

Nguyễn Văn Khánh (2016), *Trí thức Việt Nam trong tiến trình lịch sử dân tộc* [70]. Cuốn sách nghiên cứu có hệ thống về ĐNTT Việt Nam và vai trò của đội ngũ này trong lịch sử dân tộc. Phần I trình bày các cách tiếp cận, quan niệm về trí thức; khái quát quá trình hình thành, phát triển và đóng góp của ĐNTT Việt Nam qua các thời kỳ trung đại, cận đại, hiện đại. Phần II giới thiệu tiểu sử, sự nghiệp của một số trí thức tiêu biểu có đóng góp trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quân sự, ngoại giao, khoa học và văn học - nghệ thuật. Công trình giúp luận án có cách nhìn toàn diện về trí thức; đồng thời gợi mở yêu cầu các tỉnh ủy, thành ủy ở vùng ĐBSCL lãnh đạo xây dựng ĐNTT có cơ cấu đa dạng, bản lĩnh chính trị, năng lực chuyên môn và khả năng đóng góp thiết thực cho phát triển vùng.

Nguyễn Viết Thông, Lê Thị Sự (2019), *Trí thức và vai trò của trí thức trong quá trình phát triển của Việt Nam hiện nay* [102]. Sách do Nxb Chính trị quốc gia Sự thật ấn hành năm 2019. Các tác giả của cuốn sách đã phân tích và đánh giá một số vấn đề lý luận cơ bản về trí thức, cũng như vai trò của trí thức trong quá trình phát triển của đất nước hiện nay. Đồng thời, cuốn sách đi sâu phản ánh thực trạng

ĐNTT Việt Nam, chỉ ra những vấn đề đang đặt ra và trên cơ sở đó đề xuất một số giải pháp chủ yếu nhằm xây dựng và phát huy vai trò của ĐNTT Việt Nam. Đặc biệt, về chức năng xã hội của trí thức, các tác giả nhấn mạnh hoạt động "sáng tạo, phổ biến và truyền bá tri thức" [108, tr.33]. Luận điểm này gợi mở cho luận án xác định kết quả xây dựng ĐNTT không chỉ qua trình độ đào tạo, mà còn qua năng lực sáng tạo, chuyển giao và ứng dụng tri thức phục vụ địa phương; qua đó làm rõ trách nhiệm của cấp ủy trong lãnh đạo tạo môi trường phát huy năng lực ấy.

Vũ Trọng Lâm (2023), *Nhận thức lý luận về ĐNTT và tiếp tục xây dựng ĐNTT trong điều kiện phát triển mới của đất nước* [74], Tác giả khẳng định trí thức luôn giữ vị trí đặc biệt trong tiến bộ xã hội, là lực lượng tiên phong tiếp nhận, sáng tạo, truyền bá tri thức, văn hóa và định hướng phát triển. Trên cơ sở kế thừa các quan niệm về trí thức, bài viết khái quát bốn đặc điểm của trí thức Việt Nam: xuất thân từ nhiều thành phần xã hội; được đào tạo trong các hệ thống giáo dục khác nhau, đi đầu trong tiếp thu và sáng tạo tri thức; giàu lòng yêu nước, gắn bó với Nhân dân, cống hiến cho độc lập và phát triển đất nước; ngày càng khẳng định vai trò trong cơ cấu xã hội - nghề nghiệp thời kỳ đổi mới, CNH, HĐH và hội nhập quốc tế. Công trình cung cấp cơ sở lý luận để luận án phân tích yêu cầu các tỉnh ủy, thành ủy ở vùng ĐBSCL lãnh đạo xây dựng ĐNTT đa dạng, vững chuyên môn, gắn bó với Nhân dân và đáp ứng phát triển bền vững.

Đoàn Nam Chung (2024), *Xây dựng, phát triển ĐNTT Việt Nam theo tư tưởng Hồ Chí Minh* [9] đã hệ thống hóa những nội dung cốt lõi trong tư tưởng Hồ Chí Minh về trí thức, nổi bật là khẳng định trí thức là "vốn liếng quý báu của dân tộc", cần được đào tạo toàn diện cả đức và tài, đồng thời phải được coi trọng, tin tưởng và sử dụng đúng năng lực. Từ nền tảng đó, tác giả liên hệ với yêu cầu thực hiện Nghị quyết số 45-NQ/TW, nhấn mạnh các nhiệm vụ nâng cao nhận thức, đổi mới đào tạo, bồi dưỡng và hoàn thiện cơ chế trọng dụng, đãi ngộ, tôn vinh trí thức. Bài viết có giá trị tham khảo đối với luận án khi góp phần củng cố cơ sở tư tưởng Hồ Chí Minh cho việc luận giải trách nhiệm của các tỉnh, thành ủy ở vùng ĐBSCL trong lãnh đạo xây dựng ĐNTT vừa có phẩm chất chính trị, đạo đức cách mạng, vừa có năng lực chuyên môn và tinh thần cống hiến cho địa phương, vùng và đất nước.

Phạm Văn Dự (2025), *Tư tưởng của V.I.Lênin về trí thức và sự vận dụng của Đảng ta trong xây dựng, phát triển ĐNTT Việt Nam hiện nay* [14] đã tập trung phân tích tư tưởng của V.I.Lênin về trí thức, làm rõ đặc điểm, vị trí, vai trò của ĐNTT trong xây dựng CNXH, đồng thời nhấn mạnh nguyên tắc sử dụng trí thức trên cơ sở bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng và tạo môi trường thuận lợi cho lao động sáng tạo. Từ nền tảng lý luận đó, tác giả làm rõ sự vận dụng lý luận của Đảng Cộng sản Việt Nam trong xây dựng, đào tạo, bồi dưỡng và trọng dụng ĐNTT, kể cả trí thức Việt Nam ở nước ngoài, đáp ứng yêu cầu CNH, HĐH, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Công trình góp phần củng cố cơ sở lý luận Mác-Lênin để luận án phân tích nội dung, phương thức các tỉnh ủy, thành ủy ở vùng ĐBSCL lãnh đạo xây dựng ĐNTT, vừa bảo đảm định hướng chính trị, vừa phát huy chuyên môn, sáng tạo và khát vọng cống hiến cho vùng.

Nhóm thứ hai, các công trình nghiên cứu quan hệ giữa Đảng với trí thức và sự phát triển nhận thức, chủ trương của Đảng về công tác trí thức.

Vũ Đình Quyền (2016), *Đảng với trí thức, trí thức với Đảng trong thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước* [100]. Cuốn sách do Vũ Đình Quyền chủ biên, tập hợp các bài viết về tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm của Đảng và vai trò của ĐNTT trong thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH, hội nhập quốc tế. Các tác giả làm rõ vị trí, trách nhiệm của trí thức; mục tiêu xây dựng đội ngũ nữ trí thức; chính sách phát hiện, thu hút, sử dụng, đãi ngộ nhân tài; yêu cầu đổi mới GD-ĐT và phát huy vai trò của ĐNTT trong phát triển đất nước. Công trình cung cấp cơ sở tham khảo để luận án tiếp cận toàn diện hơn việc xây dựng ĐNTT từ nhận thức, đào tạo, thu hút, sử dụng đến phát huy và đãi ngộ; đồng thời gợi mở phân tích vai trò của các tỉnh ủy, thành ủy ở vùng ĐBSCL trong lãnh đạo xây dựng ĐNTT đáp ứng yêu cầu phát triển vùng và hội nhập quốc tế.

Nguyễn Thắng Lợi (2017), *Trí thức và công tác trí thức của Đảng trong thời kỳ đổi mới* [81]. Cuốn sách do Nguyễn Thắng Lợi chủ biên, nghiên cứu sự lãnh đạo của Đảng đối với xây dựng ĐNTT qua ba giai đoạn: 1986-1996, 1996-2005 và 2005-2015. Ở mỗi giai đoạn, tác giả phân tích bối cảnh đất nước, quan điểm, chủ trương của Đảng về trí thức, công tác trí thức và kết quả tổ chức thực hiện.

Công trình đúc kết các kinh nghiệm: nhận thức đúng vị trí, vai trò của trí thức; thực hành dân chủ trong sáng tạo; phát hiện, đào tạo, bồi dưỡng nhân tài; giáo dục chính trị, đạo đức; xây dựng chính sách đãi ngộ đặc thù. Đây là tài liệu có giá trị trực tiếp, giúp luận án hệ thống hóa sự phát triển tư duy của Đảng về trí thức, đồng thời cung cấp cơ sở tham khảo để phân tích sự lãnh đạo của các tỉnh ủy, thành ủy ở vùng ĐBSCL đối với xây dựng ĐNTT hiện nay.

Phan Mạnh Toàn, Thạch Trần Thị Cầm (2025), *Sự phát triển nhận thức của Đảng về ĐNTT thời kỳ đổi mới* [152] đã làm rõ sự phát triển nhận thức của Đảng về trí thức trong thời kỳ đổi mới, từ việc xác định nội hàm, đặc điểm của ĐNTT đến đánh giá vai trò của lực lượng này trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội. Trên cơ sở hệ thống hóa các quan điểm lớn trong Nghị quyết số 27-NQ/TW, Nghị quyết số 45-NQ/TW và các định hướng mới về KHCN, đổi mới sáng tạo, giáo dục - đào tạo, bài viết chỉ ra sự chuyển biến ngày càng toàn diện, thực chất trong tư duy lãnh đạo của Đảng đối với công tác trí thức. Công trình có giá trị tham khảo đối với luận án khi cung cấp nền tảng lý luận để luận giải vai trò của các tỉnh, thành ủy ở vùng ĐBSCL trong cụ thể hóa quan điểm của Đảng về xây dựng ĐNTT gắn với yêu cầu phát triển nhanh, bền vững và đổi mới sáng tạo của vùng.

Nhóm thứ ba, các công trình nghiên cứu thực trạng và cơ chế, chính sách xây dựng, phát huy vai trò của ĐNTT Việt Nam; trong đó chú trọng sự gắn kết giữa đào tạo, thu hút, sử dụng, đãi ngộ và môi trường sáng tạo.

Đức Vượng (2010), *Xây dựng ĐNTT Việt Nam giai đoạn 2011-2020* [173] là đề tài khoa học cấp nhà nước (mã số: KX.04.06-10) dựa trên các số liệu chính thống và lập luận có cơ sở khoa học, công trình phác họa tương đối toàn diện thực trạng ĐNTT Việt Nam hiện nay; những ưu điểm và hạn chế của đội ngũ này được phân tích một cách hệ thống trên nền tảng các luận cứ khoa học. Tác giả kiến nghị hoàn thiện cơ chế, chính sách khai thác, đào tạo và sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực trí thức giai đoạn 2011-2020; tạo động lực và nâng cao hiệu quả đào tạo, bồi dưỡng ĐNTT trong quản lý công, doanh nghiệp nhà nước và dịch vụ công. Đồng thời, cần trọng dụng, tôn vinh, phát triển trí thức trẻ; giáo

dục lòng yêu nước, đạo đức, lối sống; khuyến khích tự học, nâng cao chuyên môn, tạo việc làm và cống hiến cho phát triển KT-XH. Công trình có giá trị tham khảo đối với luận án, gợi mở việc nghiên cứu vai trò của các tỉnh ủy, thành ủy ở vùng ĐBSCL trong lãnh đạo hoàn thiện chính sách, tạo động lực, môi trường và điều kiện để ĐNTT, nhất là trí thức trẻ, phát triển và cống hiến cho vùng.

Lê Văn Hùng (2022), *Đánh giá thực trạng chính sách phát triển ĐNTT ở Việt Nam* [64] cho thấy rằng thời gian qua, dù chủ trương và chính sách của Đảng đã được điều chỉnh theo hướng đổi mới và từng bước đi vào cuộc sống, góp phần tạo dựng môi trường hoạt động thuận lợi hơn cho ĐNTT, nhưng trong thực tiễn vẫn tồn tại không ít bất cập. Tác giả chỉ ra những hạn chế chủ yếu trong phát triển ĐNTT: chính sách hỗ trợ thiếu thống nhất; nội dung, hình thức đào tạo, bồi dưỡng chưa phù hợp; đầu tư tài chính hạn chế; thủ tục hành chính rườm rà; chính sách sử dụng, đãi ngộ thiếu hấp dẫn. Trên cơ sở đó, công trình đề xuất các nhóm giải pháp đổi mới chính sách phát triển ĐNTT Việt Nam. Đây là tài liệu tham khảo hữu ích, gợi mở cho luận án phân tích yêu cầu các tỉnh ủy, thành ủy ở vùng ĐBSCL lãnh đạo hoàn thiện cơ chế, chính sách theo hướng đồng bộ, khả thi, tạo động lực để trí thức phát triển và cống hiến.

Ngô Hương Giang (2022), *Những nhân tố chủ yếu tác động đến ĐNTT và xây dựng ĐNTT Việt Nam hiện nay* [53] đã khái quát sự phát triển của ĐNTT Việt Nam sau 15 năm thực hiện Nghị quyết số 27-NQ/TW, chỉ ra những chuyển biến về số lượng, chất lượng, cơ cấu, đồng thời nhận diện các hạn chế như mất cân đối vùng miền, thiếu chuyên gia đầu ngành, bất cập trong đãi ngộ, đầu tư và môi trường sáng tạo. Trên cơ sở phân tích các "điểm nghẽn" về chiến lược, cơ chế, nguồn lực tài chính, chính sách KHCN và giáo dục đại học, tác giả đề xuất yêu cầu hoàn thiện đồng bộ chính sách phát triển ĐNTT trong thập niên thứ ba của thế kỷ XXI. Bài viết có giá trị tham khảo đối với luận án khi cung cấp căn cứ thực tiễn để phân tích trách nhiệm của các tỉnh, thành ủy ở vùng ĐBSCL trong lãnh đạo khắc phục tình trạng thiếu hụt, phân bố chưa hợp lý, sử dụng chưa hiệu quả ĐNTT, qua đó xây dựng lực lượng này phù hợp hơn với yêu cầu phát triển nhanh, bền vững của vùng.

Vũ Thế Tùng, Đỗ Thị Thạch (2022), *Hoàn thiện cơ chế, chính sách trọng dụng, đãi ngộ trí thức Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045* [103]. Bài viết chỉ ra những hạn chế, bất cập trong cơ chế, chính sách và pháp luật về trọng dụng, đãi ngộ trí thức ở Việt Nam, qua đó khẳng định yêu cầu cấp thiết phải tiếp tục hoàn thiện. Các tác giả tập trung phân tích năm nhóm nội dung: cơ chế sử dụng trí thức; chính sách đãi ngộ; phát hiện, thu hút và trọng dụng nhân tài; xây dựng môi trường khoa học, dân chủ; phát triển mạng lưới chuyên gia, trí thức trong nước gắn với cộng đồng trí thức quốc tế. Công trình có giá trị tham khảo trực tiếp đối với luận án, cung cấp khung phân tích tương đối toàn diện về chính sách phát triển ĐNTT. Trên cơ sở đó, luận án có thêm căn cứ làm rõ trách nhiệm của các tỉnh ủy, thành ủy ở vùng ĐBSCL trong lãnh đạo xây dựng cơ chế, môi trường và động lực để thu hút, sử dụng, đãi ngộ và phát huy vai trò của ĐNTT.

Phạm Văn Linh (2023), *Tiếp tục hoàn thiện thể chế, chính sách về xây dựng, phát triển ĐNTT đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045* [79]. Tác giả khẳng định thể chế, chính sách là nền tảng để cụ thể hóa đường lối, chiến lược và mục tiêu phát triển ĐNTT; vì vậy, cần nâng cao nhận thức, quyết tâm chính trị trong xây dựng, hoàn thiện hệ thống này. Bài viết làm rõ vai trò, đặc điểm, cách phân loại; đánh giá thực trạng thể chế, chính sách phát triển ĐNTT Việt Nam từ khi ban hành Nghị quyết số 27-NQ/TW; đồng thời xác định những vấn đề cần giải quyết, quan điểm, nhiệm vụ và giải pháp đến năm 2030, tầm nhìn năm 2045. Công trình nhấn mạnh yêu cầu chuyển hóa chủ trương của Đảng thành cơ chế đồng bộ, khả thi, tạo động lực phát triển trí thức. Đây là căn cứ quan trọng để luận án phân tích trách nhiệm của các tỉnh ủy, thành ủy ở vùng ĐBSCL trong lãnh đạo cụ thể hóa, hoàn thiện và tổ chức thực hiện chính sách phát triển ĐNTT phù hợp yêu cầu của vùng.

Bùi Nhật Quang (2023), *Nghiên cứu hoàn thiện hệ thống chính sách phát huy vai trò ĐNTT Việt Nam giai đoạn 2021-2030* [96] là đề tài khoa học cấp quốc gia, đã hệ thống hóa một cách toàn diện cơ sở lý luận, kinh nghiệm quốc tế, cùng thực trạng hệ thống chính sách phát triển ĐNTT ở Việt Nam. Nghiên cứu làm rõ đóng góp của trí thức đối với sự nghiệp CNH, HĐH; đồng thời chỉ ra những hạn

chế về chất lượng, cơ cấu phân bố, chính sách đãi ngộ, môi trường làm việc và sự phối hợp giữa các địa phương, bộ, ngành. Trên cơ sở đó, công trình đề xuất các giải pháp chiến lược, yêu cầu cấp ủy, chính quyền gắn định hướng chính sách với kế hoạch cụ thể về thu hút, đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng và tôn vinh nhân tài. Đây là luận cứ khoa học quan trọng, giúp luận án kế thừa phương pháp tiếp cận, bổ sung cơ sở lý luận và thực tiễn để phân tích vai trò của các tỉnh ủy, thành ủy ở vùng ĐBSCL trong lãnh đạo xây dựng, hoàn thiện và thực hiện hiệu quả cơ chế, chính sách phát triển ĐNTT.

Phạm Đình Khuê (2024), *Nhận thức lý luận về ĐNTT và tiếp tục xây dựng ĐNTT trong điều kiện phát triển mới của đất nước* [72] đã phân tích chính sách thu hút trí thức trẻ, nhất là lực lượng được đào tạo ở nước ngoài, trong quan hệ với yêu cầu phát triển KHCN, đổi mới sáng tạo và phát triển bền vững của Việt Nam. Tác giả chỉ ra những rào cản chủ yếu trong thu hút, giữ chân trí thức trẻ như môi trường nghiên cứu chưa thuận lợi, đãi ngộ chưa đủ cạnh tranh, thủ tục hành chính còn phức tạp và điều kiện hòa nhập nghề nghiệp, xã hội chưa thật sự hấp dẫn. Công trình có giá trị tham khảo đối với luận án khi gợi mở cho các tỉnh, thành ủy ở vùng ĐBSCL yêu cầu lãnh đạo xây dựng cơ chế thu hút trí thức trẻ theo hướng thực chất, gắn đãi ngộ với môi trường sáng tạo, cải cách hành chính và phát huy nguồn nhân lực trẻ trong KHCN phục vụ phát triển vùng.

Phạm Văn Linh (2024), *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về xây dựng và phát huy vai trò của ĐNTT Việt Nam trong giai đoạn mới* [80]. Cuốn sách do Nxb Chính trị quốc gia Sự thật xuất bản năm 2024, trình bày có hệ thống cơ sở lý luận và thực tiễn về xây dựng, phát huy vai trò của ĐNTT Việt Nam. Tác giả đánh giá thực trạng, chỉ ra những vấn đề đặt ra; đồng thời phân tích bối cảnh, xu hướng phát triển thế giới, các yếu tố tác động và quan điểm định hướng đối với công tác trí thức trong giai đoạn mới. Trên cơ sở đó, công trình đề xuất phương hướng, quan điểm và định hướng giải pháp nhằm xây dựng ĐNTT vững mạnh, phát huy hiệu quả nguồn lực trí tuệ. Đây là tài liệu tham khảo quan trọng để luận án phân tích yêu cầu các tỉnh ủy, thành ủy ở vùng ĐBSCL lãnh đạo xây dựng, phát huy vai trò của ĐNTT vừa đáp ứng nhiệm vụ phát triển vùng, vừa phù hợp yêu cầu đổi mới sáng tạo, hội nhập quốc tế và phát triển đất nước trong thời kỳ mới.

Nhóm thứ tư, các công trình trong nước khảo cứu kinh nghiệm quốc tế về giáo dục, khoa học, công nghệ và phát triển ĐNTT, cung cấp căn cứ đối chiếu cho nghiên cứu chính sách ở Việt Nam.

Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam (2010), *Kinh nghiệm của một số nước về phát triển giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ gắn với xây dựng ĐNTT* [170]. Công trình khảo cứu đường lối phát triển GD-ĐT, KHCN gắn với xây dựng ĐNTT ở một số quốc gia phát triển; qua đó khẳng định vai trò then chốt của trí thức đối với giáo dục, KHCN và đúc kết những kinh nghiệm có giá trị cho Việt Nam. Trên cơ sở phân tích kinh nghiệm quốc tế, các tác giả đề xuất một số giải pháp phát triển GD-ĐT, KHCN gắn với xây dựng ĐNTT Việt Nam vững mạnh. Đây là tài liệu tham khảo hữu ích đối với luận án, cung cấp cơ sở đối chiếu và những gợi mở về chính sách, giải pháp để nghiên cứu trách nhiệm của các tỉnh ủy, thành ủy ở vùng ĐBSCL trong lãnh đạo xây dựng ĐNTT, đáp ứng yêu cầu phát triển KHCN, GD-ĐT và phát triển bền vững của vùng trong giai đoạn mới.

Bùi Nhật Quang, Nguyễn Phương Thảo (2023), *Kinh nghiệm phát triển ĐNTT của Hoa Kỳ và bài học cho Việt Nam* [95] đã phân tích kinh nghiệm của Hoa Kỳ trong phát triển ĐNTT thông qua ba trụ cột chính sách: nhập cư thu hút nhân tài, đầu tư giáo dục - đào tạo và đổi mới cơ chế tuyển dụng, sử dụng nhân lực chất lượng cao trong khu vực công. Từ thực tiễn của Hoa Kỳ, bài viết cho thấy phát triển ĐNTT phải gắn với chiến lược quốc gia về nhân tài, môi trường làm việc cạnh tranh, chính sách đãi ngộ phù hợp và khả năng kết nối nguồn lực trí thức trong nước với trí thức quốc tế. Đối với luận án, bài viết có giá trị tham chiếu, gợi mở để các tỉnh, thành ủy ở vùng ĐBSCL lãnh đạo xây dựng ĐNTT theo hướng mở, trọng dụng thực tài, gắn đào tạo với sử dụng và phát huy nguồn lực trí tuệ phục vụ phát triển vùng.

Lê Tùng Sơn và Đỗ Thị Thu Hà (2023), *Phát triển ĐNTT: Kinh nghiệm của Trung Quốc và gợi ý cho Việt Nam* [101] tiếp cận trên bình diện lịch sử để làm rõ quá trình hình thành, phát triển các chủ trương của Đảng Cộng sản Trung Quốc về xây dựng ĐNTT, nhất là từ cải cách mở cửa đến chiến lược cường quốc nhân

tài, KHCN và đổi mới sáng tạo. Bài viết nhấn mạnh các yêu cầu có ý nghĩa tham khảo đối với Việt Nam như: xây dựng tiêu chí đánh giá phù hợp, tạo "dòng chảy lưu thông chất xám" và gắn chính sách trí thức với phát triển giáo dục đại học, KHCN. Bài viết gợi mở cách tiếp cận quan trọng để các tỉnh, thành ủy ở vùng ĐBSCL trong lãnh đạo xây dựng ĐNTT chú trọng theo hướng có chiến lược, có tiêu chí, có cơ chế thu hút, sử dụng, đãi ngộ và gắn chặt với yêu cầu đổi mới sáng tạo, phát triển bền vững vùng.

Phạm Anh Tuấn, Bùi Nhật Huy (2023), *Chính sách phát triển nguồn nhân lực KHCN của Trung Quốc* [166] đã tập trung phân tích chính sách phát triển nguồn nhân lực KHCN của Trung Quốc trên các phương diện chủ yếu: giáo dục - đào tạo, thu hút nhân lực chất lượng cao và chính sách trọng dụng, đãi ngộ. Từ kinh nghiệm của Trung Quốc, tác giả làm rõ vai trò của tầm nhìn chiến lược, đầu tư dài hạn, cải cách giáo dục đại học, gắn đào tạo với nhu cầu thực tiễn và xây dựng cơ chế thu hút, sử dụng nhân tài trong phát triển ĐNTT. Đây là một bài viết có giá trị tham khảo đối với luận án trong việc luận giải yêu cầu các tỉnh, thành ủy ở vùng ĐBSCL lãnh đạo xây dựng ĐNTT theo hướng có trọng tâm, có chính sách đồng bộ, gắn với KHCN, đổi mới sáng tạo và phát triển bền vững vùng.

Nhóm thứ năm, các công trình nghiên cứu những nhân tố tác động và yêu cầu xây dựng ĐNTT trong bối cảnh CMCN 4.0, chuyển đổi số và phát triển đất nước trong giai đoạn mới.

Nguyễn Thị Hương (2020), *Xây dựng ĐNTT Việt Nam trong bối cảnh cuộc CMCN 4.0* [67] đã khái quát quá trình phát triển của ĐNTT Việt Nam trong thời gian qua, nhất là giai đoạn triển khai Nghị quyết số 27-NQ/TW. Trong bối cảnh Cuộc CMCN 4.0, tác giả phân tích những thách thức đối với xây dựng ĐNTT, nhất là các "điểm nghẽn" trong cơ chế, chính sách đào tạo, phát triển, trọng dụng và phát huy vai trò của trí thức ở Việt Nam. Mặc dù chính sách từng bước được điều chỉnh phù hợp hơn với thực tiễn, quá trình đổi mới còn chậm, thiếu đồng bộ, làm hạn chế khả năng thu hút, sử dụng và giữ chân nhân tài. Bài viết có giá trị tham khảo đối với luận án, cung cấp căn cứ để nhận diện những bất cập trong chính sách phát triển ĐNTT. Qua đó, công trình gợi mở yêu cầu các tỉnh ủy, thành

ủy ở vùng ĐBSCL phải coi trọng chất lượng đội ngũ, môi trường cống hiến, cơ chế bố trí, sử dụng đúng năng lực và khả năng thích ứng của trí thức với chuyển đổi số, KHCN và yêu cầu phát triển vùng.

Nguyễn Chí Hiếu (2023), *Những nhân tố chủ yếu tác động đến ĐNTT và xây dựng ĐNTT Việt Nam hiện nay* [57], Tác giả nhận diện những nhân tố quốc tế và trong nước mới đang tác động mạnh đến ĐNTT Việt Nam, khẳng định xây dựng đội ngũ này vững mạnh, đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh, bền vững vừa cấp bách, vừa có ý nghĩa chiến lược. Trên cơ sở phân tích các tác động tích cực và tiêu cực, bài viết đề xuất một số định hướng nhằm phát triển ĐNTT Việt Nam thích ứng với bối cảnh mới. Công trình có giá trị tham khảo đối với luận án, cung cấp cơ sở phân tích bối cảnh, điều kiện và những yêu cầu mới đặt ra đối với công tác trí thức ở cấp vùng. Các định hướng được đề xuất còn gợi mở việc luận giải trách nhiệm của các tỉnh ủy, thành ủy ở vùng ĐBSCL trong lãnh đạo xây dựng ĐNTT có năng lực thích ứng, sáng tạo và đóng góp hiệu quả cho sự phát triển nhanh, bền vững của vùng.

Lê Thị Thu Huyền (2024), *Phát triển ĐNTT đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số ở Việt Nam hiện nay* [66] đã phân tích phát triển ĐNTT trong quan hệ trực tiếp với yêu cầu chuyển đổi số quốc gia, xác định trí thức là lực lượng nòng cốt của nguồn nhân lực chất lượng cao, có vai trò vận dụng, sáng tạo công nghệ số và tạo lập phương thức hoạt động mới trong phát triển KT-XH. Trên cơ sở làm rõ đặc điểm ĐNTT đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số và quan điểm của Đảng về chuyển đổi số, tác giả đề xuất các giải pháp như cụ thể hóa chiến lược phát triển trí thức theo ngành, lĩnh vực; hoàn thiện chính sách thu hút, trọng dụng nhân tài; đầu tư giáo dục - đào tạo có trọng tâm; phát huy trách nhiệm, quyền lợi và vai trò tiên phong của trí thức. Bài viết có giá trị tham khảo tốt đối với luận án khi gợi mở cho các tỉnh, thành ủy ở vùng ĐBSCL lãnh đạo xây dựng ĐNTT không chỉ vững chuyên môn, mà còn có năng lực công nghệ số, tư duy liên ngành, khả năng đổi mới sáng tạo và tinh thần cống hiến trong quá trình chuyển đổi mô hình phát triển vùng.

Lê Văn Thắng, Nguyễn Văn Tuân (2024), *Trí thức Việt Nam với cuộc cách mạng công nghiệp (CMCN) 4.0* [111]. Cuốn sách do Nxb Chính trị quốc gia Sự thật xuất bản năm 2024, khẳng định trí thức Việt Nam là lực lượng lao động sáng tạo đặc biệt quan trọng; xây dựng ĐNTT vững mạnh góp phần nâng cao trí tuệ dân tộc, sức mạnh quốc gia, năng lực lãnh đạo của Đảng và chất lượng hoạt động của HTCT trong bối cảnh CMCN 4.0. Với bốn chương, công trình làm rõ cơ sở lý luận về cuộc cách mạng này; phân tích đặc điểm, vai trò, thực trạng, những vấn đề đặt ra và đề xuất phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát huy vai trò của ĐNTT Việt Nam. Đây là tài liệu tham khảo quan trọng để luận án xác định yêu cầu các tỉnh ủy, thành ủy ở vùng ĐBSCL lãnh đạo xây dựng ĐNTT có năng lực đổi mới sáng tạo, làm chủ công nghệ, thúc đẩy chuyển đổi số và thích ứng với mô hình phát triển mới của vùng.

Hoàng Thị Ngân, Nguyễn Duy Niên (2025), *Phát huy vai trò của ĐNTT Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên vươn mình của dân tộc* [90] đã luận giải vai trò của ĐNTT Việt Nam trong kỷ nguyên vươn mình của dân tộc trên nền tảng quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và các chủ trương mới của Đảng về phát triển trí thức, KHCN, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Tác giả phân tích vai trò của trí thức trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội; đánh giá kết quả, hạn chế và đề xuất giải pháp nâng cao nhận thức, hoàn thiện cơ chế đột phá, đổi mới đào tạo, sử dụng trí thức, xây dựng môi trường dân chủ, tăng cường quản lý, giám sát. Bài viết cung cấp cơ sở lý luận và thực tiễn để luận án phân tích yêu cầu các tỉnh ủy, thành ủy ở vùng ĐBSCL lãnh đạo phát huy vai trò của ĐNTT như nguồn lực tinh hoa, góp phần đổi mới mô hình phát triển, nâng cao chất lượng tăng trưởng và bảo đảm phát triển nhanh, bền vững của vùng.

Nguyễn Văn Điều (2026), *Xây dựng ĐNTT Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới* [51] đã luận giải yêu cầu xây dựng ĐNTT Việt Nam trong kỷ nguyên mới trên nền tảng cạnh tranh tri thức toàn cầu, chuyển đổi số, KHCN, đổi mới sáng tạo và yêu cầu phát triển nhanh, bền vững đất nước. Công trình làm rõ cơ sở lý luận, thực trạng phát triển ĐNTT Việt Nam và đề xuất

các giải pháp về đãi ngộ, nâng cao chất lượng đào tạo, đầu tư hạ tầng nghiên cứu, tăng cường liên kết giữa Nhà nước, cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu và doanh nghiệp. Đây là tài liệu tham khảo hữu ích để luận án xác định yêu cầu các tỉnh ủy, thành ủy ở vùng ĐBSCL lãnh đạo xây dựng ĐNTT đủ về số lượng, cao về chất lượng, hợp lý về cơ cấu, đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo và phát triển bền vững của vùng.

Nhóm thứ sáu, các công trình nghiên cứu ĐNTT tại những vùng, địa phương khác, cung cấp cơ sở so sánh về điều kiện phát triển, chính sách và khả năng phát huy vai trò của trí thức.

Lương Hữu Nam (2017), *Phát triển ĐNTT ở Tây Nguyên thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH* [89]. Đây là luận án tiến sĩ thuộc chuyên ngành Chủ nghĩa xã hội (CNXH) khoa học. Công trình tập trung làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn phát triển ĐNTT ở Tây Nguyên trong thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH, tập trung vào quy mô, cơ cấu, chất lượng đội ngũ cùng các cơ chế, chính sách liên quan. Trên cơ sở đánh giá thực trạng, công trình đề xuất những quan điểm và giải pháp chủ yếu nhằm tiếp tục phát triển ĐNTT của vùng. Đây là tài liệu tham khảo có giá trị về xây dựng ĐNTT trong không gian vùng đặc thù, giúp đề tài đối chiếu khi nghiên cứu ĐNTT ở vùng ĐBSCL dưới tác động của điều kiện KT-XH, dân tộc và văn hóa. Cách phân tích thực trạng, chính sách và giải pháp của công trình còn gợi mở việc xác định nội dung lãnh đạo của các tỉnh ủy, thành ủy đối với xây dựng ĐNTT phù hợp đặc điểm vùng và yêu cầu phát triển mới.

Nguyễn Thế Nghĩa (2017), *Xây dựng ĐNTT KHCN ở Thành phố Hồ Chí Minh trong thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước* [91] là đề tài cấp thành phố, trên cơ sở vận dụng tổng hợp nhiều phương pháp như nghiên cứu tài liệu thứ cấp; phân tích - tổng hợp; lịch sử và lôgíc; điều tra xã hội học; chuyên gia; dự báo; đánh giá SWOT; cùng các phương pháp nghiên cứu chuyên ngành và liên ngành, đề tài đã xây dựng cơ sở lý luận và thực tiễn về xây dựng ĐNTT KHCN ở Thành phố Hồ Chí Minh trong bối cảnh đẩy mạnh CNH, HĐH. Trên cơ sở đó, đề tài làm rõ đặc điểm, vai trò, thực trạng và xu hướng phát triển ĐNTT KHCN tại Thành phố Hồ Chí Minh trong thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH; từ đó đề xuất các giải pháp

về đào tạo, bồi dưỡng; xây dựng chuyên gia đầu ngành, tập thể khoa học mạnh; cải thiện môi trường hoạt động; thu hút, trọng dụng, đãi ngộ, tôn vinh; tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước; tạo việc làm, nâng cao thu nhập. Những kết quả này gợi mở cho luận án xác định trách nhiệm của các tỉnh ủy, thành ủy ở vùng ĐBSCL trong lãnh đạo phát triển ĐNTT, nhất là trí thức KHCN, phục vụ đổi mới sáng tạo, chuyển đổi mô hình tăng trưởng và nâng cao năng lực cạnh tranh của vùng.

Nguyễn Thế Hùng (2019), *ĐNTT vùng Tây Bắc trong phát triển bền vững hiện nay* [65]. Đây là luận án tiến sĩ ngành Triết học tập trung phân tích cả phương diện lý luận lẫn thực tiễn về vai trò của ĐNTT khu vực Tây Bắc trong tiến trình phát triển bền vững hiện nay. Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất hệ thống giải pháp phát huy vai trò của ĐNTT vùng Tây Bắc đối với phát triển bền vững. Công trình cung cấp cơ sở đối sánh hữu ích khi nghiên cứu ĐNTT trong không gian vùng có đặc thù về tự nhiên, KT-XH, dân tộc và văn hóa. Những phân tích lý luận, thực tiễn và giải pháp của công trình gợi mở cho đề tài cách nhận diện ĐNTT ở vùng ĐBSCL như nguồn lực quan trọng tham gia giải quyết các vấn đề liên ngành, liên địa phương; đồng thời cung cấp căn cứ tham khảo để xác định yêu cầu phát huy vai trò trí thức trong thích ứng với những biến đổi mới, đổi mới mô hình phát triển và bảo đảm phát triển bền vững của vùng.

Biền Quốc Thắng (2019), *Vai trò của ĐNTT Thành phố Hồ Chí Minh trong giai đoạn hiện nay* [110]. Cuốn sách nghiên cứu tương đối toàn diện vai trò của ĐNTT Thành phố Hồ Chí Minh trong bối cảnh hiện nay. Tác giả làm rõ khái niệm trí thức, vai trò của ĐNTT Việt Nam; phân tích vị trí, đóng góp, những vấn đề đặt ra đối với ĐNTT Thành phố Hồ Chí Minh và đề xuất các giải pháp phát huy hiệu quả hơn nguồn lực này. Công trình có giá trị tham khảo đối với luận án, cung cấp cơ sở lý luận và thực tiễn về xây dựng, sử dụng, phát huy vai trò của ĐNTT tại một trung tâm lớn về kinh tế, khoa học và đào tạo. Những kết quả nghiên cứu này giúp luận án có thêm căn cứ đối chiếu với thực tiễn vùng ĐBSCL, qua đó phân tích trách nhiệm của các tỉnh ủy, thành ủy trong lãnh đạo xây dựng và phát huy vai trò của ĐNTT phù hợp điều kiện, lợi thế và yêu cầu phát triển vùng.

Nguyễn Huyền Trang (2021), *Xây dựng ĐNTT chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước* [161] đã làm rõ yêu cầu xây dựng ĐNTT chất lượng cao từ cơ sở quan điểm của Đảng, chính sách của Nhà nước và thực tiễn triển khai ở một số địa phương như: Đà Nẵng, Hà Nội, Lào Cai. Tác giả nhấn mạnh các phương diện then chốt gồm cụ thể hóa nghị quyết của Đảng, đổi mới công tác cán bộ, tạo môi trường làm việc thuận lợi, ban hành chính sách phù hợp và phát huy vai trò tư vấn, phản biện của trí thức trong phát triển KHCN. Công trình có giá trị tham khảo đối với luận án khi giúp nhận diện rõ hơn trách nhiệm lãnh đạo của các tỉnh, thành ủy ở vùng ĐBSCL trong đào tạo, thu hút, sử dụng, đãi ngộ và phát huy vai trò của ĐNTT chất lượng cao phục vụ yêu cầu phát triển vùng trong giai đoạn mới.

Nguyễn Duy Thụy (2024), *Thu hút, sử dụng ĐNTT tại vùng Tây Nguyên: Điểm nghẽn và giải pháp tháo gỡ* [122] đã phân tích thực tiễn thu hút, sử dụng ĐNTT ở Tây Nguyên sau 15 năm thực hiện Nghị quyết số 27-NQ/TW, chỉ rõ các điểm nghẽn chủ yếu về cơ chế chính sách, điều kiện đãi ngộ, môi trường làm việc, phân bố nhân lực và nguồn lực phát triển. Từ thực trạng đó, tác giả đề xuất các giải pháp như đổi mới nhận thức, xây dựng cơ chế đặc thù, tổng kết chính sách đã triển khai, cải thiện hạ tầng KT-XH, nâng cao chất lượng trí thức tại chỗ và tăng cường tôn vinh trí thức có đóng góp thiết thực. Bài viết có giá trị gợi mở cho các tỉnh, thành ủy ở vùng ĐBSCL cách nhận diện và tháo gỡ các rào cản trong lãnh đạo thu hút, sử dụng, đãi ngộ và phát huy vai trò của ĐNTT.

Dương Thị Hậu (2025), *Xây dựng ĐNTT theo tư tưởng Hồ Chí Minh ở Tây Nguyên hiện nay* [55]. Luận án tiến sĩ chuyên ngành Hồ Chí Minh học làm rõ những nội dung cốt lõi trong tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng ĐNTT phục vụ sự nghiệp cách mạng Việt Nam. Trên cơ sở vận dụng các luận điểm đó, công trình nhận diện những vấn đề đặt ra đối với xây dựng ĐNTT ở Tây Nguyên và đề xuất định hướng, giải pháp đến năm 2030, tầm nhìn năm 2045. Đáng chú ý, khi xác định chủ thể xây dựng ĐNTT, tác giả khẳng định "tổ chức đảng và chính quyền địa phương giữ vai trò chủ đạo" [57, tr.46]. Đây là luận điểm có giá trị tham chiếu

trực tiếp để luận án phân định vai trò lãnh đạo của tỉnh ủy, thành ủy với trách nhiệm thể chế hóa, tổ chức thực hiện của chính quyền, đồng thời xem xét sự tham gia của các tổ chức hội và tính chủ động của bản thân trí thức. Ngoài ra, những luận giải và giải pháp xây dựng ĐNTT đối với Tây Nguyên cũng cung cấp cơ sở tham chiếu hữu ích để đề tài phân tích sự lãnh đạo của các tỉnh ủy, thành ủy ở vùng ĐBSCL đối với xây dựng ĐNTT, vừa kế thừa tư tưởng Hồ Chí Minh, vừa đáp ứng yêu cầu phát triển vùng đến năm 2030, tầm nhìn năm 2045.

Nguyễn Thị Thu Phương (2026), *Nhận thức lý luận về ĐNTT và tiếp tục xây dựng ĐNTT trong điều kiện phát triển mới của đất nước* [94] đã tập trung luận giải quan điểm của Đại hội XIV về xây dựng, phát triển ĐNTT, nhấn mạnh các nội dung: xác lập vai trò then chốt của trí thức trong phát triển nhanh, bền vững; xây dựng ĐNTT vững mạnh toàn diện; hoàn thiện cơ chế trọng dụng, đãi ngộ nhân tài và gắn phát triển trí thức với KHCN, GD-ĐT. Từ khảo sát thực tiễn ở Hà Nội, bài viết chỉ ra những kết quả, hạn chế và đề xuất hệ thống giải pháp về cơ chế đặc thù, môi trường sáng tạo, chuyển đổi số, phản biện chính sách, phát triển trí thức trẻ, trí thức nữ và tăng cường hợp tác quốc tế. Đối với luận án, công trình đem lại điểm tựa tham chiếu để nghiên cứu cách các cấp ủy địa phương cụ thể hóa chủ trương lớn của Đảng thành chính sách, chương trình và cơ chế lãnh đạo phù hợp trong xây dựng ĐNTT ở vùng ĐBSCL.

Nhóm thứ bảy, các công trình nghiên cứu trực tiếp về ĐNTT tại địa bàn thuộc vùng ĐBSCL, có giá trị tham khảo gần nhất về đối tượng và không gian nghiên cứu.

Phan Thị Thanh Hoa (2024), *Xây dựng và phát triển ĐNTT tỉnh Kiên Giang: Thực trạng và giải pháp* [59] đã tập trung khảo sát thực trạng xây dựng và phát triển ĐNTT nhằm đáp ứng yêu cầu CNH, HĐH tại tỉnh Kiên Giang. Nghiên cứu cho thấy ĐNTT tỉnh Kiên Giang những năm gần đây gia tăng về quy mô, từng bước nâng cao chất lượng, tập trung chủ yếu trong GD-ĐT, y dược, kinh tế và nông nghiệp. Tuy nhiên, tiến trình hội nhập quốc tế cùng yêu cầu đẩy mạnh CNH,

HĐH đặt ra những nhiệm vụ, thách thức mới đối với đội ngũ này. Trên cơ sở đánh giá thực trạng, bài viết đề xuất một số giải pháp tiếp tục củng cố, phát triển ĐNTT phục vụ phát triển địa phương. Công trình có giá trị tham khảo trực tiếp vì nghiên cứu ĐNTT tại một tỉnh thuộc vùng ĐBSCL, cung cấp thêm cứ liệu về quy mô, chất lượng, cơ cấu ngành nghề và những vấn đề đặt ra. Đây là cơ sở thực tiễn để luận án đối chiếu, khái quát yêu cầu các tỉnh ủy, thành ủy lãnh đạo xây dựng ĐNTT phù hợp đặc điểm địa phương và nhiệm vụ phát triển chung của vùng.

Lâm Thị Kho (2024), *Xây dựng ĐNTT người dân tộc thiểu số ở Tây Nam Bộ hiện nay theo tư tưởng Hồ Chí Minh* [71]. Cuốn sách do Nxb Chính trị quốc gia Sự thật xuất bản năm 2024, làm rõ tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng ĐNTT người dân tộc thiểu số; đánh giá thực trạng ở Tây Nam Bộ và đề xuất phương hướng, giải pháp đến năm 2035. Với đối tượng, không gian nghiên cứu trực tiếp liên quan đến đề tài, công trình cung cấp những cứ liệu chuyên sâu về bộ phận trí thức chịu tác động của đặc điểm dân tộc, văn hóa, địa bàn và chính sách phát triển vùng. Đây là tài liệu tham khảo thiết thực, giúp luận án phân tích trách nhiệm của các tỉnh ủy, thành ủy ở vùng ĐBSCL trong lãnh đạo xây dựng ĐNTT theo hướng toàn diện, quan tâm phát triển trí thức người dân tộc thiểu số; đồng thời kết hợp phát triển nhân lực chất lượng cao với thực hiện chính sách dân tộc, củng cố khối đại đoàn kết và bảo đảm phát triển bền vững vùng.

Việc xem xét các công trình theo những nhóm trên cho thấy sự bổ sung giữa nghiên cứu lý luận, nghiên cứu sự lãnh đạo của Đảng, nghiên cứu chính sách và khảo sát thực tiễn vùng, địa phương. Những công trình về trí thức tỉnh Kiên Giang và trí thức người dân tộc thiểu số ở Tây Nam Bộ cung cấp cứ liệu gần với đề tài, song phạm vi địa bàn hoặc bộ phận trí thức được nghiên cứu chưa bao quát toàn bộ đối tượng của luận án. Luận án cần kế thừa có chọn lọc các kết quả này để nghiên cứu sự lãnh đạo của các tỉnh ủy, thành ủy đối với xây dựng ĐNTT trong mối liên hệ giữa đặc điểm địa phương và yêu cầu phát triển chung của vùng ĐBSCL.

1.3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU CỦA CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ TỔNG QUAN VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ LUẬN ÁN CẦN TIẾP TỤC NGHIÊN CỨU

1.3.1. Khái quát các công trình nghiên cứu đã tổng quan

Từ các nhóm công trình đã tổng quan, có thể khái quát kết quả nghiên cứu và xác định giá trị kế thừa đối với luận án trên những phương diện sau:

Một là, các công trình về chính đảng, đảng cầm quyền và sự lãnh đạo của Đảng đã làm rõ vị trí, vai trò, năng lực lãnh đạo, năng lực cầm quyền của đảng cộng sản; mối quan hệ giữa Đảng với Nhà nước, MTTQ, các tổ chức CT-XH và Nhân dân. Hiệu quả lãnh đạo không chỉ phụ thuộc vào tính đúng đắn của chủ trương, mà còn phụ thuộc vào năng lực cụ thể hóa, thể chế hóa, tổ chức thực hiện, huy động nguồn lực và kiểm tra, giám sát. Đây là những gợi mở quan trọng để luận án xác định nội dung, phương thức lãnh đạo của các tỉnh ủy, thành ủy.

Hai là, các công trình về trí thức và xây dựng ĐNTT đã luận giải tương đối phong phú khái niệm, đặc điểm, vị trí và vai trò của trí thức. Tuy tiêu chí nhận diện chưa hoàn toàn thống nhất, các nghiên cứu đều nhấn mạnh trí thức là lực lượng lao động trí óc có trình độ chuyên môn, năng lực tư duy độc lập, sáng tạo và ứng dụng tri thức vào thực tiễn. Xây dựng ĐNTT không chỉ là gia tăng số lượng, mà còn là nâng cao phẩm chất, năng lực, điều chỉnh cơ cấu và phân bố; gắn kết các khâu phát hiện, đào tạo, thu hút, sử dụng, đánh giá, đãi ngộ, tôn vinh và tạo môi trường cống hiến.

Ba là, các công trình điều tra, khảo sát đã cung cấp nhiều cứ liệu về thực trạng ĐNTT Việt Nam và một số địa phương, vùng. ĐNTT phát triển về số lượng, trình độ và đóng góp ngày càng rõ hơn, nhưng chất lượng chưa đồng đều; thiếu chuyên gia đầu ngành; cơ cấu ngành nghề, trình độ và phân bố theo địa bàn còn bất hợp lý; năng lực nghiên cứu, đổi mới sáng tạo chưa tương xứng; cơ chế sử dụng, đánh giá và đãi ngộ chưa đủ sức tạo động lực. Các nghiên cứu theo địa phương và vùng là cơ sở đối sánh cần thiết khi phân tích ĐNTT ở vùng ĐBSCL.

Bốn là, các nghiên cứu đã nhận diện những tác động của kinh tế tri thức, hội nhập quốc tế, cuộc CMCN 4.0, chuyển đổi số, phát triển KHCN và đổi mới sáng tạo. Kinh nghiệm quốc tế cho thấy phát triển ĐNTT phải được đặt trong chiến

lược dài hạn; gắn giáo dục đại học với nghiên cứu khoa học, thị trường lao động và nhu cầu phát triển; kết hợp thu hút nhân tài với cơ chế sử dụng và môi trường sáng tạo. Những kinh nghiệm này chỉ có thể vận dụng hiệu quả khi phù hợp với thể chế và điều kiện thực tiễn của Việt Nam.

Năm là, các công trình về Đảng lãnh đạo công tác trí thức và về các tỉnh ủy, thành ủy ở vùng ĐBSCL lãnh đạo một số lĩnh vực đã gợi mở những phương thức chủ yếu: ban hành nghị quyết, chương trình; tuyên truyền, vận động; lãnh đạo chính quyền cụ thể hóa, thể chế hóa và tổ chức thực hiện; lãnh đạo bằng công tác tổ chức, cán bộ và thông qua tổ chức đảng, đảng viên; phát huy vai trò của MTTQ, các tổ chức CT-XH, tổ chức xã hội; kiểm tra, giám sát, sơ kết, tổng kết. Các kết quả này cung cấp khung tham chiếu trực tiếp cho đề tài.

Về tổng thể, các công trình đã tổng quan cung cấp nền tảng lý luận, tư liệu thực tiễn, tiêu chí đánh giá và những gợi ý về giải pháp để luận án nghiên cứu các tỉnh ủy, thành ủy ở vùng ĐBSCL lãnh đạo xây dựng ĐNTT. Tuy nhiên, tình hình nghiên cứu vẫn còn những khoảng trống chủ yếu sau:

Thứ nhất, các công trình về sự lãnh đạo của Đảng chủ yếu nghiên cứu ở tầm quốc gia hoặc trong những lĩnh vực khác, chưa xây dựng được hệ thống lý luận hoàn chỉnh về các tỉnh ủy, thành ủy ở vùng ĐBSCL lãnh đạo xây dựng ĐNTT; chưa làm rõ đầy đủ chủ thể, đối tượng, mục tiêu, vai trò, nội dung, phương thức và các mối quan hệ lãnh đạo đặc thù.

Thứ hai, các nghiên cứu về trí thức chủ yếu tiếp cận từ triết học, lịch sử, chính sách công hoặc phát triển nguồn nhân lực; các nghiên cứu theo vùng, địa phương còn phân tán, khác nhau về tiêu chí và thời điểm khảo sát. Chưa có sự khảo sát đồng bộ ĐNTT trên phạm vi toàn vùng ĐBSCL theo không gian, thời gian của luận án và từ góc độ chuyên ngành Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước.

Thứ ba, chưa có công trình đánh giá trực tiếp, hệ thống việc các tỉnh ủy, thành ủy ở vùng ĐBSCL lãnh đạo xây dựng ĐNTT trên cả hai phương diện nội dung và phương thức; chưa làm rõ sự chuyển hóa từ nghị quyết của cấp ủy thành chính sách, kết quả thực tiễn; cơ chế phối hợp giữa cấp ủy với chính quyền, các tổ

chức trong HTCT, cơ sở GD-ĐT, KHCN, tổ chức hội và doanh nghiệp; cũng như mối liên hệ giữa từng địa phương với yêu cầu phát triển chung của vùng.

Thứ tư, các giải pháp đã được đề xuất phần lớn có tính định hướng chung hoặc phù hợp với địa bàn nghiên cứu riêng, chưa tạo thành hệ thống giải pháp đồng bộ, khả thi, gắn với đặc thù ĐBSCL và các yêu cầu về chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo, thích ứng với biến đổi khí hậu, thu hút và giữ chân nguồn nhân lực chất lượng cao.

Như vậy, trong phạm vi tài liệu được tiếp cận và tổng quan, chưa có công trình nghiên cứu trực tiếp, toàn diện, có hệ thống về các tỉnh ủy, thành ủy ở vùng ĐBSCL lãnh đạo xây dựng ĐNTT trong giai đoạn hiện nay. Khoảng trống đó khẳng định tính không trùng lặp và quy định những nội dung luận án cần tiếp tục nghiên cứu.

1.3.2. Những vấn đề luận án cần tiếp tục nghiên cứu

Trên cơ sở kế thừa kết quả của các công trình đã công bố và khắc phục những khoảng trống nghiên cứu, luận án tập trung giải quyết ba vấn đề chính sau:

Một là, xây dựng cơ sở lý luận về các tỉnh ủy, thành ủy ở vùng ĐBSCL lãnh đạo xây dựng ĐNTT. Luận án làm rõ vị trí, chức năng, nhiệm vụ, đặc điểm của các tỉnh ủy, thành ủy; quan niệm, đặc điểm, vai trò của ĐNTT ở vùng ĐBSCL và nội hàm xây dựng ĐNTT. Trên cơ sở đó, xác lập khái niệm, chủ thể, đối tượng, mục tiêu, nội dung, phương thức và vai trò lãnh đạo; đồng thời làm rõ mối quan hệ giữa sự lãnh đạo của cấp ủy với quản lý của chính quyền, hoạt động của MTTQ, các tổ chức CT-XH, tổ chức hội và tính chủ động của ĐNTT.

Hai là, khảo sát, đánh giá thực trạng ĐNTT và thực trạng các tỉnh ủy, thành ủy ở vùng ĐBSCL lãnh đạo xây dựng ĐNTT. Luận án phân tích quy mô, chất lượng, cơ cấu, phân bố, lĩnh vực hoạt động và mức độ phát huy vai trò của ĐNTT; đánh giá sự lãnh đạo của các tỉnh ủy, thành ủy theo nội dung và phương thức đã xác lập, phù hợp với phạm vi nghiên cứu và sự thay đổi đơn vị hành chính cấp tỉnh. Trên cơ sở phân biệt kết quả xây dựng ĐNTT với kết quả lãnh đạo của cấp ủy, luận án xác định ưu điểm, hạn chế và nguyên nhân; đồng thời

khái quát những kinh nghiệm có giá trị tham khảo, nhất là trong cụ thể hóa chủ trương của Trung ương, lãnh đạo chính quyền tổ chức thực hiện, phát triển và phát huy vai trò của ĐNTT, gắn chính sách địa phương với yêu cầu liên kết vùng.

Ba là, dự báo các nhân tố tác động, xác định phương hướng và đề xuất giải pháp tăng cường sự lãnh đạo của các tỉnh ủy, thành ủy ở vùng ĐBSCL đối với xây dựng ĐNTT. Luận án chú trọng những tác động từ chủ trương mới của Đảng, sự phát triển của KHCN, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, sắp xếp tổ chức bộ máy, cạnh tranh nhân lực chất lượng cao và biến đổi khí hậu. Trên cơ sở đó, đề xuất hệ thống giải pháp đồng bộ, khả thi về nhận thức, chủ trương, tổ chức thực hiện, cơ chế, chính sách, môi trường sáng tạo, liên kết vùng và kiểm tra, giám sát; xác định rõ chủ thể thực hiện, điều kiện bảo đảm và cơ chế phối hợp.

Tiểu kết Chương 1

Chương 1 đã hệ thống hóa các công trình nghiên cứu ở nước ngoài và trong nước theo những nhóm vấn đề liên quan đến chủ thể lãnh đạo, đối tượng xây dựng và điều kiện phát triển ĐNTT. Việc xem xét từ lý luận chung đến nghiên cứu chính sách, từ phạm vi quốc gia đến vùng và địa phương giúp xác định rõ hơn mức độ liên quan và giá trị kế thừa của từng nhóm công trình đối với đề tài.

Các công trình đã góp phần làm rõ vị trí, vai trò, năng lực lãnh đạo, năng lực cầm quyền của đảng cộng sản; mối quan hệ giữa Đảng với Nhà nước, MTTQ, các tổ chức CT-XH và Nhân dân; đồng thời gợi mở những nội dung, phương thức lãnh đạo chủ yếu. Các nghiên cứu về trí thức đã luận giải quan niệm, đặc điểm, vị trí, vai trò của trí thức; khẳng định xây dựng ĐNTT phải đồng bộ về số lượng, chất lượng, cơ cấu và khả năng phát huy vai trò, gắn với đào tạo, thu hút, sử dụng, đãi ngộ và tạo môi trường cống hiến.

Tuy nhiên, các nghiên cứu hiện có chủ yếu đề cập sự lãnh đạo của Đảng ở tầm quốc gia, ở lĩnh vực khác hoặc tiếp cận trí thức từ nhiều chuyên ngành. Lý luận về các tỉnh ủy, thành ủy ở vùng ĐBSCL lãnh đạo xây dựng ĐNTT chưa đầy đủ; các nghiên cứu theo vùng, địa phương còn phân tán, khác nhau về tiêu chí và thời điểm khảo sát. Chưa có công trình đánh giá trực tiếp, toàn diện cả nội dung và phương thức lãnh đạo; chưa làm rõ quá trình chuyển hóa nghị quyết thành chính sách, kết quả thực tiễn và cơ chế phối hợp giữa các chủ thể. Các giải pháp còn chung chung, chưa gắn chặt với đặc thù của vùng. Vì vậy, trong phạm vi tài liệu đã tiếp cận, chưa có công trình nghiên cứu trực tiếp, toàn diện và có hệ thống về vấn đề luận án lựa chọn.

Chương 2
CÁC TỈNH, THÀNH ỦY Ở VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG LÃNH ĐẠO XÂY DỰNG ĐỘI NGŨ TRÍ THỨC - NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN

2.1. CÁC TỈNH, THÀNH ỦY VÀ ĐỘI NGŨ TRÍ THỨC Ở VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

2.1.1. Khái quát đặc điểm các tỉnh, thành phố ở vùng đồng bằng sông Cửu Long

2.1.1.1. Vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên của các tỉnh, thành phố ở vùng đồng bằng sông Cửu Long

** Vị trí địa lý*

Đồng bằng sông Cửu Long với tổng diện tích khoảng 40,6 nghìn km²; dân số vùng khoảng 17,5 triệu người, chiếm gần 18% dân số cả nước [177]. Đây là vùng cực Nam của Tổ quốc - một địa bàn có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng, có địa chính trị, địa kinh tế và địa quân sự hết sức trọng yếu đối với cả nước. Ranh giới lãnh thổ của vùng được xác định: phía Bắc giáp Vương quốc Campuchia, phía Đông giáp sông Vàm Cỏ và Thành phố Hồ Chí Minh, phía Nam giáp Biển Đông, phía Tây giáp Vịnh Thái Lan. Đây là phần hạ lưu cuối cùng của lưu vực sông Mekong, đồng thời cũng là khu vực cực Nam của Việt Nam.

Trước tháng 7/2025, vùng ĐBSCL có 13 tỉnh, thành phố. Sau khi tiến hành sắp xếp, hợp nhất đơn vị hành chính cấp tỉnh (từ ngày 01/7/2025), vùng ĐBSCL có 5 đơn vị hành chính cấp tỉnh, gồm: thành phố Cần Thơ (mới) (hợp nhất thành phố Cần Thơ (cũ), tỉnh Sóc Trăng và tỉnh Hậu Giang); tỉnh Vĩnh Long (mới) (hợp nhất tỉnh Vĩnh Long (cũ), tỉnh Bến Tre và tỉnh Trà Vinh); tỉnh Đồng Tháp (mới) (hợp nhất tỉnh Đồng Tháp (cũ) và tỉnh Tiền Giang); tỉnh Cà Mau (mới) (hợp nhất tỉnh Cà Mau (cũ) và tỉnh Bạc Liêu) và tỉnh An Giang (mới) (hợp nhất tỉnh An Giang (cũ) và tỉnh Kiên Giang) [44]. Trong đó, thành phố Cần Thơ (mới) là trung tâm kinh tế, văn hóa của vùng. Năm địa phương này hợp thành cấu trúc mới của

vùng ĐBSCL, có 495 đơn vị hành chính cấp xã, bao gồm 93 phường, 399 xã và 3 đặc khu [Phụ lục 4].

Vị trí địa lý tạo cho ĐBSCL lợi thế phát triển giao thông thủy, hàng hải, cảng biển và mở rộng giao thương với các địa phương trong nước, các quốc gia Đông Á, Đông Nam Á. Sự kết nối này không chỉ thúc đẩy sản xuất, thương mại mà còn mở rộng liên kết vùng trong GD-ĐT và nghiên cứu khoa học, qua đó góp phần nâng cao chất lượng và phát huy vai trò của ĐNTT. Tuy nhiên, địa bàn rộng, mạng lưới sông ngòi chia cắt, nhiều khu vực biên giới, ven biển và hải đảo gây khó khăn cho việc tập hợp, kết nối, đào tạo và phát huy vai trò của trí thức. Bên cạnh đó, khoảng cách xa các trung tâm khoa học, giáo dục lớn của cả nước hạn chế khả năng tiếp cận nguồn tri thức, công nghệ hiện đại, thu hút chuyên gia và giữ chân nhân lực chất lượng cao. Những đặc điểm này vừa tạo thuận lợi, vừa đặt ra yêu cầu đặc thù đối với xây dựng ĐNTT của vùng.

** Điều kiện tự nhiên*

Đồng bằng sông Cửu Long có mạng lưới sông ngòi, kênh rạch dày đặc, với nhiều dòng sông lớn như sông Tiền, sông Hậu, sông Vàm Cỏ, sông Hàm Luông… Khu vực này có địa hình thấp, nền đất tương đối yếu nhưng lại được bồi đắp nguồn phù sa phong phú, tạo lợi thế rõ rệt cho sản xuất lúa và cây ăn quả so với nhiều vùng khác. Nhờ hệ thống sông nước đa dạng, vùng ĐBSCL cũng thuận lợi để phát triển các loại hình du lịch sông nước, miệt vườn, đồng thời khai thác hiệu quả vận tải đường thủy.

Về khí hậu, vùng có nền nhiệt khá ổn định, nhiệt độ trung bình khoảng 28°C, mang đặc trưng khí hậu nhiệt đới gió mùa, nền nhiệt cao, nhiều nắng và ít chịu ảnh hưởng trực tiếp của bão tạo những điều kiện tương đối thuận lợi cho sản xuất và đời sống. Tuy nhiên, do nằm ở hạ lưu sông Mekong, địa hình thấp và tiếp giáp biển, vùng ĐBSCL thường xuyên chịu tác động của lũ, ngập lụt, hạn hán, xâm nhập mặn, triều cường và các hiện tượng thời tiết cực đoan, ngày càng diễn biến phức tạp dưới tác động của biến đổi khí hậu.

Điều kiện tự nhiên của vùng ĐBSCL tạo nhiều lợi thế để phát triển nông nghiệp, khai thác thủy sản và các dịch vụ hỗ trợ sản xuất nông nghiệp. Từ thực tế đó, đặt ra yêu cầu phải xây dựng ĐNTT theo hướng ưu tiên những ngành, lĩnh vực mà vùng có lợi thế cạnh tranh, nhằm khai thác tối đa tiềm năng sẵn có, như công nghiệp chế biến, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, du lịch…

2.1.1.2. Tình hình kinh tế - xã hội của các tỉnh, thành phố ở vùng đồng bằng sông Cửu Long

** Về tình hình kinh tế:*

Đồng bằng sông Cửu Long có tiềm năng nông nghiệp dồi dào, là một trong những vùng đồng bằng rộng lớn và giàu phù sa hàng đầu, không chỉ trong khu vực mà còn có vị thế đáng kể trên thế giới. Nhờ các lợi thế về sản xuất nông nghiệp, công nghiệp chế biến thực phẩm, phát triển du lịch và năng lượng tái tạo, vùng này đã trở thành trung tâm sản xuất nông nghiệp, thủy sản lớn nhất của cả nước.

Việc thúc đẩy tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu nông nghiệp, thủy sản đã góp phần gia tăng nguồn thu ngân sách, tạo điều kiện để các địa phương trong vùng tăng cường đầu tư trở lại cho GD-ĐT, KHCN, đồng thời lãnh đạo xây dựng các cơ chế, chính sách đặc thù đối với ĐNTT. Tuy nhiên, để thích ứng với bối cảnh hội nhập quốc tế và cuộc CMCN 4.0, đặt ra yêu cầu vùng ĐBSCL phải năng động, chủ động hơn trong hội nhập nhằm nắm bắt các cơ hội mới; do đó cần xây dựng thế hệ trí thức mới có trình độ chuyên môn cao, năng lực hội nhập tốt, có khả năng nắm bắt, làm chủ KHCN và thúc đẩy đổi mới sáng tạo.

** Về văn hóa - xã hội:*

Đồng bằng sông Cửu Long là vùng đất mang đậm dấu ấn lịch sử, nổi bật với bề dày truyền thống cách mạng kiên trung và sự đa dạng, phong phú trong cấu trúc dân cư. Xét về mặt lịch sử hình thành, sự phát triển của vùng đất này là kết quả của quá trình cộng cư, giao lưu và tiếp biến văn hóa lâu dài giữa bốn cộng

đồng dân tộc chủ thể: Việt, Khmer, Hoa và Chăm. Quá trình di cư và định cư trải dài từ thế kỷ XVII đã tạo nên một bức tranh nhân khẩu học đặc thù, nơi sự chung sống chan hòa và đoàn kết giữa các dân tộc trở thành nền tảng gắn kết xã hội vững chắc.

Trong thời gian qua, lĩnh vực GD-ĐT ở vùng ĐBSCL được quan tâm đầu tư, đạt nhiều kết quả tích cực. Công tác giải quyết việc làm, chăm sóc sức khỏe Nhân dân, bảo đảm an sinh xã hội và bảo vệ môi trường từng bước được chú trọng hơn. Nhờ đó, mặt bằng dân trí, thể trạng và chất lượng đời sống của người dân có sự cải thiện nhất định. Đây là những điều kiện quan trọng góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tạo nền tảng cho phát triển KT-XH và xây dựng ĐNTT trong vùng.

Tuy nhiên, vùng ĐBSCL vẫn đang đối mặt với không ít khó khăn, thách thức. Tình trạng thiếu việc làm tại chỗ khiến dòng dịch chuyển lao động từ nông thôn ra các khu công nghiệp, đô thị lớn diễn ra thường xuyên với quy mô đáng kể. Một bộ phận người dân còn hạn chế trong thụ hưởng các giá trị văn hóa vật chất, tinh thần; khả năng tiếp cận và sử dụng dịch vụ y tế chưa cao. Tình trạng học sinh bỏ học, tái mù chữ ở một số nơi vẫn tồn tại, gây trở ngại cho việc nâng cao dân trí, tiếp cận giáo dục bậc cao và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đồng thời ảnh hưởng đến tinh thần cống hiến và năng lực sáng tạo của ĐNTT khi áp lực mưu sinh còn đè nặng.

2.1.2. Các tỉnh, thành ủy ở vùng đồng bằng sông Cửu Long - chức năng, nhiệm vụ, vai trò và đặc điểm

2.1.2.1. Khái quát về đảng bộ các tỉnh, thành phố ở vùng đồng bằng sông Cửu Long

Trước khi thực hiện chủ trương sắp xếp, hợp nhất đơn vị hành chính cấp tỉnh, tương ứng với 13 tỉnh, thành phố thuộc vùng ĐBSCL, toàn vùng có 13 đảng bộ tỉnh, thành phố. Trong nhiệm kỳ 2020-2025, toàn vùng có 642 ủy viên cấp ủy cấp tỉnh, trong đó có 187 ủy viên ban thường vụ [Phụ lục 1].

Sau khi thực hiện chủ trương sắp xếp, hợp nhất đơn vị hành chính cấp tỉnh (từ ngày 01/7/2025), đến nay, vùng ĐBSCL có 05 đơn vị hành chính cấp tỉnh, gồm 04 tỉnh (An Giang, Cà Mau, Đồng Tháp, Vĩnh Long) và 01 thành phố trực thuộc Trung ương (thành phố Cần Thơ), tương ứng với 05 đảng bộ cấp tỉnh. Toàn vùng hiện có 549 tổ chức đảng trực thuộc cấp ủy cấp tỉnh. Trong đó, Đảng bộ tỉnh Vĩnh Long (mới) là địa phương có số lượng tổ chức đảng trực thuộc nhiều nhất với 128 tổ chức đảng; ngược lại, Đảng bộ tỉnh Cà Mau có số lượng tổ chức đảng trực thuộc ít nhất với 68 tổ chức đảng. Tính đến tháng 6 năm 2026, tổng số đảng viên trong 05 đảng bộ cấp tỉnh của vùng ĐBSCL là 638.007 đảng viên; riêng Đảng bộ tỉnh Vĩnh Long (mới) có số lượng đảng viên đông nhất với 154.650 đảng viên [Phụ lục 3].

Những số liệu nêu trên phản ánh rõ quy mô tổ chức của các đảng bộ địa phương trong vùng, đồng thời cho thấy sự khác biệt nhất định về cơ cấu tổ chức giữa các tỉnh, thành phố. Trong thời gian tới, số lượng tổ chức đảng và đảng viên về cơ bản giữ được sự ổn định, song số lượng tổ chức đảng vẫn có khả năng giảm do việc tiếp tục thực hiện sắp xếp, tinh gọn HTCT. Thực tiễn đó đặt ra yêu cầu các tỉnh ủy, thành ủy trong vùng phải chú trọng hơn nữa đến công tác củng cố, kiện toàn tổ chức cơ sở đảng, đồng thời quan tâm bồi dưỡng, rèn luyện đội ngũ đảng viên về bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức và năng lực thực tiễn. Trên cơ sở đó mới có thể bảo đảm vững chắc vai trò lãnh đạo toàn diện của Đảng, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong bối cảnh mới, giữ vững ổn định chính trị, thúc đẩy phát triển KT-XH ở vùng ĐBSCL.

2.1.2.2. Chức năng của các tỉnh, thành ủy ở vùng đồng bằng sông Cửu Long

Tỉnh ủy, thành ủy (Ban Chấp hành đảng bộ tỉnh, thành phố) do đại hội đại biểu đảng bộ tỉnh, thành phố bầu ra hoặc được chỉ định, là cơ quan lãnh đạo của đảng bộ tỉnh, thành phố giữa hai kỳ đại hội.

Điều lệ Đảng Cộng sản Việt Nam thông qua tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI (2011) quy định: “Cơ quan lãnh đạo ở mỗi cấp là đại hội đại biểu hoặc

đại hội đảng viên. Giữa hai kỳ đại hội, cơ quan lãnh đạo của Đảng là Ban Chấp hành Trung ương, ở mỗi cấp là ban chấp hành đảng bộ, chi bộ (gọi tắt là cấp ủy)" [30, tr.17].

Quy định số 305-QĐ/TW ngày 13/6/2025 của Bộ Chính trị quy định chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của tỉnh ủy, thành ủy trực thuộc Trung ương xác định: "Cấp ủy cấp tỉnh là cấp ủy trực thuộc Ban Chấp hành Trung ương Đảng, chịu sự lãnh đạo, chỉ đạo toàn diện của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, trực tiếp và thường xuyên là Bộ Chính trị, Ban Bí thư" [45].

Từ những quy định nêu trên có thể hiểu*: Tỉnh ủy, thành ủy ở vùng ĐBSCL là cơ quan lãnh đạo giữa hai kỳ đại hội đại biểu đảng bộ tỉnh, thành phố do đại hội bầu ra hoặc được chỉ định, lãnh đạo thực hiện nghị quyết đại hội đại biểu đảng bộ tỉnh, thành phố, các chủ trương, nghị quyết, chỉ thị, kết luận của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước, đề xuất, kiến nghị Bộ Chính trị, Ban Bí thư những vấn đề liên quan đến sự lãnh đạo của Đảng đối với địa phương.*

Tỉnh ủy, thành ủy giữ vai trò lãnh đạo đối với chính quyền các cấp; đối với các tổ chức đảng và đội ngũ đảng viên trong toàn đảng bộ tỉnh, thành phố; đồng thời định hướng, chỉ đạo các tổ chức kinh tế, các tổ chức xã hội và Nhân dân trên địa bàn. Sự lãnh đạo đó được thực hiện trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội từ kinh tế, văn hóa, xã hội đến QP, AN. Như vậy, có thể xác định các tỉnh ủy, thành ủy ở vùng ĐBSCL có các chức năng sau:

Một là, tỉnh ủy, thành ủy ở vùng ĐBSCL lãnh đạo HTCT và các lĩnh vực của đời sống xã hội trên địa bàn tỉnh, thành phố trong vùng.

Các tỉnh ủy, thành ủy ở vùng ĐBSCL là hạt nhân lãnh đạo chính trị, giữ vai trò lãnh đạo toàn diện, trực tiếp và thường xuyên đối với HTCT và các lĩnh vực của đời sống xã hội trên địa bàn. Sự lãnh đạo được thực hiện thông qua việc quán triệt, cụ thể hóa chủ trương của Đảng thành nghị quyết, chương trình, kế hoạch phù hợp; xác định nhiệm vụ trọng tâm, khâu đột phá; lãnh đạo tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát, sơ kết, tổng kết và điều chỉnh chủ trương. Đồng thời, thông qua công tác tổ chức, cán bộ, tuyên truyền, vận động, các tỉnh ủy, thành ủy bảo đảm

sự phối hợp thống nhất giữa tổ chức đảng, chính quyền, MTTQ và các tổ chức CT-XH.

Lãnh đạo toàn diện không đồng nghĩa với bao biện, làm thay hoặc can thiệp hành chính vào hoạt động của chính quyền. Cấp ủy cần tập trung vào những vấn đề chiến lược, liên ngành, phức tạp; phân định rõ chức năng lãnh đạo với chức năng quản lý, phát huy tính chủ động và trách nhiệm của các cơ quan, nhất là người đứng đầu. Đối với vùng ĐBSCL, trọng tâm lãnh đạo là phát triển KT-XH gắn với bảo đảm QP, AN; cơ cấu lại nông nghiệp theo hướng sinh thái, hiện đại, thích ứng; tăng cường liên kết vùng; quản lý bền vững tài nguyên nước và ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu, sụt lún, sạt lở, hạn hán, xâm nhập mặn, qua đó thúc đẩy phát triển nhanh, bền vững và nâng cao đời sống Nhân dân.

Hai là, tỉnh ủy, thành ủy ở vùng ĐBSCL thực hiện chức năng xây dựng Đảng và xây dựng đảng bộ tỉnh, thành phố.

Tỉnh ủy, thành ủy có trách nhiệm quán triệt, cụ thể hóa và lãnh đạo thực hiện các nghị quyết, quyết định của Đảng về công tác xây dựng Đảng trong toàn đảng bộ. Căn cứ điều kiện thực tiễn, cấp ủy ban hành nghị quyết, chương trình phù hợp; lãnh đạo xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng, đạo đức, tổ chức và cán bộ, nhằm xây dựng đảng bộ trong sạch, vững mạnh, nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu và bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ chính trị của địa phương.

Trong quá trình đó, kiểm tra, giám sát là khâu đặc biệt quan trọng, bảo đảm chủ trương, nghị quyết được thực hiện đúng định hướng, nghiêm túc và hiệu quả; kịp thời phát hiện, chấn chỉnh hạn chế và xử lý vi phạm. Qua đó, công tác kiểm tra, giám sát góp phần nâng cao chất lượng tổ chức đảng, ĐNCB, đảng viên; thúc đẩy xây dựng, chỉnh đốn Đảng; giữ vững kỷ luật, kỷ cương và tăng cường sự đoàn kết, thống nhất trong đảng bộ.

Ba là, tỉnh ủy, thành ủy ở vùng ĐBSCL góp phần xây dựng đường lối, chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước thông qua việc đề xuất, kiến nghị với Bộ Chính trị, Ban Bí thư những vấn đề liên quan đến sự lãnh đạo, chỉ đạo của Trung ương đối với địa phương.

Tỉnh ủy, thành ủy tham gia xây dựng, hoàn thiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước thông qua sơ kết, tổng kết việc quán triệt, tổ chức thực hiện các nghị quyết, quy định, quyết định của Đảng. Qua đó, cấp ủy kịp thời phát hiện, phản ánh những vướng mắc, bất cập và kiến nghị điều chỉnh những nội dung chưa phù hợp với thực tiễn địa phương. Các ý kiến, đề xuất được chuyển tải thông qua ĐNCB chủ chốt, các đại biểu Quốc hội là tỉnh ủy viên, thành ủy viên và các hội nghị cấp ủy, góp phần nâng cao tính thực tiễn, đồng bộ và khả thi của các chủ trương, chính sách; đồng thời đề xuất giải pháp xử lý những vấn đề phức tạp phát sinh.

Ba chức năng của các tỉnh ủy, thành ủy ở vùng ĐBSCL có quan hệ chặt chẽ, tác động và hỗ trợ lẫn nhau. Việc thực hiện đầy đủ, đồng bộ các chức năng này góp phần nâng cao năng lực lãnh đạo của cấp ủy, bảo đảm thực hiện thắng lợi nhiệm vụ phát triển KT-XH, củng cố QP, AN và xây dựng địa phương.

2.1.2.3. Nhiệm vụ của các tỉnh, thành ủy ở vùng đồng bằng sông Cửu Long

Căn cứ Điều lệ Đảng, Quy định số 305-QĐ/TW ngày 13/6/2025 của Bộ Chính trị quy định chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của tỉnh ủy, thành ủy trực thuộc Trung ương, các văn bản hướng dẫn của Ban Tổ chức Trung ương và nội dung quy chế làm việc của các tỉnh ủy, thành ủy ở vùng ĐBSCL. Tỉnh ủy, thành ủy ở vùng ĐBSCL có những nhiệm vụ chung sau đây:

Một là, lãnh đạo cụ thể hóa và tổ chức thực hiện nghị quyết đại hội đảng bộ tỉnh, thành phố và các chủ trương, nghị quyết của Trung ương. Cấp ủy cấp tỉnh quyết định chương trình làm việc, chương trình kiểm tra, giám sát, quy chế làm việc và các văn bản lãnh đạo phù hợp với địa phương; tổ chức sơ kết, tổng kết, thực hiện thí điểm mô hình mới, kịp thời bổ sung, điều chỉnh nhiệm vụ và giải pháp.

Hai là, lãnh đạo xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng và đạo đức: học tập lý luận chính trị, nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn và bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng. Cấp ủy lãnh đạo đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch;

ngăn chặn sự suy thoái, "tự diễn biến", "tự chuyển hóa"; thực hiện nghiêm trách nhiệm nêu gương và chuẩn mực đạo đức cách mạng, trước hết đối với cán bộ lãnh đạo, quản lý và người đứng đầu.

Ba là, lãnh đạo xây dựng, sắp xếp tổ chức bộ máy và quản lý biên chế của HTCT theo hướng tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả. Cấp ủy quyết định hoặc cho ý kiến về việc thành lập, sáp nhập, hợp nhất, giải thể, chuyển giao, tiếp nhận các tổ chức đảng, cơ quan, đơn vị trực thuộc và sắp xếp đơn vị hành chính theo thẩm quyền; đồng thời xây dựng tổ chức đảng trong sạch, vững mạnh, nâng cao chất lượng tổ chức cơ sở đảng và đội ngũ đảng viên.

Bốn là, lãnh đạo toàn diện công tác cán bộ, quản lý ĐNCB và thực hiện chính sách cán bộ trong HTCT, bảo đảm đúng nguyên tắc, tiêu chuẩn, điều kiện, quy trình và phân cấp quản lý. Cấp ủy quyết định, giới thiệu hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền về nhân sự cấp ủy, ủy ban kiểm tra và các chức danh lãnh đạo chủ chốt của HĐND, UBND; đồng thời lãnh đạo công tác bầu cử đại biểu Quốc hội, đại biểu HĐND cấp tỉnh và cấp xã bảo đảm dân chủ, đúng pháp luật.

Năm là, lãnh đạo chuẩn bị và tổ chức đại hội đảng bộ các cấp; thực hiện tự phê bình và phê bình, chất vấn, lấy phiếu tín nhiệm và kiểm điểm cán bộ lãnh đạo, quản lý. Cấp ủy lãnh đạo công tác kiểm tra, giám sát, kỷ luật đảng, nội chính, phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực; tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và những vấn đề về đảng tịch, qua đó giữ vững kỷ luật, kỷ cương, đoàn kết, thống nhất trong đảng bộ.

Sáu là, lãnh đạo công tác dân vận, dân tộc, tôn giáo và thực hiện dân chủ ở cơ sở; phát huy quyền làm chủ của Nhân dân, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc; đổi mới hoạt động của MTTQ và các tổ chức CT-XH, nâng cao hiệu quả giám sát, phản biện xã hội. Cấp ủy lãnh đạo chính quyền thực hiện đúng chức năng quản lý nhà nước; định hướng các vấn đề quan trọng về phát triển KT-XH, đầu tư công, ngân sách, đất đai, đô thị, kinh tế đối ngoại; xác định nhiệm vụ trọng tâm, khâu đột phá, chương trình, đề án và dự án trọng điểm của địa phương.

Bảy là, lãnh đạo thực hiện nhiệm vụ quốc phòng toàn dân, công tác quân sự địa phương, chính sách hậu phương quân đội; bảo đảm an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội và bảo vệ bí mật của Đảng, Nhà nước. Cấp ủy quyết định việc quản lý tài chính, tài sản của cấp ủy, đảng bộ; xem xét những công việc ban thường vụ đã giải quyết giữa hai kỳ hội nghị, quyết định các vấn đề quan trọng thuộc thẩm quyền và thực hiện nhiệm vụ do Trung ương giao.

2.1.2.4. Vai trò của các tỉnh, thành ủy ở vùng đồng bằng sông Cửu Long

Các tỉnh ủy, thành ủy giữ vị trí trung tâm trong HTCT cấp tỉnh, là hạt nhân chính trị lãnh đạo toàn diện các mặt công tác ở địa phương. Đối với vùng ĐBSCL, địa bàn có vị trí chiến lược, điều kiện tự nhiên đặc thù, chịu tác động nghiêm trọng của biến đổi khí hậu và đang đứng trước yêu cầu chuyển đổi mô hình phát triển, vai trò lãnh đạo của các tỉnh ủy, thành ủy càng có ý nghĩa quan trọng. Sự lãnh đạo đúng đắn, kịp thời và hiệu quả của cấp ủy là nhân tố bảo đảm đưa chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước vào thực tiễn; phát huy tiềm năng, lợi thế, giữ vững ổn định chính trị và thúc đẩy phát triển nhanh, bền vững của từng địa phương và toàn vùng. Vai trò đó được thể hiện trên ba phương diện chủ yếu:

Một là, các tỉnh ủy, thành ủy ở vùng ĐBSCL giữ vai trò định hướng chính trị, xác lập chủ trương và bảo đảm sự thống nhất trong tổ chức thực hiện các nhiệm vụ phát triển địa phương. Trên cơ sở quán triệt chủ trương của Trung ương và thực tiễn địa phương, cấp ủy xác định mục tiêu, nhiệm vụ trọng tâm, khâu đột phá và định hướng phân bổ nguồn lực; bảo đảm thống nhất giữa sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của chính quyền và sự tham gia của Nhân dân. Qua đó, hạn chế tình trạng cục bộ, phân tán, thiếu phối hợp. Đối với các vấn đề liên ngành, liên tỉnh như biến đổi khí hậu, tài nguyên nước, cơ cấu kinh tế, hạ tầng, nhân lực và liên kết vùng, định hướng của cấp ủy góp phần hài hòa lợi ích địa phương với yêu cầu phát triển toàn vùng.

Hai là, các tỉnh ủy, thành ủy ở vùng ĐBSCL giữ vai trò quyết định đối với chất lượng xây dựng đảng bộ và HTCT địa phương trong sạch, vững mạnh, hoạt

động hiệu lực, hiệu quả. Chất lượng lãnh đạo của cấp ủy tác động trực tiếp đến năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của tổ chức đảng, chất lượng ĐNCB, đảng viên và hiệu quả hoạt động của HTCT. Xây dựng đảng bộ đoàn kết, thống nhất, giữ vững nguyên tắc, kỷ luật và gắn bó với Nhân dân tạo nền tảng thực hiện nhiệm vụ chính trị. Đồng thời, sự lãnh đạo của tỉnh ủy, thành ủy phát huy vai trò của chính quyền, MTTQ, các tổ chức CT-XH; củng cố niềm tin, đồng thuận xã hội và huy động sức mạnh tổng hợp phát triển địa phương.

Ba là, các tỉnh ủy, thành ủy ở vùng ĐBSCL giữ vai trò quan trọng trong tổng kết thực tiễn, phát hiện những vấn đề mới và góp phần hoàn thiện chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước. ĐBSCL đang đứng trước nhiều vấn đề phức tạp, cấp bách và có tính liên ngành, liên vùng, nhất là yêu cầu phát triển bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo đảm an ninh nguồn nước, tổ chức lại sản xuất, phát triển nguồn nhân lực và tăng cường liên kết vùng. Thực tiễn lãnh đạo địa phương giúp kiểm nghiệm chủ trương, nhận diện bất cập và cung cấp luận cứ để Trung ương hoàn thiện chính sách. Qua đó, các tỉnh ủy, thành ủy phát huy vai trò cầu nối giữa Trung ương với cơ sở trong phát triển vùng.

2.1.2.5. Đặc điểm của các tỉnh, thành ủy ở vùng đồng bằng sông Cửu Long

Một là, các tỉnh ủy, thành ủy ở vùng ĐBSCL qua các nhiệm kỳ gần đây đã có sự tinh gọn, bảo đảm về cơ cấu và ngày càng nâng cao về trình độ.

Số liệu thống kê cho thấy quy mô đội ngũ cấp ủy viên cấp tỉnh ở vùng ĐBSCL thay đổi rõ rệt giữa hai nhiệm kỳ. Nhiệm kỳ 2020-2025, toàn vùng có 642 tỉnh ủy viên, thành ủy viên, trong đó 187 ủy viên ban thường vụ; đến nhiệm kỳ 2025-2030, các con số tương ứng còn 346 và 94 người. Như vậy, tổng số cấp ủy viên giảm 296 người, tương ứng 46,11%; số ủy viên ban thường vụ giảm 93 người, tương ứng 49,73% [Phụ lục 1, 2]. Mức giảm này chủ yếu gắn với việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, làm số tỉnh, thành phố trong vùng giảm từ 13 xuống còn 5 (Long An hợp nhất với Tây Ninh và không còn thuộc phạm vi vùng ĐBSCL) [98], qua đó phản ánh quá trình tiếp tục tinh gọn tổ chức bộ máy và cơ

cấu lại ĐNCB theo tinh thần Nghị quyết số 18-NQ/TW. Vì vậy, cần xem xét đồng thời số lượng, cơ cấu và sự thay đổi không gian hành chính, không đồng nhất mức giảm tuyệt đối với kết quả tinh giản tổ chức bộ máy.

Về độ tuổi, cơ cấu cấp ủy viên cấp tỉnh ở vùng ĐBSCL chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng cấp ủy viên từ 46 tuổi trở lên. Nhóm trên 50 tuổi tăng từ 45,64% nhiệm kỳ 2020-2025 lên 53,47% nhiệm kỳ 2025-2030; nhóm từ 46 đến 50 tuổi tăng tương ứng từ 25,86% lên 33,82%. Ngược lại, tổng tỷ trọng cấp ủy viên dưới 46 tuổi giảm mạnh từ 28,50% xuống còn 12,72%. Theo đó, nhiệm kỳ 2025-2030, cấp ủy viên từ 46 tuổi trở lên chiếm 87,28% [Phụ lục 1, 2]. Cơ cấu này góp phần bảo đảm kinh nghiệm, bản lĩnh chính trị và năng lực thực tiễn trong lãnh đạo, song cũng cho thấy nguồn cán bộ trẻ tham gia cấp ủy còn hạn chế, đặt ra yêu cầu chủ động phát hiện, quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng và chuẩn bị đội ngũ kế cận.

Về giới tính và thành phần dân tộc, tỷ lệ nữ và người dân tộc thiểu số trong đội ngũ cấp ủy viên cấp tỉnh đều tăng. Nhiệm kỳ 2020-2025 có 100 nữ cấp ủy viên, chiếm 15,58% và 23 cấp ủy viên là người dân tộc thiểu số, chiếm 3,58%; nhiệm kỳ 2025-2030, các con số tương ứng là 73 người, chiếm 21,10%, và 14 người, chiếm 4,05% [Phụ lục 1, 2]. Mặc dù số lượng tuyệt đối giảm do số đơn vị cấp tỉnh trong vùng được sắp xếp từ 13 xuống còn 5, tỷ lệ đại diện của cả hai nhóm đều tăng, thể hiện sự quan tâm đối với công tác cán bộ nữ và cán bộ dân tộc thiểu số. Tuy nhiên, tỷ lệ cán bộ dân tộc thiểu số vẫn còn thấp, đặt ra yêu cầu tiếp tục chú trọng phát hiện, đào tạo, quy hoạch, bố trí và sử dụng cán bộ có phẩm chất, năng lực và uy tín.

Trình độ chuyên môn của đội ngũ cấp ủy viên cấp tỉnh được nâng lên rõ rệt. Tỷ lệ cấp ủy viên có trình độ sau đại học tăng từ 49,84% nhiệm kỳ 2020-2025 lên 79,48% nhiệm kỳ 2025-2030. Trong đó, tỷ lệ thạc sĩ tăng từ 44,08% lên 69,65%, tỷ lệ tiến sĩ tăng từ 5,76% lên 9,83%; ngược lại, tỷ lệ có trình độ đại học giảm từ 50,16% xuống còn 20,52% [Phụ lục 1, 2]. Sự chuyển dịch này phản ánh yêu cầu

ngày càng cao về tiêu chuẩn chuyên môn, đồng thời cho thấy kết quả của công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng và lựa chọn cán bộ của các tỉnh ủy, thành ủy trong vùng.

Trình độ lý luận chính trị của đội ngũ cấp ủy viên tiếp tục được chuẩn hóa. Tỷ lệ cấp ủy viên có trình độ cao cấp lý luận chính trị tăng từ 71,96% nhiệm kỳ 2020-2025 lên 92,77% nhiệm kỳ 2025-2030; trong khi tỷ lệ cử nhân lý luận chính trị giảm tương ứng từ 28,04% xuống còn 7,23% [Phụ lục 1, 2]. Sự thay đổi cơ cấu này phản ánh kết quả của quá trình chuẩn hóa tiêu chuẩn chức danh và tăng cường đào tạo, bồi dưỡng lý luận chính trị đối với ĐNCB lãnh đạo, quản lý cấp tỉnh.

Hai là, đội ngũ cấp ủy viên cấp tỉnh ở vùng ĐBSCL có bản lĩnh chính trị vững vàng, năng động và giàu kinh nghiệm thực tiễn.

Đội ngũ cấp ủy viên cấp tỉnh ở vùng ĐBSCL nhìn chung có bản lĩnh chính trị vững vàng, tinh thần đoàn kết, ý thức trách nhiệm và sự gắn bó với địa phương. Kế thừa truyền thống cách mạng kiên cường của vùng đất Nam Bộ, đội ngũ này thể hiện ý chí khắc phục khó khăn, tinh thần chủ động, sáng tạo trong lãnh đạo thực hiện nhiệm vụ chính trị, nhất là trong điều kiện nguồn lực còn hạn chế, biến đổi khí hậu diễn biến phức tạp, thiên tai, dịch bệnh và thị trường thường xuyên biến động.

Phần lớn cấp ủy viên trưởng thành từ cơ sở, được rèn luyện qua nhiều vị trí trong HTCT, có sự am hiểu tương đối sâu sắc về điều kiện kinh tế, văn hóa, xã hội và đời sống Nhân dân. Quá trình đó góp phần hình thành phong cách lãnh đạo sâu sát, linh hoạt, coi trọng hiệu quả thực tiễn; đồng thời tích lũy kinh nghiệm trong phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới, quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai và giải quyết các vấn đề xã hội nảy sinh trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đô thị hóa và di cư lao động.

Tư duy lãnh đạo, quản lý của đội ngũ cấp ủy viên từng bước đổi mới theo hướng coi trọng phát triển bền vững, liên kết vùng, KHCN, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Tuy nhiên, trước yêu cầu phát triển mới, đội ngũ này cần tiếp tục

nâng cao tư duy chiến lược, năng lực dự báo, khả năng lãnh đạo các vấn đề liên ngành, liên vùng và năng lực tổ chức thực hiện những chủ trương có tính đột phá.

Ba là, các tỉnh ủy, thành ủy ở vùng ĐBSCL lãnh đạo trong không gian phát triển mở rộng, quy mô và đối tượng lãnh đạo lớn, tính đa dạng và yêu cầu thống nhất sau sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh ngày càng cao.

Việc sắp xếp, hợp nhất các đơn vị hành chính cấp tỉnh làm thay đổi địa giới hành chính, quy mô dân số, không gian phát triển, tổ chức bộ máy, ĐNCB và các mối quan hệ lãnh đạo, quản lý. Sau sắp xếp, các tỉnh ủy, thành ủy phải lãnh đạo những đảng bộ có phạm vi rộng hơn, số lượng tổ chức đảng, đảng viên và đối tượng lãnh đạo lớn hơn; đồng thời bao quát các địa bàn có điều kiện tự nhiên, cơ cấu kinh tế, trình độ phát triển và đặc điểm xã hội khác nhau.

Không gian lãnh đạo mở rộng đòi hỏi chuyển từ phát triển theo địa giới hành chính sang quản trị tích hợp, thống nhất các trung tâm, hành lang, hạ tầng và nguồn lực trong địa phương sau sắp xếp, gắn với toàn vùng ĐBSCL. Đồng thời, đẩy mạnh phân cấp gắn với kiểm tra, trách nhiệm người đứng đầu và chuyển đổi số, bảo đảm lãnh đạo thông suốt, sâu sát cơ sở.

Bốn là, nội dung lãnh đạo của các tỉnh ủy, thành ủy ở vùng ĐBSCL vừa toàn diện, vừa tập trung vào những vấn đề đặc thù, cấp thiết, có tính liên ngành, liên địa phương và liên vùng.

Bên cạnh lãnh đạo toàn diện các lĩnh vực của đời sống xã hội, các tỉnh ủy, thành ủy phải tập trung giải quyết những vấn đề đặc thù của vùng như thích ứng với biến đổi khí hậu; quản lý, sử dụng bền vững tài nguyên nước; chuyển đổi mô hình sản xuất nông nghiệp; phát triển kinh tế biển, kết cấu hạ tầng và logistics; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; thúc đẩy KHCN, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

Các vấn đề trên có quan hệ chặt chẽ, tác động qua lại và thường vượt ra ngoài phạm vi một ngành hoặc địa giới hành chính của một địa phương. Vì vậy, nội dung lãnh đạo phải được xác định trong tổng thể phát triển chung của vùng, bảo

đảm kết hợp giữa nhiệm vụ trước mắt với mục tiêu lâu dài, giữa phát huy lợi thế riêng với tăng cường liên kết, phối hợp và bổ sung nguồn lực giữa các địa phương. Điều đó đòi hỏi các tỉnh ủy, thành ủy phải có tư duy tổng thể, tầm nhìn dài hạn và năng lực điều phối hiệu quả đối với những vấn đề phát triển liên ngành, liên vùng.

Năm là, phương thức lãnh đạo của các tỉnh ủy, thành ủy ở vùng ĐBSCL có tính linh hoạt, thích ứng, sâu sát thực tiễn, chú trọng phát huy dân chủ và tạo đồng thuận xã hội.

Địa bàn rộng, dân cư phân bố không đồng đều, điều kiện sản xuất và đời sống thường xuyên chịu tác động của biến đổi tự nhiên, thị trường và quá trình chuyển đổi mô hình phát triển đòi hỏi phương thức lãnh đạo phải hướng mạnh về cơ sở, bám sát thực tiễn và kịp thời nắm bắt những vấn đề mới phát sinh.

Trong quá trình lãnh đạo, các tỉnh ủy, thành ủy chú trọng kết hợp tuyên truyền, vận động, thuyết phục với phát huy trách nhiệm nêu gương của cán bộ, đảng viên, nhất là người đứng đầu; đồng thời phát huy vai trò của chính quyền, MTTQ, các tổ chức CT-XH, ĐNTT, doanh nghiệp và Nhân dân trong góp ý, phản biện, tổ chức thực hiện và giám sát các chủ trương phát triển.

Tính linh hoạt, thích ứng thể hiện ở việc xác định đúng trọng tâm, khâu đột phá; chủ động thí điểm, tổng kết và nhân rộng mô hình hiệu quả, nhưng phải bảo đảm nguyên tắc, kỷ luật và sự lãnh đạo thống nhất của Đảng, qua đó phát huy tính chủ động, sáng tạo của cán bộ, đảng viên và Nhân dân.

2.1.3. Đội ngũ trí thức ở vùng đồng bằng sông Cửu Long - khái niệm, vai trò và đặc điểm

2.1.3.1. Khái niệm đội ngũ trí thức ở vùng đồng bằng sông Cửu Long

** Khái niệm trí thức*

Hiện nay, có rất nhiều khái niệm, định nghĩa về trí thức (ghi nhận của Ja. Tchepanxky, hiện có trên 60 định nghĩa về "trí thức" hay theo tác giả Nguyễn Đắc Hưng có gần 100 định nghĩa khác nhau về trí thức). Sự đa dạng này xuất phát từ bối cảnh lịch sử, mức độ phát triển của từng quốc gia, dân tộc, cũng như lập trường, quan điểm và cách tiếp cận của mỗi người nghiên cứu.

Theo cách hiểu nghĩa của từ: "trí" là sự am hiểu, hiểu biết, trí tuệ, "thức" là "biết". Theo đó, trí thức là những người hiểu biết nhiều, hiểu biết rộng. Thuật ngữ "trí thức" được sử dụng phổ biến ở nhiều quốc gia trên thế giới, có nguồn gốc từ tiếng Latinh là "Intelligentia", nghĩa là sự thông minh, sự hiểu biết, sự thông thái, trí tuệ.

Có hai thuật ngữ thường dùng liên quan đến khái niệm "trí thức" đó là: *intelligentsia* (chỉ giới/tầng lớp trí thức) và *intellectual* (chỉ cá nhân người trí thức) [71, tr.9].

Thuật ngữ *"intelligentsia"* (thường được cho là bắt nguồn từ các gốc Latinh như *intelligentia* - hàm nghĩa "sự thấu hiểu", "năng lực nhận thức", "tri thức" và *intelligens* - mang nghĩa "thông minh", "duy lý", "uyên thâm") được ghi nhận xuất hiện tại Nga vào khoảng thập niên 1860, do nhà văn kiêm nhà báo P.D. Boborykin đề xuất. Ban đầu, từ này dùng để chỉ một bộ phận những người có học vấn và phẩm chất đạo đức cao, có vai trò truyền bá triết học Đức vào Nga, với mục tiêu góp phần cải thiện tình trạng lạc hậu của xã hội Nga so với các nước Tây Âu văn minh thời bấy giờ.

Thuật ngữ *"intellectual"* bắt nguồn từ tiếng Pháp (*intellectuel*) và được sử dụng rộng rãi trong một sự kiện chống bất công vào năm 1898. Khi đó, nhà văn Émile Zola (1840-1902) đã soạn một bản kiến nghị có chữ ký của nhiều văn nghệ sĩ và nhà khoa học nổi tiếng gửi Tổng thống Pháp, yêu cầu xét xử lại vụ án bị cho là oan sai mà chính quyền đã áp đặt lên một sĩ quan Do Thái tên Dreyfus. Tiến sĩ Clemenceau, chủ bút tờ Tia sáng (về sau là Thủ tướng Pháp), đã gọi bản kiến nghị này là *"Tuyên ngôn của những người trí thức"* (*Manifeste des intellectuels*). Từ đó, *intellectuel* trong tiếng Pháp dần được hiểu là những người không chỉ có học vấn cao và hoạt động trong các lĩnh vực sáng tạo giá trị tinh thần, mà còn sẵn sàng lên tiếng phản biện trước các bất cập xã hội và dấn thân đấu tranh vì lẽ phải, vì những giá trị nhân văn.

Từ điển Bách khoa Việt Nam định nghĩa: "Trí thức là tầng lớp xã hội làm nghề lao động trí óc, trong đó, bộ phận chủ yếu là người có trình độ học vấn cao,

hiểu biết sâu rộng về chuyên môn của mình, có sáng tạo và phát minh. Trí thức bao gồm các nhà khoa học, kỹ sư, kỹ thuật viên, thầy giáo, thầy thuốc, luật sư, nhà văn, nghệ sĩ...” [163, tr.327].

Theo C.Mác, sự nghiệp cách mạng đòi hỏi “phải có những bác sĩ, kỹ sư, nhà hóa học, nông học và các chuyên gia” [83, tr.613]. Theo đó, trí thức là những người lao động trí óc như bác sĩ, kỹ sư…, mà hoạt động của họ vừa xuất phát từ lợi ích cá nhân, vừa hướng tới lợi ích và sự tiến bộ của xã hội.

V.I.Lênin định nghĩa về trí thức: “Trí thức bao hàm không những chỉ các nhà trước tác mà thôi, mà còn bao hàm tất cả mọi người có học thức, các đại biểu của những nghề tự do nói chung, các đại biểu của lao động trí óc” [76, tr.372]. Theo quan niệm của V.I.Lênin, khái niệm “trí thức” được hiểu theo nghĩa rộng hơn, bao hàm tất cả mọi người có học thức.

Trong tác phẩm *Sửa đổi lối làm việc* (1947), Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đưa ra một định nghĩa về trí thức tương đối cụ thể, chi tiết và khá toàn diện. Người viết: “Trí thức là hiểu biết. Trong thế giới chỉ có hai thứ hiểu biết: *Một là* hiểu biết sự tranh đấu sinh sản. Khoa học tự nhiên do đó mà ra. *Hai là* hiểu biết tranh đấu dân tộc và tranh đấu xã hội. Khoa học xã hội do đó mà ra. Ngoài hai cái đó, không có trí thức nào khác” [85, tr.275]. Như vậy, theo quan niệm của Chủ tịch Hồ Chí Minh, trí thức trước hết là người có học; “có học” không chỉ dừng ở bằng cấp hay trình độ học vấn, mà còn bao hàm vốn tri thức rộng trên nhiều lĩnh vực của tự nhiên và xã hội. Ngoài ra, Người còn dùng cách gọi trí thức là “những người lao động bằng trí óc”. Vậy lao động trí óc là ai? Câu trả lời của Người: “Là thầy giáo, thầy thuốc, kỹ sư, những nhà khoa học, văn nghệ sĩ, những người làm bàn giấy” [86, tr.71]. Có thể xem đây là quan niệm mang tính chính thức và nhất quán của Chủ tịch Hồ Chí Minh về trí thức. Theo Người, trí thức được nhận diện với các tầng lớp nhân dân khác ở phương thức lao động chủ yếu bằng trí óc, chứ không dựa vào xuất thân hay địa vị xã hội.

Trong nhiều văn kiện và nghị quyết, Đảng Cộng sản Việt Nam đã xác định khá rõ đường lối, quan điểm chỉ đạo đối với ĐNTT và công tác trí thức. Tại Hội

nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa X của Đảng đã ban hành Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 06/8/2008 về xây dựng ĐNTT trong thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước xác định: "Trí thức là những người lao động trí óc có trình độ học vấn cao về lĩnh vực chuyên môn nhất định, có năng lực tư duy độc lập, sáng tạo, truyền bá và làm giàu tri thức, tạo ra những sản phẩm tinh thần và vật chất có giá trị đối với xã hội" [29, tr.81-82].

Trên cơ sở những khái niệm trên, có thể khái quát như sau: *Trí thức là những người lao động trí óc, có trình độ học vấn cao và chuyên môn sâu về một lĩnh vực, có phẩm chất đạo đức tốt, có năng lực tư duy độc lập, sáng tạo và kinh nghiệm vận dụng, truyền bá tri thức vào thực tiễn và đời sống xã hội.*

** Khái niệm đội ngũ trí thức*

Hiện nay, bên cạnh thuật ngữ "trí thức", trong các văn bản, sách báo, công trình khoa học cũng như trong phát biểu của các nhà nghiên cứu, học giả hay chính khách… còn xuất hiện nhiều cách gọi khác như: "tầng lớp trí thức", "đội ngũ trí thức", "giới trí thức", "người trí thức", "bộ phận trí thức", "lực lượng trí thức"… Đối với các văn kiện của Đảng Cộng sản Việt Nam, thường gặp hai cách dùng chính: "tầng lớp trí thức" (nêu trong *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên CNXH* năm 1991) và "đội ngũ trí thức" (thể hiện trong các văn kiện Đại hội IX, X, XI, XII, XIII, XIV). Trong phạm vi luận án này, thuật ngữ được lựa chọn và sử dụng thống nhất là "đội ngũ trí thức".

Theo *Đại từ điển Tiếng Việt*, khái niệm "đội ngũ" được hiểu theo hai nghĩa: "1. Tổ chức gồm nhiều người tập hợp lại thành một lực lượng; 2. Tập hợp số đông người cùng chức năng, nghề nghiệp" [176, tr.659].

Sách *Từ điển tổ chức và công tác tổ chức* định nghĩa: "Đội ngũ: 1. Nhóm đông người được tập hợp lại thành một lực lượng để thực hiện một công việc nào đó… 2. Tập hợp gồm số đông người có chung lý tưởng, mục tiêu phấn đấu, hoặc cùng nghề nghiệp, giai cấp, tầng lớp xã hội" [123, tr.271].

Từ cách hiểu về "trí thức" và "đội ngũ", có thể khái quát rằng: *Đội ngũ trí thức là tập hợp những người lao động trí óc, có trình độ học vấn cao và chuyên*

môn sâu trong một hoặc một số lĩnh vực nhất định; giữ vai trò nòng cốt trong việc sáng tạo tri thức, truyền bá, giáo dục tri thức và vận dụng tri thức vào phát triển sản xuất cũng như thúc đẩy tiến bộ xã hội. ĐNTT là một tầng lớp xã hội đặc thù, có quan hệ gắn bó và tác động qua lại chặt chẽ với các giai cấp, tầng lớp khác trong xã hội.

Tại Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII đã ban hành Nghị quyết số 45-NQ/TW ngày 24/11/2023 về tiếp tục xây dựng và phát huy vai trò của ĐNTT đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước nhanh và bền vững trong giai đoạn mới và đưa ra định nghĩa:

> "ĐNTT là lực lượng lao động trí óc, có trình độ học vấn cao, chuyên môn sâu về một lĩnh vực, có năng lực tư duy độc lập, sáng tạo; giàu lòng yêu nước, có đạo đức và lý tưởng cách mạng, gắn bó với Đảng, Nhà nước và dân tộc; là lực lượng có vai trò quan trọng trong liên minh giai cấp công nhân, giai cấp nông dân dưới sự lãnh đạo của Đảng; có trách nhiệm tiên phong, tạo ra sản phẩm tinh thần, vật chất có chất lượng cao cho xã hội, là nguồn lực đặc biệt trong phát triển kinh tế tri thức, CNH, HĐH, hội nhập quốc tế và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; là nhân tố quan trọng trong nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, nâng tầm trí tuệ và sức mạnh dân tộc, đóng góp to lớn cho sự nghiệp đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc" [41, tr.116-117].

** Khái niệm đội ngũ trí thức ở vùng đồng bằng sông Cửu Long*

Trên cơ sở quan niệm chung về "trí thức" và "ĐNTT" nêu trên cùng với tính đặc thù của các điều kiện tự nhiên, kinh tế, văn hóa, xã hội ở vùng ĐBSCL, có thể đưa ra khái niệm: *ĐNTT ở vùng ĐBSCL là một bộ phận của ĐNTT Việt Nam, bao gồm tập hợp những người lao động trí óc, có trình độ học vấn cao, chuyên môn sâu về một hoặc một số lĩnh vực nhất định, có phẩm chất đạo đức tốt, năng lực tư duy độc lập, sáng tạo, hiện đang sinh sống, làm việc ở các tỉnh, thành vùng*

ĐBSCL, tham gia truyền bá, làm giàu tri thức, vận dụng sáng tạo tri thức, tạo ra những sản phẩm tinh thần và vật chất có giá trị, đóng góp vào sự phát triển nhanh, bền vững đối với vùng ĐBSCL.

Từ quan niệm trên, có thể hiểu ĐNTT ở vùng ĐBSCL được xác định thông qua một số nội dung chủ yếu sau:

Thứ nhất, ĐNTT ở vùng ĐBSCL là một bộ phận của ĐNTT Việt Nam, do đó mang trong mình những đặc điểm cơ bản của trí thức Việt Nam.

Thứ hai, ĐNTT ở vùng ĐBSCL là những người lao động trí óc, có trình độ học vấn cao, chuyên môn sâu về một hoặc một số lĩnh vực nhất định, có năng lực tư duy độc lập, sáng tạo.

Thứ ba, ĐNTT ở vùng ĐBSCL gồm những người có phẩm chất đạo đức tốt, có bản lĩnh chính trị, giàu lòng yêu nước; tin tưởng vào đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; có ý thức trách nhiệm đối với sự phát triển của vùng ĐBSCL.

Thứ tư, ĐNTT ở vùng ĐBSCL là những trí thức hiện đang sinh sống, làm việc ở các tỉnh, thành vùng ĐBSCL. Họ sinh ra, lớn lên ở đây và cũng có thể từ nơi khác tới đây sinh sống, lập nghiệp, hiện đang làm việc hoặc cộng tác trong các cơ quan, đơn vị, các tổ chức ở vùng ĐBSCL.

Thứ năm, vai trò chủ yếu của ĐNTT ở vùng ĐBSCL là tham gia truyền bá, làm giàu tri thức, sáng tạo tri thức, tạo ra những sản phẩm có giá trị về tinh thần, vật chất, phục vụ cho sự phát triển của vùng ĐBSCL.

Trong thống kê định lượng, do chưa có hệ thống dữ liệu thống nhất phản ánh đầy đủ các thuộc tính định tính của trí thức, luận án sử dụng trình độ đào tạo từ đại học trở lên như một chỉ báo thay thế để ước lượng quy mô nguồn nhân lực trí thức. Chỉ báo này không đồng nhất hoàn toàn với khái niệm trí thức về mặt lý luận; vì vậy, các số liệu quy mô được sử dụng chủ yếu để nhận diện xu hướng về số lượng, trình độ và cơ cấu, không dùng để đánh giá đầy đủ phẩm chất, năng lực sáng tạo và mức độ cống hiến của ĐNTT.

2.1.3.2. Vai trò của đội ngũ trí thức ở vùng đồng bằng sông Cửu Long

Trong tiến trình phát triển vùng ĐBSCL, ĐNTT là lực lượng lao động sáng tạo đặc biệt, giữ vai trò quan trọng trong sản xuất, truyền bá và ứng dụng tri thức; tham gia giải quyết những vấn đề phát triển của từng địa phương và toàn vùng. Vai trò đó được khái quát trên những phương diện chủ yếu sau:

Một là, ĐNTT ở vùng ĐBSCL là lực lượng quan trọng tham gia nghiên cứu, tư vấn, phản biện và tham mưu, cung cấp luận cứ khoa học, thực tiễn cho các cấp ủy, chính quyền trong hoạch định chủ trương, chính sách phát triển địa phương và liên kết vùng.

Với trình độ chuyên môn, tư duy khoa học và khả năng tổng kết thực tiễn, ĐNTT góp phần nhận diện tiềm năng, lợi thế, điểm nghẽn và những vấn đề mới nảy sinh; tham mưu, cung cấp luận cứ để cấp ủy xác định mục tiêu, nhiệm vụ trọng tâm, khâu đột phá và phương thức huy động nguồn lực phù hợp. Thông qua tư vấn, phản biện, ĐNTT góp phần nâng cao tính khoa học, khả thi của nghị quyết, chương trình, đề án; hỗ trợ chính quyền thể chế hóa chủ trương của cấp ủy thành cơ chế, chính sách và kế hoạch sát với điều kiện địa phương.

Vai trò này đặc biệt quan trọng đối với ĐBSCL, nơi nhiều vấn đề phát triển có tính liên ngành, liên địa phương và liên vùng, như quản lý tài nguyên nước, thích ứng với biến đổi khí hậu, chuyển đổi mô hình sản xuất, phát triển kết cấu hạ tầng, logistics và bảo vệ hệ sinh thái. Phát huy trí tuệ của ĐNTT không chỉ nâng cao chất lượng lãnh đạo, quản lý ở từng địa phương mà còn tạo cơ sở khoa học cho phối hợp, liên kết và phát triển bền vững toàn vùng.

Hai là, ĐNTT ở vùng ĐBSCL là lực lượng nòng cốt trong đào tạo, bồi dưỡng và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao của vùng.

Thông qua giảng dạy, nghiên cứu, hướng dẫn thực hành và truyền bá tri thức, ĐNTT trực tiếp góp phần hình thành phẩm chất, trình độ chuyên môn, năng lực tư duy, kỹ năng nghề nghiệp và khả năng đổi mới sáng tạo của người học. Lực lượng này còn tham gia xây dựng chương trình, đổi mới nội dung, phương pháp và gắn đào tạo với nhu cầu của địa phương, doanh nghiệp, thị trường lao động;

qua đó nâng cao chất lượng ĐNCB, công chức, viên chức, cán bộ quản lý, chuyên gia, nhà khoa học và nhân lực kỹ thuật.

Trong điều kiện vùng còn thiếu nhân lực chất lượng cao, cơ cấu ngành nghề chưa hợp lý và lao động có trình độ có xu hướng dịch chuyển ra ngoài vùng, vai trò đào tạo tại chỗ, đào tạo lại và cập nhật kiến thức, kỹ năng của ĐNTT càng có ý nghĩa quan trọng. Sự đóng góp của ĐNTT trong nông nghiệp công nghệ cao, công nghệ sinh học, chế biến nông sản, logistics, chuyển đổi số, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường tạo nền tảng nhân lực cho chuyển đổi mô hình tăng trưởng của vùng.

Ba là, ĐNTT ở vùng ĐBSCL là lực lượng đi đầu trong nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao KHCN, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

Vai trò tiên phong của ĐNTT được thể hiện trong nghiên cứu giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản; hoàn thiện quy trình sản xuất, bảo quản, chế biến; ứng dụng công nghệ sinh học, công nghệ số, tự động hóa và các giải pháp sử dụng tiết kiệm tài nguyên. ĐNTT còn tham gia phát triển các giải pháp quản lý nguồn nước, ứng phó với hạn hán, xâm nhập mặn, sạt lở, sụt lún; thúc đẩy nông nghiệp thông minh, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, năng lượng tái tạo và bảo vệ môi trường sinh thái.

Với năng lực sáng tạo, khả năng tiếp cận tri thức mới và làm chủ công nghệ, ĐNTT trực tiếp đề xuất nhiệm vụ nghiên cứu, tạo ra sản phẩm, quy trình và giải pháp kỹ thuật phục vụ phát triển KT-XH. Hoạt động của lực lượng này tại các trường đại học, viện nghiên cứu, tổ chức KHCN, cơ quan quản lý và doanh nghiệp góp phần gắn nghiên cứu với ứng dụng, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, hiệu quả quản trị và sức cạnh tranh của kinh tế vùng.

Bốn là, ĐNTT ở vùng ĐBSCL giữ vai trò trực tiếp trong giải quyết những vấn đề thực tiễn cấp thiết và thúc đẩy phát triển bền vững của vùng.

Bằng tri thức chuyên môn và khả năng gắn kết lý luận với thực tiễn, ĐNTT ở vùng ĐBSCL tham gia nhận diện, lý giải, đề xuất giải pháp xử lý các vấn đề

phát sinh trong phát triển KT-XH; đồng thời chuyển hóa tri thức thành những mô hình, quy trình và giải pháp có khả năng áp dụng trong quản lý, sản xuất và đời sống. Hoạt động của ĐNTT trên các lĩnh vực nông nghiệp, y tế, giáo dục, tài nguyên, môi trường, giữ gìn văn hóa sông nước và quản lý xã hội góp phần nâng cao đời sống Nhân dân, bảo đảm an sinh xã hội, kết hợp tăng trưởng kinh tế với tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường.

Đối với ĐBSCL, vai trò này thể hiện tập trung ở việc xây dựng mô hình sinh kế thích ứng, tổ chức lại sản xuất phù hợp với điều kiện tự nhiên, sử dụng hiệu quả tài nguyên, chăm sóc sức khỏe cộng đồng và nâng cao chất lượng giáo dục. Thông qua đồng hành với cấp ủy, chính quyền, doanh nghiệp và Nhân dân, ĐNTT góp phần giải quyết hài hòa yêu cầu trước mắt với mục tiêu lâu dài, nâng cao khả năng chống chịu và năng lực thích ứng của từng địa phương cũng như toàn vùng.

Năm là, ĐNTT ở vùng ĐBSCL góp phần xây dựng đời sống văn hóa, nâng cao dân trí, củng cố đồng thuận xã hội và phát huy các giá trị đặc sắc của vùng.

Là chủ thể sáng tạo, truyền bá tri thức và văn hóa, ĐNTT ở vùng ĐBSCL góp phần nâng cao nhận thức chính trị, trình độ học vấn, hiểu biết khoa học, ý thức pháp luật và năng lực tiếp cận thông tin của Nhân dân. Thông qua giáo dục, nghiên cứu, báo chí, xuất bản, văn học, nghệ thuật và truyền thông, ĐNTT góp phần bồi đắp lòng yêu nước, trách nhiệm cộng đồng, khát vọng vươn lên và các chuẩn mực đạo đức, lối sống tiến bộ; đồng thời đấu tranh với thông tin sai lệch, quan điểm sai trái, thù địch, góp phần bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, củng cố niềm tin và đồng thuận xã hội.

Đội ngũ trí thức còn giữ vai trò quan trọng trong nghiên cứu, bảo tồn và phát huy các giá trị lịch sử, văn hóa, con người Nam Bộ; gìn giữ di sản văn hóa vật thể, phi vật thể, tiếng nói, chữ viết, phong tục, tập quán và những giá trị tốt đẹp của các cộng đồng dân tộc, tôn giáo. Việc kết nối tri thức khoa học với tri thức bản địa, truyền thống với hiện đại góp phần chuyển hóa các giá trị văn hóa thành nguồn lực phục vụ giáo dục, du lịch, công nghiệp văn hóa và phát triển địa phương; qua đó giữ gìn bản sắc và củng cố sự gắn kết cộng đồng.

Sáu là, ĐNTT ở vùng ĐBSCL là lực lượng quan trọng thúc đẩy liên kết giữa Nhà nước, cơ sở nghiên cứu, trường đại học, doanh nghiệp và người dân.

Với khả năng kết nối tri thức với nhu cầu thực tiễn, ĐNTT ở vùng ĐBSCL là cầu nối giữa chủ thể hoạch định chính sách, chủ thể nghiên cứu, chủ thể tổ chức sản xuất và người thụ hưởng thành quả phát triển. Thông qua tư vấn, hợp tác nghiên cứu, đào tạo, chuyển giao công nghệ và cung cấp dịch vụ khoa học, ĐNTT truyền tải yêu cầu thực tiễn đến các cơ quan nghiên cứu; đồng thời đưa kết quả nghiên cứu đến doanh nghiệp, hợp tác xã và người dân.

Trong điều kiện nguồn lực KHCN và nhân lực chất lượng cao còn phân tán, ĐNTT góp phần hình thành mạng lưới hợp tác giữa địa phương với viện nghiên cứu, trường đại học và doanh nghiệp; thúc đẩy đặt hàng nghiên cứu từ yêu cầu quản lý, sản xuất và đời sống. Qua đó, lực lượng này góp phần gắn đào tạo với sử dụng nhân lực, nghiên cứu với chuyển giao, đổi mới công nghệ với nhu cầu thị trường; nâng cao khả năng ứng dụng, nhân rộng và thương mại hóa kết quả nghiên cứu, từng bước hoàn thiện hệ sinh thái đổi mới sáng tạo của vùng.

Bảy là, ĐNTT ở vùng ĐBSCL góp phần mở rộng hợp tác và nâng cao năng lực hội nhập quốc tế của vùng.

Với trình độ chuyên môn, năng lực ngoại ngữ, khả năng tiếp cận tri thức mới và tham gia các mạng lưới học thuật, nghề nghiệp, ĐNTT ở vùng ĐBSCL là cầu nối giữa các địa phương vùng ĐBSCL với cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu, doanh nghiệp và tổ chức quốc tế. Thông qua hợp tác đào tạo, nghiên cứu, trao đổi chuyên gia và chuyển giao công nghệ, ĐNTT góp phần đưa tri thức, kinh nghiệm quản trị và thành tựu KHCN tiên tiến vào phục vụ phát triển vùng; đồng thời nâng cao năng lực nghiên cứu, quản trị và đổi mới sáng tạo của các tổ chức trong vùng.

Đội ngũ trí thức ở vùng ĐBSCL còn tham gia cung cấp luận cứ khoa học và thúc đẩy hợp tác giải quyết những vấn đề xuyên biên giới, nhất là quản lý, sử dụng bền vững nguồn nước sông Mekong, thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường và phòng, chống thiên tai. Lực lượng này hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã và người sản xuất đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm, đáp ứng tiêu

chuẩn quốc tế và tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị; đồng thời góp phần quảng bá tiềm năng, hình ảnh và bản sắc văn hóa vùng ĐBSCL. Phát huy vai trò của ĐNTT là điều kiện quan trọng để huy động nguồn lực quốc tế, nâng cao năng lực cạnh tranh và thúc đẩy hội nhập của vùng theo hướng chủ động, thực chất, hiệu quả.

2.1.3.3. Đặc điểm của đội ngũ trí thức ở vùng đồng bằng sông Cửu Long

Đội ngũ trí thức ở vùng ĐBSCL là một bộ phận của ĐNTT Việt Nam, lao động trí óc, có trình độ học vấn và chuyên môn cao trong một hoặc một số lĩnh vực, có năng lực sáng tạo, truyền bá và ứng dụng tri thức vào thực tiễn phát triển. Bên cạnh những đặc điểm chung của trí thức Việt Nam, đội ngũ này còn mang những nét riêng được hình thành từ điều kiện tự nhiên, lịch sử, kinh tế, văn hóa, xã hội và yêu cầu phát triển đặc thù của vùng ĐBSCL.

Một là, ĐNTT ở vùng ĐBSCL có cơ cấu ngành nghề phong phú, tập trung chủ yếu ở những lĩnh vực gắn với lợi thế và yêu cầu phát triển đặc thù của vùng.

Đội ngũ trí thức được hình thành từ nguồn nhân lực tại chỗ, người được đào tạo trong và ngoài vùng trở về, cùng các chuyên gia, nhà khoa học tham gia hợp tác, chuyển giao tri thức. Đội ngũ này hoạt động trong HTCT, cơ sở GD-ĐT, y tế, nghiên cứu, doanh nghiệp và các hội chuyên ngành. Do đặc điểm tự nhiên và cơ cấu kinh tế, ĐNTT tập trung vào nông nghiệp, thủy sản, công nghệ sinh học, tài nguyên, môi trường, y tế, giáo dục và quản lý nhà nước; đồng thời mở rộng sang công nghệ số, logistics, kinh tế biển, năng lượng tái tạo và chế biến sâu.

Hai là, hoạt động chuyên môn, nghiên cứu và sáng tạo của ĐNTT ở vùng ĐBSCL mang tính thực tiễn rõ nét, gắn với những vấn đề đặc thù, cấp thiết của vùng.

Đặc điểm này bắt nguồn từ vị trí của ĐBSCL là vùng sản xuất nông nghiệp, thủy sản quan trọng, đồng thời chịu tác động mạnh của biến đổi khí hậu, xâm nhập mặn, sạt lở, sụt lún và biến động nguồn nước. Hoạt động của ĐNTT ở vùng ĐBSCL thường hướng vào nghiên cứu giống, chuyển đổi sản xuất, quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, chế biến nông sản, giáo dục, y tế và quản trị địa phương. Tính thực tiễn còn thể hiện qua tư vấn, phản biện, chuyển giao kỹ thuật và kết hợp tri thức khoa học với kinh nghiệm sản xuất, tri thức bản địa.

Ba là, ĐNTT ở vùng ĐBSCL phân bố tập trung tại các đô thị, trung tâm hành chính, cơ sở giáo dục đại học và tổ chức KHCN.

Sự phân bố này chịu tác động của mạng lưới đào tạo, nghiên cứu, doanh nghiệp và điều kiện phát triển KT-XH. Thành phố Cần Thơ cùng các đô thị, trung tâm tỉnh lỵ tập trung nhiều trí thức do có môi trường học thuật và cơ hội nghề nghiệp thuận lợi. Ở nông thôn, vùng sâu, vùng xa, biên giới, ven biển và vùng đồng bào dân tộc thiểu số, ĐNTT chủ yếu gắn với cơ quan quản lý, giáo dục, y tế và đơn vị sự nghiệp. Trí thức khu vực công giữ vị trí đáng kể, còn trí thức doanh nghiệp tập trung tại địa bàn có sản xuất, dịch vụ phát triển.

Bốn là, chất lượng và năng lực nghiên cứu, đổi mới sáng tạo của ĐNTT ở vùng ĐBSCL có sự phân hóa theo trình độ đào tạo, lĩnh vực chuyên môn và môi trường hoạt động.

ĐNTT của vùng ngày càng đa dạng về trình độ, độ tuổi, ngành nghề và khu vực công tác. Trong đội ngũ có lớp trí thức giàu kinh nghiệm, am hiểu điều kiện của vùng; đồng thời hình thành bộ phận trí thức trẻ có khả năng tiếp cận tri thức mới, công nghệ số và phương pháp nghiên cứu hiện đại. Năng lực nghiên cứu, tư vấn, chuyển giao và đổi mới sáng tạo khác nhau tùy lĩnh vực chuyên môn, điều kiện làm việc, môi trường học thuật và mức độ liên kết với doanh nghiệp, cơ quan quản lý. Sự phân hóa đó tạo nên tính đa tầng của ĐNTT.

Năm là, ĐNTT ở vùng ĐBSCL hoạt động trong điều kiện các thách thức phát triển có tính liên ngành, liên địa phương và ngày càng phức tạp.

Đồng bằng sông Cửu Long là một chỉnh thể tự nhiên, kinh tế và xã hội có tính liên kết cao; biến đổi ở một địa phương hoặc lĩnh vực có thể tác động đến toàn vùng. Các vấn đề về tài nguyên nước, biến đổi khí hậu, hệ sinh thái, chuyển đổi nông nghiệp, kết cấu hạ tầng và không gian kinh tế không thể xem xét riêng lẻ theo ngành hoặc địa giới hành chính. Quá trình phát triển còn đặt ra quan hệ giữa tăng trưởng với bảo vệ môi trường, hiện đại hóa nông nghiệp với bảo đảm sinh kế, lợi ích địa phương với lợi ích toàn vùng. Vì vậy, hoạt động của ĐNTT đòi hỏi tư duy hệ thống và tri thức liên ngành.

Sáu là, hoạt động của ĐNTT ở vùng ĐBSCL ngày càng gắn với mạng lưới liên kết giữa cơ quan quản lý, cơ sở đào tạo, nghiên cứu, doanh nghiệp và cộng đồng.

Thông qua tư vấn, phản biện, thực hiện nhiệm vụ KHCN, đào tạo và chuyển giao kỹ thuật, ĐNTT kết nối quản lý, nghiên cứu với ứng dụng. Quan hệ hợp tác thường hình thành theo chương trình, đề tài, dự án hoặc nhiệm vụ đặt hàng; qua đó gắn trường đại học, tổ chức KHCN với địa phương, doanh nghiệp, hợp tác xã và người dân. Mạng lưới này tạo điều kiện chia sẻ tri thức, chuyên gia và mở rộng hợp tác liên ngành, liên địa phương.

Bảy là, ĐNTT ở vùng ĐBSCL có tính biến động tương đối lớn, gắn với sự dịch chuyển nhân lực có trình độ cao đến các trung tâm phát triển.

Sự dịch chuyển chịu tác động của cơ hội việc làm, thu nhập, môi trường học thuật và khả năng phát triển nghề nghiệp. Một bộ phận người trẻ sau đào tạo làm việc tại các đô thị, trung tâm lớn; đồng thời, nhiều trí thức có sinh ra và lớn lên ở ĐBSCL vẫn duy trì hợp tác với địa phương. Vì vậy, ĐNTT còn bao gồm bộ phận trí thức ngoài vùng tham gia tư vấn, nghiên cứu, đào tạo và chuyển giao công nghệ. Tính biến động này mở rộng không gian tập hợp, sử dụng và hình thành mạng lưới trí thức hướng về vùng.

Những đặc điểm trên là căn cứ để các tỉnh ủy, thành ủy xác định nội dung, phương thức lãnh đạo và cơ chế xây dựng ĐNTT phù hợp với từng địa phương và yêu cầu phát triển chung của vùng.

2.2. CÁC TỈNH, THÀNH ỦY Ở VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG LÃNH ĐẠO XÂY DỰNG ĐỘI NGŨ TRÍ THỨC - KHÁI NIỆM, NỘI DUNG, PHƯƠNG THỨC VÀ VAI TRÒ

2.2.1. Khái niệm "các tỉnh, thành ủy ở vùng đồng bằng sông Cửu Long lãnh đạo xây dựng đội ngũ trí thức"

Lãnh đạo là một dạng hoạt động gắn liền với tiến trình phát triển của xã hội loài người từ rất sớm. Khi con người cùng tham gia lao động hay hành động trong một tập thể để hướng tới mục tiêu chung, nhu cầu phối hợp và điều chỉnh hành vi giữa các thành viên trở thành điều tất yếu; vì vậy cần có người định hướng, điều

hành để sự phối hợp diễn ra nhịp nhàng và hiệu quả. Từ yêu cầu đó, hoạt động lãnh đạo hình thành. Trên thực tế, khái niệm "lãnh đạo" được diễn giải theo nhiều cách khác nhau, tùy theo góc tiếp cận như hành vi, mối quan hệ, vị thế, quyền lực hay cơ cấu tổ chức.

Trong tác phẩm *Sửa đổi lối làm việc*, Chủ tịch Hồ Chí Minh luận giải sâu sắc hơn về khái niệm "lãnh đạo của Đảng". Người viết:

> Lãnh đạo đúng nghĩa là:
>
> 1. Phải quyết định mọi vấn đề một cách cho đúng. Mà muốn thế thì nhất định phải so sánh kinh nghiệm của dân chúng. Vì dân chúng chính là những người chịu đựng cái kết quả của sự lãnh đạo của ta.
>
> 2. Phải tổ chức thi hành cho đúng. Mà muốn vậy không có dân chúng góp sức thì không xong.
>
> 3. Phải tổ chức sự kiểm soát, mà muốn kiểm soát đúng thì cũng có quần chúng giúp mới được [85, tr.325].

Từ chỉ dẫn trên, có thể thấy rằng: *một là,* lãnh đạo là đề ra quyết định lãnh đạo. Trong đó, chủ thể xác định mục đích, yêu cầu, nội dung, quan điểm, nhiệm vụ, giải pháp để tổ chức thực hiện; *hai là,* tổ chức thực hiện các quyết định lãnh đạo. Đó là việc tuyên truyền, thuyết phục, vận động, định hướng, dẫn dắt đối tượng lãnh đạo thực hiện thắng lợi các quyết định lãnh đạo bằng các phương pháp và hình thức khác nhau; *ba là,* kiểm tra, giám sát, sơ kết, tổng kết, đúc rút kinh nghiệm.

Đại từ điển tiếng Việt định nghĩa: "Lãnh đạo là dẫn dắt, tổ chức phong trào theo đường lối cụ thể" [176, tr.997]. Sách *Tra cứu về các mục từ về tổ chức* định nghĩa: "Lãnh đạo cùng với quản lý là công việc mà tất cả các chủ thể là tổ chức và cá nhân có thẩm quyền tác động đến các tổ chức và cá nhân dưới quyền và các thành viên khác trong xã hội khi thi hành nhiệm vụ do các chủ thể đó vạch ra" [2, tr.471].

Sách *350 thuật ngữ xây dựng Đảng* đưa ra khái niệm lãnh đạo có giá trị tham khảo tốt. Cụ thể:

> Lãnh đạo là việc chủ thể lãnh đạo thực hiện các hoạt động: xác định mục tiêu, đường lối, chủ trương, phương hướng, biện pháp hành động

> nhằm đạt tới mục tiêu; là tuyên truyền, vận động, thuyết phục các đối tượng lãnh đạo hiểu rõ mục tiêu, phương hướng hành động do chủ thể lãnh đạo vạch ra nhằm làm cho đối tượng lãnh đạo tin tưởng và đi theo; là tổ chức các hoạt động thực tiễn để đối tượng lãnh đạo thực hiện các mục tiêu, đường lối, chủ trương do chủ thể lãnh đạo vạch ra; là hành động gương mẫu của chủ thể lãnh đạo trong thực hiện mục tiêu, đường lối đã vạch ra [165, tr.305].

Từ phân tích trên, có thể đưa ra khái niệm: *Đảng lãnh đạo là tổng thể các hoạt động của Đảng trong đề ra đường lối, chủ trương, ban hành nghị quyết, chỉ thị; tổ chức thực hiện và kiểm tra, giám sát việc thực hiện để các đường lối, chủ trương của Đảng được thực hiện thắng lợi.*

Lãnh đạo là chức năng cơ bản của Đảng. Lãnh đạo là dẫn dắt, là vạch đường, chỉ lối. Do đó, nói đến Đảng lãnh đạo thì trước hết là nói đến hoạt động của Đảng trong xây dựng, ban hành các quyết định về đường lối, chủ trương, chính sách. Các quyết định này được thể hiện trong Cương lĩnh, nghị quyết, chỉ thị, kết luận hoặc các văn bản khác của Đảng. Bên cạnh việc xây dựng, ban hành các quyết định là các hoạt động tổ chức thực hiện và kiểm tra, giám sát việc thực hiện để các quyết định của Đảng được thực hiện thắng lợi.

Theo *Từ điển tiếng Việt* do Hoàng Phê chủ biên, xét trên phương diện xã hội, chính trị, "xây dựng" là: "(1) làm cho hình thành một tổ chức hay một chỉnh thể về xã hội, chính trị, kinh tế, văn hoá theo định hướng đã xác định; (2) hoạt động tạo lập những giá trị tinh thần hoặc những giá trị mang tính trừu tượng" [92, tr.1145]. Trong phạm vi luận án này, thuật ngữ "xây dựng" được sử dụng theo cách hiểu thứ nhất.

Từ các khái niệm nêu trên, có thể đưa ra khái niệm như sau: *Các tỉnh, thành ủy ở vùng ĐBSCL lãnh đạo xây dựng ĐNTT là toàn bộ hoạt động của các tỉnh ủy, thành ủy trong quán triệt và cụ thể hóa đường lối, chủ trương của Đảng; xác định quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp và ban hành các quyết định lãnh đạo; lãnh đạo, chỉ đạo các cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền, MTTQ, các tổ chức CT-*

XH, cơ quan, đơn vị và các lực lượng liên quan tổ chức thực hiện; tiến hành kiểm tra, giám sát, sơ kết, tổng kết, nhằm phát triển ĐNTT của địa phương về số lượng, chất lượng và cơ cấu, xây dựng phẩm chất, năng lực của ĐNTT trong thực hiện nhiệm vụ chính trị của địa phương, góp phần thúc đẩy phát triển vùng ĐBSCL.

Từ khái niệm trên, có thể hiểu các nội hàm cốt lõi như sau:

Thứ nhất, các tỉnh ủy, thành ủy ở vùng ĐBSCL là chủ thể lãnh đạo trực tiếp, chịu trách nhiệm định hướng, tổ chức và kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ xây dựng ĐNTT ở địa phương.

Thứ hai, tham gia xây dựng ĐNTT ở vùng ĐBSCL còn có các cấp ủy, tổ chức đảng và đội ngũ đảng viên trong toàn đảng bộ; hệ thống chính quyền địa phương; MTTQ và các tổ chức CT-XH; cơ quan, đơn vị và các lực lượng liên quan là lực lượng trực tiếp tham gia triển khai thực hiện, vừa là đối tượng lãnh đạo của các tỉnh ủy, thành ủy trong nhiệm vụ này.

Thứ ba, nội dung và nhiệm vụ lãnh đạo xây dựng ĐNTT của các tỉnh ủy, thành ủy ở vùng ĐBSCL bao gồm: quán triệt và cụ thể hóa đường lối, chủ trương của Đảng; xác định quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp và ban hành các chương trình, kế hoạch; lãnh đạo, chỉ đạo các cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền, MTTQ, các tổ chức CT-XH, cơ quan, đơn vị và các lực lượng liên quan tổ chức thực hiện; tiến hành kiểm tra, giám sát, sơ kết, tổng kết, nhằm phát triển ĐNTT của địa phương về số lượng, chất lượng và cơ cấu, xây dựng phẩm chất, năng lực của ĐNTT trong thực hiện nhiệm vụ chính trị của địa phương, góp phần thúc đẩy phát triển vùng ĐBSCL.

2.2.2. Nội dung lãnh đạo xây dựng đội ngũ trí thức của các tỉnh, thành ủy ở vùng đồng bằng sông Cửu Long

Nội dung lãnh đạo xây dựng ĐNTT của các tỉnh, thành ủy ở vùng ĐBSCL là tổng thể những vấn đề, nhiệm vụ cơ bản mà các tỉnh ủy, thành ủy xác định và tập trung lãnh đạo nhằm phát triển ĐNTT của địa phương có số lượng hợp lý, cơ cấu phù hợp, chất lượng ngày càng cao với phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp, năng lực chuyên môn và sáng tạo đáp ứng yêu cầu; đồng thời tạo

lập môi trường, điều kiện, cơ chế, chính sách và nguồn lực để thu hút, tập hợp, đào tạo, bồi dưỡng, trọng dụng, tôn vinh và phát huy vai trò của trí thức trong thực hiện nhiệm vụ chính trị, góp phần thúc đẩy phát triển nhanh, bền vững của từng địa phương và toàn vùng.

Việc xác định nội dung các tỉnh ủy, thành ủy ở vùng ĐBSCL lãnh đạo xây dựng ĐNTT phải căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của tỉnh ủy, thành ủy; quán triệt đường lối, chủ trương của Đảng, trọng tâm hiện nay là Nghị quyết số 45-NQ/TW ngày 24/11/2023 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII; đồng thời bám sát yêu cầu phát triển của từng địa phương và toàn vùng. Bên cạnh đó, nội dung lãnh đạo còn phải xuất phát từ yêu cầu thực tiễn đặt ra đối với vùng ĐBSCL hiện nay gồm: cơ cấu lại nền kinh tế, phát triển nông nghiệp sinh thái và kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo đảm an ninh nguồn nước, đẩy mạnh KHCN, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, tăng cường liên kết vùng và hội nhập quốc tế.

Ngoài ra, trong bối cảnh sắp xếp đơn vị hành chính, các tỉnh ủy, thành ủy phải đồng thời lãnh đạo rà soát, kế thừa, điều chỉnh và thống nhất các chủ trương, cơ chế, chính sách về ĐNTT trên không gian phát triển mới, bảo đảm tính liên tục và không làm gián đoạn quyền lợi, điều kiện cống hiến của trí thức.

Trên cơ sở đó, nội dung các tỉnh ủy, thành ủy ở vùng ĐBSCL lãnh đạo xây dựng ĐNTT tập trung vào những nội dung cơ bản sau:

Một là, các tỉnh ủy, thành ủy ở vùng ĐBSCL lãnh đạo công tác quán triệt, tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức và trách nhiệm của các chủ thể đối với việc xây dựng và phát huy vai trò của ĐNTT.

Đây là nội dung có ý nghĩa mở đầu, tạo nền tảng chính trị, tư tưởng và sự thống nhất trong nhận thức, hành động. Nhận thức đúng về vị trí, vai trò của trí thức là tiền đề để cấp ủy xác định đúng chủ trương, chính quyền ban hành và thực hiện chính sách phù hợp, các cơ quan, đơn vị sử dụng có hiệu quả trí thức và bản thân trí thức phát huy đầy đủ trách nhiệm xã hội. Ngược lại, nếu xem xây dựng ĐNTT chỉ là việc tăng số người có bằng cấp, là nhiệm vụ riêng của ngành giáo

dục, KHCN hoặc của cơ quan tổ chức cán bộ, việc lãnh đạo dễ rơi vào hình thức, thiếu tính hệ thống và không tạo được động lực cống hiến.

Các tỉnh ủy, thành ủy lãnh đạo làm cho cấp ủy, tổ chức đảng, cán bộ, đảng viên, chính quyền, MTTQ, các tổ chức CT-XH, cơ sở giáo dục đại học, cơ sở nghiên cứu, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp, hội trí thức và các tầng lớp nhân dân nhận thức đầy đủ rằng ĐNTT là nguồn lực đặc biệt, trực tiếp sáng tạo, truyền bá và ứng dụng tri thức; là lực lượng quan trọng tham gia đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, tư vấn, phản biện và cung cấp luận cứ khoa học cho quá trình phát triển. Đối với vùng ĐBSCL, nhận thức đó phải gắn với yêu cầu giải quyết những vấn đề liên ngành, liên địa phương và có tính dài hạn của vùng; từ đó xác định xây dựng ĐNTT là trách nhiệm của cả HTCT và toàn xã hội, đặc biệt là người đứng đầu, không phải nhiệm vụ biệt lập của một cơ quan hay một lĩnh vực.

Các tỉnh ủy, thành ủy cần nâng cao nhận thức của chủ thể lãnh đạo; giáo dục ĐNTT giữ vững bản lĩnh, đạo đức, liêm chính học thuật, trách nhiệm phục vụ Nhân dân, chủ động học tập và đề xuất sáng kiến. Định hướng chính trị phải gắn với tôn trọng tư duy độc lập, tự do học thuật trong khuôn khổ pháp luật; tăng cường đối thoại, giải quyết nguyện vọng chính đáng, khắc phục hành chính hóa và củng cố quan hệ hợp tác với trí thức.

Hai là, các tỉnh ủy, thành ủy ở vùng ĐBSCL lãnh đạo cụ thể hóa đường lối, chủ trương của Đảng; xác định quan điểm, mục tiêu, phương hướng, nhiệm vụ và giải pháp xây dựng ĐNTT phù hợp với từng địa phương và yêu cầu liên kết vùng.

Đây là nội dung có vai trò định hướng, thể hiện năng lực vận dụng sáng tạo đường lối, chủ trương của Đảng vào điều kiện cụ thể của từng địa phương. Trên cơ sở nghị quyết, kết luận của Trung ương và chiến lược phát triển có liên quan, các tỉnh ủy, thành ủy xác định quan điểm, mục tiêu, phương hướng, nhiệm vụ và giải pháp xây dựng ĐNTT. Chủ trương của cấp ủy phải tập trung giải quyết những vấn đề trọng yếu, xuất phát từ kết quả đánh giá thực trạng, dự báo nhu cầu nhân lực và khả năng huy động nguồn lực; tránh sao chép máy móc hoặc đề ra mục tiêu thiếu tính khả thi.

Mục tiêu xây dựng ĐNTT cần được xác định đồng bộ về quy mô, chất lượng, cơ cấu và sự phân bố; chú trọng nâng cao năng lực sáng tạo, khả năng hội nhập, phát triển chuyên gia, nhà khoa học đầu ngành, trí thức trẻ và lực lượng kế cận. Trọng tâm ưu tiên phải gắn với lợi thế và những vấn đề cấp thiết của vùng ĐBSCL, nhất là nông nghiệp công nghệ cao, thủy sản, công nghệ sinh học, công nghiệp chế biến, logistics, y tế, giáo dục, quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo. Sau sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, cần xác định lại nhu cầu, cơ cấu và sự phân bố ĐNTT phù hợp với không gian phát triển mới, khắc phục tình trạng thiếu hụt nhân lực trình độ cao ở địa bàn xa trung tâm.

Phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phải xác định rõ trọng tâm, đột phá, lộ trình, nguồn lực, kết quả; gắn xây dựng ĐNTT với phát triển KT-XH, HTCT, QP, AN và đời sống Nhân dân. Phát triển trí thức tại chỗ phải kết hợp thu hút, liên kết nguồn lực trong vùng, Thành phố Hồ Chí Minh, các trung tâm KHCN, cơ sở đào tạo, trí thức Việt Nam ở nước ngoài và chuyên gia quốc tế, nhằm khắc phục phân tán và giải quyết hiệu quả vấn đề liên ngành, liên địa phương.

Ba là, các tỉnh ủy, thành ủy ở vùng ĐBSCL lãnh đạo thể chế hóa và tổ chức thực hiện đồng bộ cơ chế, chính sách cùng các khâu phát triển ĐNTT.

Trên cơ sở chủ trương đã xác định, các tỉnh ủy, thành ủy lãnh đạo HĐND, UBND tỉnh và các cơ quan chức năng thể chế hóa thành cơ chế, chính sách, chương trình, đề án thuộc thẩm quyền và tổ chức thực hiện thống nhất, đồng bộ, đúng pháp luật. Chính sách phải xác định rõ đối tượng, tiêu chuẩn, điều kiện thụ hưởng, nguồn lực bảo đảm và trách nhiệm của các chủ thể; khắc phục tình trạng nặng về khẩu hiệu, thiếu tính khả thi hoặc không đủ sức thu hút nhân lực chất lượng cao. Đối với địa phương sau hợp nhất, cần thống nhất các chính sách trước đây trên cơ sở kế thừa những quy định tiến bộ và bảo đảm quyền lợi chính đáng của trí thức trong giai đoạn chuyển tiếp.

Các khâu phát triển ĐNTT phải được thực hiện đồng bộ, từ điều tra, xây dựng cơ sở dữ liệu, phát hiện, tạo nguồn, tuyển dụng đến đào tạo, bố trí, sử dụng,

đánh giá, thu hút, trọng dụng, đãi ngộ và tôn vinh. Toàn bộ quá trình phải lấy vị trí việc làm, phẩm chất, năng lực thực chất, uy tín, sản phẩm và hiệu quả cống hiến làm căn cứ chủ yếu; bảo đảm công khai, minh bạch, khách quan. Đào tạo, bồi dưỡng phải gắn với nhu cầu sử dụng, nhiệm vụ khoa học và yêu cầu phát triển của địa phương; khắc phục tình trạng coi trọng bằng cấp nhưng chưa chú ý đúng mức đến năng lực, sản phẩm và hiệu quả công việc.

Chính sách phải linh hoạt, phân loại theo đối tượng; ưu tiên thu hút, giữ chân chuyên gia, nhân tài và quan tâm trí thức trẻ, nữ, dân tộc thiểu số, địa bàn khó khăn. Bên cạnh đãi ngộ vật chất, cần bảo đảm tự chủ chuyên môn, điều kiện nghiên cứu, dữ liệu, hợp tác và phát triển nghề nghiệp. Đánh giá, tôn vinh phải căn cứ chất lượng, giá trị, tác động sản phẩm, tránh bình quân và nặng thâm niên.

Cùng với phát triển tại chỗ, cần linh hoạt huy động trí thức ngoài khu vực công, ngoài địa phương, trí thức Việt Nam ở nước ngoài và chuyên gia quốc tế thông qua hợp đồng, đặt hàng, hội đồng tư vấn, nghiên cứu chung, kiêm nhiệm hoặc trực tuyến. Cơ chế này mở rộng nguồn lực ngoài biên chế, đồng thời phải quy định rõ quyền, nghĩa vụ, bảo mật, sở hữu trí tuệ và lợi ích; chuyển từ quản lý hành chính sang quản trị theo nhiệm vụ, sản phẩm và hiệu quả.

Bốn là, các tỉnh ủy, thành ủy ở vùng ĐBSCL lãnh đạo tạo lập môi trường, bảo đảm nguồn lực, phát huy vai trò và sức mạnh tổng hợp của ĐNTT cùng các chủ thể tham gia xây dựng ĐNTT.

Môi trường làm việc và sáng tạo là điều kiện trực tiếp chuyển tiềm năng trí tuệ thành sản phẩm có giá trị. Các tỉnh ủy, thành ủy lãnh đạo xây dựng môi trường dân chủ, tôn trọng tự do tư tưởng, tự do học thuật, liêm chính khoa học và quyền tranh luận trên tinh thần xây dựng; bảo đảm trí thức được cung cấp thông tin cần thiết, được trình bày chính kiến, được bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng. Đồng thời, cần hình thành văn hóa trọng tri thức, trọng thực tài, chấp nhận mức độ rủi ro hợp lý trong nghiên cứu, khuyến khích sáng kiến và bảo vệ cán bộ năng động, sáng tạo vì lợi ích chung. Việc tôn trọng sáng tạo phải gắn với trách nhiệm giải trình, chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp, kỷ luật phát ngôn, bảo vệ bí mật nhà nước và tuân thủ pháp luật.

Các tỉnh ủy, thành ủy lãnh đạo ưu tiên bố trí ngân sách, đồng thời huy động nguồn lực xã hội và nguồn lực hợp tác quốc tế để đầu tư cho GD-ĐT, KHCN, đổi mới sáng tạo; nâng cao năng lực của cơ sở giáo dục đại học, cơ sở nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thư viện, hạ tầng dữ liệu và nền tảng số. Việc phân bổ nguồn lực phải có trọng tâm, dựa trên nhiệm vụ, chất lượng và khả năng tạo tác động; gắn kinh phí với kết quả đầu ra nhưng tôn trọng đặc thù của nghiên cứu cơ bản, khoa học xã hội và nhân văn. Cần tăng cường dùng chung cơ sở vật chất, dữ liệu, quỹ và mạng lưới chuyên gia giữa các địa phương; hạn chế đầu tư dàn trải, trùng lặp, khép kín theo địa giới hành chính.

Phát huy vai trò của ĐNTT phải gắn với nhiệm vụ phát triển địa phương và vùng, nhất là nghiên cứu, tư vấn, phản biện, đào tạo nhân lực, chuyển giao KHCN, đổi mới sáng tạo và giải quyết các vấn đề cấp thiết. Cần đổi mới đặt hàng, tuyển chọn, giao nhiệm vụ; công khai nhu cầu, thẩm định, ứng dụng và đánh giá tác động kết quả. Đầu tư cho ĐNTT chỉ tạo giá trị thực chất khi sản phẩm trí tuệ được sử dụng trong chính sách, sản xuất và đời sống.

Để tạo sức mạnh tổng hợp, các tỉnh ủy, thành ủy lãnh đạo phân công rõ trách nhiệm và tăng cường phối hợp giữa chính quyền, MTTQ, các tổ chức CT-XH, Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật, các hội văn học, nghệ thuật, hội nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học, cơ sở nghiên cứu, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp và bản thân ĐNTT. Các tổ chức của trí thức cần được củng cố, đổi mới hoạt động, thực hiện tốt chức năng tập hợp, đoàn kết, đại diện, bảo vệ quyền lợi chính đáng của hội viên và làm cầu nối giữa cấp ủy, chính quyền với trí thức. Đồng thời, xây dựng tổ chức đảng, phát triển đảng viên, nhất là trí thức trẻ; gắn phối hợp nội tỉnh với liên kết vùng, trong nước và quốc tế.

Năm là, các tỉnh ủy, thành ủy ở vùng ĐBSCL lãnh đạo kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả và điều chỉnh chủ trương, giải pháp xây dựng ĐNTT.

Kiểm tra, giám sát là nội dung không thể thiếu, bảo đảm chủ trương của cấp ủy được tổ chức thực hiện nghiêm túc và đúng mục tiêu; sơ kết, tổng kết là khâu đánh giá, phản hồi để tiếp tục hoàn thiện quá trình lãnh đạo. Các tỉnh ủy, thành ủy lãnh đạo xây dựng chương trình, kế hoạch kiểm tra, giám sát đối với cấp ủy,

tổ chức đảng, chính quyền, cơ quan chuyên môn, đơn vị sử dụng trí thức và người đứng đầu; chú trọng những lĩnh vực dễ phát sinh hình thức, chậm trễ, lãng phí hoặc thiếu công khai, minh bạch. Nội dung kiểm tra không chỉ dừng ở việc ban hành văn bản, bố trí kinh phí hay thực hiện đúng quy trình, mà phải làm rõ kết quả thực tế và tác động của chính sách đối với sự phát triển, cống hiến của ĐNTT.

Hệ thống theo dõi, đánh giá phải kết hợp định lượng, định tính; phản ánh quy mô, cơ cấu, chất lượng ĐNTT, hiệu quả chính sách, nguồn lực, sản phẩm trí tuệ và mức độ gắn bó. Sau sắp xếp hành chính, cần hợp nhất dữ liệu, xác lập số liệu nền thống nhất, tránh cộng gộp cơ học. Đánh giá phải dựa vào chất lượng, hiệu quả, không chạy theo bằng cấp, đề tài, hội nghị hay danh hiệu.

Thông qua kiểm tra, giám sát, các tỉnh ủy, thành ủy kịp thời phát hiện và chấn chỉnh tình trạng nhận thức chưa đầy đủ, cụ thể hóa chậm, phối hợp thiếu chặt chẽ, đầu tư dàn trải, sử dụng trí thức không đúng chuyên môn, tuyển chọn thiếu công bằng, lạm dụng chính sách hoặc vi phạm liêm chính khoa học. Kết quả kiểm tra phải gắn với xác định nguyên nhân, trách nhiệm của tập thể, cá nhân, nhất là người đứng đầu; có biện pháp khắc phục và thời hạn hoàn thành cụ thể. Đồng thời, kiểm tra, giám sát phải góp phần bảo vệ người làm đúng, khuyến khích đổi mới, không tạo tâm lý e ngại, né tránh rủi ro chính đáng trong nghiên cứu và sáng tạo.

Sơ kết, tổng kết cần được tiến hành theo từng giai đoạn và khi kết thúc quá trình thực hiện nghị quyết, chương trình, đề án; dựa trên số liệu kiểm chứng, sản phẩm cụ thể, ý kiến của cơ quan sử dụng và phản hồi của ĐNTT. Nội dung phải làm rõ kết quả, hạn chế, nguyên nhân, trách nhiệm, bài học; nhân rộng mô hình tốt, sửa đổi hoặc chấm dứt chính sách không phù hợp. Kết quả kiểm tra, tổng kết phải trực tiếp phục vụ điều chỉnh chủ trương, phương thức lãnh đạo và kiến nghị tháo gỡ vướng mắc, làm căn cứ xây dựng ĐNTT giai đoạn tiếp theo.

2.2.3. Phương thức lãnh đạo xây dựng đội ngũ trí thức của các tỉnh, thành ủy ở vùng đồng bằng sông Cửu Long

Điều 41, Điều lệ Đảng Cộng sản Việt Nam khóa XI xác định: "Đảng lãnh đạo Nhà nước, MTTQ và các đoàn thể CT-XH bằng Cương lĩnh chính trị, chiến

lược, chính sách, chủ trương; bằng công tác tư tưởng, tổ chức, cán bộ và kiểm tra, giám sát việc thực hiện" [30, tr.151].

Giáo trình Xây dựng Đảng thuộc chương trình Cao cấp lý luận chính trị của Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh đưa ra khái niệm:

> Phương thức lãnh đạo của Đảng là tổng thể các hình thức, phương pháp, cách thức, quy chế, quy trình, phong cách, lề lối làm việc… mà Đảng sử dụng để tác động vào đối tượng lãnh đạo nhằm thực hiện thắng lợi Cương lĩnh chính trị, đường lối, các nghị quyết của Đảng, xây dựng thành công CNXH và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa [61, tr.220].

Theo sách *350 thuật ngữ Xây dựng Đảng* giải thích: "Phương thức lãnh đạo của Đảng là hệ thống các hình thức, phương pháp, biện pháp, quy trình, lề lối làm việc, tác phong công tác mà chủ thể lãnh đạo sử dụng để tác động vào đối tượng lãnh đạo, làm cho nội dung lãnh đạo của chủ thể trở thành hiện thực" [165, tr.352].

Từ những phân tích trên đây, có thể hiểu: *Phương thức lãnh đạo xây dựng ĐNTT của các tỉnh, thành ủy ở vùng ĐBSCL là tổng thể các hình thức, phương pháp, biện pháp, quy trình mà các tỉnh ủy, thành ủy sử dụng để thực hiện sự lãnh đạo đối với ĐNTT và các tổ chức, lực lượng có liên quan, đưa chủ trương, quan điểm, nội dung lãnh đạo về xây dựng ĐNTT vào thực tiễn, nhằm phát triển đội ngũ này về số lượng, nâng cao chất lượng, bảo đảm cơ cấu hợp lý và phát huy tốt vai trò, đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh, bền vững của từng địa phương và toàn vùng ĐBSCL.*

Trong lãnh đạo xây dựng ĐNTT, các tỉnh ủy, thành ủy ở vùng ĐBSCL sử dụng nhiều phương thức có quan hệ chặt chẽ, bổ sung và hỗ trợ lẫn nhau. Mỗi phương thức có vị trí, đối tượng và cơ chế tác động riêng, nhưng đều hướng tới bảo đảm sự thống nhất giữa định hướng chính trị, thể chế và chính sách, tổ chức thực hiện, huy động sự tham gia của các chủ thể và kiểm soát kết quả. Việc lựa chọn, kết hợp các phương thức phải bám sát đặc điểm ĐNTT, điều kiện KT-XH, tiềm lực KHCN, yêu cầu liên kết vùng và những vấn đề phát triển đặc thù của từng tỉnh, thành phố. Có thể khái quát năm phương thức cơ bản sau:

Một là, các tỉnh ủy, thành ủy ở vùng ĐBSCL lãnh đạo bằng nghị quyết, chủ trương, định hướng về xây dựng ĐNTT.

Đây là phương thức giữ vai trò định hướng, tạo cơ sở chính trị cho toàn bộ quá trình xây dựng ĐNTT ở địa phương. Trên cơ sở quán triệt quan điểm, đường lối của Đảng, trực tiếp là chủ trương về tiếp tục xây dựng và phát huy vai trò của ĐNTT trong giai đoạn mới, tỉnh ủy, thành ủy và ban thường vụ tỉnh ủy, thành ủy ban hành nghị quyết, chỉ thị, kết luận, chương trình hành động, kế hoạch hoặc nêu định hướng trong nghị quyết đại hội, nghị quyết chuyên đề và chương trình công tác. Qua đó, ý chí chính trị của cấp ủy được cụ thể hóa thành mục tiêu, quan điểm, nhiệm vụ trọng tâm, khâu đột phá và yêu cầu tổ chức thực hiện phù hợp với từng giai đoạn phát triển của địa phương.

Chất lượng của phương thức này trước hết phụ thuộc vào việc chuẩn bị và ban hành chủ trương đúng đắn, có căn cứ khoa học và thực tiễn. Trước khi quyết định, tỉnh ủy, thành ủy cần chỉ đạo khảo sát, đánh giá thực chất số lượng, chất lượng, cơ cấu, sự phân bố, khả năng tập hợp và mức độ phát huy vai trò của ĐNTT; đồng thời dự báo nhu cầu nhân lực trình độ cao gắn với chiến lược, quy hoạch và nhiệm vụ phát triển KT-XH của địa phương. Quá trình xây dựng văn bản cần phát huy dân chủ, huy động sự tham gia của cơ quan tham mưu, chính quyền, MTTQ, các tổ chức CT-XH, Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật, cơ sở giáo dục đại học, tổ chức KHCN, doanh nghiệp, chuyên gia và trí thức tiêu biểu. Đây vừa là yêu cầu nâng cao chất lượng quyết sách, vừa là cách tạo đồng thuận ngay từ khâu hình thành chủ trương.

Nghị quyết, chủ trương về xây dựng ĐNTT phải bảo đảm tính toàn diện nhưng có trọng tâm, trọng điểm; kết hợp mục tiêu trước mắt với tầm nhìn dài hạn; xác định rõ chủ thể chịu trách nhiệm, nguồn lực, tiến độ và kết quả cần đạt được. Đối với vùng ĐBSCL, định hướng xây dựng ĐNTT phải gắn với nhân lực chất lượng cao, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, nông nghiệp sinh thái, kinh tế xanh, quản trị nguồn nước, thích ứng biến đổi khí hậu và giải quyết các vấn đề liên

ngành, liên tỉnh. Chủ trương của cấp ủy cần đề cao liên kết vùng, khắc phục tư duy cục bộ, mở rộng mạng lưới hợp tác trí thức; đồng thời cụ thể hóa thành chương trình, phân công trách nhiệm, phối hợp, đôn đốc và kịp thời điều chỉnh.

Hai là, các tỉnh ủy, thành ủy ở vùng ĐBSCL lãnh đạo bằng công tác tuyên truyền, giáo dục, thuyết phục, vận động và đối thoại về xây dựng ĐNTT.

Tuyên truyền, giáo dục, thuyết phục và vận động là phương thức cơ bản, thường xuyên nhằm chuyển hóa nghị quyết, chủ trương của tỉnh ủy, thành ủy thành nhận thức thống nhất, ý thức trách nhiệm và hành động tự giác của các tổ chức, cán bộ, đảng viên, ĐNTT và các tầng lớp nhân dân. Quán triệt tinh thần Nghị quyết số 45-NQ/TW, trong đó khẳng định: "Đổi mới mạnh mẽ tư duy, nâng cao, thống nhất nhận thức trong các cấp ủy, tổ chức đảng, HTCT và toàn xã hội về vị trí, vai trò, tầm quan trọng của việc xây dựng ĐNTT đáp ứng yêu cầu CNH, HĐH đất nước, sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Đổi mới nội dung, phương thức, nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền, vận động, tăng cường đồng thuận của ĐNTT đối với đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước" [40].

Tỉnh ủy, thành ủy lãnh đạo đổi mới nội dung tuyên truyền theo hướng thiết thực, có trọng tâm và phù hợp với từng nhóm đối tượng. Đối với cấp ủy, tổ chức đảng, cán bộ lãnh đạo, quản lý, nội dung cần làm rõ trách nhiệm chính trị trong phát hiện, đào tạo, thu hút, sử dụng, trọng dụng, đãi ngộ, tôn vinh và tạo môi trường thuận lợi cho trí thức cống hiến. Đối với ĐNTT, cần làm sâu sắc sứ mệnh, quyền, nghĩa vụ, chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội; khơi dậy lòng yêu nước, khát vọng cống hiến, tinh thần đổi mới sáng tạo và ý thức đồng hành với sự phát triển của địa phương, của vùng. Đối với xã hội, cần củng cố nhận thức đúng về vị trí, vai trò của trí thức, xây dựng thái độ tôn trọng trí thức, nhân tài và giá trị của lao động sáng tạo.

Hình thức tuyên truyền, vận động phải được tổ chức linh hoạt, kết hợp giữa học tập, quán triệt nghị quyết với sinh hoạt đảng, hoạt động của MTTQ và các tổ

chức CT-XH, diễn đàn khoa học, hội nghị chuyên đề, phương tiện thông tin đại chúng và nền tảng số. Cần chú trọng phát hiện, giới thiệu mô hình hay, tập thể và cá nhân điển hình, tiêu biểu; lấy kết quả thực hiện chính sách, môi trường làm việc dân chủ, sự công bằng trong đánh giá và cơ hội cống hiến làm cơ sở thuyết phục. Hiệu quả của phương thức này không chỉ được đo bằng số lượng hoạt động tuyên truyền mà quan trọng hơn là mức độ chuyển biến trong nhận thức, trách nhiệm và hành vi của các chủ thể tham gia xây dựng ĐNTT.

Đối với trí thức, thuyết phục và vận động chỉ thực sự có sức lan tỏa khi gắn với dân chủ, tôn trọng, tin cậy và đối thoại bình đẳng. Vì vậy, tỉnh ủy, thành ủy cần duy trì các hình thức gặp gỡ, đối thoại giữa người đứng đầu cấp ủy, chính quyền với trí thức; kịp thời cung cấp thông tin, lắng nghe ý kiến, nguyện vọng, tiếp thu đề xuất xác đáng và phản hồi rõ những vấn đề chưa thể giải quyết. Thông qua MTTQ, Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật, các hội chuyên ngành, cơ sở đào tạo, nghiên cứu và các kênh tư vấn, phản biện xã hội, cấp ủy vừa nắm chắc tình hình tư tưởng của ĐNTT, vừa tạo điều kiện để trí thức tham gia vào quá trình hoạch định và hoàn thiện chủ trương, chính sách.

Ba là, các tỉnh ủy, thành ủy ở vùng ĐBSCL lãnh đạo thông qua phát huy vai trò của chính quyền tỉnh, thành phố trong thể chế hóa, cụ thể hóa và tổ chức thực hiện chủ trương về xây dựng ĐNTT.

Đây là phương thức chủ yếu để chuyển định hướng chính trị của tỉnh ủy, thành ủy thành thể chế, chính sách, chương trình, kế hoạch, đề án và hoạt động quản lý nhà nước có tính khả thi. Tỉnh ủy, thành ủy lãnh đạo HĐND, UBND tỉnh, thành phố và các cơ quan chuyên môn thực hiện đúng chức năng, thẩm quyền; thể chế hóa kịp thời chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và nghị quyết của cấp ủy về xây dựng ĐNTT. Sự lãnh đạo được thực hiện thông qua định hướng những vấn đề lớn, phân công tổ chức đảng và cán bộ phụ trách, cho ý kiến đối với những chủ trương quan trọng thuộc thẩm quyền, đồng thời kiểm tra, giám sát việc thực hiện; không can thiệp tùy tiện vào công việc quản lý, điều hành cụ thể, không bao biện hoặc làm thay chính quyền.

Trên cơ sở định hướng của cấp ủy, HĐND tỉnh, thành phố quyết định những cơ chế, chính sách và phân bổ nguồn lực thuộc thẩm quyền; UBND tỉnh, thành phố ban hành kế hoạch, đề án, quy định cụ thể và tổ chức thực hiện thống nhất. Các cơ quan chuyên môn tham mưu, thực hiện dự báo nhu cầu; tuyển dụng, đào tạo, sử dụng, đãi ngộ trí thức; xây dựng môi trường sáng tạo; hỗ trợ chuyển giao, thương mại hóa nghiên cứu phục vụ địa phương. Việc cụ thể hóa phải đúng pháp luật, phù hợp nguồn lực, xác định rõ đối tượng, tiêu chí, trách nhiệm và cơ chế đánh giá, khắc phục chính sách phân tán, bình quân, thiếu khả thi.

Phát huy vai trò của chính quyền còn thể hiện ở năng lực kiến tạo môi trường và tổ chức phối hợp giữa các chủ thể của hệ sinh thái tri thức và đổi mới sáng tạo. Tỉnh ủy, thành ủy định hướng chính quyền xây dựng cơ chế đặt hàng nhiệm vụ KHCN gắn với vấn đề cấp thiết của địa phương; mở rộng hợp tác giữa cơ quan quản lý, cơ sở giáo dục đại học, tổ chức KHCN, doanh nghiệp, nhà khoa học và người dân; tạo điều kiện để trí thức tham gia tư vấn, phản biện, giám định xã hội và đánh giá chính sách. Qua đó, hoạt động xây dựng ĐNTT gắn chặt hơn với việc phát huy vai trò, sản phẩm và đóng góp thực tế của trí thức, tránh tách rời giữa phát triển đội ngũ với nhu cầu sử dụng trí tuệ của địa phương.

Trong điều kiện các thách thức phát triển của vùng ĐBSCL có tính liên ngành, liên địa phương và vượt ra ngoài khả năng giải quyết riêng lẻ của từng tỉnh, thành phố, tỉnh ủy, thành ủy cần lãnh đạo chính quyền chủ động phối hợp với các cơ quan Trung ương, các địa phương trong vùng và ngoài vùng; liên kết với các cơ sở đại học, viện nghiên cứu, doanh nghiệp và mạng lưới chuyên gia trong nước, ngoài nước. Nội dung phối hợp tập trung vào đào tạo và sử dụng nhân lực trình độ cao, chia sẻ dữ liệu và cơ sở nghiên cứu, thực hiện nhiệm vụ khoa học liên tỉnh, thu hút trí thức tham gia giải quyết các vấn đề chung của vùng. Đây là yêu cầu quan trọng để mở rộng không gian phát triển của ĐNTT và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực trí tuệ trong toàn vùng.

Bốn là, các tỉnh ủy, thành ủy ở vùng ĐBSCL lãnh đạo xây dựng ĐNTT bằng công tác tổ chức, cán bộ; thông qua các tổ chức đảng và sự tiên phong, gương mẫu của cán bộ, đảng viên.

Công tác tổ chức, cán bộ là phương thức trực tiếp bảo đảm các nghị quyết, chủ trương về xây dựng ĐNTT được giao đúng chủ thể, có bộ máy, cán bộ và cơ chế phối hợp để thực hiện. Trong phạm vi thẩm quyền, tỉnh ủy, thành ủy lãnh đạo kiện toàn tổ chức đảng và cơ quan tham mưu; xác định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, mối quan hệ công tác và trách nhiệm của tập thể, cá nhân, nhất là người đứng đầu; phân công cấp ủy viên theo dõi lĩnh vực, địa bàn và cơ quan có đông trí thức. Đồng thời, cấp ủy quan tâm lựa chọn, bố trí, đào tạo, bồi dưỡng ĐNCB có phẩm chất, năng lực, uy tín, am hiểu trí thức và công tác trí thức để tham mưu, tổ chức thực hiện nhiệm vụ.

Thông qua các tổ chức đảng trong cơ quan nhà nước, MTTQ, tổ chức CT-XH, cơ sở giáo dục đại học, tổ chức KHCN, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp và hội của trí thức, tỉnh ủy, thành ủy đưa chủ trương lãnh đạo đến từng cơ quan, đơn vị và lĩnh vực hoạt động. Các tổ chức đảng căn cứ chức năng, nhiệm vụ để xây dựng chương trình thực hiện, lãnh đạo công tác chính trị, tư tưởng và tổ chức, cán bộ; phối hợp với lãnh đạo cơ quan, đơn vị tạo môi trường dân chủ, khuyến khích sáng tạo, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của trí thức. Việc phát huy vai trò hạt nhân chính trị của tổ chức đảng phải gắn với tôn trọng quy luật của hoạt động khoa học, quyền tự chủ, trách nhiệm giải trình và thẩm quyền chuyên môn của cơ quan, đơn vị.

Cán bộ, đảng viên, trước hết là người đứng đầu, phải gương mẫu trong nhận thức và hành động; thực sự tôn trọng, lắng nghe, tin dùng trí thức; công tâm trong đánh giá, sử dụng và tôn vinh nhân tài; nói đi đôi với làm trong thực hiện chính sách. Đảng viên là trí thức có vai trò nòng cốt trong lao động sáng tạo, giữ gìn đạo đức nghề nghiệp, đấu tranh với biểu hiện cơ hội, vụ lợi, vi phạm liêm chính khoa học; đồng thời "nêu cao lòng tự hào, vinh dự và trách nhiệm đối với Tổ quốc và

dân tộc, không ngừng phấn đấu nâng cao phẩm chất chính trị, đạo đức, năng lực, trình độ đóng góp cho phát triển của đất nước" [40]. Sự nêu gương có sức thuyết phục trực tiếp, góp phần hình thành môi trường làm việc lành mạnh và khơi dậy động lực cống hiến trong ĐNTT.

Các tỉnh ủy, thành ủy chú trọng củng cố tổ chức đảng ở những cơ quan, tổ chức có nhiều trí thức; nâng cao chất lượng sinh hoạt đảng gắn với nhiệm vụ chuyên môn; tạo nguồn, bồi dưỡng và phát triển đảng viên trong ĐNTT. Đồng thời, tập trung "xây dựng tổ chức đảng trong các hội trí thức trong sạch, vững mạnh, đóng vai trò nòng cốt chính trị trong hoạt động của hội. Quan tâm phát triển đảng viên trong ĐNTT, nhất là trí thức trẻ đáp ứng yêu cầu của Đảng" [40]. Công tác phát triển đảng phải coi trọng chất lượng, động cơ, thành tích chuyên môn, uy tín nghề nghiệp và quá trình rèn luyện thực tiễn; không chạy theo số lượng hoặc hành chính hóa hoạt động của trí thức.

Cùng với đó, tỉnh ủy, thành ủy lãnh đạo phát huy vai trò của MTTQ, các tổ chức CT-XH, Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật và các hội trí thức trong tập hợp, đoàn kết, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của trí thức; tổ chức tư vấn, phản biện, giám định xã hội; phát hiện, giới thiệu nhân tố mới và giám sát việc thực hiện chính sách. Sự lãnh đạo được thực hiện thông qua chủ trương, tổ chức đảng, cán bộ, đảng viên và quy chế phối hợp phù hợp; đồng thời tôn trọng tính tự chủ, tự quản, tôn chỉ, mục đích và chức năng của từng tổ chức. Qua đó, mở rộng sự tham gia của các lực lượng xã hội, hình thành mạng lưới liên kết và tạo thêm kênh để ĐNTT đóng góp trí tuệ cho địa phương, cho vùng.

Năm là, các tỉnh ủy, thành ủy ở vùng ĐBSCL lãnh đạo bằng công tác kiểm tra, giám sát và sơ kết, tổng kết việc xây dựng ĐNTT.

Kiểm tra, giám sát là phương thức lãnh đạo quan trọng, bảo đảm chủ trương, nghị quyết về xây dựng ĐNTT được thực hiện đúng định hướng, nghiêm túc, đồng bộ và có hiệu quả. Căn cứ chương trình kiểm tra, giám sát toàn khóa và hằng năm, tỉnh ủy, thành ủy, ban thường vụ và ủy ban kiểm tra cấp ủy lựa chọn nội dung, đối

tượng, hình thức phù hợp; kết hợp kiểm tra, giám sát thường xuyên với kiểm tra, giám sát chuyên đề, giám sát trực tiếp với giám sát thông qua báo cáo, dữ liệu và phản ánh của ĐNTT. Đối tượng kiểm tra, giám sát trước hết là cấp ủy, tổ chức đảng trực thuộc và cán bộ, đảng viên có trách nhiệm trong lãnh đạo, tham mưu, tổ chức thực hiện chủ trương về xây dựng ĐNTT.

Công tác kiểm tra, giám sát cần tập trung vào việc quán triệt, cụ thể hóa và thực hiện nghị quyết; trách nhiệm của người đứng đầu; chất lượng phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị; kết quả thực hiện chính sách đào tạo, bồi dưỡng, thu hút, sử dụng, trọng dụng, đãi ngộ và tôn vinh trí thức; việc bảo đảm môi trường, điều kiện cho nghiên cứu, sáng tạo; hiệu quả hoạt động của tổ chức đảng và các hội trí thức; quản lý, sử dụng nguồn lực dành cho xây dựng ĐNTT. Việc đánh giá phải dựa trên mục tiêu, tiêu chí, tiến độ và sản phẩm đã được xác định, coi trọng hiệu quả thực chất và sự chuyển biến của ĐNTT, hạn chế đánh giá chủ yếu qua số lượng văn bản, hội nghị hoặc báo cáo hình thức.

Thông qua kiểm tra, giám sát, tỉnh ủy, thành ủy kịp thời phát hiện cách làm đúng, mô hình hiệu quả để biểu dương, nhân rộng; đồng thời nhận diện những hạn chế, bất cập, sự chậm trễ, thiếu phối hợp, sai phạm hoặc biểu hiện hình thức để chấn chỉnh. Kết luận kiểm tra, giám sát phải chỉ rõ ưu điểm, khuyết điểm, nguyên nhân, trách nhiệm, biện pháp khắc phục và thời hạn hoàn thành; gắn kiểm tra với đôn đốc, tái kiểm tra và xử lý trách nhiệm theo thẩm quyền. Cần phân biệt kiểm tra, giám sát của Đảng với thanh tra, kiểm tra chuyên ngành của cơ quan nhà nước, đồng thời phối hợp chặt chẽ để tránh chồng chéo, bỏ trống hoặc can thiệp không đúng chức năng.

Sơ kết, tổng kết là khâu nối tiếp và làm sâu sắc công tác kiểm tra, giám sát, tạo cơ chế phản hồi để cấp ủy điều chỉnh chủ trương và đổi mới phương thức lãnh đạo. Qua sơ kết, tổng kết, tỉnh ủy, thành ủy đánh giá khách quan kết quả theo từng giai đoạn; phân tích nguyên nhân thành công, hạn chế; nhận diện mô hình mới, vấn đề mới và những yêu cầu đặt ra đối với ĐNTT. Đối với những vấn đề có tính liên tỉnh, liên ngành, cần coi trọng trao đổi kinh nghiệm, tổng kết thực tiễn chung

của vùng và kiến nghị với Trung ương hoàn thiện cơ chế, chính sách. Kết quả sơ kết, tổng kết phải được sử dụng làm căn cứ bổ sung nghị quyết, điều chỉnh chương trình, bố trí nguồn lực, hoàn thiện quy chế phối hợp và nâng cao trách nhiệm của các chủ thể trong giai đoạn tiếp theo.

2.2.4. Vai trò của sự lãnh đạo của các tỉnh, thành ủy ở vùng đồng bằng sông Cửu Long đối với xây dựng đội ngũ trí thức

Một là, sự lãnh đạo đúng đắn của các tỉnh ủy, thành ủy ở vùng ĐBSCL là nhân tố hàng đầu, có ý nghĩa quyết định đối với định hướng chính trị và hiệu quả tổ chức thực hiện nhiệm vụ xây dựng ĐNTT.

Với tư cách là cơ quan lãnh đạo của đảng bộ tỉnh, thành phố giữa hai kỳ đại hội, tỉnh ủy, thành ủy xác định quan điểm, mục tiêu, phương hướng xây dựng ĐNTT, phù hợp với đường lối của Đảng, yêu cầu địa phương và định hướng chung của vùng. Qua đó, công tác này vừa đáp ứng nhu cầu nhân lực trước mắt, vừa chuẩn bị nguồn lực trí tuệ lâu dài. Vai trò ấy đặc biệt quan trọng khi ĐBSCL phải đồng thời ứng phó biến đổi khí hậu, bảo đảm an ninh nguồn nước, chuyển đổi mô hình sản xuất và nâng cao chất lượng nhân lực. Nếu thiếu sự lãnh đạo thống nhất, việc xây dựng ĐNTT dễ phân tán, ngắn hạn, thiên về nhu cầu hành chính, tách rời nhiệm vụ phát triển trọng yếu. Song, tỉnh ủy, thành ủy chỉ định hướng chính trị, xác lập chủ trương, lãnh đạo tổ chức thực hiện; không bao biện, làm thay chính quyền hoặc hạn chế tính tự chủ, sáng tạo của các cơ sở, tổ chức của trí thức.

Hai là, sự lãnh đạo của các tỉnh ủy, thành ủy ở vùng ĐBSCL bảo đảm phát huy sức mạnh tổng hợp của HTCT, đồng thời thúc đẩy phối hợp liên ngành, liên địa phương và giữa vùng với Trung ương trong xây dựng ĐNTT.

Xây dựng ĐNTT liên quan đến tổ chức, cán bộ, GD-ĐT, KHCN, văn hóa và phát triển kinh tế nên không thể giao riêng cho một cơ quan chuyên môn. Sự lãnh đạo của tỉnh ủy, thành ủy xác định rõ trách nhiệm: chính quyền quản lý, thi hành chính sách; MTTQ, các tổ chức CT-XH giám sát, phản biện; các tổ chức hội tập hợp trí thức; cơ sở đào tạo, nghiên cứu, doanh nghiệp và trí thức nghiên cứu, ứng dụng tri thức. Với những vấn đề vượt phạm vi một địa phương như biến đổi khí

hậu, xâm nhập mặn, quản trị nguồn nước, chuyển đổi nông nghiệp và nhân lực chất lượng cao, cấp ủy định hướng liên kết đào tạo, nghiên cứu, sử dụng chuyên gia, chia sẻ dữ liệu, chuyển giao công nghệ; phối hợp với Trung ương, cơ sở nghiên cứu, doanh nghiệp, trí thức Việt Nam ở nước ngoài và chuyên gia quốc tế. Do không có thẩm quyền chỉ đạo địa phương khác, từng tỉnh ủy, thành ủy chủ yếu định hướng, tạo đồng thuận và thúc đẩy phối hợp trong cơ chế điều phối vùng.

Ba là, sự lãnh đạo của các tỉnh ủy, thành ủy ở vùng ĐBSCL bảo đảm chủ trương xây dựng ĐNTT được thể chế hóa thành cơ chế, chính sách đồng bộ và được bảo đảm bằng các nguồn lực cần thiết.

Chủ trương chỉ đi vào thực tiễn khi được chuyển hóa thành cơ chế, chính sách khả thi, phù hợp điều kiện địa phương. Sự lãnh đạo của tỉnh ủy, thành ủy bảo đảm các chính sách về phát hiện, tạo nguồn, đào tạo, sử dụng, đánh giá, thu hút, trọng dụng, đãi ngộ và tôn vinh trí thức hợp thành một chỉnh thể, khắc phục tình trạng đơn lẻ, chồng chéo. Chính sách đồng thời mở rộng khả năng huy động trí thức ngoài khu vực công, ngoài địa phương, trí thức Việt Nam ở nước ngoài và chuyên gia quốc tế. Cấp ủy còn lãnh đạo huy động, phân bổ có trọng tâm nguồn lực tài chính, cơ sở vật chất, dữ liệu, phòng thí nghiệm, thiết chế KHCN và môi trường làm việc. Điều này đặc biệt cần thiết đối với ĐBSCL, nơi năng lực đào tạo, nghiên cứu và sức hấp dẫn đối với nhân lực chất lượng cao còn chênh lệch. Tháo gỡ kịp thời điểm nghẽn về chính sách, điều kiện hoạt động sẽ tạo cơ sở để trí thức phát triển năng lực, sáng tạo và cống hiến lâu dài.

Bốn là, sự lãnh đạo của các tỉnh ủy, thành ủy ở vùng ĐBSCL góp phần định hình ĐNTT có số lượng, chất lượng, cơ cấu và sự phân bố phù hợp, đồng thời phát huy năng lực sáng tạo và trách nhiệm xã hội của trí thức.

Trên cơ sở dự báo nhu cầu phát triển, tỉnh ủy, thành ủy định hướng xây dựng ĐNTT đủ về số lượng, cao về chất lượng, hợp lý về cơ cấu và phân bố giữa các ngành, lĩnh vực, địa bàn. Trọng tâm là phát triển chuyên gia, nhà khoa học, trí thức trẻ và lực lượng kế cận trong nông nghiệp công nghệ cao, quản trị tài nguyên nước, thích ứng với biến đổi khí hậu, y tế, giáo dục, logistics, chuyển đổi số và quản trị

công; qua đó khắc phục thiếu hụt nhân lực trình độ cao, mất cân đối trong phân bố trí thức. Tỉnh ủy, thành ủy còn lãnh đạo xây dựng môi trường dân chủ, tôn trọng tri thức, thực tài, tư duy độc lập và tự do sáng tạo trong khuôn khổ Hiến pháp, pháp luật; khuyến khích nghiên cứu, tư vấn, phản biện, cung cấp luận cứ khoa học. Vì thế, trí thức không chỉ là đối tượng của chính sách mà còn là chủ thể kiến tạo phát triển, được khơi dậy khát vọng cống hiến, liêm chính học thuật và trách nhiệm xã hội đối với địa phương, vùng, đất nước.

Năm là, sự lãnh đạo của các tỉnh ủy, thành ủy ở vùng ĐBSCL bảo đảm xây dựng ĐNTT được thực hiện thực chất, thường xuyên, liên tục, có kiểm soát và có khả năng tự điều chỉnh.

Sự lãnh đạo thường xuyên của tỉnh ủy, thành ủy giúp kiểm tra, đánh giá quá trình xây dựng ĐNTT, từ phát hiện, đào tạo, sử dụng đến thu hút, trọng dụng và phát huy vai trò của trí thức. Qua đó, cấp ủy kịp thời nhận diện tình trạng chủ trương chậm được cụ thể hóa, chính sách thiếu đồng bộ, nguồn lực phân tán, sử dụng trí thức không đúng chuyên môn hoặc đánh giá hình thức. Xác định rõ trách nhiệm của tập thể, cá nhân, nhất là người đứng đầu, góp phần giữ vững kỷ luật, kỷ cương. Kết quả phải được đánh giá bằng chuyển biến về quy mô, chất lượng, cơ cấu ĐNTT; giá trị sản phẩm khoa học; năng lực giải quyết vấn đề thực tiễn và mức độ đóng góp của trí thức. Ý kiến của trí thức, cơ sở đào tạo, nghiên cứu, doanh nghiệp và các tổ chức hội giúp cấp ủy nhận diện vấn đề mới, điều chỉnh chủ trương, hoàn thiện chính sách. Nhờ đó, xây dựng ĐNTT được duy trì liên tục, hạn chế tính hình thức, phong trào và đáp ứng tốt hơn yêu cầu phát triển của địa phương, toàn vùng.

Tiểu kết Chương 2

Đội ngũ trí thức ở ĐBSCL là một bộ phận của ĐNTT Việt Nam, gồm những người lao động trí óc có học vấn cao, trình độ chuyên môn sâu, tư duy độc lập, sáng tạo, có phẩm chất đạo đức và trách nhiệm xã hội, đang sinh sống, làm việc hoặc có những đóng góp thiết thực cho sự phát triển của vùng. Đây là lực lượng giữ vai trò quan trọng trong tham mưu, tư vấn, phản biện; đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực; nghiên cứu, ứng dụng KHCN, đổi mới sáng tạo; giải quyết các vấn đề thực tiễn và thúc đẩy liên kết, hội nhập. ĐNTT của vùng có cơ cấu đa dạng, gắn bó với thực tiễn địa phương, song còn phân bố chưa đồng đều; thiếu chuyên gia đầu ngành; sự liên kết trong đào tạo, nghiên cứu, sử dụng và phát huy vai trò của trí thức chưa chặt chẽ; đồng thời chịu tác động của xu hướng dịch chuyển nhân lực chất lượng cao.

Trên cơ sở đó, luận án xác lập khái niệm các tỉnh ủy, thành ủy ở vùng ĐBSCL lãnh đạo xây dựng ĐNTT là toàn bộ hoạt động của tỉnh ủy, thành ủy, trước hết là ban chấp hành, ban thường vụ và thường trực cấp ủy, trong việc đề ra chủ trương, định hướng; tổ chức, vận động và phát huy vai trò của HTCT cùng các lực lượng có liên quan; kiểm tra, giám sát quá trình xây dựng ĐNTT nhằm phát triển đội ngũ này có số lượng phù hợp, chất lượng cao, cơ cấu hợp lý, đáp ứng yêu cầu phát triển của từng địa phương và toàn vùng.

Nội dung lãnh đạo được luận án khái quát thành năm vấn đề cơ bản: lãnh đạo nâng cao nhận thức, trách nhiệm; xác định chủ trương, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp; lãnh đạo chính quyền thể chế hóa và tổ chức thực hiện; tạo lập môi trường, bảo đảm nguồn lực, phát huy vai trò của trí thức và phối hợp các chủ thể; kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả và điều chỉnh chủ trương, giải pháp xây dựng ĐNTT. Các nội dung đó được thực hiện thông qua năm phương thức chủ yếu: lãnh đạo bằng nghị quyết, chủ trương và định hướng chính trị; tuyên truyền, giáo dục, vận động và đối thoại; phát huy vai trò của chính quyền; thông qua công tác tổ chức, cán bộ, tổ chức đảng và vai trò nêu gương của cán bộ, đảng viên; bằng kiểm tra, giám sát, sơ kết, tổng kết.

Chương 3
CÁC TỈNH, THÀNH ỦY Ở VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG LÃNH ĐẠO XÂY DỰNG ĐỘI NGŨ TRÍ THỨC - THỰC TRẠNG, NGUYÊN NHÂN VÀ MỘT SỐ KINH NGHIỆM

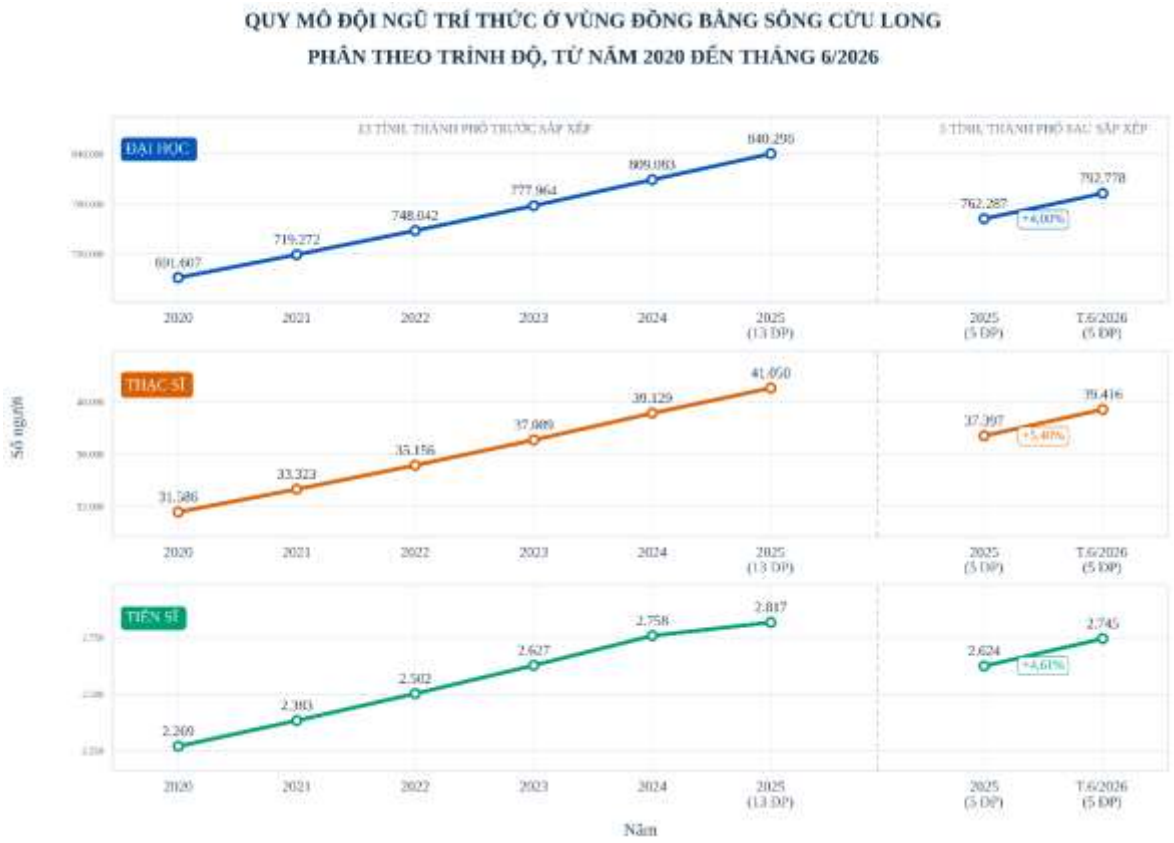
3.1. KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG ĐỘI NGŨ TRÍ THỨC Ở VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

3.1.1. Ưu điểm của đội ngũ trí thức ở vùng đồng bằng sông Cửu Long

Một là, quy mô ĐNTT ở vùng ĐBSCL tăng khá nhanh, trình độ đào tạo từng bước được nâng lên, tạo nền tảng nhân lực quan trọng cho phát triển vùng.

Từ năm 2020 đến tháng 6/2026, ĐNTT ở vùng ĐBSCL tiếp tục phát triển về quy mô và trình độ đào tạo; tuy nhiên, cần phân tách phạm vi thống kê để bảo đảm tính so sánh. Theo địa giới 13 tỉnh, thành phố trước sắp xếp, bao gồm Long An, tổng số trí thức tăng liên tục từ 725.462 người năm 2020 lên 884.163 người năm 2025, tăng 158.701 người, tương ứng 21,88%; bình quân tăng khoảng 4,04%/năm. Trong đó, số người có trình độ đại học tăng 21,50%; thạc sĩ tăng 29,96%; tiến sĩ tăng 24,15%, cho thấy bộ phận trí thức có trình độ sau đại học tăng nhanh hơn mức tăng chung. Trên cùng phạm vi 5 tỉnh, thành phố sau sắp xếp, không bao gồm Long An, quy mô ĐNTT tăng từ 802.308 người năm 2025 lên 834.939 người vào tháng 6/2026, tăng 32.631 người, tương ứng 4,07%; mật độ trí thức tăng từ 506,1 lên 527,4 người/1 vạn dân. Trong đó, số thạc sĩ tăng 5,40% và số tiến sĩ tăng 4,61%, đều cao hơn mức tăng chung của toàn đội ngũ [Phụ lục 7].

Theo địa giới 13 tỉnh, thành phố trước sắp xếp, tỷ trọng trí thức có trình độ sau đại học tăng từ 4,67% năm 2020 lên 4,96% năm 2025. Trên phạm vi 5 tỉnh, thành phố sau sắp xếp, tỷ trọng này tiếp tục tăng từ 4,99% năm 2025 lên 5,05% vào tháng 6/2026 [Phụ lục 7]. Mức chuyển dịch tuy chưa lớn nhưng cho thấy cơ cấu trình độ từng bước được nâng lên, góp phần tăng cường nguồn nhân lực chất lượng cao cho tham mưu, nghiên cứu, chuyển giao công nghệ, đổi mới sáng tạo và phát triển bền vững vùng ĐBSCL.



Biểu đồ 3.1. Quy mô đội ngũ trí thức ở vùng đồng bằng sông Cửu Long phân theo trình độ từ năm 2020 đến tháng 6/2026

Nguồn: Tác giả tổng hợp, tính toán từ số liệu tại Phụ lục 8.

Sự gia tăng quy mô ĐNTT còn thể hiện rõ qua tỷ lệ trí thức trong dân số. Theo địa giới 13 địa phương trước sắp xếp, giai đoạn 2020-2025, số trí thức trên 1 vạn dân tăng từ 418,8 lên 501,7 người, tương đương từ 4,19% lên 5,02%. Trong khi dân số chỉ tăng 1,72%, quy mô ĐNTT tăng 21,88%. Trên cùng phạm vi 5 địa phương mới, từ năm 2025 đến tháng 6/2026, mật độ trí thức tiếp tục tăng từ 506,1 lên 527,4 người/1 vạn dân, quy mô tăng 4,07% [Phụ lục 7]. Điều đó cho thấy nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn ngày càng chiếm tỷ trọng cao trong dân số toàn vùng.

Trên cùng phạm vi địa giới 5 tỉnh, thành phố sau sắp xếp, quy mô ĐNTT tại tất cả các địa phương đều tăng trong giai đoạn từ năm 2020 đến tháng 6/2026, với mức tăng từ 20,25% đến 31,58%. Thành phố Cần Thơ (mới) tiếp tục có quy mô lớn nhất, tăng từ 176.032 lên 227.979 người, tương ứng 29,51%; mật độ tăng từ

554,1 lên 708,0 người/1 vạn dân. Đồng Tháp (mới) tăng cao nhất, đạt 31,58%; tiếp đến là An Giang (mới) 24,67%, Vĩnh Long (mới) 24,41% và Cà Mau (mới) 20,25% [Phụ lục 8, 9]. Kết quả này cho thấy ĐNTT phát triển trên toàn vùng, dù tốc độ giữa các địa phương còn khác nhau.

Cùng với tăng quy mô, trình độ đào tạo của ĐNTT từng bước được nâng lên. Theo địa giới 13 địa phương trước sắp xếp, giai đoạn 2020-2025, số người có trình độ đại học tăng 21,50%, thạc sĩ tăng 29,96% và tiến sĩ tăng 24,15%. Trí thức sau đại học tăng từ 33.855 lên 43.867 người, cao hơn mức tăng chung; tỷ trọng tăng từ 4,67% lên 4,96%. Trên phạm vi 5 địa phương mới, từ năm 2025 đến tháng 6/2026, số trí thức sau đại học tiếp tục tăng từ 40.021 lên 42.161 người, tương ứng 5,35% [Phụ lục 7]. Quy đổi theo địa giới mới, nhóm này tăng ở cả 5 địa phương; Cần Thơ dẫn đầu với 13.625 người năm 2026, tăng 41,15% so với năm 2020 [Phụ lục 8, 9], góp phần bổ sung nguồn nhân lực chuyên môn sâu cho phát triển vùng.

Hai là, cơ cấu ĐNTT ở vùng ĐBSCL ngày càng đa dạng về ngành nghề, nhóm tuổi 30-49 giữ vai trò nòng cốt; ĐNTT dân tộc thiểu số tăng khá nhanh; bước đầu hình thành các trung tâm đào tạo, nghiên cứu và hạt nhân liên kết trí thức trong vùng.

Giai đoạn 2020-2025, trên địa giới 13 tỉnh, thành phố trước sắp xếp, ĐNTT ở cả tám nhóm ngành đều tăng. GD-ĐT tăng từ 220.111 lên 257.150 người (16,83%); lãnh đạo, quản lý, tham mưu và hành chính công tăng từ 140.912 lên 160.494 người (13,90%), nhưng tỷ trọng tương ứng giảm còn 29,1% và 18,2%. KHCN, kỹ thuật, công nghệ và chuyển đổi số tăng nhanh nhất (52,76%); tiếp đến là kinh tế, dịch vụ (31,40%), y tế (27,44%), pháp luật và khoa học xã hội - nhân văn (21,09%), văn hóa - truyền thông (20,33%) và nông nghiệp, tài nguyên, môi trường (12,55%). Khi quy đổi số liệu năm 2020 theo địa giới của 5 tỉnh, thành phố hiện nay và đối chiếu với số liệu đến tháng 6/2026 tiếp tục cho thấy xu hướng chuyển dịch tích cực. So với năm 2020, GD-ĐT tăng từ 202.367 lên 245.484 người (21,31%); lãnh đạo, quản lý và hành chính công tăng từ 129.082 lên

146.906 người (13,81%). KHCN và chuyển đổi số tăng mạnh nhất (66,83%), tiếp đến là kinh tế, dịch vụ (40,24%), y tế (34,21%), pháp luật và khoa học xã hội - nhân văn (24,55%), văn hóa - truyền thông (23,17%) và nông nghiệp, tài nguyên, môi trường (15,79%) [Phụ lục 10, 11]. Nhìn chung, cơ cấu ĐNTT chuyển dịch theo hướng tăng nhân lực KHCN, y tế, kinh tế và dịch vụ; tỷ trọng một số nhóm giảm do tốc độ tăng chậm hơn, không phải do quy mô thu hẹp.

Về độ tuổi, nhóm 30-49 tuổi tiếp tục giữ vai trò nòng cốt. Đến tháng 6/2026, nhóm này có 434.320 người trình độ đại học, 28.711 thạc sĩ và 1.349 tiến sĩ, lần lượt chiếm 54,8%, 72,8% và 49,1% ở từng trình độ. So với năm 2020, tỷ trọng trình độ đại học và thạc sĩ tăng nhẹ, trong khi tiến sĩ giảm từ 52,8% xuống 49,1% [Phụ lục 12].

Về trí thức người dân tộc thiểu số, xét trên cùng phạm vi địa giới của 5 tỉnh, thành phố sau sắp xếp, số trí thức dân tộc thiểu số tăng từ 17.929 người năm 2020 lên 26.250 người vào tháng 6/2026, tương ứng 46,41%, cao hơn mức tăng 26,55% của toàn ĐNTT; tỷ trọng tăng từ 2,7% lên 3,1%. Cả 5 địa phương đều gia tăng, tập trung nhiều tại Cần Thơ, Vĩnh Long và An Giang - những địa bàn có đông đồng bào Khmer và các dân tộc thiểu số [Phụ lục 13, 14].

Cùng với những chuyển biến trên, mạng lưới trường đại học ở vùng ĐBSCL từng bước phát huy vai trò đào tạo, nghiên cứu và quy tụ trí thức. Đến tháng 6/2026, 10 trường được thống kê ở vùng ĐBSCL có 8.568 cán bộ, giảng viên và người lao động, trong đó có 47 giáo sư, 394 phó giáo sư, 2.233 tiến sĩ hoặc bác sĩ chuyên khoa II và 4.103 thạc sĩ hoặc bác sĩ chuyên khoa I. Xét về quy mô nhân sự, Đại học Cần Thơ dẫn đầu với 1.922 người, gồm 26 giáo sư, 194 phó giáo sư và 662 tiến sĩ; tiếp đến là Đại học Trà Vinh và Đại học Cửu Long [Phụ lục 15]. Đội ngũ trí thức trình độ cao tại các cơ sở này đã hình thành các hạt nhân hợp tác đào tạo, nghiên cứu và tư vấn chính sách; thành phố Cần Thơ giữ vai trò trung tâm, các cơ sở tại Vĩnh Long (mới), Đồng Tháp (mới) và An Giang (mới) là những điểm kết nối, lan tỏa tri thức trong vùng.

Ba là, phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp, ý thức trách nhiệm xã hội và sự gắn bó với thực tiễn của phần lớn trí thức trong vùng tiếp tục được giữ vững và phát huy.

Trong thời gian qua, ĐNTT ở vùng ĐBSCL cơ bản có "lập trường chính trị, phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, tinh thần trách nhiệm, chấp hành tốt đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; tích cực tham gia thực hiện nhiệm vụ chính trị và các phong trào thi đua" [105], [124], [131]. Trong điều kiện mức thu nhập, cơ sở vật chất nghiên cứu và cơ hội nghề nghiệp của vùng còn hạn chế, một bộ phận đông đảo trí thức vẫn bám trường, bám viện, bám bệnh viện, bám cơ sở sản xuất và địa bàn nông thôn, biên giới. Đây là một ưu điểm có ý nghĩa CT-XH sâu sắc, bởi sự phát triển của vùng không chỉ cần người có bằng cấp mà cần những chủ thể biết đặt tri thức vào lợi ích của cộng đồng, của quốc gia, dân tộc.

Bên cạnh đó, ĐNTT ở vùng ĐBSCL nổi bật về tính thực tiễn. Trưởng thành từ việc giải quyết các vấn đề nông nghiệp, thủy sản, y tế, giáo dục, văn hóa, tài nguyên nước và thiên tai, tri thức của họ được kiểm nghiệm qua phối hợp với nông dân, doanh nghiệp và chính quyền cơ sở. Nhờ đó, đội ngũ này nhạy bén với thực tiễn địa phương, có khả năng chuyển hóa tri thức khoa học thành quy trình, mô hình, sản phẩm và giải pháp cụ thể; đồng thời góp phần tạo đồng thuận và lan tỏa tri thức khoa học.

Bốn là, năng lực nghiên cứu, ứng dụng KHCN, đổi mới sáng tạo và giải quyết những vấn đề cấp thiết của vùng có bước tiến, tạo ra nhiều kết quả có giá trị thực tiễn.

Năng lực nghiên cứu, xác lập quyền sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ của các cơ sở đào tạo, nghiên cứu trong vùng có nhiều chuyển biến tích cực. Tiêu biểu, đến năm 2025, Đại học Cần Thơ sở hữu 15 bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích và 2 bằng bảo hộ giống cây trồng, tập trung vào công nghệ nuôi thủy sản, giống cá tra chịu mặn, chế phẩm vi sinh cho đất mặn, hydrogel từ lá dứa và thiết bị tước chỉ xơ dừa [16]. Các kết quả này góp phần gia tăng tài sản trí tuệ và thúc đẩy ứng dụng nghiên cứu vào sản xuất.

Viện Lúa ĐBSCL cùng các đối tác đã "chọn tạo và đưa vào sản xuất hơn 180 giống lúa; các giống OM, trong đó có OM5451 và OM18, được trồng phổ biến, chiếm từ 60% đến 75% diện tích ở vùng ĐBSCL và đóng vai trò chủ lực trong xuất khẩu gạo của Việt Nam" [172]. Gạo ST25 của kỹ sư Hồ Quang Cua và cộng sự ba lần đạt danh hiệu 'Gạo ngon nhất thế giới' vào các năm 2019, 2023, 2025" [171].

Trong ứng phó với biến đổi khí hậu và chuyển đổi mô hình phát triển, ĐNTT tại các trường, viện và cơ quan chuyên môn đã tích cực nghiên cứu canh tác thích ứng với xâm nhập mặn, mô hình lúa - tôm, sử dụng nước tiết kiệm, quan trắc môi trường, phòng, chống sạt lở bờ sông, bờ biển, chuyển đổi mùa vụ, phát triển kinh tế tuần hoàn và giảm phát thải. Qua đó, hoạt động KHCN từng bước gắn với yêu cầu phát triển nông nghiệp bền vững, bảo vệ tài nguyên và nâng cao khả năng thích ứng của vùng.

Năm là, ĐNTT tiếp tục giữ vai trò nòng cốt trong đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, chăm sóc sức khỏe, phát triển văn hóa và nâng cao dân trí.

Hệ thống giáo dục đại học, nghề nghiệp phát triển đã mở rộng cơ hội học tập tại chỗ, giảm chi phí, nhất là đối với người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số và cư dân vùng xa. Đội ngũ giảng viên sau đại học gia tăng tạo điều kiện mở rộng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ và bổ sung ĐNTT. Đại học Cần Thơ giữ vai trò hạt nhân, cùng các cơ sở tại Trà Vinh, Đồng Tháp, Tiền Giang, Vĩnh Long, Kiên Giang và Cần Thơ hình thành mạng lưới đào tạo đa trung tâm.

Bên cạnh đó, trí thức văn nghệ sĩ, báo chí, khoa học xã hội và nhân văn tham gia bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa sông nước, văn hóa Khmer, Hoa, Chăm; phổ biến tri thức và củng cố đồng thuận xã hội trong quá trình đô thị hóa, chuyển đổi sinh kế.

Sáu là, sự tham gia của trí thức vào tư vấn, phản biện, cung cấp luận cứ cho hoạch định chủ trương, chính sách và quản trị địa phương được mở rộng.

Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật, các hội chuyên ngành, hội đồng KHCN, trường đại học và viện nghiên cứu đã trở thành những kênh tập hợp trí thức trong và ngoài địa phương. Tại Đồng Tháp, "Liên hiệp các Hội Khoa học và

Kỹ thuật đóng góp ý kiến cho 167 dự thảo luật, đề án, dự án và văn bản khác theo đề nghị của Đoàn Đại biểu Quốc hội, HĐND, UBND tỉnh và các sở, ngành; tổ chức 15 hội thảo tư vấn, 7 hội thảo khoa học và 5 lớp tập huấn, góp phần nâng cao chất lượng xây dựng và thực hiện chủ trương, chính sách phát triển của tỉnh" [175]. Các hình thức này góp phần đưa luận cứ khoa học vào chương trình, quy hoạch, đề án và dự án phát triển; đồng thời tạo môi trường để trí thức thể hiện trách nhiệm chính trị, phản ánh ý kiến chuyên môn trước những vấn đề có tác động lớn đến người dân.

Bảy là, liên kết, hợp tác trong nước và quốc tế của ĐNTT từng bước được mở rộng, bổ sung nguồn lực tri thức cho vùng.

Nhiều trường đại học, viện nghiên cứu và địa phương đã thiết lập quan hệ với tổ chức quốc tế, trường đại học nước ngoài, chuyên gia Việt Nam ở ngoài vùng và người Việt Nam ở nước ngoài. Đại học Cần Thơ duy trì số lượng đáng kể nhiệm vụ hợp tác quốc tế "với trên 80 viện, trường đại học và tổ chức quốc tế (tính đến năm 2025), qua đó tiếp nhận phương pháp nghiên cứu, trang thiết bị, dữ liệu và cơ hội đào tạo" [15].

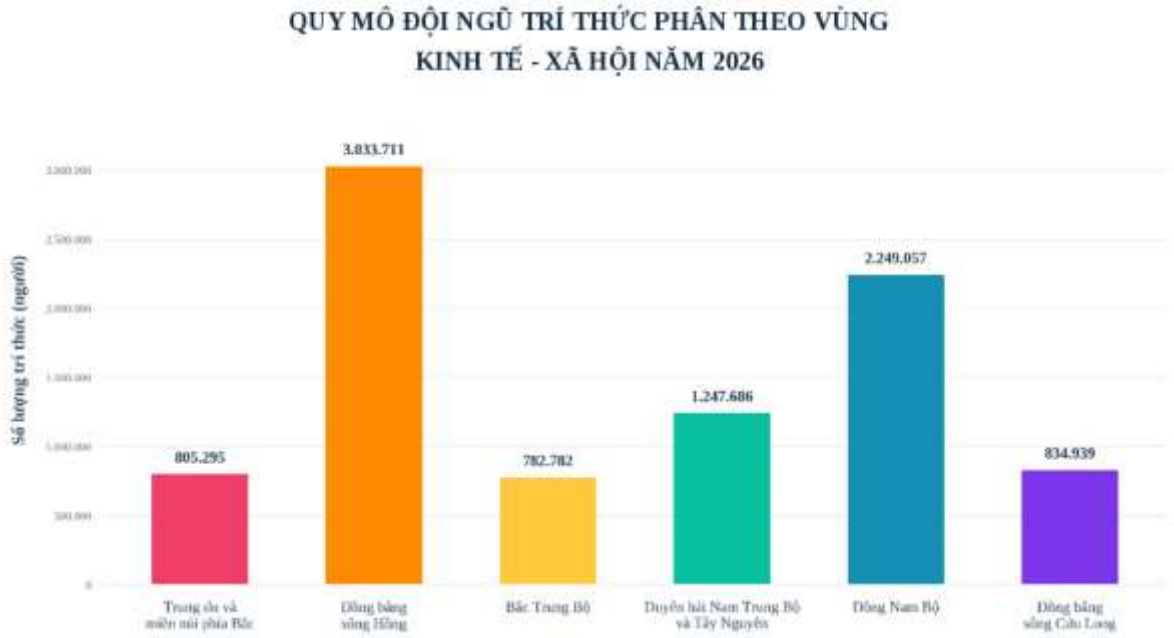
Sự mở rộng hợp tác trong nước và quốc tế của ĐNTT ở vùng ĐBSCL có ý nghĩa đặc biệt đối với vùng, nơi nhiều vấn đề phát triển mang tính liên tỉnh, liên vùng, vượt ra ngoài phạm vi và khả năng giải quyết riêng lẻ của từng địa phương. Trong đó, nổi bật như: nghiên cứu nguồn nước sông Mekong, dịch bệnh, thị trường nông sản, logistics, chuyển đổi năng lượng, di cư hay thích ứng khí hậu đều đòi hỏi dữ liệu, chuyên môn và nguồn lực liên vùng, quốc tế.

3.1.2. Hạn chế của đội ngũ trí thức ở vùng đồng bằng sông Cửu Long

Bên cạnh những ưu điểm nổi bật, ĐNTT ở vùng ĐBSCL vẫn còn bộc lộ một số hạn chế trước yêu cầu ngày càng cao của quá trình đẩy mạnh CNH, HĐH, hội nhập quốc tế và sự phát triển nhanh chóng của KHCN, thể hiện trên các phương diện sau:

Một là, quy mô, mật độ và tỷ trọng trí thức có trình độ cao ở vùng ĐBSCL chưa tương xứng với quy mô dân số, còn chênh lệch lớn so với các vùng KT-XH phát triển của cả nước.

Theo phạm vi 13 địa phương trước sắp xếp, giai đoạn 2020-2025, quy mô ĐNTT tăng từ 725.462 lên 884.163 người, tương ứng 21,88%; mật độ tăng từ 418,8 lên 501,7 người/1 vạn dân, trong khi dân số chỉ tăng 1,72%. Trên cùng phạm vi 5 địa phương sau sắp xếp, từ năm 2025 đến tháng 6/2026, quy mô ĐNTT tiếp tục tăng 4,07%, mật độ đạt 527,4 người/1 vạn dân [Phụ lục 7]. Tuy nhiên, đây vẫn là mức thấp nhất trong sáu vùng KT-XH, cho thấy sự phát triển chưa tương xứng với yêu cầu và tiềm năng của vùng ĐBSCL [Phụ lục 6].



Biểu đồ 3.2. Quy mô đội ngũ trí thức phân theo vùng kinh tế - xã hội năm 2026

Nguồn: Tác giả tổng hợp, tính toán từ số liệu tại Phụ lục 6.

Đến tháng 6/2026, theo phạm vi 5 địa phương sau sắp xếp, vùng chiếm 15,4% dân số nhưng chỉ có 9,3% ĐNTT; trong đó chiếm 9,5% số người trình độ đại học, 7,0% số thạc sĩ và 4,4% số tiến sĩ. Mật độ trí thức đạt 527,4 người/1 vạn dân, chỉ bằng 44,1% Đồng bằng sông Hồng và 50,6% Đông Nam Bộ; tỷ lệ tương ứng ở trình độ tiến sĩ chỉ đạt 12,0% và 28,3%. Những chỉ báo ở cả hai mốc cho thấy khoảng cách phát triển vẫn lớn, nhất là ở nhân lực trình độ cao [Phụ lục 5, 6].

Cơ cấu trình độ ĐNTT vẫn bộc lộ sự thiếu hụt nhân lực chất lượng cao. Đến tháng 6/2026, theo phạm vi 5 địa phương sau sắp xếp, trong tổng số 834.939 trí thức, người có trình độ đại học chiếm 94,95%, thạc sĩ 4,72% và tiến sĩ chỉ 0,33%.

Trí thức sau đại học có 42.161 người, chiếm 5,05%, tăng không đáng kể so với 4,99% năm 2025 trên cùng phạm vi [Phụ lục 7]. Lực lượng này còn mỏng và phân tán, hạn chế khả năng hình thành các nhóm nghiên cứu mạnh, trung tâm đổi mới sáng tạo và chương trình khoa học có sức lan tỏa cấp vùng.

Hai là, cơ cấu ĐNTT ở vùng ĐBSCL còn mất cân đối theo địa bàn, ngành nghề, trình độ và khu vực hoạt động; cơ cấu độ tuổi có xu hướng già hóa; số lượng trí thức dân tộc thiểu số chưa tương xứng với quy mô dân số.

Sự mất cân đối theo địa bàn vẫn khá rõ. Đến tháng 6/2026, theo phạm vi 5 địa phương sau sắp xếp, Cần Thơ có 227.979 trí thức, chiếm 27,3% toàn vùng nhưng tập trung 31,7% số thạc sĩ và 40,8% số tiến sĩ; mật độ đạt 708,0 người/1 vạn dân, gấp 1,34 lần mức bình quân vùng. Trong khi đó, An Giang (mới) chỉ đạt 422,0 người/1 vạn dân [Phụ lục 9]. Trí thức trình độ cao vẫn chủ yếu tập trung tại đô thị, cơ quan hành chính, trường đại học và bệnh viện; khu vực nông thôn, doanh nghiệp và hợp tác xã còn thiếu chuyên gia về công nghệ, quản trị chuỗi giá trị, thị trường và chuyển đổi số [Phụ lục 11].

Cơ cấu ngành nghề tuy có chuyển dịch nhưng chưa thật sự phù hợp với yêu cầu phát triển đặc thù của vùng. Đến tháng 6/2026, theo phạm vi 5 địa phương sau sắp xếp, GD-ĐT và nhóm lãnh đạo, quản lý, tham mưu, hành chính công chiếm 47,0% ĐNTT; trong khi KHCN và chuyển đổi số chiếm 9,7%, nông nghiệp, tài nguyên và môi trường 9,8%, pháp luật, khoa học xã hội và nhân văn 5,3%, văn hóa, báo chí và truyền thông 3,3%. Mặc dù tỷ trọng KHCN và chuyển đổi số tăng từ 7,3% năm 2020 lên 9,7%, nhân lực trực tiếp phục vụ chuyển đổi nông nghiệp, quản trị tài nguyên, ứng phó biến đổi khí hậu và đổi mới công nghệ vẫn chưa tương xứng với yêu cầu phát triển vùng [Phụ lục 10, 11]. Thực trạng mất cân đối này cũng được một số tỉnh ủy, thành ủy ở vùng ĐBSCL trước sắp xếp nhìn nhận.

Cơ cấu độ tuổi được xem xét theo hai mặt cắt không đồng nhất về địa giới. Năm 2020, trên phạm vi 13 địa phương trước sắp xếp, nhóm từ 50 tuổi trở lên chiếm 15,9% số người trình độ đại học, 13,4% số thạc sĩ và 45,3% số tiến sĩ. Đến tháng 6/2026, trên phạm vi 5 địa phương hiện nay, các tỷ lệ tương ứng là 19,1%, 15,6% và 49,4%; nhóm 22-29 tuổi chiếm 26,1%, 11,5% và 1,5%. Do khác phạm

vi thống kê, hai mặt cắt không được dùng để lượng hóa mức tăng hoặc giảm. Riêng trạng thái năm 2026 cho thấy gần một nửa số tiến sĩ thuộc nhóm từ 50 tuổi trở lên, trong khi tiến sĩ trẻ chiếm tỷ lệ rất thấp, phản ánh nguy cơ thiếu hụt lực lượng kế cận trình độ cao [Phụ lục 12].

Ngoài ra, xét trên cùng phạm vi 5 địa phương theo địa giới sau sắp xếp, từ năm 2020 đến tháng 6/2026, trí thức dân tộc thiểu số tăng từ 17.929 lên 26.250 người, tương ứng 46,41%; tỷ trọng tăng từ 2,7% lên 3,1%. Tuy nhiên, 88,5% lực lượng này tập trung tại Cần Thơ, Vĩnh Long và An Giang, trong khi Đồng Tháp (mới) chỉ có 210 người, chiếm 0,1% ĐNTT của địa phương [Phụ lục 13, 14]. Tỷ trọng còn thấp và phân bố chưa đồng đều, hạn chế việc phát triển chuyên gia, cán bộ am hiểu văn hóa và địa bàn dân tộc thiểu số.

Ba là, chất lượng ĐNTT chưa đồng đều; còn thiếu chuyên gia đầu ngành, nhà khoa học có uy tín quốc gia và quốc tế, tổng công trình sư, nhóm nghiên cứu mạnh và người có năng lực tổ chức đổi mới sáng tạo.

Những năm qua, mặc dù học vị của ĐNTT ở vùng ĐBSCL ngày càng được nâng lên nhưng ở một bộ phận trí thức, năng lực nghiên cứu độc lập, phát hiện vấn đề mới, chủ trì nhiệm vụ lớn, công bố quốc tế, ngoại ngữ, kỹ năng số, quản trị dự án và chuyển giao công nghệ chưa tương xứng. Trong đó, một số tỉnh ủy, thành ủy ở vùng ĐBSCL đã mạnh dạn chỉ ra hạn chế này. Trà Vinh xác định: tỉnh "thiếu chuyên gia đầu ngành trong y tế, nông nghiệp, xây dựng, kinh tế và môi trường; trí thức tập trung chủ yếu trong khu vực công" [147]. Vĩnh Long nhận định: tỉnh "thiếu chuyên gia KHCN, y tế và môi trường, đồng thời phân bố chưa hợp lý theo trình độ, chuyên ngành, tuổi và giới" [149]. Đây là hạn chế có tính cốt lõi, bởi trong nền kinh tế tri thức, một số lượng nhỏ chuyên gia xuất sắc và nhóm nghiên cứu mạnh có thể tạo hiệu ứng dẫn dắt lớn hơn nhiều so với sự gia tăng cơ học số người có văn bằng.

Bốn là, kết quả nghiên cứu, ứng dụng và đổi mới sáng tạo tuy tăng nhưng chưa tương xứng với quy mô, tiềm năng và những vấn đề cấp bách của vùng.

Số lượng đề tài, nhiệm vụ, sáng kiến ở một số địa phương trong vùng khá lớn, song số công trình có giá trị đột phá, bằng độc quyền sáng chế, giống mới có

sức lan tỏa lớn, công nghệ được thương mại hóa, doanh nghiệp KHCN và sản phẩm đủ khả năng cạnh tranh quốc tế còn ít. Tỉnh ủy Tiền Giang đánh giá: "chưa có nhiều công trình quy mô lớn, giá trị cao; đóng góp của trí thức vào chương trình trọng điểm chưa tương xứng và hoạt động tư vấn, phản biện còn hạn chế" [145]. Tỉnh ủy Cà Mau xác định: "nghiên cứu chưa gắn chặt với viện, trường, thiếu chuyên gia nghiên cứu sâu và kết quả đóng góp cho các nhiệm vụ lớn còn hạn chế" [131].

Hạn chế nổi bật là khoảng cách giữa thực hiện nhiệm vụ khoa học và ứng dụng bền vững. Nhiều đề tài dừng ở nghiệm thu, thí điểm hoặc chuyển giao hẹp do doanh nghiệp hạn chế hấp thụ công nghệ, thiếu vốn và đặt hàng chưa sát thực tiễn. Đánh giá còn thiên về số lượng, chưa coi trọng hiệu quả kinh tế, môi trường và chính sách. Nghiên cứu khoa học xã hội, chính sách và quản trị vùng cũng thiếu dự báo về biến đổi xã hội, liên kết liên tỉnh, chuyển đổi xanh và không gian hành chính, làm hạn chế luận cứ thể chế và đồng thuận xã hội.

Năm là, khả năng thu hút, sử dụng và giữ chân nhân lực trình độ cao còn hạn chế; hiện tượng dịch chuyển trí thức ra ngoài vùng làm suy giảm nguồn bổ sung và tính kế thừa của ĐNTT.

Sóc Trăng ghi nhận tình trạng "sau khi được cử đi đào tạo đã có một số trường hợp xin thôi việc, chuyển công tác hoặc chấp nhận bồi hoàn chi phí để ở lại nước ngoài; sinh viên tốt nghiệp loại khá, giỏi ít trở về địa phương" [143]. Vĩnh Long, Hậu Giang đều chỉ ra "khó khăn trong thu hút chuyên gia, tình trạng người có năng lực tìm cơ hội ở trung tâm lớn, chính sách đãi ngộ chưa đủ sức cạnh tranh" [149], [137]. Đây không phải hiện tượng nhất thời mà gắn với chênh lệch về thu nhập, cơ hội nghề nghiệp, môi trường nghiên cứu, chất lượng dịch vụ đô thị, mạng lưới chuyên môn và triển vọng phát triển của gia đình.

Bối cảnh di cư chung của vùng làm cho thách thức giữ chân trí thức thêm gay gắt. Báo cáo của Ngân hàng Thế giới công bố cuối năm 2025 ước tính "gần 1,7 triệu người đã rời ĐBSCL trong khoảng một thập niên, 14% số hộ có người di cư" [184, tr.71]; đây là số liệu di cư của toàn vùng, không phải số liệu riêng về trí thức. Tuy nhiên, kết hợp với những báo cáo chính thức của các tỉnh ủy, thành

ủy ở vùng ĐBSCL về sinh viên tốt nghiệp loại giỏi và nhân lực trình độ cao không trở về, có thể suy luận hợp lý rằng lực hút lao động của Thành phố Hồ Chí Minh, Đông Nam Bộ và các trung tâm lớn đang tác động trực tiếp đến nguồn kế cận trí thức của vùng.

Chính sách thu hút còn thiên về hỗ trợ một lần và cam kết công tác, chưa bảo đảm vị trí đúng chuyên môn, tự chủ học thuật, điều kiện nghiên cứu, phát triển nghề nghiệp và ghi nhận sản phẩm. Việc sử dụng còn nặng biên chế, chưa huy động hiệu quả chuyên gia bên ngoài. Vì vậy, cần chuyển từ "thu hút về địa phương" sang "thu hút sự đóng góp" linh hoạt theo nhiệm vụ, dự án, trực tiếp hoặc trực tuyến.

Sáu là, liên kết giữa Nhà nước, nhà trường, viện nghiên cứu, doanh nghiệp, nông dân và cộng đồng còn lỏng lẻo, thiếu bền vững; hợp tác trí thức liên địa phương chưa hình thành hệ sinh thái thống nhất toàn vùng.

Nhiều hợp tác được tổ chức theo từng hội thảo, đề tài hoặc dự án ngắn hạn và nguồn kinh phí nhất thời. Chưa có cơ chế đặt hàng chung đủ mạnh cho những bài toán liên tỉnh; cơ sở dữ liệu, phòng thí nghiệm, trạm quan trắc, chuyên gia và kết quả nghiên cứu chưa được chia sẻ hiệu quả. Tình trạng mỗi địa phương xây dựng một đề án, một mô hình hoặc một cơ sở dữ liệu riêng có thể dẫn đến phân tán nguồn lực, trùng lặp nhiệm vụ và khó tích lũy tri thức vùng. Trong đó, liên kết với doanh nghiệp là khâu yếu rõ nhất. An Giang, Đồng Tháp đều cho rằng doanh nghiệp địa phương chủ yếu nhỏ và vừa, hạn chế về vốn, nhân lực nghiên cứu, khả năng chấp nhận rủi ro; trong khi cơ sở nghiên cứu chưa coi trọng đúng mức nhu cầu thị trường [125], [135]. Việc thiếu doanh nghiệp đầu tàu, quỹ đầu tư, tổ chức chuyển giao, thử nghiệm, kiểm định và sở hữu trí tuệ khiến nhiều kết quả nghiên cứu khó thương mại hóa, nhân rộng thành chuỗi giá trị.

Bảy là, công tác tập hợp, phát huy vai trò của ĐNTT và hoạt động tư vấn, phản biện xã hội của Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh, thành phố ở vùng ĐBSCL còn hạn chế.

Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật và các hội chuyên ngành đã có nhiều cố gắng, nhưng khả năng tập hợp trí thức trẻ, trí thức trong doanh nghiệp, trí thức

ngoài tỉnh và người Việt Nam ở nước ngoài còn hạn chế. Vĩnh Long, Trà Vinh đều nhận định "hoạt động hội, tập hợp và phản biện chưa mạnh, nhất là đối với lực lượng ngoài khu vực công" [149], [147]. Số lượng hoạt động phản biện ở một số nơi còn ít so với số chương trình, quy hoạch, dự án có tác động lớn đến không gian sống, sinh kế và môi trường.

Hạn chế này xuất phát từ cơ chế đặt hàng phản biện chưa thường xuyên, thời gian và kinh phí còn hạn hẹp, thông tin cung cấp cho chuyên gia chưa đầy đủ; việc tiếp thu và phản hồi ý kiến sau phản biện chưa trở thành quy trình bắt buộc, minh bạch. Một bộ phận trí thức "còn tâm lý e ngại khi nêu ý kiến khác với phương án của cơ quan quản lý" [134], [149]; trong khi một số cơ quan chưa coi phản biện là nguồn kiểm soát rủi ro, nâng cao chất lượng quyết định. Thiếu môi trường tranh luận khoa học khiến phản biện dễ mang tính thủ tục, tri thức bị hành chính hóa, làm giảm vai trò ĐNTT trong xây dựng Đảng, chính quyền và nâng cao năng lực quản trị.

3.2. THỰC TRẠNG LÃNH ĐẠO XÂY DỰNG ĐỘI NGŨ TRÍ THỨC CỦA CÁC TỈNH, THÀNH ỦY Ở VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

3.2.1. Ưu điểm trong lãnh đạo xây dựng đội ngũ trí thức

3.2.1.1. Ưu điểm trong thực hiện các nội dung lãnh đạo

Một là, các tỉnh ủy, thành ủy ở vùng ĐBSCL đã quan tâm lãnh đạo quán triệt, tuyên truyền, giáo dục, từng bước nâng cao nhận thức và trách nhiệm của các chủ thể trong xây dựng ĐNTT.

Sau khi Nghị quyết số 27-NQ/TW, Kết luận số 52-KL/TW và Nghị quyết số 45-NQ/TW được ban hành, các tỉnh ủy, thành ủy đều tổ chức nghiên cứu, học tập, quán triệt; chỉ đạo các cấp ủy trực thuộc, chính quyền, MTTQ, tổ chức CT-XH và cơ quan có đông trí thức xây dựng kế hoạch thực hiện. An Giang đạt 99,1% đảng viên tham gia học tập, quán triệt và tỷ lệ tuyên truyền trong MTTQ, đoàn thể lần lượt đạt 88,4% và 89,1% [124]. Tại thành phố Cần Thơ, nhiều tổ chức đảng trực thuộc Thành ủy Cần Thơ đều đạt 100% ở mỗi lần quán triệt [105]. Vĩnh Long tổ chức hội nghị triển khai nội dung kết luận, nghị quyết đến cán bộ, đảng viên và các lực lượng liên quan đạt 98,7% [149]. Nội dung tuyên truyền

không chỉ dừng ở phổ biến quan điểm của Trung ương mà từng bước gắn với trách nhiệm của cấp ủy, chính quyền, người đứng đầu và của bản thân trí thức.

Qua quá trình quán triệt, nhận thức về trí thức là lực lượng lao động sáng tạo đặc biệt, có vai trò trong nghiên cứu, tham mưu, tư vấn, phản biện, đào tạo nguồn nhân lực và chuyển giao KHCN được thể hiện rõ hơn trong các chương trình, kế hoạch địa phương. Đây là chuyển biến quan trọng về tư duy lãnh đạo, trong đó xây dựng ĐNTT không còn được nhìn chủ yếu như việc nâng chuẩn bằng cấp, mà ngày càng gắn với yêu cầu sử dụng và phát huy trí tuệ để giải quyết nhiệm vụ phát triển.

Các tỉnh ủy, thành ủy cũng đã quan tâm hơn việc định hướng phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội của trí thức; lồng ghép việc thực hiện nghị quyết về trí thức với công tác xây dựng Đảng, học tập lý luận chính trị, rèn luyện đạo đức công vụ và liêm chính nghề nghiệp. Đối với địa bàn có nhiều cơ sở giáo dục đại học, nghiên cứu và y tế như Cần Thơ, An Giang, Vĩnh Long, việc quán triệt thông qua tổ chức đảng ở cơ quan chuyên môn giúp đưa định hướng chính trị đến gần hơn với môi trường hoạt động nghề nghiệp. Kết quả này góp phần củng cố sự thống nhất về nhận thức, tạo tiền đề để chính quyền và các tổ chức liên quan cụ thể hóa thành chính sách.

Kết quả khảo sát cho thấy, trong nhóm 200 cán bộ lãnh đạo, quản lý và cán bộ tham mưu, 64,2% số người trả lời đánh giá ở hai mức cao (4-5) đối với tính kịp thời của việc quán triệt chủ trương Trung ương; 64,6% đánh giá cao sự phù hợp của nội dung tuyên truyền. Ở nhóm 600 trí thức, các tỷ lệ tương ứng là 65,3% đối với khả năng tiếp cận kịp thời nghị quyết, chủ trương và 58,6% đối với tác dụng giúp nhận thức rõ hơn vị trí, quyền lợi, trách nhiệm, yêu cầu cống hiến (xem Phụ lục 18, 20). Sự tương đồng giữa hai nhóm cho thấy quán triệt, tuyên truyền là nội dung có kết quả nổi bật nhất trong giai đoạn khảo sát.

Hai là, các tỉnh ủy, thành ủy ở vùng ĐBSCL đã chú trọng cụ thể hóa đường lối, chủ trương của Đảng; từng bước xác định mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp xây dựng ĐNTT phù hợp với yêu cầu phát triển của địa phương.

Ở giai đoạn trước sắp xếp, Cà Mau ban hành Chương trình số 62-CTr/TU (29/2/2024), Đồng Tháp ban hành Nghị quyết số 03-NQ/TU (31/12/2021), Cần Thơ ban hành Chương trình số 73-CTr/TU (12/3/2024), Vĩnh Long ban hành Kế hoạch số 307-KH/TU (23/7/2024). Qua đó, mục tiêu xây dựng ĐNTT từng bước được xác định toàn diện hơn, hướng đến phát triển đội ngũ vững mạnh, có cơ cấu hợp lý, nâng cao năng lực đổi mới sáng tạo, tư vấn, phản biện và đóng góp cho địa phương.

Trong năm đầu vận hành sau sắp xếp, một số tỉnh ủy, thành ủy mới tiếp tục cụ thể hóa nhiệm vụ theo ngành, lĩnh vực và mô hình chính quyền mới: Cà Mau (mới) ban hành các Chương trình số 03-CTr/TU (31/10/2025), số 11-CTr/TU (11/12/2025), Đề án số 06-ĐA/TU (09/2/2026); Đồng Tháp (mới) ban hành Chương trình số 10-CTr/TU (13/8/2025), các Nghị quyết số 12-NQ/TU (07/4/2026), số 14-NQ/TU (14/4/2026); Cần Thơ ban hành chương trình số 08-CTr/TU (26/12/2025), các Nghị quyết số 20-NQ/TU, số 21-NQ/TU (29/4/2026), Đề án số 04-ĐA/TU (05/5/2026); Vĩnh Long (mới) ban hành các Chương trình số 06-CTr/TU (20/11/2025), số 14-CTr/TU (20/12/2025), Nghị quyết số 09-NQ/TU (15/4/2026). Qua đó, xây dựng ĐNTT ngày càng gắn với phát triển ngành, lĩnh vực và tổ chức lại không gian phát triển.

Mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp xây dựng ĐNTT ngày càng gắn với yêu cầu phát triển ĐBSCL, nhất là nông nghiệp sinh thái, công nghiệp chế biến, thủy sản, logistics, y tế, giáo dục, chuyển đổi số, quản lý tài nguyên nước, thích ứng biến đổi khí hậu và liên kết vùng; phù hợp với Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 02/4/2022 của Bộ Chính trị khóa XIII về phương hướng phát triển KT-XH, bảo đảm QP, AN vùng ĐBSCL đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (gọi tắt là Nghị quyết số 13-NQ/TW) và Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phát triển, quy hoạch vùng. Điều đó phản ánh bước chuyển từ xây dựng đội ngũ theo nguồn cung hành chính sang phát triển ĐNTT đáp ứng yêu cầu thực tiễn của địa phương và toàn vùng.

Kết quả điều tra xã hội học củng cố nhận định trên khi có tới 58,8% số cán

bộ lãnh đạo, quản lý và cán bộ tham mưu đánh giá ở mức 4-5 đối với việc cụ thể hóa đường lối của Đảng phù hợp điều kiện địa phương; 56,2% đánh giá cao mức độ rõ ràng, trọng tâm và khả thi của mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp. Trong nhóm trí thức, 54,0% đánh giá cao việc xác định mục tiêu, nhiệm vụ phù hợp thực tiễn và 48,5% ghi nhận sự gắn kết với các lĩnh vực ưu tiên, đặc thù vùng và yêu cầu liên kết vùng (xem Phụ lục 18, 20). Các tỷ lệ này cho thấy chủ trương của Đảng đã từng bước được cụ thể hóa phù hợp với điều kiện địa phương, tạo định hướng tương đối rõ cho tổ chức thực hiện.

Ba là, các tỉnh ủy, thành ủy đã lãnh đạo thể chế hóa và tổ chức thực hiện nhiều cơ chế, chính sách; quan tâm tương đối đồng bộ hơn đến các khâu đào tạo, bồi dưỡng, thu hút, bố trí, sử dụng và đãi ngộ trí thức.

Trên cơ sở định hướng của cấp ủy, HĐND và UBND các tỉnh, thành phố đã ban hành nhiều nghị quyết, quyết định, đề án, kế hoạch nhằm thể chế hóa chủ trương về đào tạo, bồi dưỡng, thu hút và đãi ngộ nhân lực trình độ cao. An Giang ban hành Nghị quyết số 28/2026/NQ-HĐND ngày 28/6/2026 của HĐND tỉnh An Giang (mới) về Quy định mức chi đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh An Giang; Cần Thơ có Nghị quyết số 21/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 về mức chi đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức. Đồng Tháp (mới) ban hành Quyết định số 37/2026/QĐ-UBND ngày 26/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy chế đào tạo, bồi dưỡng đối với công chức trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp (mới). Cà Mau (mới) ban hành Nghị quyết số 04/2026/NQ-HĐND ngày 25/02/2026 định chính sách hỗ trợ đào tạo cán bộ, công chức, viên chức và chính sách trọng dụng, thu hút người có tài năng trên địa bàn tỉnh Cà Mau (mới).

Kết quả thực hiện các chính sách này trước hết được phản ánh qua sự gia tăng nhân lực có trình độ đại học và sau đại học trong khu vực công. Đến tháng 6/2026, tại Cần Thơ, có 54 người trình độ tiến sĩ, 4.445 người trình độ thạc sĩ và 36.123 người trình độ đại học. Trong đó, 2.513 cán bộ, công chức cấp thành phố có 47 tiến sĩ, 1.094 thạc sĩ, 1.368 đại học; 8.464 cán bộ, công chức cấp xã có 6

tiến sĩ, 1.363 thạc sĩ, 6.902 đại học; 34.475 viên chức cấp xã có 1 tiến sĩ, 1.988 thạc sĩ và 27.853 đại học [108]. An Giang (mới) có 17 người có trình độ tiến sĩ, 8.051 người có trình độ thạc sĩ và 9.103 người có trình độ đại học. Trong đó, cấp tỉnh có 17 tiến sĩ, 1.025 thạc sĩ và 1.451 đại học; cấp xã có 7.026 thạc sĩ và 7.652 đại học [126]. Cà Mau (mới) có 86 người trình độ tiến sĩ, 2.993 người trình độ thạc sĩ và 33.667 người trình độ đại học. Trong đó, cán bộ, công chức cấp tỉnh và cấp xã có 22 tiến sĩ, 1.347 thạc sĩ, 4.517 đại học; đội ngũ viên chức có 64 tiến sĩ, 1.646 thạc sĩ và 29.150 đại học [133]. Đồng Tháp (mới) có 275 người trình độ tiến sĩ, 5.181 người trình độ thạc sĩ và 50.011 người trình độ đại học. Trong đó, cán bộ, công chức cấp tỉnh và cấp xã có 22 tiến sĩ, 1.506 thạc sĩ, 7.824 đại học; đội ngũ viên chức cấp tỉnh và cấp xã có 253 tiến sĩ, 3.675 thạc sĩ và 42.187 đại học [136]. Vĩnh Long (mới) có 156 người trình độ tiến sĩ, 5.451 người trình độ thạc sĩ và 52.774 người trình độ đại học. Trong đó, nhóm cán bộ, công chức cấp tỉnh và cấp xã có 6 tiến sĩ, 1.933 thạc sĩ và 7.228 đại học; đội ngũ viên chức có 150 tiến sĩ, 3.518 thạc sĩ và 45.546 đại học [151]. Những kết quả này cho thấy chính sách đào tạo, bồi dưỡng đã góp phần nâng cao trình độ chuyên môn, năng lực thực thi công vụ và thúc đẩy chuẩn hóa đội ngũ theo vị trí việc làm trong quá trình sắp xếp tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế.

Một số địa phương đã ban hành chính sách hỗ trợ tương đối cao, bước đầu kết hợp đào tạo với thu hút và giữ chân nhân lực. Nghị quyết số 47/2026/NQ-HĐND của Vĩnh Long hỗ trợ đào tạo tiến sĩ 300 triệu đồng, thạc sĩ 100 triệu đồng; thu hút người tốt nghiệp ở nước ngoài tương ứng 600 và 400 triệu đồng, tổng mức có thể đạt 780 triệu đồng. An Giang hỗ trợ đào tạo, thu hút nhân lực công nghệ số và giai đoạn tăng tốc tối đa 60, 80 và 500 triệu đồng/dự án theo Nghị quyết số 20/2025/NQ-HĐND. Cà Mau (mới) hỗ trợ toàn bộ học phí, chi phí bắt buộc cho công chức học trong nước theo Nghị quyết số 50/2026/NQ-HĐND. Đây là bước chuyển sang đầu tư dài hạn cho nhân lực chất lượng cao.

Quá trình tổ chức thực hiện cũng từng bước chuyển từ chú trọng riêng đào tạo sang kết hợp đào tạo, bồi dưỡng với tuyển dụng, quy hoạch, bố trí, sử dụng, đánh giá, đãi ngộ và tôn vinh. An Giang, Cà Mau và Vĩnh Long đều quan tâm đổi

mới các khâu tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng, quy hoạch, bổ nhiệm và phân cấp quản lý theo hướng dân chủ, công khai, minh bạch, đúng quy định [124], [131], [149].

Kết quả khảo sát cho thấy 71,3% số trí thức đánh giá ở mức 4-5 đối với cơ hội tham gia đào tạo, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp, ngoại ngữ, kỹ năng số và năng lực đổi mới sáng tạo; 61,3% ghi nhận tuyển dụng, bố trí, sử dụng và đánh giá ngày càng phù hợp hơn với chuyên môn, năng lực và kết quả thực hiện nhiệm vụ. Trong nhóm cán bộ lãnh đạo, quản lý và cán bộ tham mưu, 41,4% đánh giá cao sự gắn kết giữa các khâu phát hiện, đào tạo, tuyển dụng, bố trí, sử dụng và phát triển trí thức (xem Phụ lục 18, 20). Điều đó cho thấy chuỗi chính sách đã bước đầu hình thành, tạo tiền đề chuyển từ quản lý nặng về văn bằng, chứng chỉ sang phát triển ĐNTT dựa trên vị trí việc làm, năng lực thực tiễn và yêu cầu phát triển của địa phương, dù mức độ đồng bộ và hiệu quả thực hiện còn khác nhau.

Bốn là, các tỉnh ủy, thành ủy ở vùng ĐBSCL đã bước đầu quan tâm tạo lập môi trường, bảo đảm nguồn lực, mở rộng kênh tập hợp và phát huy vai trò của ĐNTT trong thực hiện nhiệm vụ chính trị của địa phương.

Nhiều tỉnh ủy, thành ủy đã quan tâm củng cố Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật, Hội Văn học, nghệ thuật và các hội nghề nghiệp, tạo cơ sở tổ chức để tập hợp, vận động và phát huy vai trò của trí thức. Cà Mau ban hành các Kế hoạch số 138-KH/TU, 208-KH/TU; Đề án số 12-ĐA/TU; Nghị quyết số 04-NQ/TU; Chương trình số 22-CTr/TU và Quyết định số 707-QĐ/TU về văn hóa, đại đoàn kết, MTTQ và hội quần chúng; Vĩnh Long có Quy định số 549-QĐ/TU, Nghị quyết số 10-NQ/TU và Kế hoạch số 323-KH/TU về văn hóa, văn học - nghệ thuật và hội quần chúng. Các văn bản này tạo cơ sở tập hợp, tư vấn, phản biện và phát huy vai trò của trí thức.

Các địa phương ngày càng coi trọng gặp gỡ, đối thoại với ĐNTT. Vĩnh Long tăng đối thoại với người đứng đầu [149]; Tiền Giang tổ chức gặp gỡ và phát huy vai trò tư vấn, phản biện của Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật [145]; Cần Thơ họp mặt nhà khoa học, trí thức tiêu biểu [105]; Bến Tre tạo diễn đàn hiến kế

[129]. Qua đó, cấp ủy nắm bắt tâm tư, tiếp nhận sáng kiến và bổ sung luận cứ lãnh đạo.

Các phong trào nghiên cứu khoa học, sáng tạo kỹ thuật và ứng dụng KHCN cũng được mở rộng. Thành phố Cần Thơ phát huy lợi thế trung tâm giáo dục, nghiên cứu của vùng, thúc đẩy liên kết giữa cơ quan quản lý, cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu và đội ngũ chuyên gia [106]. Giai đoạn 2020-2025, Vĩnh Long ghi nhận "trên 75.000 sản phẩm dự thi cấp cơ sở, 8.594 sản phẩm cấp huyện, 1.497 sản phẩm cấp tỉnh và 107 sản phẩm cấp toàn quốc; trong số giải cấp tỉnh có 1 giải đặc biệt, 18 giải nhất, 46 giải nhì, 78 giải ba và 162 giải khuyến khích" [149]. Qua ba lần tổ chức Hội thi Sáng tạo kỹ thuật từ năm 2020 đến năm 2025, Đồng Tháp "đã thu hút 536 giải pháp dự thi, có 195 giải pháp đoạt giải cấp tỉnh và 9 công trình đoạt giải toàn quốc" [134]. Những kết quả này cho thấy phạm vi huy động trí thức và xã hội tham gia sáng tạo từng bước được mở rộng.

Việc bảo đảm nguồn lực xây dựng ĐNTT cũng có chuyển biến. Các địa phương đã bố trí ngân sách và huy động nguồn lực xã hội cho đào tạo sau đại học, nghiên cứu khoa học, hoạt động hội, khen thưởng sáng tạo, qua đó tạo điều kiện để ĐNTT giải quyết các vấn đề phát triển và gắn xây dựng đội ngũ với sử dụng sản phẩm trí tuệ trong thực hiện nhiệm vụ chính trị.

Kết quả khảo sát cho thấy 70,8% số trí thức đánh giá ở mức 4-5 đối với việc được tạo điều kiện tham gia nghiên cứu, tư vấn, phản biện, giám định xã hội, đào tạo, chuyển giao tri thức và giải quyết vấn đề thực tiễn; 67,8% ghi nhận môi trường làm việc dân chủ, tôn trọng chuyên môn và khuyến khích sáng tạo. Trong nhóm cán bộ lãnh đạo, quản lý và cán bộ tham mưu, 44,1% đánh giá cao kết quả phát huy vai trò tư vấn, phản biện, đổi mới sáng tạo; 42,0% ghi nhận sự phối hợp giữa các chủ thể được tăng cường (xem Phụ lục 18, 20). Điều đó cho thấy môi trường và không gian tham gia của ĐNTT đã bước đầu được mở rộng, dù mức độ và hiệu quả giữa các địa phương còn khác nhau.

Năm là, các tỉnh ủy, thành ủy ở vùng ĐBSCL đã quan tâm lãnh đạo kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả và bước đầu sử dụng kết quả tổng kết, đánh giá để điều chỉnh, bổ sung chủ trương, giải pháp về xây dựng ĐNTT.

Công tác theo dõi, đánh giá về xây dựng ĐNTT được các tỉnh ủy, thành ủy tiến hành theo các mốc 5 năm, 10 năm và 15 năm thực hiện Nghị quyết số 27-NQ/TW, gắn với đánh giá 5 năm thực hiện Kết luận số 52-KL/TW. Hậu Giang tổ chức theo dõi, đánh giá tại 8/8 đơn vị cấp huyện và 75/75 đơn vị cấp xã [137]. Cần Thơ, Vĩnh Long tổ chức các đoàn kiểm tra, giám sát vào năm 2020, 2022 [105], [149]. Cà Mau, An Giang tiến hành đánh giá theo từng giai đoạn [131], [124]. Sóc Trăng còn phối hợp với Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh tổ chức tọa đàm khoa học để bổ sung góc nhìn chuyên gia và đề xuất giải pháp [143].

Thông qua kiểm tra, đánh giá, các cấp ủy từng bước nhận diện kết quả và hạn chế trong nhận thức, thể chế hóa chủ trương, chính sách thu hút, môi trường làm việc, cơ cấu ĐNTT và hoạt động của các tổ chức hội. Việc Hậu Giang, Bạc Liêu thẳng thắn đánh giá mới hoàn thành 4/6 nhóm nhiệm vụ, giải pháp của Kết luận số 52-KL/TW cho thấy tổng kết đã bước đầu vượt khỏi mô tả thành tích [137], [127]. Kết quả này trở thành căn cứ kiến nghị hoàn thiện cơ chế, chính sách và xây dựng chương trình thực hiện Nghị quyết số 45-NQ/TW, qua đó từng bước hình thành chu trình: ban hành chủ trương - tổ chức thực hiện - kiểm tra, đánh giá - điều chỉnh chủ trương.

3.2.1.2. Ưu điểm trong vận dụng các phương thức lãnh đạo

Một là, các tỉnh ủy, thành ủy đã vận dụng tương đối chủ động phương thức lãnh đạo bằng nghị quyết, chương trình, kế hoạch, kết luận và định hướng chính trị về xây dựng ĐNTT.

Ngay sau khi có chủ trương của Trung ương, các cấp ủy đã ban hành văn bản phù hợp với thẩm quyền để xác lập mục tiêu, nhiệm vụ và phân công tổ chức thực hiện. Hệ thống các chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 45-NQ/TW của Cần Thơ, Vĩnh Long, Cà Mau, An Giang đã tạo thành chuỗi lãnh đạo tương đối liên tục. Phương thức này giúp chuyển quan điểm chung của Trung ương thành ý chí chính trị của đảng bộ địa phương và là căn cứ để huy động các chủ thể trong HTCT tham gia xây dựng ĐNTT.

Chủ trương xây dựng ĐNTT ngày càng gắn với phát triển KHCN, nhân lực, giáo dục, y tế và KT-XH, khắc phục cách nhìn đây là nhiệm vụ riêng của cơ quan chuyên trách. Cần Thơ (mới), Đồng Tháp (mới), Vĩnh Long (mới) kết nối xây dựng ĐNTT với phát triển nhân lực chất lượng cao, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số [107], [135], [150]. An Giang (mới) gắn thực hiện với Nghị quyết số 59-NQ/TW và Nghị quyết số 71-NQ/TW, qua đó thúc đẩy giáo dục đại học, hợp tác nghiên cứu, chuyển giao tri thức, nâng cao ngoại ngữ, kỹ năng số và thu hút chuyên gia, trí thức Việt Nam ở nước ngoài [125].

Quá trình xây dựng văn bản đã bước đầu tham vấn cơ quan tham mưu, chính quyền, Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật, cơ sở giáo dục và chuyên gia; đồng thời dựa trên tổng kết thực tiễn. Qua đó, chủ trương không chỉ là mệnh lệnh chính trị mà còn trở thành công cụ định hướng, điều phối nguồn lực phát triển ĐNTT.

Đánh giá của hai nhóm khảo sát cho thấy phương thức lãnh đạo bằng nghị quyết, chủ trương và định hướng đã phát huy vai trò tương đối rõ. Có 52,4% số cán bộ lãnh đạo, quản lý và cán bộ tham mưu đánh giá ở mức 4-5 đối với việc ban hành văn bản lãnh đạo kịp thời, đúng trọng tâm; 49,0% ghi nhận cấp ủy thường xuyên cho ý kiến và điều chỉnh những vấn đề quan trọng. Trong nhóm trí thức, 59,9% đánh giá cao tính kịp thời, dễ tiếp cận, đúng trọng tâm của nghị quyết, chương trình, kế hoạch; 46,3% ghi nhận vai trò định hướng, điều chỉnh của cấp ủy (xem Phụ lục 18, 20). Kết quả này phản ánh khá rõ hiệu lực định hướng chính trị của hệ thống văn bản lãnh đạo.

Hai là, phương thức tuyên truyền, giáo dục, thuyết phục, vận động và đối thoại được vận dụng khá phổ biến, với hình thức ngày càng đa dạng hơn.

Các tỉnh ủy, thành ủy đã vận dụng khá phổ biến phương thức tuyên truyền, giáo dục, thuyết phục và vận động với nhiều hình thức: hội nghị học tập nghị quyết, sinh hoạt cấp ủy, chi bộ, hoạt động của MTTQ, tổ chức CT-XH, báo chí, hội nghị báo cáo viên, diễn đàn khoa học và các hội trí thức. Hậu Giang tuyên truyền qua đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên, MTTQ, đoàn thể và phương tiện thông tin đại chúng [137]; Sóc Trăng kết hợp chuyên đề độc lập với sinh hoạt chi bộ, hội nghị, hội thảo [143]; Cần Thơ tổ chức quán triệt đến cấp ủy địa phương,

đảng ủy khối và tổ chức đảng trong trường đại học, cơ sở y tế [105]. Sự đa dạng này phù hợp với đặc điểm ĐNTT phân bố ở nhiều lĩnh vực, tổ chức và địa bàn.

Một số địa phương đã kết hợp tuyên truyền với đối thoại và thuyết phục thông qua kết quả thực hiện chính sách. Vĩnh Long duy trì gặp gỡ, lắng nghe kiến nghị, ý tưởng của trí thức [149]. Cà Mau, Tiền Giang thông qua Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật và các hội chuyên ngành tổ chức tư vấn, phản biện [131], [145]. Qua đó, phương thức lãnh đạo từng bước chuyển từ truyền đạt một chiều sang trao đổi, tạo đồng thuận trên cơ sở tôn trọng tri thức. Việc biểu dương trí thức, sáng kiến và sản phẩm khoa học còn góp phần cổ vũ tinh thần tự học, sáng tạo và cống hiến.

Kết quả khảo sát cho thấy 58,1% số cán bộ lãnh đạo, quản lý và cán bộ tham mưu đánh giá ở mức 4-5 đối với tính thường xuyên, phù hợp đối tượng của hoạt động tuyên truyền; 48,2% đánh giá cao tính thiết thực của thuyết phục, vận động. Trong nhóm trí thức, 58,5% ghi nhận thông tin chính sách được truyền đạt thuận tiện, dễ tiếp cận; 50,8% cho rằng tuyên truyền, vận động góp phần tạo đồng thuận và khuyến khích trí thức tham gia nhiệm vụ địa phương (xem Phụ lục 18, 20). Điều đó cho thấy phương thức này đã bước đầu đổi mới theo hướng đa dạng, gần đối tượng và coi trọng đối thoại hơn.

Ba là, các tỉnh ủy, thành ủy đã phát huy vai trò của chính quyền trong thể chế hóa, cụ thể hóa và tổ chức thực hiện chủ trương về xây dựng ĐNTT.

Các tỉnh ủy, thành ủy đã lãnh đạo HĐND, UBND và cơ quan chuyên môn thể chế hóa, tổ chức thực hiện chủ trương xây dựng ĐNTT. Sau chương trình của cấp ủy, HĐND ban hành chính sách, phân bổ nguồn lực; UBND xây dựng kế hoạch, đề án. Tiêu biểu, Đồng Tháp ban hành Kế hoạch số 384/KH-UBND (25/11/2024) thực hiện Chương trình số 81-CTr/TU; Bến Tre có Kế hoạch số 6352/KH-UBND (25/9/2024) thực hiện Chương trình số 55-CTr/TU.

Thông qua chính quyền, chủ trương của cấp ủy được cụ thể hóa thành tiêu chuẩn, chính sách, nguồn lực và quy trình đào tạo, thu hút, bố trí, sử dụng, đãi ngộ nhân lực trình độ cao. Việc phân công các cơ quan chuyên môn và đơn vị sử dụng

trí thức từng bước phân định vai trò lãnh đạo của cấp ủy với chức năng quản lý, điều hành của chính quyền.

Kết quả khảo sát cho thấy 60,5% số trí thức đánh giá ở mức 4-5 đối với tính kịp thời của việc thể chế hóa chủ trương; 53,5% đánh giá cao vai trò quản lý, bố trí nguồn lực và phối hợp của chính quyền. Trong nhóm cán bộ lãnh đạo, quản lý và cán bộ tham mưu, 48,0% ghi nhận kết quả lãnh đạo chính quyền thể chế hóa chủ trương (xem Phụ lục 18, 20). Điều đó cho thấy phương thức lãnh đạo thông qua chính quyền đã tạo được sự nối tiếp từ định hướng chính trị đến quản lý nhà nước và tổ chức thực hiện nhiệm vụ xây dựng ĐNTT.

Bốn là, các tỉnh ủy, thành ủy đã lãnh đạo bằng công tác tổ chức, cán bộ; thông qua tổ chức đảng và vai trò của cán bộ, đảng viên để đưa chủ trương về xây dựng ĐNTT vào từng cơ quan, đơn vị.

Ban thường vụ tỉnh ủy, thành ủy đã phân công cơ quan tham mưu, các cấp ủy trực thuộc và người đứng đầu tổ chức thực hiện chủ trương xây dựng ĐNTT phù hợp với ngành, lĩnh vực, địa bàn. An Giang giao Ban cán sự đảng UBND tỉnh chỉ đạo các sở, ngành, địa phương xây dựng chương trình, kế hoạch [124]. Cần Thơ triển khai việc quán triệt, thực hiện đến Đảng ủy Khối cơ quan dân chính đảng, Đảng ủy Đại học Cần Thơ và Đảng ủy Trường Đại học Y Dược Cần Thơ [105]. Thông qua tổ chức đảng, chủ trương của cấp ủy được gắn với nhiệm vụ chuyên môn và công tác cán bộ của từng cơ quan, đơn vị.

Công tác tổ chức, cán bộ từng bước gắn tuyển dụng, đào tạo, quy hoạch, bổ nhiệm với bố trí, sử dụng. Vĩnh Long (mới), Đồng Tháp (mới), Cần Thơ (mới) chú trọng đào tạo, hỗ trợ sau đào tạo và bố trí nhân lực sau đại học phù hợp. Tổ chức đảng, đảng viên là trí thức bước đầu phát huy vai trò hạt nhân, nêu gương; Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật, hội chuyên ngành, MTTQ và tổ chức CT-XH mở rộng kênh tập hợp trí thức ngoài khu vực hành chính.

Kết quả khảo sát cho thấy 59,8% số trí thức đánh giá ở mức 4-5 đối với việc tổ chức đảng tạo điều kiện thực hiện nhiệm vụ chuyên môn, nghiên cứu, sáng tạo và đóng góp ý kiến; 59,6% ghi nhận vai trò gương mẫu của cán bộ lãnh đạo, đảng

viên trong tôn trọng, sử dụng, đối thoại và phát huy năng lực trí thức. Trong nhóm cán bộ lãnh đạo, quản lý và cán bộ tham mưu, 45,4% đánh giá cao vai trò tiên phong, gương mẫu này (xem Phụ lục 18, 20). Điều đó cho thấy phương thức lãnh đạo bằng công tác tổ chức, cán bộ và thông qua tổ chức đảng đã tạo ảnh hưởng tích cực nhất định trong các cơ quan, đơn vị.

Năm là, phương thức kiểm tra, giám sát và sơ kết, tổng kết đã được duy trì, góp phần bảo đảm kỷ luật thực hiện và cung cấp thông tin phản hồi cho cấp ủy.

Các tỉnh ủy, thành ủy đã kiểm tra, giám sát việc chính quyền thực hiện Nghị quyết số 27-NQ/TW, Kết luận số 52-KL/TW và Nghị quyết số 45-NQ/TW, chủ yếu lồng ghép với nhiệm vụ chính trị, công tác cán bộ và KHCN. Cần Thơ, Tiền Giang tổ chức các đoàn kiểm tra năm 2020, 2022 [105], [145]; Cà Mau, Hậu Giang rà soát theo các mốc tổng kết [131], [137], qua đó theo dõi trách nhiệm và đôn đốc thực hiện.

Kiểm tra thường xuyên kết hợp sơ kết 5 năm, tổng kết 10 và 15 năm đã hình thành chu kỳ đánh giá tương đối ổn định. Hậu Giang tổng kết tại 8 đơn vị cấp huyện, 75 đơn vị cấp xã [137]; Sóc Trăng kết hợp tổng kết với tọa đàm khoa học [143]. Qua đó, các địa phương nhận diện cách làm, hạn chế, kiến nghị; bổ sung căn cứ thực hiện Nghị quyết số 45-NQ/TW và bước đầu phối hợp kiểm tra của Đảng với giám sát của chính quyền, phản ánh của tổ chức hội.

Kết quả khảo sát cho thấy 41,4% cán bộ lãnh đạo, quản lý và cán bộ tham mưu đánh giá cao tác dụng phát hiện, chấn chỉnh hạn chế; 39,5% ghi nhận sơ kết, tổng kết giúp điều chỉnh phương thức lãnh đạo; 38,5% trí thức đánh giá cao tác dụng phổ biến mô hình, rút kinh nghiệm và điều chỉnh chủ trương (xem Phụ lục 18, 20). Dù tỷ lệ chưa cao, kết quả này cho thấy kiểm tra, tổng kết đã tạo được phản hồi nhất định, góp phần nâng cao vai trò của chính quyền trong tổ chức thực hiện.

3.2.2. Hạn chế trong lãnh đạo xây dựng đội ngũ trí thức

Đánh giá hạn chế trong giai đoạn từ năm 2020 đến ngày 30/6/2025 dựa trên thực tiễn của 13 tỉnh ủy, thành ủy trước sắp xếp. Đối với thời gian từ ngày

01/7/2025 đến ngày 30/6/2026, luận án chỉ sử dụng các chỉ báo bước đầu về việc cụ thể hóa chủ trương, kiện toàn đầu mối, rà soát và tích hợp chính sách, dữ liệu, tổ chức và nhân lực của 5 cấp ủy mới. Do thời gian vận hành mới một năm, các nhận định sau sắp xếp không được dùng để quy kết quan hệ nhân quả hoặc đánh giá đầy đủ tác động dài hạn. Trên cơ sở đó, sự lãnh đạo của các tỉnh ủy, thành ủy ở vùng ĐBSCL đối với xây dựng ĐNTT vẫn còn những hạn chế chủ yếu sau:

3.2.2.1. Hạn chế trong thực hiện các nội dung lãnh đạo

Một là, nội dung lãnh đạo nâng cao nhận thức và trách nhiệm về xây dựng ĐNTT ở một số cấp ủy, tổ chức đảng và cơ quan chưa thật sâu; chuyển biến từ nhận thức sang hành động chưa đồng đều.

Mặc dù tỷ lệ học tập, quán triệt khá cao, đây chủ yếu là chỉ số đầu vào của công tác tuyên truyền. Những số liệu này chưa phản ánh đầy đủ sự thay đổi trong tư duy sử dụng trí thức và trách nhiệm của người đứng đầu.

Tỉnh ủy Cà Mau thẳng thắn nhìn nhận "một số cấp ủy, chính quyền chậm thể chế hóa nghị quyết, chưa đánh giá đúng vị trí, vai trò của ĐNTT" [131]. Điều đó cho thấy nhận thức chưa đầy đủ vừa làm chậm thể chế hóa chính sách, vừa chưa tạo được môi trường đủ tin cậy để trí thức trình bày chính kiến. Ở một số địa phương, xây dựng ĐNTT vẫn chủ yếu được giao cho cơ quan tổ chức, nội vụ, KHCN hoặc Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật, chưa trở thành trách nhiệm thường xuyên của toàn HTCT và người đứng đầu. Công tác giáo dục chính trị, tư tưởng có nơi còn nặng về truyền đạt một chiều, chưa gắn với đối thoại, minh bạch thông tin và phản hồi chính sách.

Kết quả khảo sát cho thấy, trong khi 64,2% cán bộ lãnh đạo, quản lý và cán bộ tham mưu đánh giá cao tính kịp thời của quán triệt, chỉ 44,7% ghi nhận chuyển biến rõ về nhận thức và trách nhiệm, chênh lệch 19,5 điểm phần trăm. Trong nhóm trí thức, 56,6% ghi nhận sự chuyển biến về quan tâm, tôn trọng và trách nhiệm của chủ thể lãnh đạo, quản lý; 19,5% số cán bộ khảo sát trực tiếp xác định "nhận thức, trách nhiệm chưa đầy đủ hoặc chưa đồng đều" là một hạn chế (xem Phụ lục 18, 20).

Hai là, việc xác định mục tiêu, phương hướng, nhiệm vụ xây dựng ĐNTT ở

một số địa phương còn thiếu cụ thể; công tác điều tra, dự báo, xây dựng cơ sở dữ liệu và định hướng liên kết vùng chưa đáp ứng yêu cầu.

Việc xác định mục tiêu, phương hướng và nhiệm vụ xây dựng ĐNTT ở một số địa phương còn thiếu cụ thể. Nhiều chương trình, kế hoạch đã bao quát nhiệm vụ Trung ương đề ra nhưng chưa xác định rõ vấn đề ưu tiên, chỉ tiêu đầu ra, lộ trình nguồn lực và trách nhiệm của từng chủ thể. Các mục tiêu như "phát triển", "nâng cao chất lượng", "thu hút nhân tài", "phát huy vai trò" còn thiếu số liệu nền và tiêu chí đo lường. Vì vậy, kết quả thường được đánh giá qua số văn bản, hội nghị, lượt đào tạo hoặc người có bằng cấp, chưa làm rõ đóng góp thực chất của ĐNTT đối với phát triển địa phương.

Hậu Giang hoàn thành 3/3 mục tiêu, 5/5 nhiệm vụ, giải pháp của Nghị quyết số 27-NQ/TW, nhưng chỉ hoàn thành 4/6 nhóm nhiệm vụ, giải pháp của Kết luận số 52-KL/TW [137]. Điều này cho thấy việc cập nhật, thực hiện yêu cầu mới chưa đồng đều; đồng thời đòi hỏi phải làm rõ nhiệm vụ chưa hoàn thành, nguyên nhân và trách nhiệm.

Hệ thống dữ liệu về ĐNTT chưa thống nhất về đối tượng, tiêu chí, thời điểm và thiếu liên thông, làm hạn chế dự báo nhu cầu, so sánh hiệu quả chính sách. Định hướng phát triển còn bó hẹp theo địa phương; cơ chế dùng chung chuyên gia, dữ liệu, phòng thí nghiệm, quỹ nghiên cứu và đặt hàng liên tỉnh chưa phổ biến; thu hút chuyên gia trong nước, trí thức Việt Nam ở nước ngoài và quốc tế chưa trở thành định hướng ổn định.

Kết quả khảo sát cho thấy chỉ 44,0% số cán bộ lãnh đạo, quản lý và cán bộ tham mưu đánh giá cao việc gắn chủ trương xây dựng ĐNTT với đặc thù ĐBSCL và liên kết vùng; 58,0% xác định hạn chế về dự báo, thống kê, cơ sở dữ liệu; 54,0% xác định hạn chế về liên kết liên tỉnh, liên ngành, liên kết vùng. Trong nhóm trí thức, chỉ 42,3% đánh giá cao việc ý kiến của họ được tham khảo trong xây dựng chương trình, đề án và chính sách (xem Phụ lục 18, 20). Điều đó cho thấy công tác chuẩn bị luận cứ, tham vấn và định hướng liên kết vùng chưa đáp ứng yêu cầu.

Ba là, cơ chế, chính sách và việc tổ chức thực hiện các khâu phát triển ĐNTT còn thiếu đồng bộ; sức hấp dẫn, khả năng giữ chân và hiệu quả sử dụng trí thức

trình độ cao còn hạn chế.

Cơ chế, chính sách phát triển ĐNTT ở nhiều địa phương còn thiếu đồng bộ, chủ yếu tập trung hỗ trợ kinh phí đào tạo và trợ cấp thu hút một lần, chưa quan tâm tương xứng đến môi trường nghiên cứu, quyền tự chủ chuyên môn, thu nhập theo sản phẩm và lộ trình nghề nghiệp. Bạc Liêu thẳng thắn nhìn nhận "do ngân sách còn khó khăn, mức hỗ trợ thu hút nhân tài thấp, tỉnh chưa thu hút được trí thức về cơ sở, nhất là trong lĩnh vực y tế" [127]. Cà Mau cũng chỉ ra "chính sách đãi ngộ chưa thật rõ ràng, đồng bộ, chưa tạo được sức thu hút; công tác quản lý, đánh giá, sử dụng trí thức còn nhiều điểm chưa phù hợp; thiếu cơ chế phát hiện, tiến cử, tuyển chọn, bồi dưỡng và trọng dụng nhân tài" [131]. Cần Thơ đánh giá: "Cơ chế, chính sách đầu tư, quản lý tài chính trong KHCN và chế độ đãi ngộ đối với đội ngũ trí thức chưa phù hợp, chưa tạo được động lực thúc đẩy mạnh mẽ đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số" [16, tr.25-26].

Ngoài ra, nhân lực trình độ cao trong khu vực công còn mỏng: Bạc Liêu có 27 tiến sĩ, 750 thạc sĩ/15.854 người [127]; Cần Thơ có 170 tiến sĩ, 2.058 thạc sĩ/18.466 người [105]; Hậu Giang có 41 tiến sĩ, 887 thạc sĩ/17.295 người [137]. Lực lượng chuyên gia còn ít, tập trung ở đô thị và đơn vị cấp tỉnh; việc sử dụng còn nặng bằng cấp, thâm niên, thiếu cơ chế linh hoạt. Chính sách về nguồn lực, sản phẩm, đối tượng và trách nhiệm sử dụng trí thức, nhất là sau sắp xếp đơn vị hành chính, vẫn cần tiếp tục hoàn thiện, thống nhất.

Kết quả khảo sát cho thấy tỷ lệ cán bộ đánh giá ở mức 4-5 chỉ đạt 38,3% về tính đồng bộ của chính sách, 41,4% về sự gắn kết giữa các khâu và 36,6% về chuyển biến của đội ngũ; 61,5% xác định thu hút, trọng dụng, đãi ngộ chưa đủ hấp dẫn. Trong nhóm trí thức, 35,5% coi đây là rào cản và 23,3% có khả năng hoặc chắc chắn không tiếp tục hoạt động chuyên môn tại địa phương trong 5 năm tới (xem Phụ lục 18, 20).

Bốn là, môi trường và điều kiện phát huy vai trò của ĐNTT chưa thật sự thuận lợi; nguồn lực còn phân tán, hoạt động tư vấn, phản biện, nghiên cứu và ứng dụng chưa tương xứng với yêu cầu phát triển của vùng.

Môi trường và điều kiện phát huy vai trò của ĐNTT ở một số địa phương

chưa thật sự thuận lợi. Tỉnh ủy Cà Mau chỉ rõ "môi trường, điều kiện làm việc còn khó khăn; hoạt động tư vấn, phản biện và giám định xã hội còn hạn chế; việc nghiên cứu, ứng dụng công nghệ tiên tiến chưa đáp ứng nhu cầu phát triển" [131]. Tình trạng một bộ phận trí thức thiếu tự tin, ngại góp ý còn cho thấy cơ chế đặt hàng, tiếp nhận và phản hồi chính kiến khoa học chưa hiệu quả. Khi thiếu thông tin và không được phản hồi rõ ràng, trí thức khó duy trì động lực tham gia tư vấn, phản biện.

Nguồn lực tài chính cho KHCN, đào tạo và hoạt động hội còn hạn chế, phân tán. Kiến nghị của Sóc Trăng về "cơ chế tài chính bảo đảm hoạt động cho Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật, cùng yêu cầu thống nhất cơ cấu tổ chức từ Trung ương đến địa phương" [143] cho thấy các tổ chức tập hợp trí thức chưa có điều kiện tương xứng với nhiệm vụ. Cơ sở nghiên cứu, phòng thí nghiệm, hạ tầng dữ liệu và nền tảng số phân bố không đồng đều, chủ yếu tập trung tại thành phố Cần Thơ và một số đô thị; cơ chế dùng chung, điều phối nguồn lực giữa các tỉnh còn yếu.

Hoạt động sáng kiến và nhiệm vụ khoa học tăng về số lượng nhưng chất lượng ứng dụng, thương mại hóa và khả năng nhân rộng chưa tương xứng. Số sản phẩm sáng tạo ở Vĩnh Long khá lớn, song số sản phẩm được áp dụng rộng rãi và tạo giá trị KT-XH chưa nhiều [149]. Liên kết giữa cơ quan quản lý, cơ sở đào tạo, tổ chức KHCN, doanh nghiệp, hợp tác xã và người dân chưa hình thành hệ sinh thái bền vững; khâu đặt hàng, tiếp nhận và ứng dụng kết quả sau nghiệm thu còn yếu.

Kết quả khảo sát cho thấy chỉ 24,6% số cán bộ đánh giá ở mức 4-5 đối với việc bảo đảm nguồn lực, cơ sở vật chất, dữ liệu và kinh phí; 50,5% xác định môi trường làm việc, kinh phí, hạ tầng còn hạn chế. Trong nhóm trí thức, 42,0% coi thiếu kinh phí, cơ sở vật chất, dữ liệu, phòng thí nghiệm và điều kiện nghiên cứu là rào cản; 35,7% cho rằng liên kết giữa các chủ thể chưa chặt chẽ. Điều đó cho thấy các điều kiện bảo đảm chưa theo kịp yêu cầu phát huy vai trò của ĐNTT (xem Phụ lục 18, 20).

Năm là, nội dung kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả và điều chỉnh chủ

trương, giải pháp xây dựng ĐNTT ở một số nơi chưa đi sâu vào hiệu quả, tác động và trách nhiệm; hệ thống tiêu chí đánh giá còn thiên về đầu vào.

Cần Thơ ghi nhận nội dung kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả và điều chỉnh chủ trương, giải pháp xây dựng ĐNTT chủ yếu "bằng hình thức lồng ghép" [105]; Cà Mau đánh giá công tác kiểm tra, giám sát, sơ kết và tổng kết chưa thật sự sâu sát [131]. Việc lồng ghép giúp tiết kiệm nguồn lực, nhưng nếu thiếu tiêu chí riêng, những vấn đề đặc thù như hiệu quả thu hút, sử dụng sau đào tạo, môi trường sáng tạo, phản biện chính sách và hoạt động của các hội trí thức dễ bị xem nhẹ.

Hệ thống tiêu chí đánh giá còn thiên về đầu vào, trong khi các chỉ báo về bố trí, thu hút, giữ chân trí thức, tiếp thu kiến nghị, tác động khoa học và hiệu quả ngân sách chưa đồng bộ, nên kết luận kiểm tra chưa phản ánh đầy đủ chuyển biến thực chất.

Một số báo cáo đã nêu hạn chế nhưng chưa xác định rõ trách nhiệm của tập thể, cá nhân và thời hạn khắc phục. Trường hợp Hậu Giang hoàn thành 4/6 nhóm nhiệm vụ của Kết luận số 52-KL/TW [137] cần được làm rõ hơn về nhiệm vụ chưa đạt, nguyên nhân, cơ quan chịu trách nhiệm và lộ trình hoàn thành. Hoạt động tổng kết còn chủ yếu trong phạm vi từng địa phương, thiếu đánh giá liên tỉnh đối với những vấn đề chung như tài nguyên nước, biến đổi khí hậu, dịch chuyển nhân lực và thị trường KHCN.

Kết quả khảo sát cho thấy, chỉ có 28,9% số trí thức cho biết ý kiến chuyên môn luôn luôn hoặc thường xuyên được tiếp nhận, phản hồi; 39,7% lựa chọn hiếm khi hoặc chưa bao giờ. Trong nhóm cán bộ lãnh đạo, quản lý và cán bộ tham mưu, chỉ 34,9% đánh giá ở mức 4-5 đối với tính thường xuyên, có trọng tâm của kiểm tra, giám sát; 29,5% xác định kiểm tra, giám sát và tổng kết còn hình thức hoặc thiếu tiêu chí (xem Phụ lục 18, 20). Điều đó cho thấy cơ chế tiếp nhận thông tin, theo dõi trách nhiệm và điều chỉnh chủ trương theo kết quả còn hạn chế.

3.2.2.2. Hạn chế trong vận dụng các phương thức lãnh đạo

Một là, phương thức lãnh đạo bằng nghị quyết, chương trình, kế hoạch ở một số nơi còn biểu hiện dàn trải, thiếu trọng tâm; chất lượng chuẩn bị và khả năng

chuyển hóa chủ trương chưa đồng đều.

Phương thức lãnh đạo bằng nghị quyết, chương trình, kế hoạch ở một số địa phương còn dàn trải, lặp lại định hướng Trung ương, thiếu khâu đột phá, nguồn lực, số liệu nền và chỉ tiêu đầu ra. Vì vậy, tổ chức thực hiện thường nghiêng về nhiệm vụ dễ lượng hóa, trong khi thu hút chuyên gia, đổi mới tài chính khoa học và phát triển thị trường cho sản phẩm nghiên cứu chưa đạt hiệu quả.

Tiến độ cụ thể hóa chủ trương ở một số cấp dưới còn chậm. Cà Mau, Bến Tre, Bạc Liêu đều nhìn nhận tình trạng một số cấp ủy, chính quyền chậm thể chế hóa nghị quyết [131], [129], [127]. Chủ trương xây dựng ĐNTT còn phân tán trong nhiều văn bản về cán bộ, giáo dục, KHCN, y tế và nguồn nhân lực; nếu thiếu khung điều phối chung sẽ khó xác định đầu mối theo dõi và dễ phân tán trách nhiệm.

Việc chuẩn bị văn bản có nơi thiếu sự tham gia của trí thức, cơ sở nghiên cứu, doanh nghiệp và đối tượng thụ hưởng, nên chính sách còn thiên về quản lý, chưa sát nhu cầu thực tiễn. Sau 01 năm sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh và cấp xã, việc thống nhất chương trình, chính sách của các địa phương cũ cũng đặt ra yêu cầu tránh cộng gộp cơ học mục tiêu, số liệu và nhiệm vụ, đồng thời không làm gián đoạn quyền lợi hoặc mất đi những cách làm hiệu quả.

Kết quả khảo sát cho thấy chỉ 45,7% số cán bộ lãnh đạo, quản lý và cán bộ tham mưu, cùng 44,5% số trí thức đánh giá ở mức 4-5 đối với việc văn bản xác định rõ mục tiêu, nhiệm vụ, trách nhiệm, nguồn lực và tiến độ. Có 30,5% cán bộ cho rằng chủ trương, mục tiêu, nhiệm vụ còn chung chung; 29,7% trí thức xác định đây là một rào cản (xem Phụ lục 18, 20). Điều đó cho thấy số lượng và tính kịp thời của văn bản chưa đồng nghĩa với chất lượng dự báo, mức độ cụ thể và tính khả thi của chủ trương.

Hai là, phương thức tuyên truyền, giáo dục, thuyết phục, vận động và đối thoại còn nặng về truyền đạt; tính phân hóa đối tượng, tương tác và phản hồi ở một số nơi chưa rõ.

Phương thức tuyên truyền, giáo dục, thuyết phục, vận động còn nặng về truyền đạt một chiều, chủ yếu qua hội nghị, tài liệu và sinh hoạt lồng ghép; chưa

phân hóa theo từng nhóm trí thức. Vì vậy, tỷ lệ học tập nghị quyết cao chưa phản ánh đầy đủ hiệu quả thuyết phục và chuyển biến về trách nhiệm, hành vi.

Đối thoại giữa người đứng đầu với trí thức chưa trở thành cơ chế thường xuyên ở tất cả địa phương. Vĩnh Long bước đầu ghi nhận những chuyển biến tích cực trong việc lắng nghe, tôn trọng và tiếp thu ý kiến, kiến nghị của trí thức; tuy nhiên, các báo cáo hiện có chưa cung cấp đầy đủ minh chứng về việc tổ chức đối thoại định kỳ, quy trình tiếp nhận, xử lý và tỷ lệ kiến nghị được phản hồi [149]. Tình trạng một bộ phận trí thức Cà Mau thiếu tự tin, ngại góp ý [131] cho thấy môi trường đối thoại chưa thật sự dân chủ, tin cậy và an toàn đối với chính kiến khoa học.

Các nền tảng số, diễn đàn chuyên môn và mạng lưới học thuật chưa được khai thác tương xứng; việc biểu dương đôi khi còn thiên về danh hiệu, chưa làm rõ sản phẩm và tác động xã hội. Hoạt động vận động thông qua Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật và các hội chuyên ngành còn hạn chế về tổ chức, kinh phí và năng lực. Kiến nghị của Sóc Trăng về thống nhất cơ cấu tổ chức, bảo đảm tài chính cho Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật [143] cho thấy kênh trung gian tập hợp, phản ánh ý kiến trí thức chưa đủ mạnh.

Kết quả khảo sát cho thấy chỉ 43,1% số cán bộ lãnh đạo, quản lý và cán bộ tham mưu, 37,9% số trí thức đánh giá ở mức 4-5 đối với tính thiết thực của gặp gỡ, đối thoại, tham vấn và phản hồi. Chỉ 28,9% trí thức cho biết ý kiến chuyên môn luôn luôn hoặc thường xuyên được tiếp nhận, phản hồi; 39,7% cho biết hiếm khi hoặc chưa bao giờ (xem Phụ lục 18, 20). Điều đó cho thấy truyền đạt chính sách được chú trọng hơn xây dựng cơ chế tương tác hai chiều, thường xuyên và có trách nhiệm.

Ba là, lãnh đạo thông qua chính quyền có nơi chưa bảo đảm tính kịp thời, đồng bộ và đủ nguồn lực; hiệu lực thể chế hóa còn thấp so với yêu cầu cạnh tranh nhân lực chất lượng cao.

Một số chính sách có mức hỗ trợ thấp, đối tượng hẹp, thủ tục còn phức tạp hoặc thiếu điều kiện thực hiện. Tiền Giang thu hút nguồn nhân lực ngành y tế về

tuyến cơ sở không đạt số lượng như kỳ vọng [145]. Cà Mau cũng thừa nhận chính sách đãi ngộ chưa rõ ràng, đồng bộ và thiếu sức hấp dẫn [131]. Những hạn chế này cho thấy hiệu lực thể chế hóa không chỉ phụ thuộc vào việc ban hành văn bản mà còn ở chất lượng thiết kế, nguồn lực và kết quả thực hiện chính sách.

Sự phối hợp giữa các cơ quan chuyên môn có lúc chưa chặt chẽ. Cơ quan nội vụ phụ trách tuyển dụng, sử dụng; cơ quan KHCN quản lý nhiệm vụ nghiên cứu; ngành giáo dục, y tế quản lý nhân lực chuyên môn; Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tập hợp trí thức, nhưng còn thiếu đầu mối điều phối và cơ chế chia sẻ dữ liệu thống nhất. Vì vậy, chính sách dễ phân mảnh, trùng lặp hoặc bỏ sót trí thức ngoài khu vực công. Phương thức lãnh đạo có nơi còn nặng về giao việc, báo cáo; chưa phân định thật rõ vai trò định hướng, kiểm tra của cấp ủy với chức năng quản lý, điều hành của chính quyền, dẫn đến nguy cơ bao biện, làm thay hoặc khoán trắng.

Năng lực liên kết liên tỉnh của chính quyền các tỉnh cũng còn hạn chế. Các kế hoạch ít quy định cơ chế đồng tài trợ, chia sẻ dữ liệu, sử dụng chuyên gia chung và đánh giá nhiệm vụ liên tỉnh; lợi thế trung tâm đào tạo, nghiên cứu của thành phố Cần Thơ vì thế chưa được lan tỏa đầy đủ.

Kết quả khảo sát cho thấy chỉ 37,9% số cán bộ lãnh đạo, quản lý và cán bộ tham mưu đánh giá ở mức 4-5 đối với vai trò quản lý, điều hành, phối hợp của chính quyền; 38,0% xác định phối hợp giữa các chủ thể chưa chặt chẽ. Trong nhóm trí thức, 47,0% đánh giá cao mức độ công khai, thuận tiện của thủ tục, tiêu chí và trách nhiệm thực hiện chính sách; 44,2% xác định phối hợp thiếu chặt chẽ, thiếu đầu mối rõ là nguyên nhân của hạn chế (xem Phụ lục 18, 20). Điều đó cho thấy điều phối và tổ chức thực hiện vẫn là điểm nghẽn của phương thức lãnh đạo thông qua chính quyền.

Bốn là, phương thức lãnh đạo bằng công tác tổ chức, cán bộ, thông qua tổ chức đảng và sự nêu gương chưa tạo được chuyển biến đồng đều; cơ chế phối hợp và ĐNCB tham mưu còn có mặt bất cập.

Trách nhiệm giữa ban tuyên giáo, ban tổ chức, cơ quan nội vụ, KHCN, Liên

hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật và đơn vị sử dụng trí thức chưa được phân định rõ; cơ chế phối hợp, chia sẻ dữ liệu và kiểm tra chéo còn thiếu chặt chẽ. ĐNCB tham mưu về công tác trí thức còn mỏng, một bộ phận chưa am hiểu đầy đủ đặc điểm lao động sáng tạo, thị trường nhân lực trình độ cao và quản trị khoa học. Vì vậy, chất lượng dự báo, thiết kế chính sách và đánh giá sản phẩm còn hạn chế; biểu hiện quản lý nặng về thủ tục, hồ sơ, bằng cấp chưa được khắc phục triệt để, như nhận định của Cà Mau về những bất cập trong quản lý, đánh giá và sử dụng trí thức [131].

Tổ chức đảng và phát triển đảng viên trong trí thức trẻ, khu vực ngoài công lập còn hạn chế, ảnh hưởng đến việc triển khai chủ trương. Vai trò nêu gương của cán bộ, nhất là người đứng đầu, chưa được lượng hóa qua đối thoại, sử dụng tư vấn, bảo vệ người sáng tạo và trách nhiệm đối với hiệu quả chính sách. Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật ở một số địa phương còn khó khăn về mô hình tổ chức, vị thế và kinh phí; kiến nghị của Sóc Trăng phản ánh rõ hạn chế này [143], làm suy giảm vai trò cầu nối giữa cấp ủy, chính quyền với trí thức.

Kết quả khảo sát cho thấy chỉ 41,7% số cán bộ đánh giá ở mức 4-5 đối với việc kiện toàn tổ chức, cán bộ phụ trách công tác trí thức; 41,3% đánh giá cao sự chủ động của tổ chức đảng. Trong nhóm trí thức, 53,9% ghi nhận bộ máy, cán bộ tham mưu được phân công rõ và có khả năng hỗ trợ; 28,3% xác định vai trò tập hợp, bảo vệ quyền lợi và phát huy vai trò của trí thức của một số tổ chức hội còn hạn chế (xem Phụ lục 18, 20). Điều đó cho thấy năng lực tham mưu, phối hợp và kênh đại diện trí thức vẫn chưa đồng đều.

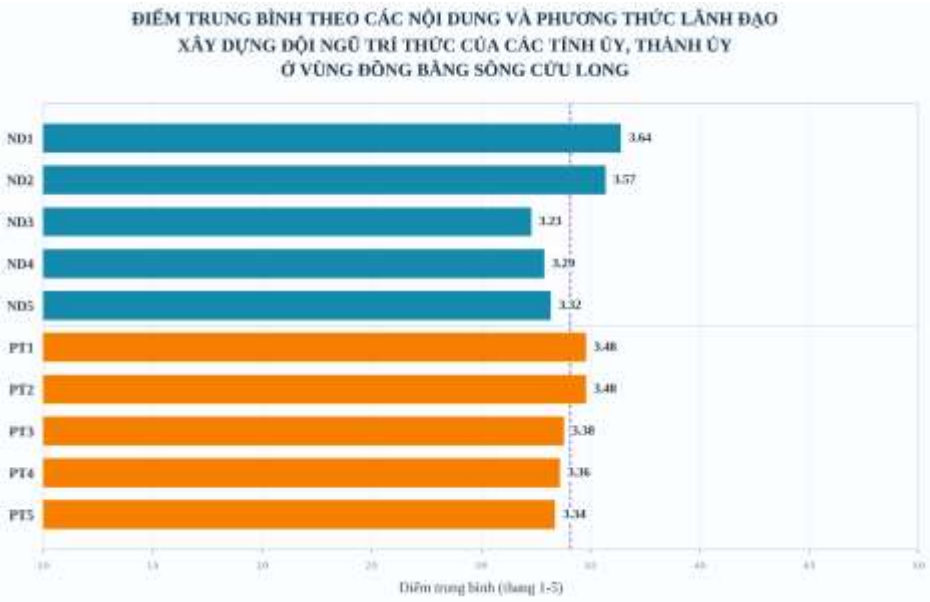
Năm là, phương thức kiểm tra, giám sát và sơ kết, tổng kết còn thiên về lồng ghép, báo cáo định kỳ; chưa hình thành cơ chế giám sát dựa trên dữ liệu, sản phẩm và trách nhiệm giải trình.

Cách làm ở Cần Thơ có ưu điểm về tính tích hợp nhưng dễ làm mờ trọng tâm công tác trí thức [105]; Cà Mau cũng thừa nhận kiểm tra, giám sát chưa sâu sát [131]. Mặc dù nhiều địa phương đã sơ kết, tổng kết theo các mốc 5 năm, 10 năm và 15 năm nhưng báo cáo chưa thể hiện rõ số cuộc kiểm tra chuyên đề, đối

tượng, kết luận và kết quả khắc phục, nên chưa tạo được áp lực đủ mạnh đối với những khâu trì trệ.

Giám sát còn dựa vào báo cáo, thiếu phản ánh độc lập và dữ liệu liên thông về thu hút, đào tạo, sản phẩm, ứng dụng, chi phí chính sách, nên khó phát hiện sớm bất cập. Kết luận kiểm tra chưa gắn rõ trách nhiệm, thời hạn khắc phục, tái kiểm tra và điều chỉnh nguồn lực, cán bộ. Tổng kết còn bó hẹp từng tỉnh, thiếu đánh giá vùng, làm chậm nhân rộng kinh nghiệm và xử lý hạn chế liên tỉnh.

Trong năm phương thức lãnh đạo, kiểm tra, giám sát, sơ kết và tổng kết nhận mức đánh giá thấp nhất từ phía trí thức, với điểm trung bình 2,99/5. Chỉ 30,7% số trí thức đánh giá ở mức 4-5 về tính thường xuyên, có trọng tâm; 31,8% ghi nhận tác dụng phát hiện, chấn chỉnh, đôn đốc; 38,5% đánh giá cao kết quả sơ kết, tổng kết. Ở nhóm cán bộ lãnh đạo, quản lý và cán bộ tham mưu, các tỷ lệ tương ứng là 39,6%, 41,4% và 39,5% (xem Phụ lục 18, 20). Điều đó cho thấy phương thức này chưa hình thành rõ cơ chế giám sát dựa trên dữ liệu, sản phẩm và trách nhiệm giải trình.



Biểu đồ 3.3. So sánh điểm trung bình theo các nội dung và phương thức lãnh đạo xây dựng ĐNTT của các tỉnh, thành ủy ở vùng ĐBSCL

Nguồn: Kết quả xử lý Phiếu thu thập thông tin số 1 của tác giả, năm 2025 (n = 200).

3.3. NGUYÊN NHÂN CỦA ƯU ĐIỂM, HẠN CHẾ VÀ MỘT SỐ KINH NGHIỆM CỦA CÁC TỈNH, THÀNH ỦY Ở VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG TRONG LÃNH ĐẠO XÂY DỰNG ĐỘI NGŨ TRÍ THỨC

3.3.1. Nguyên nhân của ưu điểm và hạn chế

3.3.1.1. Nguyên nhân của những ưu điểm

Một là, đường lối, chủ trương của Đảng về xây dựng và phát huy vai trò của ĐNTT ngày càng được bổ sung, phát triển, tạo cơ sở chính trị và định hướng tương đối toàn diện cho các tỉnh ủy, thành ủy ở vùng ĐBSCL tổ chức thực hiện.

Từ Nghị quyết số 27-NQ/TW (06/8/2008), Kết luận số 52-KL/TW (30/5/2019) đến Nghị quyết số 45-NQ/TW (24/11/2023), quan điểm của Đảng về xây dựng ĐNTT ngày càng hoàn thiện: từ đặt nền tảng trong thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH, khắc phục hạn chế, đến gắn xây dựng với phát huy vai trò, trọng dụng nhân tài, đổi mới sáng tạo và phát triển bền vững. Sự kế thừa đó tạo định hướng chiến lược, lâu dài cho công tác trí thức.

Các chủ trương của Trung ương về phát triển vùng, KHCN, GD-ĐT, nhân lực chất lượng cao, chuyển đổi số và thích ứng biến đổi khí hậu đã tạo căn cứ xây dựng ĐNTT. Đặc biệt, Nghị quyết số 13-NQ/TW (02/4/2022) xác định những nhiệm vụ hàm lượng tri thức cao về nông nghiệp sinh thái, kinh tế biển, công nghiệp chế biến, logistics, tài nguyên nước và biến đổi khí hậu, qua đó làm rõ vai trò của ĐNTT trong phát triển ĐBSCL.

Đây là nguyên nhân khách quan nền tảng: chủ trương của Trung ương vừa thống nhất nhận thức, vừa định hướng các tỉnh ủy, thành ủy ban hành chương trình, phân công trách nhiệm và lãnh đạo thể chế hóa. Việc triển khai liên tục qua các mốc 2008, 2019 và 2023 khẳng định tính đúng đắn, sức định hướng thực tiễn của chủ trương về trí thức.

Hai là, yêu cầu khách quan của quá trình phát triển và những vấn đề thực tiễn cấp thiết của vùng ĐBSCL ngày càng làm rõ nhu cầu phải xây dựng, trọng dụng và phát huy vai trò của ĐNTT.

Đồng bằng sông Cửu Long là vùng có vị trí đặc biệt quan trọng về sản xuất nông nghiệp, thủy sản, bảo đảm an ninh lương thực và xuất khẩu; đồng thời phải

giải quyết đồng thời nhiều vấn đề phức tạp như sụt lún, sạt lở, xâm nhập mặn, thiếu nước ngọt, biến đổi khí hậu, chuyển đổi mô hình sản xuất, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và tăng cường liên kết vùng. Những vấn đề đó không thể được xử lý chỉ bằng kinh nghiệm quản lý hành chính hoặc nguồn lực vật chất, mà đòi hỏi luận cứ khoa học, năng lực dự báo, tư vấn chính sách và tổ chức đổi mới. Chính sức ép phát triển đã thúc đẩy các tỉnh ủy, thành ủy ngày càng quan tâm hơn đến ĐNTT và từng bước gắn công tác trí thức với nhiệm vụ chính trị của địa phương.

Mặt khác, cạnh tranh về nhân lực chất lượng cao giữa các địa phương, quá trình chuyển đổi số và hội nhập quốc tế cũng tạo sức ép đổi mới tư duy lãnh đạo. Để nâng cao năng lực cạnh tranh, các tỉnh, thành phố phải chú trọng hơn đến đào tạo, thu hút, sử dụng và tạo môi trường cho trí thức sáng tạo. Đây vừa là yêu cầu khách quan, vừa là động lực thực tiễn khiến nội dung lãnh đạo từng bước mở rộng từ nâng cao trình độ sang phát triển năng lực, tạo điều kiện cống hiến và phát huy sản phẩm trí tuệ.

Ba là, đa số tỉnh ủy, thành ủy và người đứng đầu đã thể hiện sự quan tâm, trách nhiệm chính trị, chủ động quán triệt và cụ thể hóa chủ trương của Trung ương về xây dựng ĐNTT.

Sau Nghị quyết số 45-NQ/TW, các tỉnh ủy, thành ủy đã kịp thời quán triệt và ban hành văn bản thực hiện. Qua đó, yêu cầu của Trung ương được cụ thể hóa thành nhiệm vụ của địa phương và căn cứ tổ chức thực hiện trong HTCT. Tính chủ động còn thể hiện ở việc cập nhật chương trình hành động sau sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh và gắn xây dựng ĐNTT với phát triển KHCN, GD-ĐT, nguồn nhân lực. Đồng Tháp (mới) ban hành các Nghị quyết số 12-NQ/TU (07/4/2026), số 14-NQ/TU (14/4/2026) về nguồn nhân lực và cán bộ cấp xã. Cần Thơ có các Nghị quyết số 20-NQ/TU, số 21-NQ/TU (29/4/2026) về GD-ĐT, nhân lực y tế chất lượng cao và Đề án số 04-ĐA/TU (05/5/2026) về tinh giản biên chế, nâng cao chất lượng ĐNCB. Qua đó, xây dựng ĐNTT được gắn với sử dụng và phát huy tri thức trong phát triển địa phương.

Bốn là, sự tham gia ngày càng rõ hơn của chính quyền, các cơ quan tham mưu, cơ sở giáo dục, tổ chức KHCN, Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật cùng các tổ chức có liên quan đã tạo sức mạnh tổng hợp trong tổ chức thực hiện.

Chủ trương của cấp ủy được hiện thực hóa theo chuỗi: cấp ủy lãnh đạo; HĐND ban hành chính sách, phân bổ nguồn lực; UBND xây dựng kế hoạch, đề án; các cơ quan trực tiếp tuyển dụng, đào tạo, sử dụng và đánh giá trí thức. Tiêu biểu, UBND tỉnh Đồng Tháp ban hành Kế hoạch số 384/KH-UBND (25/11/2024) thực hiện Chương trình số 81-CTr/TU; Bến Tre có Kế hoạch số 6352/KH-UBND (25/9/2024) thực hiện Chương trình số 55-CTr/TU. Qua đó, nguyên tắc Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý và xã hội tham gia được bảo đảm.

Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật, các hội chuyên ngành, cơ sở giáo dục đại học và tổ chức KHCN đã từng bước phát huy vai trò tập hợp, đoàn kết trí thức; tổ chức nghiên cứu, hội thảo, tư vấn, phản biện, giám định xã hội và các phong trào sáng tạo. Cà Mau ban hành kế hoạch, quyết định và quy chế về tư vấn, phản biện, giám định xã hội của Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật [131]; Vĩnh Long chú trọng gặp gỡ, lắng nghe trí thức và tổ chức hoạt động sáng tạo [149]. Qua đó, trí thức có thêm điều kiện tham gia đời sống CT-XH; cấp ủy, chính quyền có thêm thông tin và luận cứ phục vụ lãnh đạo, quản lý.

Sự phối hợp giữa tổ chức đảng trong trường học, bệnh viện, đơn vị sự nghiệp với MTTQ, tổ chức CT-XH và hội nghề nghiệp đã mở rộng xây dựng ĐNTT ra ngoài khu vực hành chính; đồng thời chuyển tải chủ trương đến trí thức và phản ánh nhu cầu, kiến nghị, sản phẩm chuyên môn đến cấp ủy, chính quyền. Dù chưa đồng đều, đây vẫn là nhân tố quan trọng tạo nên kết quả tích cực.

Kết quả khảo sát đã củng cố nhận định trên khi có tới 60,5% số trí thức đánh giá ở mức 4-5 về việc chính quyền kịp thời thể chế hóa chủ trương; 59,8% ghi nhận tổ chức đảng tạo điều kiện thực hiện chuyên môn, nghiên cứu, sáng tạo và đóng góp ý kiến; 59,6% đánh giá cao vai trò tiên phong, gương mẫu của cán bộ lãnh đạo, đảng viên; 70,8% ghi nhận việc được tạo điều kiện tham gia nghiên cứu, tư vấn, phản biện, đào tạo và chuyển giao tri thức. Những kết quả này cho thấy sự tham gia của chính quyền, tổ chức đảng và cơ quan chuyên môn là một nhân tố góp phần tạo nên ưu điểm trong công tác lãnh đạo (xem Phụ lục 20).

Năm là, tiềm lực giáo dục, KHCN của vùng từng bước được củng cố; bản thân ĐNTT có ý thức học tập, rèn luyện, cống hiến; công tác kiểm tra, sơ kết, tổng kết được duy trì, tạo điều kiện tích lũy kinh nghiệm và điều chỉnh chủ trương.

Mạng lưới GD-ĐT, y tế và KHCN mở rộng đã thúc đẩy đào tạo, sử dụng trí thức tại chỗ. Cần Thơ giữ vai trò trung tâm vùng; các cơ sở tại An Giang (mới), Vĩnh Long (mới) và các địa phương khác góp phần cung ứng nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu và lan tỏa tri thức. Các chính sách như Đề án "Cần Thơ - 150", Đề án "Vĩnh Long 100" và quy định hỗ trợ đào tạo sau đại học của nhiều tỉnh đã tạo thêm cơ hội để cán bộ, công chức, viên chức và người lao động nâng cao trình độ.

Kết quả khảo sát cho thấy, 44,7% cán bộ lãnh đạo, quản lý và cán bộ tham mưu đánh giá ở mức 4-5 về tính kịp thời, sát thực tiễn của sơ kết, tổng kết và điều chỉnh nhiệm vụ; 67,2% trí thức ghi nhận kết quả tổng kết, phản hồi thực tiễn được sử dụng để bổ sung nhiệm vụ, giải pháp (xem Phụ lục 18, 20). Dù mức đánh giá còn chênh lệch, các số liệu khẳng định chu trình ban hành chủ trương, tổ chức thực hiện, kiểm tra, đánh giá và điều chỉnh đã góp phần duy trì tính liên tục, nâng cao khả năng tự điều chỉnh của hoạt động lãnh đạo.

3.3.1.2. Nguyên nhân của những hạn chế

Một là, điều kiện KT-XH, khả năng cân đối ngân sách, hạ tầng nghiên cứu và thị trường lao động trình độ cao của nhiều địa phương trong vùng còn hạn chế, trong khi yêu cầu phát triển đặt ra ngày càng cao và phức tạp.

Đồng bằng sông Cửu Long còn nhiều điểm nghẽn về giao thông, hạ tầng số, cơ sở nghiên cứu, phòng thí nghiệm, điều kiện làm việc và khả năng kết nối với các trung tâm khoa học lớn. Trong khi nguồn thu, khả năng bố trí ngân sách của nhiều tỉnh còn hạn hẹp, nhu cầu chi cho phát triển KT-XH, an sinh xã hội, phòng, chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu lại rất lớn. Vì vậy, nguồn lực dành cho KHCN, đào tạo sau đại học, hoạt động của các tổ chức hội và chính sách thu hút trí thức chưa đủ sức cạnh tranh với Thành phố Hồ Chí Minh, vùng Đông Nam Bộ và các trung tâm lớn khác.

Cơ sở đào tạo, nghiên cứu, y tế và nhân lực trình độ cao tập trung ở thành phố Cần Thơ cùng một số đô thị, làm gia tăng chênh lệch với tuyến huyện, nông

thôn và địa bàn khó khăn, cản trở điều chỉnh cơ cấu ĐNTT. Trong khi đó, các vấn đề liên ngành, liên tỉnh, xuyên quốc gia của vùng đòi hỏi chuyên gia đa ngành, dữ liệu, hạ tầng dùng chung và phối hợp vượt địa giới hành chính; năng lực riêng lẻ của từng địa phương chưa đáp ứng yêu cầu xây dựng, phát huy vai trò của ĐNTT.

Kết quả khảo sát xác nhận rõ tác động của những điều kiện trên. Có 55,5% cán bộ lãnh đạo, quản lý và cán bộ tham mưu lựa chọn nguồn lực ngân sách, cơ sở vật chất, điều kiện KT-XH hạn hẹp là nguyên nhân chủ yếu; 43,5% cho rằng thị trường lao động, môi trường nghiên cứu và điều kiện sống chưa cạnh tranh. Trong nhóm trí thức, 50,5% lựa chọn môi trường nghề nghiệp, thu nhập, điều kiện sống và cơ hội phát triển chưa đủ sức cạnh tranh; 44,2% lựa chọn hạn chế về ngân sách, cơ sở vật chất, hạ tầng số và điều kiện KT-XH (xem Phụ lục 18, 20). Đây là nguyên nhân khách quan quan trọng, trực tiếp chi phối khả năng thu hút và giữ chân trí thức của vùng.

Hai là, cơ chế, chính sách và hướng dẫn về công tác trí thức còn có mặt thiếu đồng bộ; tiêu chí xác định, thống kê và đánh giá ĐNTT chưa thống nhất, gây khó khăn cho quá trình cụ thể hóa ở địa phương.

Xây dựng ĐNTT liên quan đến nhiều lĩnh vực như tổ chức, cán bộ, nội vụ, GD-ĐT, KHCN, tài chính, y tế, văn hóa, văn học, nghệ thuật và hoạt động hội. Tuy nhiên, các chính sách còn thiếu đồng bộ, thẩm quyền, nguồn lực và trách nhiệm phân tán; các cơ chế sử dụng chuyên gia, trả thu nhập theo sản phẩm, tự chủ chuyên môn, đặt hàng tư vấn và huy động trí thức ngoài khu vực công, ở nước ngoài còn thiếu hoặc khó thực hiện. Vì vậy, nhiều địa phương vẫn chủ yếu hỗ trợ đào tạo và thu hút một lần.

Hạn chế nền tảng là thiếu tiêu chí và cơ sở dữ liệu thống nhất về ĐNTT. Khác biệt về phạm vi, thời điểm, cách phân loại khiến số liệu khó so sánh, chưa bao quát trí thức ngoài khu vực công và chuyên gia cộng tác; qua đó hạn chế dự báo nhu cầu, xác định chỉ tiêu, đánh giá chính sách và nhận diện dịch chuyển nhân lực.

Việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh từ ngày 01/7/2025 làm thay đổi chủ thể lãnh đạo, địa bàn, dữ liệu và phạm vi chính sách. Trong năm đầu vận hành, 5 cấp ủy mới phải đồng thời kế thừa, rà soát và thống nhất chính sách của các địa

phương trước hợp nhất; nếu chậm chuẩn hóa dữ liệu, xác định lại nhu cầu và phân công đầu mối, tổ chức thực hiện dễ phát sinh độ trễ. Tuy nhiên, yếu tố chuyển tiếp khách quan không giải thích toàn bộ hạn chế; năng lực tham mưu và tổ chức thực hiện của địa phương vẫn giữ vai trò quyết định.

Kết quả khảo sát cho thấy có 52,5% cán bộ lãnh đạo, quản lý và cán bộ tham mưu cho rằng công tác dự báo, thống kê, quản lý dữ liệu chưa đáp ứng yêu cầu; 46,0% lựa chọn cơ chế, chính sách thiếu đồng bộ hoặc chậm cụ thể hóa; 44,5% nhận định chưa có cơ chế liên kết vùng đủ mạnh. Trong nhóm trí thức, các tỷ lệ tương ứng đối với sự thiếu đồng bộ, chậm cụ thể hóa chính sách là 46,0%; đối với hạn chế trong liên kết liên tỉnh, liên ngành, chia sẻ dữ liệu, thiết bị và chuyên gia là 38,0% (xem Phụ lục 18, 20). Điều đó cho thấy khó khăn không chỉ bắt nguồn từ thiếu nguồn lực mà còn do thiếu nền tảng thể chế và thông tin dùng chung.

Ba là, nhận thức và trách nhiệm của một số cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền, cơ quan, đơn vị và người đứng đầu về vị trí, đặc điểm, vai trò của ĐNTT chưa thật đầy đủ, sâu sắc và thống nhất.

Một số địa phương trong vùng còn đồng nhất xây dựng ĐNTT với đào tạo, nâng chuẩn bằng cấp hoặc coi đây là nhiệm vụ riêng của cơ quan chuyên trách; chưa chú trọng đúng mức năng lực, sản phẩm, uy tín, quyền tự chủ chuyên môn và tác động xã hội. Vì vậy, dù quán triệt nghị quyết đạt tỷ lệ cao, tư duy sử dụng, trọng dụng, bảo vệ người đổi mới và cải thiện môi trường làm việc chuyển biến chưa đồng đều.

Một số cấp ủy, chính quyền chậm thể chế hóa nghị quyết, chưa đánh giá đúng vị trí, vai trò của ĐNTT; một bộ phận trí thức còn thiếu tự tin, ngại góp ý [131]. Khi chủ thể lãnh đạo, quản lý chưa thật sự tôn trọng trí thức, thiếu cơ chế tiếp nhận và phản hồi minh bạch, trí thức khó mạnh dạn nêu chính kiến; ngược lại, nếu trí thức chưa chủ động thực hiện trách nhiệm xã hội, hoạt động tư vấn, phản biện khó tạo ảnh hưởng. Hạn chế về nhận thức, do đó, còn biểu hiện ở văn hóa trọng thực tài, thái độ đối với tranh luận khoa học và trách nhiệm sử dụng kết quả trí tuệ.

Trách nhiệm người đứng đầu chưa gắn với sản phẩm, đối thoại, phản hồi

kiến nghị, sử dụng trí thức, ứng dụng nghiên cứu và khắc phục sau kiểm tra, khiến công tác trí thức dễ bị lồng ghép, giao khoán. Kết quả khảo sát cho thấy, 35,0% cán bộ lãnh đạo, quản lý và cán bộ tham mưu nhận định một số cấp ủy, người đứng đầu chưa quan tâm thường xuyên; 38,7% trí thức cho rằng nhận thức, trách nhiệm của một số cấp ủy, chính quyền, cơ quan và người đứng đầu chưa đầy đủ (xem Phụ lục 18, 20). Tuy không phải tỷ lệ cao nhất, đây là nhân tố chủ quan chi phối quá trình cụ thể hóa chủ trương, phân bổ nguồn lực, kiểm tra và phản hồi. Do đó, nâng cao trách nhiệm người đứng đầu là điều kiện trực tiếp để khắc phục các hạn chế khác.

Bốn là, năng lực nghiên cứu, dự báo, cụ thể hóa chủ trương và thiết kế chính sách của một số cấp ủy, cơ quan tham mưu và chính quyền địa phương còn hạn chế.

Một số chương trình, kế hoạch còn dàn trải, lặp lại định hướng Trung ương; thiếu ưu tiên, khâu đột phá, số liệu nền, chỉ tiêu, nguồn lực và trách nhiệm giải trình; chưa sát nhu cầu, lợi thế địa phương. Mục tiêu chung chung, thiếu tiêu chí đo lường khiến tổ chức thực hiện thiên về số lượng hoạt động, chưa coi trọng kết quả và tác động.

Chính sách phát triển ĐNTT còn thiếu đồng bộ giữa các khâu, chủ yếu hỗ trợ đào tạo hoặc thu hút một lần, chưa gắn với vị trí việc làm, nhiệm vụ, sản phẩm, lộ trình nghề nghiệp và môi trường chuyên môn. Công tác dự báo nhu cầu, dịch chuyển, giữ chân, sử dụng chuyên gia và nhân lực ngành mới chưa thường xuyên, khiến chính sách còn hẹp, nặng thủ tục, kém cạnh tranh và chưa phát huy hiệu quả trí thức.

Kết quả khảo sát cho thấy, 41,5% cán bộ lãnh đạo, quản lý và cán bộ tham mưu xác định chất lượng tham mưu, phối hợp, tổ chức thực hiện còn hạn chế; 52,5% cho rằng công tác dự báo, thống kê, quản lý dữ liệu chưa đáp ứng yêu cầu. Trong nhóm trí thức, 31,0% nhận định chất lượng nghiên cứu, dự báo, tham mưu và thiết kế chính sách còn hạn chế; 39,3% cho rằng cơ chế quản lý, sử dụng, đánh giá trí thức chậm đổi mới, còn thiên về hành chính và bằng cấp (xem Phụ lục 18, 20). Điều đó cho thấy hạn chế không chỉ ở nguồn lực mà còn ở năng lực chuyển hóa thông tin thành chính sách khả thi, đồng bộ và có sức cạnh tranh.

Năm là, tổ chức bộ máy, cơ chế phân công, phối hợp và năng lực của ĐNCB tham mưu về công tác trí thức còn có mặt bất cập; vai trò của một số tổ chức đảng và tổ chức đại diện trí thức chưa được phát huy đầy đủ.

Xây dựng ĐNTT là nhiệm vụ liên ngành, liên quan đến nhiều cơ quan và nhiều khâu. Tuy nhiên, ở một số địa phương, trách nhiệm giữa ban tuyên giáo, ban tổ chức, cơ quan nội vụ, KHCN, GD-ĐT, y tế, Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật và cơ quan sử dụng trí thức chưa được phân định rõ; thiếu đầu mối điều phối đủ thẩm quyền, quy chế chia sẻ dữ liệu và kiểm tra chéo. Vì vậy, các khâu đào tạo, tuyển dụng, quản lý nhiệm vụ khoa học, sử dụng và phát huy vai trò của trí thức còn thiếu sự liên kết, theo dõi thống nhất.

Đội ngũ tham mưu về công tác trí thức còn mỏng, hạn chế về quản trị khoa học, thị trường nhân lực và đánh giá sản phẩm; còn nặng thủ tục, bằng cấp, ít đề xuất sử dụng chuyên gia linh hoạt, liên tỉnh, làm giảm chất lượng dự báo, chính sách. Tổ chức đảng ngoài công lập, Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật và các hội chuyên ngành còn hạn chế về tổ chức, vị thế, cán bộ, kinh phí, nên chưa phát huy đầy đủ vai trò tập hợp, phản biện và chuyển hóa ý kiến chuyên môn thành chính sách.

Kết quả khảo sát cho thấy, 42,0% cán bộ lãnh đạo, quản lý và cán bộ tham mưu nhận định cơ chế phối hợp với trường, viện, doanh nghiệp, tổ chức hội chưa bền vững; 41,5% chỉ ra hạn chế trong tham mưu, phối hợp và tổ chức thực hiện. Trong nhóm trí thức, 44,2% cho rằng sự phối hợp giữa các chủ thể chưa chặt chẽ, thiếu đầu mối rõ; 28,3% nhận định vai trò tập hợp, bảo vệ quyền lợi và phát huy vai trò của trí thức của một số tổ chức hội còn hạn chế (xem Phụ lục 18, 20). Điều đó phản ánh năng lực điều phối liên ngành và hiệu quả các kênh tập hợp trí thức chưa đáp ứng yêu cầu.

Sáu là, việc tạo lập môi trường sáng tạo, huy động và sử dụng nguồn lực, tổ chức liên kết giữa các chủ thể trong hệ sinh thái tri thức và đổi mới sáng tạo, nhất là liên kết liên tỉnh, liên vùng, chưa được quan tâm tương xứng.

Một số địa phương chưa tạo được môi trường đủ hấp dẫn để trí thức yên tâm cống hiến. Điều kiện làm việc, thiết bị nghiên cứu, quyền tự chủ chuyên môn, cơ

hội chủ trì nhiệm vụ, cơ chế chấp nhận rủi ro và bảo vệ chính kiến khoa học còn hạn chế. Hoạt động đối thoại, đặt hàng tư vấn, phản biện và phản hồi kiến nghị chưa thường xuyên. Khi ý kiến không được phản hồi hoặc sản phẩm nghiên cứu chậm ứng dụng, động lực tham gia giải quyết nhiệm vụ chính trị của trí thức bị suy giảm.

Nguồn lực KHCN, đào tạo và hoạt động hội còn phân tán; huy động xã hội, dùng chung hạ tầng, dữ liệu và liên kết nghiên cứu - ứng dụng - thương mại hóa còn yếu. Tư duy phát triển theo từng tỉnh, thiếu cơ chế đồng tài trợ, chia sẻ chuyên gia và thu hút trí thức quốc tế, trong khi vai trò trung tâm của thành phố Cần Thơ chưa lan tỏa đầy đủ, làm giảm hiệu quả phát triển ĐNTT toàn vùng.

Nguyên nhân do liên kết liên tỉnh, liên ngành và liên kết vùng chưa đủ mạnh được phản ánh nhất quán trong khảo sát. Có 44,5% số cán bộ lãnh đạo, quản lý và cán bộ tham mưu cho rằng chưa có cơ chế liên kết vùng đủ mạnh; 42,0% chỉ ra cơ chế phối hợp với trường, viện, doanh nghiệp và tổ chức hội chưa bền vững. Trong nhóm trí thức, 38,0% lựa chọn liên kết liên tỉnh, liên ngành, chia sẻ dữ liệu, thiết bị và chuyên gia chưa đủ mạnh là nguyên nhân; 35,7% xác định liên kết giữa các chủ thể chưa chặt chẽ là một rào cản trực tiếp (xem Phụ lục 18, 20). Kết quả đó xác nhận sự phân tán nguồn lực và thiếu cơ chế phối hợp ổn định là nguyên nhân làm giảm hiệu quả tổng thể của cả vùng.

Bảy là, một số phương thức lãnh đạo chậm được đổi mới; công tác đối thoại, kiểm tra, giám sát, sơ kết, tổng kết và đánh giá trách nhiệm còn thiên về hình thức, đầu vào và báo cáo định kỳ.

Phương thức tuyên truyền, giáo dục ở một số nơi còn nặng về truyền đạt một chiều, chưa phân hóa đối tượng và gắn với những vấn đề cụ thể của môi trường nghề nghiệp. Đối thoại giữa người đứng đầu với trí thức chưa thường xuyên; nền tảng số, diễn đàn chuyên môn và mạng lưới học thuật chưa được khai thác hiệu quả. Khi tuyên truyền chưa gắn với thực thi chính sách công bằng, cơ hội cống hiến và phản hồi minh bạch, hiệu quả thuyết phục, vận động còn hạn chế dù tỷ lệ học tập nghị quyết cao.

Trong lãnh đạo chính quyền, cấp ủy có nơi bao biện, nơi khác giao khoán, thiếu kiểm tra; vai trò lãnh đạo với chức năng quản lý chưa phân định rõ, làm giảm tính chủ động và trách nhiệm giải trình. Kiểm tra, giám sát còn thiên về lồng ghép, số lượng hoạt động, thiếu dữ liệu, tiêu chí đầu ra, trách nhiệm, thời hạn khắc phục và tái kiểm tra, nên chưa phản ánh hiệu quả thực chất và tạo được cơ chế phản hồi khép kín.

Khảo sát cho thấy sự chậm đổi mới của một số phương thức lãnh đạo là nguyên nhân trực tiếp làm giảm hiệu quả thực hiện chủ trương. Chỉ 37,9% số trí thức đánh giá ở mức 4-5 đối với tính thiết thực của gặp gỡ, đối thoại, lắng nghe và phản hồi; 30,7% đánh giá cao tính thường xuyên, có trọng tâm của kiểm tra, giám sát; 31,8% ghi nhận tác dụng phát hiện, chấn chỉnh và đôn đốc. Trong nhóm cán bộ lãnh đạo, quản lý và cán bộ tham mưu, tỷ lệ đánh giá cao đối với đối thoại là 43,1%, còn sơ kết, tổng kết giúp bổ sung phương thức lãnh đạo là 39,5% (xem Phụ lục 18, 20). Các tỷ lệ thấp và khá tương đồng này cho thấy đối thoại, kiểm tra và phản hồi chưa trở thành cơ chế lãnh đạo thường xuyên, thực chất.

3.3.2. Một số kinh nghiệm của các tỉnh, thành ủy ở vùng đồng bằng sông Cửu Long trong lãnh đạo xây dựng đội ngũ trí thức

Một là, thường xuyên nâng cao nhận thức, thống nhất trách nhiệm của cả HTCT, trước hết là cấp ủy và người đứng đầu; gắn giáo dục chính trị, tư tưởng với tôn trọng, đối thoại và tạo niềm tin cho trí thức.

Nhận thức đúng là tiền đề của chủ trương, chính sách và hành động thống nhất. Nơi cấp ủy xác định xây dựng ĐNTT là nhiệm vụ của cả HTCT, gắn trách nhiệm với người đứng đầu và triển khai qua tổ chức đảng ở cơ quan có đông trí thức, nơi đó chủ trương được duy trì liên tục, sát thực tiễn. Tỷ lệ quán triệt cao tại Hậu Giang, An Giang, Cà Mau, Đồng Tháp và nhiều tổ chức đảng trực thuộc Thành ủy Cần Thơ phản ánh sự nghiêm túc trong khâu mở đầu.

Tuy nhiên, quán triệt không thể dừng ở tỷ lệ tham dự. Nhận thức phải được chuyển thành thái độ trọng tri thức, trọng thực tài; bố trí đúng người, đúng việc; bảo vệ người dám đổi mới và chấp nhận tranh luận khoa học. Người đứng đầu phải trực tiếp đối thoại, lắng nghe, phản hồi kiến nghị; nếu khoán công tác trí thức cho cơ quan tham mưu, chủ trương dễ bị hành chính hóa.

Cách làm của Vĩnh Long cho thấy tuyên truyền, giáo dục chỉ hiệu quả khi gắn với gặp gỡ, đối thoại, tôn trọng kiến nghị và phản hồi thực chất [149]. Đồng thời, phải kết hợp giáo dục bản lĩnh chính trị, đạo đức nghề nghiệp với văn hóa tôn trọng tri thức, tự do học thuật và liêm chính khoa học.

Khảo sát cho thấy 35,0% số cán bộ lãnh đạo, quản lý và cán bộ tham mưu, cùng 38,7% số trí thức xác định nhận thức, trách nhiệm chưa đầy đủ là nguyên nhân của hạn chế; 27,5% ở nhóm cán bộ và 28,2% ở nhóm trí thức lựa chọn nâng cao nhận thức, trách nhiệm, sự tôn trọng, tin tưởng và đối thoại là giải pháp cần ưu tiên (xem Phụ lục 18, 20). Bài học cốt lõi là chuyển nhận thức thành trách nhiệm lãnh đạo, văn hóa ứng xử và cơ chế đối thoại cụ thể của người đứng đầu.

Hai là, cụ thể hóa kịp thời, đúng đắn, sáng tạo chủ trương của Đảng; lựa chọn mục tiêu, nhiệm vụ và khâu đột phá trên cơ sở dữ liệu, nhu cầu phát triển của địa phương và yêu cầu liên kết vùng.

Thực tiễn triển khai Nghị quyết số 27-NQ/TW, Kết luận số 52-KL/TW và Nghị quyết số 45-NQ/TW cho thấy ban hành kịp thời chương trình, kế hoạch là điều kiện chuyển chủ trương thành nhiệm vụ cụ thể. Việc 13/13 tỉnh, thành chỉ đạo thực hiện Nghị quyết số 27-NQ/TW, Kết luận số 52-KL/TW; 12/13 tỉnh, thành ban hành chương trình và Vĩnh Long ban hành kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 45-NQ/TW thể hiện tính chủ động, tạo cơ sở để chính quyền tổ chức thực hiện.

Song, kịp thời phải đi liền với đúng và trúng. Cấp ủy cần lãnh đạo đánh giá quy mô, chất lượng, cơ cấu, phân bố ĐNTT; dự báo nhu cầu theo ngành, địa bàn; tham vấn cơ sở đào tạo, tổ chức khoa học, doanh nghiệp, hội nghề nghiệp và trí thức. Chương trình phải rõ số liệu nền, mục tiêu ưu tiên, nguồn lực, tiến độ, sản phẩm và chủ thể chịu trách nhiệm; tránh nhiều nhiệm vụ nhưng thiếu trọng tâm.

Kinh nghiệm của Cần Thơ, Đồng Tháp, Vĩnh Long cho thấy xây dựng ĐNTT cần gắn với phát triển KHCN, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và nguồn nhân lực, nhưng phải có khung mục tiêu, cơ chế điều phối thống nhất. Ở ĐBSCL, cần vượt khỏi địa giới từng tỉnh, ưu tiên tài nguyên nước, biến đổi khí hậu, nông nghiệp sinh thái, y tế, giáo dục, logistics, công nghệ số; dùng chung chuyên gia, dữ liệu và hạ tầng nghiên cứu.

Khảo sát cho thấy 58,0% số cán bộ lãnh đạo, quản lý và cán bộ tham mưu đánh giá dự báo, thống kê, cơ sở dữ liệu còn thiếu hoặc chưa cập nhật; 54,0% cho rằng liên kết liên tỉnh, liên ngành, liên kết vùng còn yếu. Ở nhóm trí thức, hai tỷ lệ tương ứng là 29,8% và 35,7% (xem Phụ lục 18, 20). Vì vậy, lựa chọn mục tiêu, khâu đột phá phải dựa trên thông tin tin cậy, dự báo đúng nhu cầu; kết hợp tính chủ động của từng tỉnh ủy, thành ủy với tư duy liên kết và phân công phát triển đội ngũ ở quy mô vùng.

Ba là, lãnh đạo chính quyền thể chế hóa đồng bộ và tổ chức thực hiện thông suốt toàn bộ các khâu phát triển ĐNTT; lấy hiệu quả sử dụng, khả năng cống hiến và sản phẩm làm thước đo chủ yếu.

Chủ trương đúng chỉ tạo ra kết quả khi được chuyển thành chính sách khả thi. Cần hình thành chu trình thống nhất: điều tra, dự báo; tạo nguồn; tuyển dụng; đào tạo; bố trí, sử dụng; đánh giá; đãi ngộ, tôn vinh và tiếp tục phát triển. Tách rời một khâu sẽ làm giảm hiệu quả chung: đào tạo không gắn vị trí việc làm dễ lãng phí; thu hút thiếu môi trường phù hợp khó giữ chân; đánh giá nặng bằng cấp, thâm niên không khuyến khích đổi mới.

An Giang đổi mới tuyển dụng, đào tạo, phân cấp quản lý, quy hoạch, bổ nhiệm theo hướng dân chủ, công khai; Vĩnh Long triển khai hỗ trợ sau đại học và Đề án "Vĩnh Long 100"; Cần Thơ thực hiện Đề án "Cần Thơ - 150" đào tạo ở nước ngoài. Giá trị cần kế thừa là đầu tư cho con người, gắn đào tạo với quy hoạch, sử dụng. Hạn chế được Bạc Liêu, Cà Mau chỉ ra cho thấy trợ cấp một lần không đủ tạo sức hút bền vững.

Chính sách phải đồng thời bảo đảm vị trí việc làm, điều kiện nghiên cứu, quyền tự chủ chuyên môn, thu nhập gắn với sản phẩm, cơ hội phát triển và sự ghi nhận công bằng; sử dụng linh hoạt chuyên gia ngoài khu vực công, ngoài địa phương, trí thức Việt Nam ở nước ngoài và chuyên gia quốc tế. Cấp ủy xác định định hướng, mục tiêu, kiểm tra trách nhiệm; HĐND, UBND cụ thể hóa chính sách, cân đối nguồn lực; cơ quan sử dụng đánh giá kết quả cống hiến.

Khảo sát cho thấy 76,5% số cán bộ ưu tiên hoàn thiện chính sách thu hút, trọng dụng, đãi ngộ, giữ chân; 47,0% ưu tiên đào tạo gắn với sử dụng, vị trí việc làm. Ở nhóm trí thức, 43,8% lựa chọn hoàn thiện chính sách thu hút, đãi ngộ, phát triển nghề nghiệp; 42,5% nhấn mạnh đổi mới tuyển dụng, bố trí, sử dụng, đánh giá theo năng lực, sản phẩm, hiệu quả, tác động (xem Phụ lục 18, 20). Bài học là chuyển từ hỗ trợ từng khâu sang quản trị đồng bộ quá trình phát triển trí thức.

Bốn là, tạo lập môi trường dân chủ, khơi thông nguồn lực, phát huy vai trò các tổ chức tập hợp trí thức và xây dựng liên kết bền vững giữa cấp ủy, chính quyền, cơ sở đào tạo, tổ chức khoa học, doanh nghiệp và xã hội.

Lao động trí thức đòi hỏi môi trường tôn trọng sáng tạo, bảo đảm quyền trình bày chính kiến, khuyến khích tranh luận khoa học, đề cao liêm chính và đánh giá công bằng theo đóng góp. Sự ghi nhận, cơ hội được giao nhiệm vụ, khả năng tiếp cận thông tin và mức độ ý kiến được phản hồi tác động trực tiếp đến động lực cống hiến. Vì vậy, tạo môi trường là nội dung trực tiếp của lãnh đạo xây dựng và phát huy vai trò ĐNTT.

Cà Mau ban hành quy chế tư vấn, phản biện, giám định xã hội của Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật; Sóc Trăng kết hợp tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết số 27-NQ/TW với tọa đàm khoa học; Vĩnh Long chú trọng đối thoại, lắng nghe và sáng tạo kỹ thuật. Thực tiễn đó cho thấy cần có kênh tổ chức để trí thức tham gia chính sách; củng cố Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật và các hội chuyên ngành đủ năng lực làm cầu nối, tư vấn, phản biện.

Hiệu quả phải được đo bằng mức độ ứng dụng, nhân rộng sản phẩm và tác động KT-XH, không chỉ bằng số hội thi, đề tài. Nguồn lực cần huy động từ ngân sách, cơ sở giáo dục, tổ chức khoa học, doanh nghiệp, hợp tác xã và hợp tác quốc tế; gắn đặt hàng với sử dụng sản phẩm. Phát huy lợi thế của thành phố Cần Thơ và các trung tâm nghiên cứu phải đi cùng chia sẻ chuyên gia, phòng thí nghiệm, dữ liệu, nhiệm vụ nghiên cứu và liên kết đổi mới sáng tạo.

Khảo sát cho thấy 60,5% số cán bộ đề nghị xây dựng môi trường dân chủ, tăng đầu tư nghiên cứu, chuyển giao. Ở nhóm trí thức, 46,3% ưu tiên cơ sở vật

chất, dữ liệu, kinh phí và điều kiện làm việc; 37,8% ưu tiên môi trường dân chủ, tự do sáng tạo, tranh luận khoa học; 37,7% lựa chọn tăng liên kết giữa Nhà nước, cơ sở giáo dục, tổ chức KHCN, doanh nghiệp, người dân và liên kết vùng (xem Phụ lục 18, 20). Điều đó khẳng định phải gắn môi trường, nguồn lực với mạng lưới hợp tác.

Năm là, vận dụng đồng bộ, linh hoạt các phương thức lãnh đạo; phân định rõ vai trò cấp ủy và chính quyền; phát huy công tác cán bộ, người đứng đầu; coi kiểm tra, giám sát, sơ kết, tổng kết là cơ chế phản hồi.

Thực tiễn cho thấy không một phương thức riêng lẻ nào có thể tạo ra đầy đủ kết quả. Nghị quyết, chương trình xác lập định hướng; tuyên truyền, giáo dục, thuyết phục, vận động và đối thoại tạo thống nhất, đồng thuận; chính quyền thể chế hóa và tổ chức thực hiện; công tác tổ chức, cán bộ và tổ chức đảng bảo đảm chủ thể thực hiện; kiểm tra, giám sát, sơ kết, tổng kết tạo cơ chế phản hồi. Khi các phương thức được sử dụng đồng bộ, chủ trương có điều kiện chuyển hóa thành chính sách, nguồn lực, hành động và kết quả. Ngược lại, nếu chỉ chú trọng ban hành văn bản mà xem nhẹ tổ chức, kiểm tra và đối thoại, hiệu lực lãnh đạo sẽ giảm.

Sự nối tiếp từ chương trình của Tỉnh ủy Long An, Đồng Tháp đến kế hoạch của UBND tỉnh; việc An Giang, Cần Thơ triển khai qua tổ chức đảng cho thấy phải rõ chủ thể, đầu mối, trách nhiệm. Cấp ủy không làm thay, không khoán trắng; người đứng đầu phải nêu gương trong tôn trọng, sử dụng, bảo vệ sáng tạo. Kinh nghiệm của Hậu Giang, Cần Thơ, Sóc Trăng cho thấy kiểm tra cần tiêu chí riêng về ĐNTT, kết hợp thông tin quản lý và ý kiến chuyên gia; đánh giá cơ cấu, bố trí chuyên môn, khả năng giữ chân, tiếp thu kiến nghị, ứng dụng sản phẩm. Kết luận phải rõ trách nhiệm, thời hạn, tái kiểm tra; dùng để điều chỉnh chủ trương, nguồn lực, đánh giá cán bộ và chia sẻ kinh nghiệm vùng.

Khảo sát cho thấy 42,0% số cán bộ xác định phối hợp với trường, viện, doanh nghiệp, tổ chức hội chưa bền vững; 41,5% đánh giá tổ chức thực hiện hạn chế. Ở nhóm trí thức, 44,2% nhận định phối hợp thiếu chặt chẽ, thiếu đầu mối; 39,3% cho rằng quản lý, sử dụng, đánh giá chậm đổi mới (xem Phụ lục 18, 20). Vì vậy,

phải rõ chủ thể, đầu mối, trách nhiệm và kết quả. Đồng thời, 25,5% số cán bộ và 36,5% số trí thức ưu tiên đổi mới kiểm tra theo kết quả, sản phẩm, tác động, trách nhiệm giải trình; 12,0% toàn mẫu cán bộ đề nghị bộ chỉ tiêu hằng năm; 7,7% toàn mẫu trí thức đề nghị theo dõi số lượng, chất lượng, cơ cấu, mức độ sử dụng, đóng góp (xem Phụ lục 18, 20). Do đó, kiểm tra phải có tiêu chí, xác định trách nhiệm và khép kín vòng phản hồi để điều chỉnh chủ trương.

Năm kinh nghiệm trên có quan hệ chặt chẽ, bổ sung cho nhau: nhận thức và trách nhiệm đúng là tiền đề; cụ thể hóa chủ trương là khâu định hướng; thể chế hóa, tổ chức thực hiện là khâu chuyển hóa; môi trường, nguồn lực và liên kết tạo điều kiện phát huy; vận dụng đồng bộ các phương thức lãnh đạo, gắn với kiểm tra, giám sát, tổng kết, tạo cơ chế phản hồi, điều chỉnh. Vận dụng sáng tạo các kinh nghiệm này sẽ giúp các tỉnh ủy, thành ủy phát huy kết quả, khắc phục hạn chế và nâng cao chất lượng lãnh đạo xây dựng ĐNTT trong điều kiện phát triển mới của vùng ĐBSCL.

Tiểu kết Chương 3

Từ năm 2020 đến tháng 6/2026, xét theo đúng phạm vi địa giới từng thời kỳ, ĐNTT ở vùng ĐBSCL tăng về quy mô, trình độ, ngành nghề và đóng góp. Tuy nhiên, quy mô, mật độ, tỷ lệ trí thức trình độ cao còn thấp; phân bố chưa hợp lý; thiếu chuyên gia đầu ngành, nhóm nghiên cứu mạnh; đổi mới sáng tạo, liên kết, thu hút, trọng dụng và giữ chân trí thức chưa đáp ứng yêu cầu phát triển vùng.

Từ năm 2020 đến ngày 30/6/2025, 13 tỉnh ủy, thành ủy trước sắp xếp đã quán triệt, cụ thể hóa chủ trương; lãnh đạo chính quyền thể chế hóa, thực hiện chính sách; tạo môi trường, huy động nguồn lực, phát huy tổ chức tập hợp trí thức và duy trì kiểm tra, giám sát. Từ ngày 01/7/2025 đến ngày 30/6/2026, 5 cấp ủy mới tập trung cụ thể hóa chủ trương, kiện toàn đầu mối, rà soát và tích hợp chính sách, dữ liệu, nhân lực trên địa bàn mở rộng. Kết quả của năm đầu mới phản ánh năng lực thích ứng và chuyển tiếp bước đầu, chưa đủ căn cứ đánh giá tác động dài hạn của sắp xếp đơn vị hành chính đối với chất lượng ĐNTT. Tuy nhiên, nhận thức, trách nhiệm có nơi chưa đầy đủ; mục tiêu, chính sách, môi trường sáng tạo, liên kết vùng, tư vấn, phản biện và ứng dụng nghiên cứu còn hạn chế. Bên cạnh nguyên nhân khách quan, các nguyên nhân chủ quan về nhận thức, năng lực cụ thể hóa, tổ chức thực hiện, phối hợp, kiểm tra và đổi mới phương thức lãnh đạo vẫn giữ vai trò trực tiếp, quyết định.

Từ thực tiễn lãnh đạo xây dựng ĐNTT của các tỉnh ủy, thành ủy trong vùng, luận án rút ra năm kinh nghiệm chủ yếu: *một là,* thường xuyên đề cao trách nhiệm của cấp ủy, tổ chức đảng, nhất là người đứng đầu; *hai là,* cụ thể hóa chủ trương phải dựa trên dữ liệu tin cậy, yêu cầu phát triển và đặc điểm của từng địa phương; *ba là,* lãnh đạo chính quyền thể chế hóa và tổ chức thực hiện đồng bộ, hiệu quả các chính sách đối với trí thức; *bốn là,* gắn xây dựng đội ngũ với tạo lập môi trường thuận lợi, bảo đảm nguồn lực, phát huy vai trò của trí thức và tăng cường liên kết giữa các chủ thể; *năm là,* vận dụng đồng bộ, linh hoạt các phương thức lãnh đạo, coi kiểm tra, giám sát, sơ kết, tổng kết là cơ chế quan trọng để phản hồi thực tiễn, kịp thời điều chỉnh chủ trương và nâng cao hiệu quả tổ chức thực hiện.

Chương 4
PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU TĂNG CƯỜNG SỰ LÃNH ĐẠO CỦA CÁC TỈNH, THÀNH ỦY Ở VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG ĐỐI VỚI XÂY DỰNG ĐỘI NGŨ TRÍ THỨC ĐẾN NĂM 2030

4.1. DỰ BÁO NHỮNG YẾU TỐ TÁC ĐỘNG VÀ PHƯƠNG HƯỚNG TĂNG CƯỜNG SỰ LÃNH ĐẠO CỦA CÁC TỈNH, THÀNH ỦY Ở VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG ĐỐI VỚI XÂY DỰNG ĐỘI NGŨ TRÍ THỨC ĐẾN NĂM 2030

4.1.1. Dự báo những yếu tố tác động đến sự lãnh đạo của các tỉnh, thành ủy ở vùng đồng bằng sông Cửu Long đối với xây dựng đội ngũ trí thức đến năm 2030

4.1.1.1. Thuận lợi và thời cơ

Một là, hệ thống quan điểm, chủ trương của Đảng về xây dựng và phát huy vai trò của ĐNTT ngày càng hoàn thiện, tạo cơ sở chính trị trực tiếp để các tỉnh ủy, thành ủy đổi mới tư duy, xác định rõ mục tiêu và nâng cao trách nhiệm lãnh đạo.

Đại hội XIV của Đảng tiếp tục khẳng định yêu cầu: "Xây dựng và phát triển ĐNTT, văn nghệ sĩ Việt Nam vững mạnh toàn diện, có cơ cấu hợp lý, chất lượng cao, giàu lòng yêu nước và trách nhiệm công dân, có nhân cách và lý tưởng cách mạng, tiêu biểu cho trí tuệ Việt Nam" [47, tr.123]. Quan điểm này vừa kế thừa nhận thức nhất quán của Đảng về vị trí của trí thức trong khối liên minh công nhân - nông dân - trí thức, vừa đặt ra chuẩn phát triển cao hơn về chất lượng, cơ cấu, phẩm chất, trách nhiệm xã hội và năng lực đại diện cho trí tuệ quốc gia.

Nghị quyết số 45-NQ/TW, ngày 24/11/2023, Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và phát huy vai trò của ĐNTT đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước nhanh và bền vững trong giai đoạn mới xác định: "xây dựng ĐNTT vững mạnh toàn diện là đầu tư cho xây dựng, bồi đắp 'nguyên khí quốc gia' và phát triển bền vững; đồng thời đặt mục tiêu đến năm 2030 phát triển ĐNTT cả về số lượng và chất lượng, nhất là chuyên gia, nhà khoa học đầu ngành trong các lĩnh vực then chốt, trọng yếu và lĩnh vực mới" [40]. Cùng

với đó, Nghị quyết số 57-NQ/TW, ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển KHCN, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia làm rõ hơn vai trò của nguồn nhân lực chất lượng cao và chủ thể sáng tạo trong mô hình phát triển mới khi xác định: "Tăng cường đầu tư, đổi mới, nâng cao chất lượng GD-ĐT, bảo đảm nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển KHCN, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia" [43]. Ngoài ra, Nghị quyết số 71-NQ/TW, ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển GD-ĐT xác định mục tiêu đến năm 2030: "Xây dựng, đào tạo nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu Việt Nam trở thành nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao" [46]. Sự thống nhất giữa các văn kiện tạo hành lang chính trị thuận lợi để các tỉnh ủy, thành ủy ở vùng ĐBSCL không chỉ lãnh đạo "chăm lo" xây dựng ĐNTT, mà phải đặt công tác này trong tổng thể chiến lược phát triển địa phương và vùng.

Đối với các tỉnh ủy, thành ủy ở vùng ĐBSCL, thuận lợi căn bản là đã có hệ mục tiêu, nhiệm vụ và phương thức tổ chức thực hiện tương đối rõ: nâng cao nhận thức; đổi mới đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng, đãi ngộ và tôn vinh; hoàn thiện cơ chế, chính sách; tăng cường nguồn lực; phát huy vai trò các hội trí thức; thường xuyên kiểm tra, đôn đốc và sơ kết, tổng kết [40]. Đây là căn cứ để lượng hóa trách nhiệm của tập thể cấp ủy, người đứng đầu, cơ quan tham mưu và chính quyền; đồng thời khắc phục tình trạng xem xây dựng ĐNTT là nhiệm vụ riêng của ngành KHCN, GD-ĐT hoặc của các tổ chức hội.

Hai là, thành tựu sau 40 năm thực hiện đường lối đổi mới cùng định hướng phát triển vùng đến năm 2030 tạo nền tảng thực tiễn và xác lập rõ nhu cầu đối với ĐNTT.

Thực tiễn triển khai Nghị quyết số 27-NQ/TW, Kết luận số 52-KL/TW và Nghị quyết số 45-NQ/TW giúp các tỉnh ủy, thành ủy tích lũy kinh nghiệm về quán triệt, cụ thể hóa, phân công thực hiện, huy động HTCT và phát huy các tổ chức đại diện của trí thức. Chương trình thực hiện Nghị quyết số 45-NQ/TW của thành phố Cần Thơ và các tỉnh: An Giang, Cà Mau, Đồng Tháp, Vĩnh Long, đều chú trọng phát triển số lượng, chất lượng, cơ cấu; thu hút, trọng dụng nhân tài; xây

dựng môi trường sáng tạo; tăng nguồn lực và phát huy tư vấn, phản biện [106], [125], [132], [135], [150].

Bên cạnh đó, Văn kiện đại hội đại biểu đảng bộ lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030 của một số tỉnh, thành phố ở vùng ĐBSCL đều tiếp tục đẩy mạnh thực hiện chủ trương này. Đồng Tháp (mới): "Tạo lập môi trường nghiên cứu thuận lợi nhằm kết nối, thu hút, giữ chân đội ngũ trí thức, chuyên gia, nhà khoa học trong và ngoài tỉnh" [19, tr.161]; Vĩnh Long (mới): "Có cơ chế phát hiện, thu hút, trọng dụng, giữ chân nhân tài; khuyến khích đổi mới sáng tạo và phát huy vai trò đội ngũ trí thức, chuyên gia, doanh nhân trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh" [20, tr.156]. An Giang (mới): "Thực hiện chính sách thu hút, phát triển đội ngũ trí thức, chuyên gia, nhân lực khoa học công nghệ, nhất là trong lĩnh vực chế biến sâu nông - lâm - thủy sản, dược liệu" [17, tr.80]. Những định hướng này là cơ sở chính trị quan trọng để các tỉnh ủy, thành ủy xác định đúng trọng tâm lãnh đạo, gắn ban hành chủ trương với tổ chức thực hiện, kiểm tra, đánh giá và quản trị kết quả xây dựng ĐNTT.

Nghị quyết số 13-NQ/TW yêu cầu "phát triển vùng ĐBSCL hiện đại, sinh thái, văn minh, nhanh và bền vững; tăng cường liên kết vùng; đổi mới mô hình tăng trưởng dựa nhiều hơn vào KHCN, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực" [39]. Quy hoạch vùng ĐBSCL thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 tiếp tục cụ thể hóa không gian phát triển "trên cơ sở phát triển hệ thống các trung tâm đầu mối về nông nghiệp, các hành lang kinh tế và các đô thị động lực tập trung các dịch vụ và công nghiệp đa dạng với hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ" [116].

Những định hướng đó gắn xây dựng ĐNTT với các năng lực đặc thù: nông nghiệp, công nghệ sinh học và chế biến sâu; quản trị tài nguyên nước, phòng chống thiên tai, thích ứng biến đổi khí hậu; năng lượng tái tạo, logistics, kinh tế biển; quy hoạch, quản trị đô thị, y tế, giáo dục, văn hóa và chuyển đổi số. Nhờ đó, cấp ủy có điều kiện dự báo nhu cầu, lựa chọn lĩnh vực ưu tiên, đặt hàng nhiệm vụ và phân bổ nguồn lực sát hơn với yêu cầu phát triển.

Ba là, CMCN 4.0, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh và hội nhập quốc tế mở rộng khả năng tiếp cận tri thức, liên kết nghiên cứu và huy động linh hoạt nguồn lực trí tuệ.

Sự phát triển của các nền tảng số cũng tạo điều kiện để cấp ủy, chính quyền đổi mới phương thức lãnh đạo và quản lý ĐNTT: xây dựng cơ sở dữ liệu dùng chung; theo dõi biến động về số lượng, chất lượng, cơ cấu; kết nối chuyên gia theo lĩnh vực; công khai nhu cầu đặt hàng; tổ chức tham vấn, đối thoại và phản biện trên môi trường số; đánh giá đóng góp bằng sản phẩm và mức độ tác động. Nếu được tổ chức tốt, chuyển đổi số có thể làm giảm chi phí phối hợp, hạn chế sự chia cắt hành chính và nâng cao khả năng huy động trí tuệ ngoài biên chế, ngoài địa phương. Đồng thời, chuyển đổi xanh, kinh tế tuần hoàn và giảm phát thải mở ra ngành nghề, hướng nghiên cứu mới, tạo cơ hội tái định vị nhu cầu nhân lực, thu hút trí thức trẻ và phát triển các nhóm liên ngành về nông nghiệp sinh thái, quản trị nước, năng lượng sạch, đa dạng sinh học, sinh kế bền vững.

Các chương trình hợp tác giữa địa phương với cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu, tổ chức quốc tế và doanh nghiệp có thể giúp trí thức tiếp cận công nghệ, phương pháp nghiên cứu, dữ liệu và mạng lưới học thuật tiên tiến. Nghị quyết số 45-NQ/TW định hướng "mở rộng hợp tác, giao lưu học thuật, xây dựng mạng lưới nghiên cứu liên kết và tăng cường hợp tác với trí thức Việt Nam ở nước ngoài" [40]. Đây là cơ sở để các tỉnh ủy, thành ủy chuyển từ tư duy "thu hút người về làm việc lâu dài" sang huy động linh hoạt trí thức theo nhiệm vụ, dự án, mạng lưới và sản phẩm cụ thể.

Khảo sát 600 trí thức cho thấy dư địa huy động nguồn lực trí tuệ theo phương thức linh hoạt là khá lớn: 58,3% sẵn sàng tham gia theo nhiệm vụ, dự án hoặc hợp đồng chuyên môn; 56,0% sẵn sàng làm việc lâu dài, trực tiếp tại địa phương; 54,5% sẵn sàng đào tạo, hướng dẫn và cố vấn cho trí thức trẻ; 52,8% có thể tư vấn, phản biện hoặc hỗ trợ chuyên môn trực tuyến, từ xa; 52,2% sẵn sàng tham gia mạng lưới chuyên gia, hội nghề nghiệp hoặc nhóm nghiên cứu liên địa phương (xem Phụ lục 20). Những tỷ lệ này là cơ sở thực tiễn thuận lợi để các tỉnh ủy, thành ủy đa dạng hóa cơ chế tập hợp, sử dụng trí thức trong và ngoài vùng đến năm 2030.

Bốn là, không gian phát triển mới sau sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh và vận hành chính quyền địa phương hai cấp tạo cơ hội tích hợp nguồn lực, mở rộng thị trường lao động trí thức và tổ chức lại mạng lưới đào tạo, nghiên cứu.

Ngày 12/6/2025, Quốc hội ban hành Nghị quyết số 202/2025/QH15 về sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh. Từ ngày 01/7/2025, không gian nghiên cứu chuyển từ 13 đơn vị cũ sang 5 tỉnh, thành phố hiện nay: 12 đơn vị được sắp xếp thành 5 đơn vị mới; Long An hợp nhất với Tây Ninh nên không còn thuộc phạm vi vùng ĐBSCL [98]. Đại hội XIV của Đảng yêu cầu "tiếp tục hoàn thiện việc vận hành chính quyền địa phương hai cấp, khai thác hiệu quả không gian phát triển và tăng cường liên kết vùng" [47, tr.128].

Sau một năm vận hành, các báo cáo sơ kết một năm của 5 cấp ủy mới cho thấy trọng tâm chuyển tiếp là kiện toàn đầu mối, tích hợp tổ chức, chính sách, dữ liệu và nguồn lực trên địa bàn mở rộng [108], [126], [133], [136], [151]. Quá trình này mở ra khả năng tổ chức lại mạng lưới đào tạo, nghiên cứu, đơn vị sự nghiệp và hội trí thức; mở rộng địa bàn sử dụng chuyên gia và phối hợp theo chuỗi giá trị, nhưng kết quả mới ở bước đầu. Vì vậy, cấp ủy phải bảo đảm tính kế thừa, không để đứt gãy chính sách, không áp dụng cơ học một mô hình cho các tiểu vùng; chuyển từ phát triển ĐNTT theo địa giới hẹp sang tổ chức nguồn lực trí tuệ theo không gian kinh tế, hệ sinh thái và vấn đề liên tỉnh.

Năm là, mạng lưới trường đại học, viện nghiên cứu, cơ sở y tế, tổ chức KHCN và các hội trí thức tiếp tục được củng cố, tạo hạ tầng tổ chức và nguồn lực nội sinh để tập hợp, phát huy vai trò của ĐNTT.

Thành phố Cần Thơ có điều kiện phát huy vai trò trung tâm GD-ĐT, y tế, KHCN và đổi mới sáng tạo của vùng theo định hướng của Nghị quyết số 13-NQ/TW. Các trường đại học, viện nghiên cứu ở các địa phương khác có thể phát triển theo hướng chuyên sâu, gắn với lợi thế sinh thái và ngành hàng chủ lực.

Sự trưởng thành của các tổ chức trí thức giúp cấp ủy có thêm kênh nắm bắt tâm tư, tập hợp chuyên gia, tổ chức tư vấn, phản biện và giám định xã hội. Nghị quyết số 45-NQ/TW yêu cầu đổi mới mạnh mẽ nội dung, phương thức hoạt động

của các hội trí thức, nâng cao vai trò đại diện và làm cầu nối giữa Đảng, Nhà nước, HTCT với ĐNTT [40]. Nếu được giao nhiệm vụ, nguồn lực và cơ chế tham gia phù hợp, các tổ chức này có thể hỗ trợ xây dựng luận cứ, đánh giá chính sách và huy động trí thức ngoài khu vực công.

Hiện nay, ĐNTT ở vùng ĐBSCL tăng khá nhanh về quy mô; trình độ đào tạo từng bước được nâng lên; cơ cấu ngành nghề ngày càng đa dạng; các cơ sở đào tạo, nghiên cứu và tổ chức hội đã tạo những hạt nhân có khả năng lan tỏa. Đây là tiền đề để chuyển từ chăm lo từng cá nhân sang kiến tạo mạng lưới, nhóm nghiên cứu mạnh và cơ chế huy động trí thức theo nhiệm vụ chung của từng địa phương và toàn vùng.

4.1.1.2. Khó khăn và thách thức

Một là, tình hình thế giới, cạnh tranh công nghệ, sự phát triển nhanh của trí tuệ nhân tạo và mặt trái của kinh tế thị trường, môi trường số đặt ra yêu cầu mới đối với năng lực, bản lĩnh chính trị và đạo đức nghề nghiệp của ĐNTT.

Sự phát triển nhanh của trí tuệ nhân tạo vừa hỗ trợ nghiên cứu và quản trị, vừa làm thay đổi cơ cấu nghề nghiệp, chuẩn năng lực và phương thức sáng tạo. Một bộ phận lao động trí óc có thể bị thay thế ở các công việc lặp lại; trong khi nhu cầu đối với năng lực phân tích dữ liệu, thiết kế hệ thống, tư duy liên ngành, đạo đức số và khả năng làm việc cùng trí tuệ nhân tạo tăng nhanh. Nguy cơ phụ thuộc nền tảng, vi phạm bản quyền, lộ lọt dữ liệu, gian lận học thuật, thông tin sai lệch và sự phân hóa trong khả năng tiếp cận công nghệ đặt ra yêu cầu mới đối với cả ĐNTT và năng lực lãnh đạo của cấp ủy.

Bên cạnh đó, không gian mạng làm gia tăng tốc độ lan truyền thông tin sai lệch, quan điểm cực đoan và hoạt động lợi dụng vấn đề dân chủ, tự do học thuật để xuyên tạc đường lối, chính sách. Điều này đặt ra thách thức đối với sự lãnh đạo của các tỉnh ủy, thành ủy ở vùng ĐBSCL là phải xử lý đúng mối quan hệ giữa định hướng chính trị với tôn trọng tư duy độc lập, sáng tạo; giữa bảo đảm kỷ luật, kỷ cương với khuyến khích tranh luận khoa học; giữa bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng với chủ động lắng nghe phản biện có căn cứ.

Hai là, biến đổi khí hậu, nước biển dâng, xâm nhập mặn, sạt lở, suy giảm nguồn nước và biến đổi dòng chảy sông Mekong tiếp tục tác động ngày càng sâu sắc đến không gian sinh tồn và mô hình phát triển của vùng ĐBSCL.

Tính chất liên ngành, liên vùng và xuyên biên giới của các vấn đề này vượt quá khả năng giải quyết của từng ngành hoặc từng địa phương riêng lẻ. Vùng ĐBSCL cần các nhóm chuyên gia mạnh về thủy văn, khí tượng, nông nghiệp, sinh thái, địa chất, xây dựng, quy hoạch, kinh tế, xã hội học, luật pháp quốc tế và quản trị công; đồng thời cần cơ chế phối hợp để chuyển kết quả nghiên cứu thành quyết sách và hành động. Trong khi đó, nguồn chuyên gia đầu ngành tại chỗ còn hạn chế, dữ liệu chưa đồng bộ, cơ chế đặt hàng và chia sẻ kết quả nghiên cứu chưa thật hiệu quả.

Áp lực đặt ra là vừa xây dựng ĐNTT đủ năng lực xử lý vấn đề trước mắt, vừa chuẩn bị nguồn lực cho các kịch bản dài hạn. Nếu thiếu tầm nhìn vùng, dữ liệu dùng chung và cơ chế phối hợp liên địa phương, nguồn lực nghiên cứu dễ bị phân tán, trùng lặp, trong khi các vấn đề cốt lõi khó được giải quyết đến cùng.

Ba là, điểm xuất phát về KHCN, giáo dục đại học, năng lực đổi mới sáng tạo và thị trường lao động chất lượng cao của vùng ĐBSCL còn thấp so với yêu cầu phát triển.

Nghị quyết số 13-NQ/TW đánh giá vùng ĐBSCL còn nhiều khó khăn, chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế; KHCN và đổi mới sáng tạo chưa thực sự trở thành động lực nâng cao năng suất, năng lực cạnh tranh; công nghiệp công nghệ cao phát triển chậm, một số nơi còn là "vùng trũng" về y tế, giáo dục [39]. Nhiều cơ sở đào tạo, nghiên cứu còn thiếu phòng thí nghiệm, dữ liệu, thiết bị, quỹ nghiên cứu, nhóm nghiên cứu mạnh và quan hệ bền vững với doanh nghiệp. Thị trường KHCN, thương mại hóa kết quả nghiên cứu, doanh nghiệp KHCN và quỹ đầu tư đổi mới sáng tạo phát triển chưa đồng đều; cơ hội nghề nghiệp có hàm lượng tri thức cao và khả năng thăng tiến chuyên môn còn hạn chế, nhất là ngoài các đô thị lớn.

Vì vậy, xây dựng ĐNTT không thể chỉ dừng ở đào tạo hoặc tuyển dụng, mà phải đồng thời tạo hệ sinh thái sử dụng, sáng tạo và phát triển nghề nghiệp. Nếu không gắn chính sách con người với hạ tầng nghiên cứu, cơ chế tài chính, nhiệm vụ khoa học, doanh nghiệp và thị trường, địa phương có thể thu hút được người nhưng khó giữ và phát huy sản phẩm trí tuệ.

Bốn là, quy mô, chất lượng và cơ cấu ĐNTT vẫn chưa đáp ứng yêu cầu phát triển; thiếu chuyên gia đầu ngành, tổng công trình sư, nhà khoa học đủ năng lực chủ trì nhiệm vụ lớn và lực lượng kế cận trong một số lĩnh vực then chốt của vùng.

Nghị quyết số 45-NQ/TW chỉ rõ cơ cấu, số lượng, chất lượng ĐNTT chưa hợp lý, thiếu chuyên gia đầu ngành và việc xây dựng đội ngũ chưa gắn chặt với mục tiêu của từng ngành, địa phương [40]. Ở vùng ĐBSCL, hạn chế này biểu hiện rõ hơn do số trung tâm nghiên cứu mạnh còn ít và trí thức phân bố không đều. Xu hướng dịch chuyển sinh viên giỏi, nhân lực chất lượng cao đến Thành phố Hồ Chí Minh, vùng Đông Nam Bộ và các trung tâm lớn có thể tiếp tục khi còn khoảng cách về thu nhập, điều kiện làm việc, môi trường học thuật, cơ hội nghề nghiệp, dịch vụ đô thị và khả năng kết nối quốc tế.

Thách thức không chỉ là thiếu trí thức mà còn mất cân đối về địa bàn, ngành nghề, trình độ, khu vực và thế hệ; trí thức trẻ, dân tộc thiểu số, trong doanh nghiệp còn thiếu. Nhân lực trình độ cao mỏng, phân tán, khó hình thành nhóm nghiên cứu mạnh và mạng lưới chuyên gia; thiếu chính sách phát hiện, đào tạo, sử dụng, kế nhiệm sẽ kéo dài khoảng trống chuyên gia.

Sức ép giữ chân trí thức trong thời gian tới đã được phản ánh từ trạng thái hiện tại của đội ngũ. Kết quả khảo sát cho thấy, có 23,3% số trí thức được hỏi cho biết có khả năng hoặc chắc chắn không tiếp tục công tác, hoạt động chuyên môn tại địa phương trong 5 năm tới. Đồng thời, 50,5% xác định môi trường nghề nghiệp, thu nhập, điều kiện sống và cơ hội phát triển chưa đủ sức cạnh tranh là nguyên nhân; 31,8% coi đây là rào cản trực tiếp đối với khả năng giữ chân nhân lực trình độ cao (xem Phụ lục 20). Kết quả này cho thấy nguy cơ dịch chuyển trí

thức không chỉ là dự báo, mà đã có biểu hiện định lượng, đòi hỏi chính sách giữ chân phải gắn đồng bộ với môi trường nghề nghiệp và con đường phát triển lâu dài.

Năm là, cơ chế, chính sách đối với trí thức còn thiếu đồng bộ, sức cạnh tranh chưa cao, trong khi quá trình sắp xếp đơn vị hành chính và vận hành chính quyền địa phương hai cấp làm phát sinh những khó khăn chuyển tiếp về chủ thể lãnh đạo, dữ liệu, tổ chức và nhân lực.

Nghị quyết số 45-NQ/TW cũng chỉ ra tình trạng "thiếu cơ chế, chính sách đột phá trong đầu tư, huy động nguồn lực, đào tạo, bồi dưỡng, thu hút, trọng dụng và tôn vinh trí thức; môi trường phát huy tự do tư tưởng, học thuật, dân chủ trong nghiên cứu chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu" [40]. Tại vùng ĐBSCL, chính sách hỗ trợ còn có mặt dàn trải, thủ tục phức tạp, thiếu vị trí việc làm phù hợp và chưa gắn đãi ngộ với sản phẩm, hiệu quả đóng góp. Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ thành phố Cần Thơ lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030 chỉ rõ: "Cơ chế, chính sách đầu tư, quản lý tài chính trong KHCN và chế độ đãi ngộ đối với đội ngũ trí thức chưa phù hợp, chưa tạo được động lực thúc đẩy mạnh mẽ đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số" [16, tr.25-26]. Sự khác nhau về nguồn lực và chính sách giữa các địa phương cũng có thể dẫn đến cạnh tranh cục bộ, chú trọng hỗ trợ ban đầu nhưng chưa quan tâm đúng mức đến môi trường làm việc và con đường phát triển nghề nghiệp.

Thách thức này đòi hỏi cấp ủy lãnh đạo thể chế hóa kịp thời, tôn trọng thẩm quyền của chính quyền; tạo động lực nhưng không đặc quyền, bảo đảm minh bạch, cạnh tranh và đánh giá trí thức theo năng lực, sản phẩm, đóng góp. Thiếu kiểm tra, giám sát và phản hồi sẽ làm giảm hiệu lực chủ trương.

Qua năm đầu sau sắp xếp, 5 cấp ủy mới phải lãnh đạo trên địa bàn rộng, quy mô ĐNTT lớn hơn, đồng thời tinh gọn tổ chức và nâng cao hiệu quả hoạt động. Các chương trình, chính sách và dữ liệu trước sắp xếp cần được kế thừa, tích hợp, điều chỉnh chặt chẽ để tránh đứt gãy nhiệm vụ, chồng chéo đầu mối, thất thoát dữ liệu và mất cân đối nhân lực giữa trung tâm với địa bàn xa; đồng thời duy trì năng lực chuyên môn, mạng lưới cộng tác của các tổ chức hội, đơn vị sự nghiệp và cơ sở nghiên cứu.

4.1.2. Phương hướng tăng cường sự lãnh đạo của các tỉnh, thành ủy ở vùng đồng bằng sông Cửu Long đối với xây dựng đội ngũ trí thức đến năm 2030

4.1.2.1. Phương hướng tổng quát

Tăng cường lãnh đạo xây dựng ĐNTT ở vùng ĐBSCL đến năm 2030 phải quán triệt Đại hội XIV và Nghị quyết số 45-NQ/TW; bảo đảm sự lãnh đạo trực tiếp, thường xuyên của cấp ủy, trách nhiệm người đứng đầu và phối hợp đồng bộ của HTCT cùng các chủ thể liên quan.

Trên cơ sở đó, phương hướng tổng quát là xây dựng ĐNTT vững mạnh, chất lượng cao, cơ cấu hợp lý; có bản lĩnh, đạo đức, trách nhiệm, tư duy độc lập, sáng tạo, hội nhập và làm chủ công nghệ. Trọng tâm là phát triển chuyên gia đầu ngành, tổng công trình sư, nhóm nghiên cứu mạnh, lực lượng kế cận; đồng thời nâng cao khả năng thu hút, giữ chân và huy động trí thức trong, ngoài địa phương, khu vực công và nước ngoài.

Quá trình lãnh đạo của các tỉnh ủy, thành ủy ở vùng ĐBSCL trong xây dựng ĐNTT phải bám sát đặc thù của vùng ĐBSCL và không gian phát triển sau sắp xếp đơn vị hành chính; kết hợp hài hòa giữa yêu cầu thống nhất toàn vùng với phát huy lợi thế của từng tiểu vùng, địa phương. Xây dựng ĐNTT phải phục vụ trực tiếp mục tiêu phát triển vùng ĐBSCL "hiện đại, sinh thái, văn minh, nhanh và bền vững; thích ứng biến đổi khí hậu; chuyển đổi mô hình tăng trưởng; phát triển nông nghiệp sinh thái, công nghiệp chế biến, kinh tế biển, logistics, năng lượng sạch, y tế, giáo dục, văn hóa, KHCN, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số" [39].

4.1.2.2. Các phương hướng chủ yếu

Một là, tăng cường sự thống nhất về nhận thức, trách nhiệm chính trị; tiếp tục đổi mới nội dung, phương thức lãnh đạo của cấp ủy, tổ chức đảng và người đứng đầu đối với xây dựng ĐNTT.

Trong quá trình lãnh đạo xây dựng ĐNTT, cấp ủy, tổ chức đảng cần khắc phục triệt để tư tưởng coi công tác trí thức là nhiệm vụ hỗ trợ, phong trào hoặc trách nhiệm riêng của một cơ quan. Mỗi cấp ủy, cơ quan, đơn vị cần xác định rõ mục tiêu, sản phẩm, trách nhiệm; người đứng đầu trực tiếp đối thoại, tiếp thu tư

vấn và chịu trách nhiệm phát huy vai trò của trí thức. Đồng thời, củng cố tổ chức đảng trong các cơ sở có đông trí thức; phát hiện, bồi dưỡng, kết nạp trí thức trẻ đủ tiêu chuẩn.

Đổi mới phương thức lãnh đạo phải đồng bộ giữa ban hành chủ trương; tuyên truyền, đối thoại; thể chế hóa, bố trí nguồn lực; công tác tổ chức, cán bộ, nêu gương và kiểm tra, tổng kết. Mỗi chương trình cần xác định dữ liệu nền, mục tiêu đến năm 2030, ưu tiên, nguồn lực, tiến độ, trách nhiệm, sản phẩm và chỉ số đánh giá. Kiểm tra tập trung vào người đứng đầu, hiệu quả thể chế hóa và kết quả thực chất.

Hai là, lãnh đạo rà soát, kế thừa, tích hợp và hoàn thiện cơ chế, chính sách; đổi mới đồng bộ công tác đào tạo, bồi dưỡng, tuyển dụng, sử dụng, đánh giá, đãi ngộ và tôn vinh trí thức.

Định hướng quan trọng là chuyển từ chính sách thu hút dựa chủ yếu vào hỗ trợ ban đầu sang hệ chính sách tổng thể về vị trí việc làm, nhiệm vụ chuyên môn, thu nhập, điều kiện nghiên cứu, quyền tự chủ, cơ hội thăng tiến và ghi nhận đóng góp. Chính sách phải công khai, minh bạch, bình đẳng, cạnh tranh; trọng dụng thực tài, sản phẩm giá trị và lĩnh vực thiết yếu; linh hoạt thu hút chuyên gia ngoài địa phương, trí thức Việt Nam ở nước ngoài và quốc tế theo nhiệm vụ, dự án, sản phẩm. Định hướng này phù hợp với Nghị quyết số 45-NQ/TW và các chiến lược quốc gia về phát triển ĐNTT, thu hút nhân tài đến năm 2030, tầm nhìn 2045-2050.

Đào tạo, bồi dưỡng phải gắn với nhu cầu phát triển, vị trí việc làm và nhiệm vụ khoa học; tăng liên kết giữa trường đại học, viện nghiên cứu, cơ quan quản lý, doanh nghiệp; chú trọng ngoại ngữ, kỹ năng số, tư duy liên ngành, đạo đức nghề nghiệp và hội nhập quốc tế. Tuyển dụng, sử dụng trí thức phải đúng chuyên môn, sở trường; đánh giá theo sản phẩm, khả năng chuyển giao, tác động chính sách và đóng góp xã hội, thay vì nặng bằng cấp, thâm niên. Tôn vinh kịp thời thành tựu thực chất, xử lý nghiêm vi phạm liêm chính khoa học; quan tâm trí thức trẻ, nữ, dân tộc thiểu số và địa bàn khó khăn.

Ba là, lãnh đạo xây dựng ĐNTT đồng bộ về số lượng, chất lượng và cơ cấu; tập trung khắc phục mất cân đối theo địa bàn, ngành nghề, trình độ, độ tuổi, dân tộc và khu vực hoạt động, đồng thời ưu tiên chuyên gia đầu ngành, nhóm nghiên cứu mạnh và lực lượng kế cận trong các lĩnh vực then chốt của vùng.

Cấp ủy cần chỉ đạo điều tra, thống kê, phân loại và dự báo nhu cầu theo ngành, địa bàn, trình độ, độ tuổi, dân tộc và khu vực công - tư; phân biệt người có văn bằng với trí thức có năng lực sáng tạo, không bỏ sót trí thức trong doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức xã hội và khu vực ngoài công lập. Lĩnh vực ưu tiên phải bám sát bài toán của vùng: nông nghiệp sinh thái, công nghệ sinh học, chế biến sâu; tài nguyên nước, môi trường, thích ứng biến đổi khí hậu; năng lượng tái tạo, kinh tế biển, logistics; quy hoạch, xây dựng, quản trị đô thị; y tế, giáo dục, văn hóa; dữ liệu, trí tuệ nhân tạo, chuyển đổi số; khoa học xã hội, lý luận chính trị và quản trị công. Trong từng lĩnh vực, cần xác định chuyên gia dẫn dắt, nhóm thực hiện, lực lượng kế cận và tạo cơ hội phát triển cho trí thức trẻ, nữ trí thức, trí thức dân tộc thiểu số.

Bốn là, lãnh đạo xây dựng môi trường dân chủ, trọng tri thức, bảo đảm nguồn lực và phát huy mạnh mẽ vai trò của ĐNTT trong tham mưu, tư vấn, phản biện, giám định xã hội.

Môi trường làm việc phải bảo đảm quyền trao đổi học thuật, phản biện trên cơ sở khoa học, tiếp cận thông tin cần thiết và được ghi nhận quyền tác giả; đồng thời đề cao kỷ luật, trách nhiệm, bảo mật, an ninh dữ liệu và lợi ích quốc gia. Cấp ủy, chính quyền cần hình thành văn hóa lắng nghe, tôn trọng ý kiến khác biệt có căn cứ, không quy chụp, không né tránh phản biện, nhưng kiên quyết đấu tranh với hành vi lợi dụng học thuật để vi phạm pháp luật hoặc chống phá.

Tập trung đầu tư hạ tầng nghiên cứu dùng chung, dữ liệu, quỹ KHCN và đổi mới sáng tạo; huy động nguồn lực doanh nghiệp, xã hội, quốc tế. Nhiệm vụ khoa học phải xuất phát từ thực tiễn, gắn tiêu chí sản phẩm, ứng dụng và trách nhiệm tiếp nhận; đồng thời phát triển hệ sinh thái liên kết các chủ thể để tạo thị trường cho sản phẩm trí tuệ.

Các tỉnh ủy, thành ủy cần tạo cơ chế để trí thức tham gia xây dựng, giám sát chính sách; phản biện độc lập, liên ngành và công khai việc tiếp thu, giải trình. Đồng thời, đổi mới các hội trí thức theo hướng chuyên nghiệp, nâng cao năng lực tập hợp, bảo vệ hội viên, phát hiện chuyên gia, tư vấn và kết nối trí thức ngoài khu vực công; tránh hành chính hóa hoạt động hội.

Năm là, tăng cường liên kết vùng và hội nhập quốc tế trong xây dựng, phân bổ và sử dụng ĐNTT.

Cần coi nguồn lực trí tuệ của mỗi địa phương là bộ phận của tiềm lực toàn vùng; phối hợp xây dựng cơ sở dữ liệu chuyên gia, nhiệm vụ khoa học liên vùng, cơ chế chia sẻ phòng thí nghiệm, dữ liệu và kết quả nghiên cứu đối với các vấn đề chung. Phát huy vai trò trung tâm của thành phố Cần Thơ về GD-ĐT, y tế, KHCN, đổi mới sáng tạo; hình thành trung tâm chuyên sâu theo lợi thế từng tiểu vùng. Mở rộng hợp tác với Thành phố Hồ Chí Minh, vùng Đông Nam Bộ, các đại học quốc gia, Viện Hàn lâm, cơ sở nghiên cứu mạnh, các nước tiểu vùng Mekong và tổ chức quốc tế; huy động trí thức theo mạng lưới, nhiệm vụ, dự án và sản phẩm cụ thể.

Các phương hướng trên có cơ sở tương đối thống nhất từ hai nhóm khảo sát. Trong nhóm cán bộ lãnh đạo, quản lý và cán bộ tham mưu, bốn ưu tiên có tỷ lệ cao nhất là hoàn thiện chính sách thu hút, trọng dụng, đãi ngộ và giữ chân (76,5%); xây dựng cơ sở dữ liệu và dự báo nhu cầu (68,5%); đẩy mạnh liên kết giữa các chủ thể và liên kết liên tỉnh (65,5%); xây dựng môi trường dân chủ, tăng đầu tư nghiên cứu và chuyển giao (60,5%). Ở nhóm trí thức, các ưu tiên nổi bật là tăng đầu tư cơ sở vật chất và dữ liệu (46,3%); hoàn thiện chính sách thu hút, giữ chân (43,8%); đổi mới tuyển dụng, bố trí, sử dụng và đánh giá (42,5%); xây dựng môi trường dân chủ (37,8%); tăng liên kết vùng (37,7%) và đổi mới kiểm tra theo kết quả (36,5%) (xem Phụ lục 18, 20). Sự tương đồng về thứ tự các điểm nghẽn cho thấy phương hướng tăng cường lãnh đạo đến năm 2030 phải được triển khai đồng bộ, nhưng cần ưu tiên vào chính sách, dữ liệu, môi trường, liên kết và cơ chế đánh giá thực chất.

4.2. NHỮNG GIẢI PHÁP CHỦ YẾU TĂNG CƯỜNG SỰ LÃNH ĐẠO CỦA CÁC TỈNH, THÀNH ỦY Ở VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG ĐỐI VỚI XÂY DỰNG ĐỘI NGŨ TRÍ THỨC ĐẾN NĂM 2030

4.2.1. Nâng cao, thống nhất nhận thức và trách nhiệm; xây dựng văn hóa trọng tri thức, trọng thực tài, tôn trọng sáng tạo trong điều kiện vận hành chính quyền địa phương hai cấp

Nâng cao và thống nhất nhận thức, trách nhiệm; xây dựng văn hóa trọng tri thức, trọng thực tài đã được Đảng ta xác định trong Nghị quyết số 27-NQ/TW, Kết luận số 52-KL/TW, Nghị quyết số 45-NQ/TW... Đặc biệt, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng yêu cầu "đề cao, khuyến khích vai trò tiên phong của ĐNTT..." [47, tr.99]. Cơ sở khảo sát cũng cho thấy khoảng cách đáng chú ý giữa mức độ truyền đạt chủ trương với sự chuyển hóa thành trách nhiệm và đối thoại. Có 64,2% số cán bộ lãnh đạo, quản lý và cán bộ tham mưu đánh giá ở mức 4-5 đối với việc quán triệt kịp thời chủ trương của Trung ương, nhưng chỉ 44,7% đánh giá cao sự chuyển biến rõ về nhận thức, trách nhiệm của các chủ thể. Trong các ý kiến hợp lệ của nhóm trí thức, chỉ 28,9% cho biết ý kiến chuyên môn luôn luôn hoặc thường xuyên được tiếp nhận, phản hồi, trong khi 39,7% lựa chọn hiếm khi hoặc chưa bao giờ. Khoảng cách này cho thấy nhóm giải pháp nâng cao nhận thức phải hướng tới thay đổi văn hóa lãnh đạo, trách nhiệm người đứng đầu và cơ chế tiếp nhận, phản hồi ý kiến, thay vì chỉ tăng số lượng hoạt động quán triệt (xem Phụ lục 18, 20). Yêu cầu đó cần được các tỉnh ủy, thành ủy ở vùng ĐBSCL cụ thể hóa thành chuẩn mực lãnh đạo đối với xây dựng ĐNTT ở từng địa phương, trong đó cần tập trung thực hiện những nội dung sau:

4.2.1.1. Đổi mới công tác học tập, quán triệt, tuyên truyền và đối thoại, tạo sự thống nhất về nhận thức và trách nhiệm trong xây dựng, phát huy vai trò của đội ngũ trí thức

Đổi mới nội dung học tập, quán triệt Nghị quyết số 45-NQ/TW và Văn kiện Đại hội XIV theo hướng gắn nhận thức với năng lực vận hành mô hình chính quyền địa phương hai cấp. Sau giai đoạn sắp xếp tổ chức ban đầu, trọng tâm công tác tư tưởng phải chuyển từ tạo đồng thuận với chủ trương hợp nhất sang thống

nhất về yêu cầu nâng cao chất lượng vận hành, năng lực phục vụ và năng lực kiến tạo phát triển của bộ máy mới. Ban thường vụ tỉnh ủy, thành ủy cần chỉ đạo xây dựng chuyên đề riêng về xây dựng, phát huy vai trò của ĐNTT trong không gian tỉnh, thành phố mới; làm rõ những thiếu hụt về chuyên gia, cán bộ chuyên môn sâu, dữ liệu, năng lực số và khả năng hỗ trợ cấp xã. Nội dung quán triệt phải trả lời được: địa phương đang thiếu trí thức ở lĩnh vực, địa bàn nào; vấn đề phát triển nào cần trí thức tham gia giải quyết; cấp tỉnh, cấp xã và người đứng đầu phải thay đổi điều gì; kết quả nào phải đạt được, bằng nguồn lực và cơ chế kiểm soát nào.

Đối tượng quán triệt trước hết là cấp ủy viên, người đứng đầu cơ quan đảng, chính quyền, đơn vị sự nghiệp công lập, trường đại học, viện nghiên cứu, doanh nghiệp nhà nước và các tổ chức hội. Đồng thời, cần mở rộng đến lãnh đạo doanh nghiệp tư nhân, hợp tác xã, tổ chức KHCN ngoài công lập, ĐNCB ở cơ sở và chính bản thân trí thức. Mỗi nhóm đối tượng cần có nội dung và hình thức phù hợp: cán bộ lãnh đạo tập trung vào năng lực hoạch định, sử dụng chuyên gia và trách nhiệm giải trình; cán bộ tham mưu tập trung vào kỹ năng dự báo, thiết kế chính sách; cơ quan sử dụng trí thức tập trung vào quản trị nhân tài và đánh giá theo sản phẩm; trí thức tập trung vào trách nhiệm chính trị, đạo đức nghề nghiệp và nghĩa vụ đối với cộng đồng.

Đồng thời, chuyển mạnh từ tuyên truyền một chiều sang đối thoại, thuyết phục bằng thực tiễn và đồng kiến tạo chính sách. Tỉnh ủy, thành ủy duy trì đối thoại định kỳ giữa thường trực cấp ủy, lãnh đạo HĐND, UBND với trí thức; lựa chọn những vấn đề thiết thực như: môi trường nghiên cứu, chính sách tiền lương và đãi ngộ, quyền tự chủ chuyên môn, chuyển giao kết quả nghiên cứu, bảo hộ sở hữu trí tuệ, thủ tục tài chính, điều kiện làm việc tại địa bàn khó khăn và cơ chế tiếp nhận ý kiến phản biện. Đối thoại phải có chương trình, tài liệu gợi mở, cơ quan tiếp nhận và thời hạn trả lời; kết quả xử lý kiến nghị phải được thông tin lại cho người góp ý. Đây là thước đo cụ thể của tinh thần cầu thị, tránh tình trạng gặp gỡ mang tính hình thức và không giải quyết được vấn đề.

Cần kết hợp đối thoại trực tiếp với các diễn đàn chuyên môn, tọa đàm theo lĩnh vực, nền tảng số tiếp nhận sáng kiến và mạng lưới chuyên gia. Đối với trí thức

đang làm việc ngoài khu vực công, ở Thành phố Hồ Chí Minh, các trung tâm lớn hoặc ở nước ngoài, có thể tổ chức đối thoại trực tuyến theo chuyên đề, hình thành cơ chế tham gia không phụ thuộc vào nơi cư trú. Cách làm này phù hợp với thực tế vùng ĐBSCL khó thu hút đủ mọi chuyên gia đến làm việc lâu dài, nhưng có thể huy động hiệu quả chất xám thông qua nhiệm vụ, dự án và mạng lưới cộng tác.

4.2.1.2. Xây dựng văn hóa trọng tri thức, trọng thực tài, tôn trọng khác biệt học thuật; khắc phục định kiến và biểu hiện hình thức trong sử dụng trí thức

Xây dựng văn hóa trọng thực tài, tôn trọng khác biệt học thuật, khuyến khích sáng tạo và chấp nhận rủi ro có kiểm soát. Các cấp ủy, tổ chức đảng phải lãnh đạo cơ quan, đơn vị hình thành quy tắc ứng xử với trí thức, bảo đảm người có năng lực được giao việc tương xứng; ý kiến phản biện có căn cứ khoa học được lắng nghe; kết quả nghiên cứu được đánh giá công khai; sai số trong hoạt động thử nghiệm khoa học được phân biệt với vi phạm kỷ luật, pháp luật và thiếu trách nhiệm. Không đồng nhất phản biện khoa học với biểu hiện thiếu đồng thuận; đồng thời không nhân danh tự do học thuật để xem nhẹ kỷ luật phát ngôn, đạo đức nghề nghiệp, lợi ích quốc gia, dân tộc và trách nhiệm xã hội.

Việc tôn vinh trí thức cần chuyển từ nặng về danh hiệu sang ghi nhận đóng góp thực chất. Bên cạnh khen thưởng nhà khoa học có công trình, sáng chế, giải pháp được ứng dụng, cần biểu dương trí thức bám cơ sở, làm việc tại địa bàn biên giới, hải đảo, vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống; trí thức tham gia xử lý tình huống khẩn cấp về hạn, mặn, dịch bệnh; người chủ trì mô hình chuyển giao công nghệ đem lại sinh kế bền vững cho nông dân, hợp tác xã và doanh nghiệp. Tiêu chí tôn vinh phải công khai, có xác nhận của cơ quan sử dụng kết quả và cộng đồng thụ hưởng, hạn chế bình xét khép kín.

Đồng thời, gắn công tác tư tưởng với đấu tranh khắc phục định kiến và biểu hiện hình thức trong sử dụng trí thức. Các tỉnh ủy, thành ủy cần chỉ đạo nhận diện, chấn chỉnh các biểu hiện cục bộ địa phương, coi trọng bằng cấp hơn năng lực, "khép kín" vị trí việc làm, e ngại người có chính kiến, mời chuyên gia chủ yếu để hợp thức hóa quyết định đã có... Đồng thời, cần khắc phục tâm lý trông chờ chính sách ưu đãi đặc biệt mà xem nhẹ nỗ lực tự học, trách nhiệm công dân và hiệu quả

đóng góp của chính trí thức. Các chương trình hành động, kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 45-NQ/TW của Thành ủy Cần Thơ, Tỉnh ủy Đồng Tháp, Tỉnh ủy Vĩnh Long đều đặt ra yêu cầu đổi mới nhận thức, tạo môi trường và phát huy vai trò trí thức; giá trị của những chủ trương này chỉ được khẳng định khi chuyển thành chuẩn mực ứng xử và kết quả cụ thể [106], [135], [150].

4.2.1.3. Chuyển hóa nhận thức thành trách nhiệm hành động; phát huy vai trò nêu gương của cán bộ lãnh đạo, quản lý, nhất là người đứng đầu, gắn với nâng cao chất lượng vận hành của chính quyền hai cấp

Đưa trách nhiệm xây dựng và phát huy vai trò của ĐNTT vào quy chế làm việc, chương trình công tác và đánh giá người đứng đầu ở cả cấp tỉnh và cấp xã. Mỗi ban thường vụ tỉnh ủy, thành ủy cần xác định rõ cơ quan tham mưu thường trực, cơ quan phối hợp, chế độ báo cáo và nội dung người đứng đầu phải trực tiếp chỉ đạo; đồng thời quy định trách nhiệm của đảng ủy xã, phường, đặc khu trong nắm nhu cầu nhân lực, phát hiện người có năng lực, kết nối chuyên gia và phản ánh kịp thời những vấn đề từ cơ sở. Đối với sở, ngành, trường đại học, bệnh viện, tổ chức KHCN và doanh nghiệp nhà nước, kết quả xây dựng ĐNTT phải trở thành nội dung đánh giá hằng năm, gắn với chất lượng tuyển dụng, sử dụng, đào tạo, giao nhiệm vụ, hỗ trợ cơ sở và mức độ ứng dụng kết quả chuyên môn.

Không nên đánh giá trách nhiệm chỉ bằng số hội nghị quán triệt hoặc số văn bản đã ban hành. Cần chú trọng các dấu hiệu chuyển biến như: số kiến nghị của trí thức được phản hồi và xử lý; số nhiệm vụ quan trọng có chuyên gia tham gia từ khâu xác định vấn đề; tỷ lệ cán bộ chuyên môn được giao việc đúng sở trường; mức độ hài lòng của trí thức đối với môi trường làm việc; số trường hợp người đứng đầu chủ động tháo gỡ rào cản hành chính cho hoạt động sáng tạo. Những chỉ báo này làm cho trách nhiệm chính trị trở nên cụ thể hơn và có thể kiểm tra. Đồng thời, kết quả đánh giá phải được sử dụng làm căn cứ biểu dương, chấn chỉnh, phân bổ nguồn lực và xem xét trách nhiệm của người đứng đầu.

Đồng thời, phát huy vai trò nêu gương của cán bộ lãnh đạo, quản lý, nhất là người đứng đầu. Cán bộ lãnh đạo phải có phong cách làm việc khoa học, biết sử dụng dữ liệu và luận cứ chuyên môn trong quyết định; chủ động học hỏi tri thức

mới; tôn trọng người giỏi; dám giao nhiệm vụ khó và chịu trách nhiệm trong phạm vi thẩm quyền đối với quyết định sử dụng trí thức. Nêu gương còn thể hiện ở việc tiếp thu ý kiến đúng dù khác với phương án ban đầu, công khai lý do không tiếp thu và bảo vệ người dám đề xuất giải pháp mới vì lợi ích chung. Qua đó, tạo môi trường dân chủ, tin cậy, khuyến khích trí thức chủ động hiến kế, sáng tạo và gắn bó lâu dài với cơ quan, đơn vị, địa phương.

4.2.2. Đổi mới nội dung, phương thức lãnh đạo; nâng cao năng lực tham mưu, phối hợp và trách nhiệm người đứng đầu trong mô hình chính quyền địa phương hai cấp

Kết quả khảo sát chỉ rõ, có 52,5% số cán bộ lãnh đạo, quản lý và cán bộ tham mưu cho rằng công tác dự báo, thống kê, quản lý dữ liệu chưa đáp ứng yêu cầu; 41,5% xác định chất lượng tham mưu, phối hợp, tổ chức thực hiện còn hạn chế; 42,0% chỉ ra cơ chế phối hợp với trường, viện, doanh nghiệp và tổ chức hội chưa bền vững. Trong nhóm trí thức, 44,2% nhận định sự phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị và chủ thể liên quan chưa chặt chẽ, thiếu đầu mối rõ; 39,3% cho rằng cơ chế quản lý, sử dụng và đánh giá trí thức còn thiên về hành chính, bằng cấp (xem Phụ lục 18, 20). Điều đó cho thấy nâng cao năng lực lãnh đạo phải đồng thời nâng chất lượng dữ liệu, tham mưu, điều phối và trách nhiệm giải trình của người đứng đầu. Đây là nhóm giải pháp trực tiếp khắc phục những hạn chế về chất lượng dự báo, thống kê, cụ thể hóa chủ trương, năng lực tham mưu, phân công và phối hợp. Trọng tâm không chỉ là kiện toàn đầu mối, mà phải nâng cao năng lực lựa chọn đúng vấn đề, huy động đúng chủ thể, tổ chức thực hiện thông suốt và chịu trách nhiệm đến cùng về sản phẩm. Vì vậy, cần tập trung vào những nội dung chủ yếu sau:

4.2.2.1. Nâng cao chất lượng cụ thể hóa chủ trương, xác định mục tiêu, nhiệm vụ và khâu đột phá phù hợp với không gian phát triển mới của đơn vị hành chính sau sắp xếp

Rà soát, bổ sung và tích hợp các nghị quyết, chương trình, kế hoạch về xây dựng ĐNTT phù hợp với không gian phát triển mới sau sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh. Ban thường vụ tỉnh ủy, thành ủy cần tổ chức đánh giá toàn bộ văn bản

của các địa phương trước hợp nhất; phân loại nội dung còn phù hợp để tiếp tục thực hiện, nội dung cần điều chỉnh và chính sách có thể tích hợp, mở rộng. Việc kế thừa phải bảo đảm quyền lợi hợp pháp, chính đáng đã được xác lập đối với trí thức; không cắt giảm cơ học chính sách tốt chỉ vì khác biệt giữa các địa phương cũ. Ngược lại, không duy trì dàn trải những chính sách kém hiệu quả hoặc không còn phù hợp.

Trên cơ sở đó, mỗi tỉnh ủy, thành ủy ở vùng ĐBSCL cần ban hành hoặc cập nhật chương trình hành động đến năm 2030 với mục tiêu ngắn gọn, nhiệm vụ có thứ tự ưu tiên, chủ thể chịu trách nhiệm, thời hạn, nguồn lực và chỉ số kết quả. Chương trình phải liên thông với nghị quyết đại hội đảng bộ tỉnh, thành phố nhiệm kỳ 2025-2030, quy hoạch và kế hoạch phát triển KT-XH, chương trình KHCN, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, đào tạo nguồn nhân lực và cải cách hành chính. Việc xây dựng chương trình cần dựa trên số liệu nền, dự báo nhu cầu trí thức; đồng thời xác lập cơ chế phối hợp, phân công, kiểm tra, sơ kết, công khai kết quả và kịp thời điều chỉnh mục tiêu, nhiệm vụ chưa phù hợp với thực tiễn.

Ngoài ra, đổi mới cách xác định mục tiêu và nhiệm vụ từ dựa chủ yếu vào chỉ tiêu bằng cấp sang dựa trên nhu cầu năng lực và bài toán phát triển. Tỉnh ủy, thành ủy ở vùng ĐBSCL cần chỉ đạo xây dựng bản đồ nhu cầu trí thức theo ngành, lĩnh vực, địa bàn và thời gian; phân biệt nhu cầu nhân lực làm việc thường xuyên, nhu cầu chuyên gia theo nhiệm vụ và nhu cầu nhóm liên ngành. Các nhóm ưu tiên phải được xác định từ yêu cầu thực tiễn của từng tiểu vùng: quản trị nguồn nước và chuyển đổi sinh kế ở vùng ngọt - lợ - mặn; công nghệ giống và canh tác phát thải thấp; cơ khí hóa và tự động hóa nông nghiệp; chế biến sâu, logistics và thương mại số; y tế chuyên sâu và y tế cơ sở; giáo dục chất lượng cao; bảo tồn văn hóa Khmer, Chăm và cộng đồng cư dân sông nước; quản trị đô thị, biên giới, biển đảo và an ninh phi truyền thống.

Mục tiêu phải phản ánh cả số lượng, chất lượng, cơ cấu và hiệu quả phát huy vai trò của ĐNTT. Bên cạnh số tiến sĩ, thạc sĩ hoặc chuyên gia, cần theo dõi số nhóm nghiên cứu mạnh; số chuyên gia chủ trì nhiệm vụ; số sản phẩm được ứng dụng; mức độ giải quyết vấn đề của địa phương; khả năng thu hút nguồn lực ngoài

ngân sách; mức độ phân bố trí thức tới địa bàn khó khăn; số trí thức trẻ, nữ, người dân tộc thiểu số được phát hiện và phát triển. Cách tiếp cận này giúp ngăn ngừa bệnh thành tích về bằng cấp và đưa trọng tâm lãnh đạo vào năng lực đóng góp.

4.2.2.2. Kiện toàn đầu mối, nâng cao chất lượng cán bộ tham mưu và hoàn thiện cơ chế phối hợp từ cấp tỉnh đến cấp xã trong xây dựng và phát huy vai trò của đội ngũ trí thức

Kiện toàn cơ quan tham mưu, giúp việc và cơ chế phối hợp liên ngành. Căn cứ quy định của Trung ương về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc tỉnh ủy, thành ủy, ban thường vụ cần giao một cơ quan làm đầu mối tham mưu tổng hợp, nhưng không biến đầu mối thành cơ quan làm thay trách nhiệm của các ngành. Ban tổ chức tham mưu về quy hoạch, tuyển dụng, bố trí, phát triển cán bộ, nhân tài; cơ quan tham mưu về tuyên giáo, dân vận phụ trách công tác chính trị, tư tưởng, vận động, tập hợp và quan hệ với giới trí thức; đảng ủy UBND tỉnh, thành phố lãnh đạo thể chế hóa, phân bổ nguồn lực và tổ chức thực hiện; các sở chuyên môn cung cấp dữ liệu, dự báo nhu cầu và quản lý chính sách; MTTQ, Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật, hội văn học, nghệ thuật tham gia tư vấn, phản biện và giám sát.

Cần xây dựng quy chế phối hợp quy định rõ đầu việc, sản phẩm, thời hạn trao đổi dữ liệu và trách nhiệm xử lý kiến nghị. Đối với vấn đề liên ngành, nên thành lập tổ công tác hoặc nhóm tham mưu theo nhiệm vụ, có sự tham gia của nhà khoa học độc lập và cơ quan sử dụng kết quả; kết thúc nhiệm vụ thì giải thể, tránh tăng đầu mối thường trực. Cơ chế phối hợp phải xử lý được tình trạng một vấn đề có nhiều cơ quan tham gia nhưng không có chủ thể chịu trách nhiệm cuối cùng.

Đồng thời, nâng cao chất lượng ĐNCB làm công tác tham mưu về trí thức. Cán bộ tham mưu không chỉ nắm công tác đảng, công tác cán bộ mà còn phải hiểu đặc điểm lao động sáng tạo, phương pháp phân tích chính sách, quản trị dữ liệu, dự báo nhân lực và đánh giá kết quả KHCN. Các tỉnh ủy, thành ủy ở vùng ĐBSCL cần tổ chức bồi dưỡng chuyên sâu; luân chuyển có thời hạn giữa cơ quan tham mưu của cấp ủy với cơ quan quản lý nhà nước, trường đại học, tổ chức KHCN; sử dụng chuyên gia tư vấn bên ngoài đối với vấn đề mới, phức tạp. Cần lựa chọn cán

bộ có năng lực đối thoại với trí thức, biết chuyển hóa ý tưởng chuyên môn thành phương án chính sách và không hành chính hóa hoạt động sáng tạo.

Đồng thời, phải tạo điều kiện để cơ quan tham mưu có dữ liệu và công cụ làm việc. Mỗi tỉnh, thành phố cần xây dựng cơ sở dữ liệu ĐNTT theo kiến trúc thống nhất, có thể cập nhật từ ngành nội vụ, KHCN, GD-ĐT, y tế, các trường, viện, hội, doanh nghiệp; bảo đảm quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân và an toàn thông tin. Dữ liệu tối thiểu cần phản ánh chuyên môn, kinh nghiệm, sản phẩm, nhu cầu hợp tác, khả năng chủ trì nhiệm vụ và phạm vi sẵn sàng cống hiến, thay vì chỉ lưu thông tin bằng cấp và đơn vị công tác.

Bên cạnh đó, thiết lập cơ chế phối hợp dọc và ngang phù hợp với mô hình chính quyền địa phương hai cấp. Theo chiều dọc, tỉnh ủy, thành ủy hướng dẫn đảng ủy xã, phường, đặc khu xác định nhu cầu trí thức, vị trí chuyên môn còn thiếu, nhiệm vụ cần hỗ trợ và cơ chế phản ánh, đề xuất trực tiếp lên cấp tỉnh; các tổ chức đảng trong trường học, bệnh viện, doanh nghiệp, đơn vị nghiên cứu có trách nhiệm cung cấp dữ liệu, giới thiệu chuyên gia và tham gia giải quyết vấn đề của cơ sở. Theo chiều ngang, các cơ quan trong tỉnh, thành phố phải dùng chung dữ liệu, phối hợp đặt hàng, sử dụng chuyên gia và tiếp nhận kết quả; khắc phục tình trạng mỗi ngành, mỗi địa bàn cũ duy trì một hệ thống riêng. Phối hợp chỉ có hiệu quả khi một việc có một cơ quan chủ trì, một đầu mối chịu trách nhiệm chính, một nguồn dữ liệu dùng chung và một quy trình liên thông.

4.2.2.3. Phân định rõ vai trò cấp tỉnh, cấp xã; thực hiện phân cấp, phân quyền gắn với nguồn lực, năng lực thực thi và kiểm soát quyền lực

Sau khi không tổ chức cấp huyện, tỉnh ủy, thành ủy phải đổi mới phương thức lãnh đạo trực tiếp đối với cơ sở. Cấp tỉnh tập trung lãnh đạo chiến lược, quy hoạch, điều phối không gian phát triển, phân bổ nguồn lực, xây dựng tiêu chuẩn, tổ chức dữ liệu, kiểm tra, giám sát và liên kết vùng; cấp xã là tuyến đầu phát hiện nhu cầu nhân lực, tổ chức thực hiện chính sách, kết nối trí thức với người dân, doanh nghiệp và phản hồi vấn đề phát sinh. Quy chế làm việc và quy trình phối hợp phải phòng ngừa cả hai khuynh hướng: cấp tỉnh không nắm chắc cơ sở hoặc can thiệp quá sâu vào công việc tác nghiệp; cấp xã thụ động, thường xuyên xin ý

kiến, làm giảm tính chủ động, sáng tạo và trách nhiệm.

Phân cấp, phân quyền về tuyển dụng, sử dụng nhân lực, đặt hàng nhiệm vụ, khai thác dữ liệu và huy động chuyên gia phải đi cùng biên chế, kinh phí, hạ tầng số, công cụ quản lý và bồi dưỡng năng lực; không giao nhiệm vụ theo một khuôn mẫu cào bằng giữa đô thị, nông thôn, biên giới, hải đảo và địa bàn đông đồng bào dân tộc thiểu số. Mỗi nhiệm vụ phải xác định rõ người, việc, trách nhiệm, thẩm quyền, thời hạn và kết quả; có cơ chế kiểm tra, hỗ trợ và thu hồi hoặc điều chỉnh thẩm quyền khi điều kiện thực thi chưa bảo đảm. Đối với xã, phường, đặc khu thiếu cán bộ chuyên môn sâu, cấp tỉnh cần tổ chức nhóm chuyên gia hỗ trợ theo cụm địa bàn, tư vấn từ xa, biệt phái hoặc luân chuyển có thời hạn, bảo đảm công việc được giải quyết tại cơ sở nhưng vẫn tiếp cận được năng lực chuyên môn của toàn tỉnh, thành phố.

4.2.2.4. Phát huy trách nhiệm người đứng đầu và đổi mới quy trình ra quyết định của cấp ủy đối với những vấn đề có hàm lượng khoa học, công nghệ cao

Phát huy trách nhiệm của bí thư cấp ủy, người đứng đầu chính quyền và người đứng đầu cơ quan sử dụng trí thức. Thường trực tỉnh ủy, thành ủy cần trực tiếp nghe báo cáo chuyên đề ít nhất theo chu kỳ hằng năm, cho ý kiến về những vấn đề vượt thẩm quyền ngành và lựa chọn một số nhiệm vụ trọng điểm để chỉ đạo. Người đứng đầu chính quyền chịu trách nhiệm về tiến độ thể chế hóa, bố trí nguồn lực và kết quả chính sách; người đứng đầu cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm giao việc, tạo môi trường, đánh giá và phát triển trí thức thuộc phạm vi quản lý.

Ngoài ra, trách nhiệm người đứng đầu phải gắn với thẩm quyền và được lượng hóa bằng sản phẩm. Những trường hợp không sử dụng được người có năng lực, để kéo dài thủ tục gây mất cơ hội nghiên cứu, không phản hồi kiến nghị chính đáng hoặc để xảy ra cục bộ, thiếu minh bạch trong tuyển dụng, giao nhiệm vụ phải được xem xét trong đánh giá cán bộ. Ngược lại, cần khuyến khích và bảo vệ người đứng đầu dám áp dụng cơ chế mới trong phạm vi pháp luật, dám sử dụng chuyên gia không thuộc biên chế và dám chịu trách nhiệm về nhiệm vụ thử nghiệm có rủi ro được kiểm soát.

Đồng thời, đổi mới quy trình ra quyết định của cấp ủy đối với các vấn đề có

hàm lượng KHCN cao. Trước khi ban hành chủ trương lớn về chuyển đổi mô hình sản xuất, công trình hạ tầng, khai thác tài nguyên, phát triển đô thị, xử lý môi trường, y tế, giáo dục hoặc văn hóa, cần có bước tham vấn chuyên gia, phản biện độc lập và đánh giá tác động. Thành phần tham vấn phải có chuyên gia am hiểu địa phương và chuyên gia ngoài địa phương; có tiếng nói của nhóm chịu tác động, nhất là nông dân, doanh nghiệp, đồng bào dân tộc thiểu số và cộng đồng dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu.

Kết quả tư vấn là nguồn luận cứ quan trọng nhưng không thay thế thẩm quyền và trách nhiệm chính trị của cấp ủy. Cơ quan tham mưu phải tổng hợp rõ vấn đề còn ý kiến khác nhau, căn cứ lựa chọn phương án và rủi ro cần kiểm soát. Cách làm đó vừa phát huy trí tuệ của trí thức, vừa giữ vững nguyên tắc Đảng lãnh đạo, chính quyền quản lý, không "khoán trắng" quyết định cho chuyên gia và cũng không sử dụng tư vấn như thủ tục hợp thức hóa.

Đến cuối năm 2027, mỗi tỉnh ủy, thành ủy cần cơ bản hoàn thành việc tích hợp chương trình, xác định đầu mối tham mưu, ban hành quy chế phối hợp giữa cấp tỉnh với cấp xã, chuẩn hóa dữ liệu ban đầu, rà soát phân cấp gắn với điều kiện thực thi và công bố danh mục lĩnh vực cần chuyên gia. Từ năm 2028, chất lượng lãnh đạo phải được kiểm chứng bằng khả năng huy động đúng người cho đúng nhiệm vụ; mức độ chủ động của cấp xã; thời gian xử lý, phản hồi kiến nghị; hiệu quả sử dụng nguồn lực và sản phẩm đáp ứng yêu cầu phát triển. Đây là điều kiện để các chính sách không bị phân tán, chồng chéo, đứt gãy sau sắp xếp hoặc thiếu chủ thể chịu trách nhiệm cuối cùng.

4.2.3. Tăng cường lãnh đạo chính quyền hoàn thiện, thực hiện đồng bộ cơ chế, chính sách phát hiện, đào tạo, thu hút, trọng dụng, sử dụng, đãi ngộ và tôn vinh trí thức gắn với vị trí việc làm, địa bàn và kết quả cống hiến

Hạn chế nổi bật ở vùng ĐBSCL là chính sách đối với trí thức còn phân tán, chưa tạo thành chu trình liên tục từ phát hiện, đào tạo, thu hút đến giao việc, đánh giá, đãi ngộ và phát triển nghề nghiệp. Một số nơi chú trọng hỗ trợ ban đầu hoặc thu hút người có bằng cấp cao nhưng chưa chuẩn bị vị trí việc làm, nhóm cộng tác, thiết bị, kinh phí và quyền tự chủ tương xứng; vì vậy khó giữ chân và phát

huy lâu dài. Điều đó cũng được khẳng định thông qua mức độ ưu tiên dành cho nhóm chính sách này từ kết quả của cả hai mẫu khảo sát. Có 76,5% số cán bộ lãnh đạo, quản lý và cán bộ tham mưu lựa chọn hoàn thiện chính sách thu hút, trọng dụng, đãi ngộ và giữ chân; ở nhóm trí thức, tỷ lệ ưu tiên hoàn thiện thu hút, đãi ngộ, tôn vinh và phát triển nghề nghiệp là 43,8%. Đáng chú ý, 23,3% số trí thức có khả năng hoặc chắc chắn không tiếp tục hoạt động chuyên môn tại địa phương trong 5 năm tới, nhưng 58,3% sẵn sàng tham gia theo nhiệm vụ, dự án hoặc hợp đồng chuyên môn và 52,8% sẵn sàng tư vấn, hỗ trợ từ xa (xem Phụ lục 18, 20). Kết quả này cho thấy chính sách vừa phải đủ sức giữ chân lực lượng nòng cốt, vừa phải mở rộng cơ chế huy động linh hoạt trí thức ngoài biên chế, ngoài địa phương theo nhiệm vụ và sản phẩm. Cụ thể, trong thời gian tới, cần tập trung thực hiện những nội dung sau:

4.2.3.1. Rà soát, tích hợp, phân hóa chính sách; cơ cấu lại vị trí việc làm và tăng cường kiểm soát việc thực hiện chính sách đối với đội ngũ trí thức

Các tỉnh ủy, thành ủy ở vùng ĐBSCL lãnh đạo rà soát, tích hợp chính sách sau sắp xếp đơn vị hành chính, đồng thời cơ cấu lại vị trí việc làm và phân bố nhân lực theo khối lượng công việc. Đảng ủy UBND tỉnh, thành phố cần chỉ đạo rà soát các nghị quyết của HĐND, quyết định, đề án và quy định của UBND các địa phương trước hợp nhất về tuyển dụng, đào tạo sau đại học, hỗ trợ chuyên gia, điều kiện làm việc, khen thưởng và tôn vinh; đối chiếu với tình trạng thừa, thiếu cục bộ, vị trí bố trí chưa phù hợp chuyên ngành và nhu cầu cán bộ chuyên môn sâu ở cấp xã. Việc tích hợp phải dựa trên hiệu quả, khả năng nguồn lực và yêu cầu công bằng; lựa chọn chính sách có tác dụng tốt hơn để áp dụng rộng, có điều khoản chuyển tiếp bảo vệ quyền lợi hợp pháp, chính đáng của người đang thụ hưởng. Cần phân biệt chính sách đối với trí thức là cán bộ, công chức, viên chức trong bộ máy với chính sách phát triển ĐNTT toàn xã hội, nhưng phải kết nối hai nhóm bằng dữ liệu, nhiệm vụ và cơ chế huy động chuyên gia thống nhất.

Các tỉnh ủy, thành ủy lãnh đạo HĐND và UBND thể chế hóa chủ trương thành một khung chính sách thống nhất nhưng có khả năng phân hóa theo nhóm đối tượng, lĩnh vực và địa bàn. Chính sách cho chuyên gia đầu ngành không thể

giống chính sách cho trí thức trẻ mới tốt nghiệp; chính sách cho người làm việc thường xuyên tại cơ sở y tế, trường học ở địa bàn khó khăn khác với chuyên gia tham gia nhiệm vụ ngắn hạn; chính sách đối với trí thức trong khu vực công cần kết nối với cơ chế huy động trí thức trong doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức ngoài công lập và người Việt Nam ở nước ngoài.

Đồng thời, thiết kế chính sách riêng cho những nhóm và địa bàn vùng ĐBSCL đang thiếu hụt. Cần ưu tiên chuyên gia về tài nguyên nước, biến đổi khí hậu, thổ nhưỡng, giống, công nghệ sinh học, cơ khí nông nghiệp, chế biến thực phẩm, logistics, năng lượng tái tạo, công nghệ số, y tế chuyên sâu, giáo dục chất lượng cao, bảo tồn văn hóa và quản trị công. Đối với tuyến cơ sở, biên giới và vùng đồng bào dân tộc thiểu số, chính sách phải kết hợp phụ cấp, điều kiện làm việc, nhà ở, cơ hội đào tạo, luân chuyển chuyên môn và lộ trình nghề nghiệp; tránh chỉ tăng nghĩa vụ mà không tăng cơ hội phát triển.

Đặc biệt, cần có cơ chế phát hiện, bồi dưỡng trí thức trẻ, nữ trí thức, trí thức người dân tộc thiểu số và trí thức trong doanh nghiệp. Đây là những nguồn lực có khả năng bổ sung cơ cấu nhưng thường ít hiện diện trong quy trình tham vấn và mạng lưới chuyên gia chính thức. Các chương trình hành động, kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 45-NQ/TW của Thành ủy Cần Thơ, Tỉnh ủy An Giang, Tỉnh ủy Cà Mau, Tỉnh ủy Đồng Tháp và Tỉnh ủy Vĩnh Long hiện nay đều đang đề cập việc thu hút, đào tạo, sử dụng và tôn vinh trí thức; giai đoạn tới phải phân nhóm đối tượng và gắn ưu đãi với sản phẩm để nâng cao hiệu quả [106], [125], [132], [135], [150].

Bên cạnh đó, tăng cường kiểm soát chính sách, phòng ngừa lợi ích nhóm và "thu hút hình thức". Danh mục vị trí, tiêu chuẩn, quy trình tuyển chọn, mức hỗ trợ, kết quả thực hiện và nghĩa vụ của người thụ hưởng cần được công khai theo quy định. Hội đồng lựa chọn phải có chuyên gia độc lập, thành viên am hiểu lĩnh vực và cơ chế xử lý xung đột lợi ích. Những trường hợp hưởng ưu đãi nhưng không thực hiện cam kết hoặc cơ quan tiếp nhận không bố trí điều kiện làm việc phải được xem xét trách nhiệm ở cả hai phía.

4.2.3.2. Đổi mới công tác phát hiện, đào tạo, tạo nguồn, phân bố và đa dạng hóa phương thức thu hút trí thức

Đổi mới công tác phát hiện và tạo nguồn trí thức từ sớm, từ xa. Các tỉnh ủy, thành ủy cần chỉ đạo liên thông dữ liệu học sinh, sinh viên giỏi; cán bộ trẻ có năng lực; nhà khoa học có sản phẩm; nghệ nhân, văn nghệ sĩ, chuyên gia thực hành và người lao động sáng tạo trong doanh nghiệp, hợp tác xã. Phát hiện phải dựa trên năng lực, phẩm chất, thành tích và tiềm năng phát triển, không chỉ dựa vào văn bằng. Đặc biệt quan tâm người trẻ xuất thân từ nông thôn, địa bàn biên giới, hải đảo, đồng bào Khmer, Chăm và các nhóm còn ít cơ hội tiếp cận đào tạo chất lượng cao.

Mỗi địa phương cần xây dựng chương trình học bổng, đặt hàng đào tạo và bồi dưỡng lại gắn với bản đồ vị trí việc làm, năng lực thực thi và nhu cầu theo từng địa bàn. Việc cử đi đào tạo phải xuất phát từ nhiệm vụ, có người hướng dẫn, kế hoạch sử dụng sau đào tạo và tiêu chí đánh giá đóng góp; đồng thời ưu tiên bổ sung năng lực còn thiếu ở cấp xã như quản trị dữ liệu, KHCN, chuyển đổi số, nông nghiệp, môi trường, y tế, giáo dục và pháp luật. Không nhất thiết bố trí đủ mọi chuyên gia làm việc thường xuyên ở từng xã; cần kết hợp cán bộ đa năng tại chỗ với mạng lưới chuyên gia cấp tỉnh, nhóm hỗ trợ theo cụm địa bàn, tư vấn từ xa và luân chuyển chuyên môn. Đối với ngành vùng chưa đủ năng lực đào tạo, phải liên kết với cơ sở mạnh trong nước, quốc tế và tổ chức chương trình quay trở lại phục vụ theo nhiệm vụ, thay vì chỉ ràng buộc hành chính.

Đồng thời, đa dạng hóa phương thức thu hút, từ thu hút cư trú lâu dài sang thu hút đóng góp theo nhiệm vụ, dự án và mạng lưới. Vùng ĐBSCL khó cạnh tranh bằng thu nhập đơn thuần với Thành phố Hồ Chí Minh và các trung tâm lớn; vì vậy lợi thế cần tạo ra là bài toán nghiên cứu có ý nghĩa, dữ liệu thực tiễn, quyền chủ trì, điều kiện thử nghiệm, khả năng đưa kết quả vào cuộc sống và sự ghi nhận xứng đáng. Có thể áp dụng các hình thức: tuyển dụng vào vị trí việc làm; hợp đồng chuyên gia; kiêm nhiệm giữa trường, viện với cơ quan quản lý hoặc doanh nghiệp; nhóm cố vấn theo chuyên đề; chuyên gia làm việc luân phiên; phòng thí nghiệm hoặc trung tâm nghiên cứu liên kết; nhiệm vụ trực tuyến kết hợp khảo sát thực địa.

Đối với trí thức người ĐBSCL đang làm việc ở ngoài vùng và trí thức Việt Nam ở nước ngoài, cần xây dựng cơ sở dữ liệu tự nguyện, duy trì kết nối chuyên môn và công bố công khai danh mục vấn đề cần hợp tác. Mỗi lời mời phải gắn với nhiệm vụ, sản phẩm, quyền lợi, thời gian và đầu mối rõ ràng. Chính sách hỗ trợ đi lại, lưu trú, tiếp cận dữ liệu, sử dụng cơ sở vật chất và ghi nhận kết quả đôi khi có ý nghĩa thực tế hơn một khoản hỗ trợ ban đầu nhưng thiếu môi trường làm việc.

4.2.3.3. Lấy trọng dụng, sử dụng hiệu quả làm trung tâm; đổi mới đánh giá, đãi ngộ và tôn vinh trí thức

Lấy trọng dụng và sử dụng hiệu quả làm trung tâm của chính sách. Nghị quyết số 45-NQ/TW nêu yêu cầu: "Nhà nước thực hiện cơ chế đặt hàng, giao nhiệm vụ..." đối với trí thức [40]. Vận dụng vào vùng ĐBSCL, tỉnh ủy, thành ủy cần lãnh đạo chính quyền mở rộng danh mục nhiệm vụ đặt hàng, tuyển chọn công khai tổ chức, cá nhân chủ trì; cho phép hình thành nhóm liên ngành, liên địa phương; giao quyền chủ động chuyên môn và sử dụng kinh phí trong khuôn khổ pháp luật; đánh giá theo chất lượng sản phẩm, khả năng áp dụng và tác động.

Trọng dụng phải bắt đầu từ việc xác định đúng sở trường, giao việc đủ tầm và tạo nhóm hỗ trợ. Một chuyên gia giỏi nhưng bị bố trí chủ yếu làm hành chính, không có cộng sự, thiếu dữ liệu và không được tham gia quyết định chuyên môn thì chính sách thu hút khó thành công. Đối với người đứng đầu nhóm nghiên cứu, khoa, phòng chuyên môn hoặc dự án, cần giao quyền lựa chọn cộng sự, đề xuất thiết bị, kết nối đối tác và tham gia phân phối lợi ích từ kết quả theo quy định. Cùng với cá nhân xuất sắc, phải đầu tư cho "tập thể trí thức" và nhóm nghiên cứu kế cận để tránh phụ thuộc vào một người.

Đồng thời, đổi mới đánh giá trí thức theo vị trí, lĩnh vực và sản phẩm. Không áp dụng một thước đo đồng nhất cho nhà khoa học cơ bản, nhà khoa học ứng dụng, giảng viên, bác sĩ, kỹ sư, văn nghệ sĩ, chuyên gia quản lý hay trí thức làm việc trong doanh nghiệp. Tiêu chí chung gồm: phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp, năng lực chuyên môn và trách nhiệm xã hội; tiêu chí đặc thù phải phản

ánh đúng sản phẩm: công bố và đóng góp học thuật; giống, quy trình, sáng chế, phần mềm; kết quả chẩn đoán, điều trị; chất lượng đào tạo; tác phẩm văn học, nghệ thuật; giải pháp quản trị; doanh thu, năng suất hoặc giá trị xã hội do đổi mới mang lại.

Ngoài ra, trong đánh giá cần kết hợp ý kiến của đồng nghiệp chuyên môn, cơ quan sử dụng, đơn vị tiếp nhận sản phẩm và đối tượng thụ hưởng; hạn chế cơ chế bình xét khép kín. Với nhiệm vụ dài hạn hoặc có rủi ro, phải có mốc trung gian và đánh giá quá trình, không đòi hỏi kết quả tức thời một cách cơ học. Kết quả đánh giá là căn cứ giao nhiệm vụ tiếp theo, tăng quyền tự chủ, đãi ngộ, tôn vinh hoặc điều chỉnh, chấm dứt chính sách nếu không đạt yêu cầu.

Bên cạnh đó, hoàn thiện chính sách đãi ngộ theo tổng thể lợi ích vật chất, nghề nghiệp và xã hội. Trong điều kiện ngân sách có hạn, các địa phương trong vùng cần tập trung nguồn lực cho vị trí và nhiệm vụ thật sự ưu tiên, không dàn đều. Thu nhập và hỗ trợ tài chính phải tương xứng với nhiệm vụ, kết quả và điều kiện làm việc; đồng thời cần bảo đảm các yếu tố giữ chân lâu dài: cơ hội chủ trì nhiệm vụ, không gian sáng tạo, tiếp cận thiết bị và dữ liệu, cơ hội đào tạo và thăng tiến, việc làm cho vợ hoặc chồng trong khả năng và quy định, giáo dục và y tế cho gia đình, nhà ở hoặc hỗ trợ cư trú, sự tôn trọng của tổ chức.

Bên cạnh đó, cần khai thác hợp pháp nguồn lực xã hội hóa từ doanh nghiệp, quỹ phát triển KHCN, học bổng, tài trợ nghiên cứu và hợp tác công - tư. Tuy nhiên, xã hội hóa không làm giảm trách nhiệm của Nhà nước và không để lợi ích của nhà tài trợ chi phối tính khách quan của nghiên cứu, tư vấn, phản biện. Cấp ủy lãnh đạo ban hành quy tắc minh bạch về xung đột lợi ích, sở hữu trí tuệ, chia sẻ lợi ích và trách nhiệm công bố.

Chính sách đối với trí thức chỉ bền vững khi tạo lập được quan hệ trách nhiệm hai chiều: địa phương trao cơ hội, nguồn lực, quyền chủ động và sự tin cậy; trí thức tạo sản phẩm, lan tỏa tri thức, đào tạo người kế cận và thực hiện đầy đủ cam kết. Các định hướng mới của Đảng cùng chiến lược quốc gia về phát triển ĐNTT và thu hút, trọng dụng nhân tài cung cấp khung chung; nhiệm vụ của các tỉnh ủy,

thành ủy là phân nhóm đúng đối tượng, lựa chọn đúng lĩnh vực ưu tiên và tổ chức chính sách theo chu trình đầy đủ, có dữ liệu đầu vào, sản phẩm đầu ra, cơ chế đánh giá và điều kiện kết thúc hoặc điều chỉnh.

4.2.4. Tập trung lãnh đạo tạo lập môi trường dân chủ, bảo đảm nguồn lực, quản trị dữ liệu dùng chung và phát triển hệ sinh thái khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và tăng cường liên kết, hợp tác

Đội ngũ trí thức chỉ có thể phát triển và cống hiến khi được làm việc trong môi trường khuyến khích tư duy độc lập, có dữ liệu, thiết bị, tài chính, đối tác và khả năng đưa sản phẩm vào thực tiễn. Kết quả khảo sát cho thấy, 50,5% số cán bộ lãnh đạo, quản lý và cán bộ tham mưu xác định môi trường làm việc, kinh phí và hạ tầng nghiên cứu còn hạn chế; 60,5% lựa chọn xây dựng môi trường dân chủ, tăng đầu tư nghiên cứu và chuyển giao là giải pháp ưu tiên. Trong nhóm trí thức, 42,0% coi thiếu kinh phí, cơ sở vật chất, dữ liệu, phòng thí nghiệm và điều kiện nghiên cứu là rào cản lớn nhất; 31,5% chỉ ra môi trường làm việc chưa thật dân chủ; 38,0% xác định liên kết liên tỉnh, liên ngành, chia sẻ dữ liệu, thiết bị và chuyên gia chưa đủ mạnh; 52,2% sẵn sàng tham gia mạng lưới chuyên gia, hội nghề nghiệp hoặc nhóm nghiên cứu liên địa phương (xem Phụ lục 18, 20). Các tỷ lệ này cho thấy môi trường dân chủ, nguồn lực, hệ sinh thái đổi mới sáng tạo và liên kết, hợp tác là những điều kiện gắn bó hữu cơ, cần được lãnh đạo giải quyết trong một chỉnh thể thống nhất.

Từ thực trạng nguồn lực nghiên cứu của vùng ĐBSCL còn phân tán, liên kết giữa Nhà nước, nhà trường, viện nghiên cứu, doanh nghiệp và cộng đồng chưa bền vững, kết quả ứng dụng và chuyển giao chưa tương xứng với yêu cầu, việc lãnh đạo xây dựng ĐNTT không thể chỉ dừng ở quản lý nhân sự hoặc đầu tư riêng lẻ trong từng địa phương. Trọng tâm phải chuyển sang kiến tạo môi trường dân chủ; tập trung, chia sẻ và sử dụng hiệu quả nguồn lực; phát triển hệ sinh thái cống hiến; đồng thời mở rộng liên kết nội vùng, liên vùng và hợp tác quốc tế theo nhiệm vụ, sản phẩm và trách nhiệm chung. Trong thời gian tới, cần triển khai đồng bộ những nội dung trọng tâm sau:

4.2.4.1. Lãnh đạo tạo lập môi trường dân chủ, bảo đảm tự do sáng tạo và các nguồn lực vật chất, tài chính, dữ liệu, hạ tầng số cho hoạt động của đội ngũ trí thức

Thực hành dân chủ và bảo đảm tự do sáng tạo trong khuôn khổ Cương lĩnh, đường lối của Đảng, Hiến pháp và pháp luật. Tỉnh ủy, thành ủy cần lãnh đạo xây dựng quy chế để trí thức được tiếp cận thông tin cần thiết, trao đổi học thuật, đề xuất sáng kiến, phản biện chính sách và bảo lưu ý kiến chuyên môn; đồng thời xác định rõ trách nhiệm về liêm chính khoa học, bảo mật, an ninh dữ liệu, quyền sở hữu trí tuệ và lợi ích quốc gia. Dân chủ trong hoạt động trí thức phải gắn với kỷ cương, nhưng kỷ cương không được vận dụng theo cách làm triệt tiêu tranh luận khoa học và tinh thần tìm tòi cái mới.

Cơ quan, đơn vị có đông trí thức cần ban hành quy trình xử lý ý kiến khác biệt: tiếp nhận bằng văn bản; tổ chức trao đổi trên cơ sở dữ liệu và lập luận; mời phản biện độc lập khi cần; công khai kết luận trong phạm vi phù hợp; bảo vệ người góp ý đúng động cơ, đúng thẩm quyền. Đối với vấn đề liên quan trực tiếp tới đời sống người dân, phải tạo điều kiện để nhà khoa học đối thoại với cộng đồng và người sử dụng kết quả. Qua đó, môi trường dân chủ không chỉ nằm trong hội trường mà trở thành một phương thức nâng chất lượng quyết định.

Đồng thời, lãnh đạo tập trung nguồn lực cho những năng lực nghiên cứu và đổi mới sáng tạo có tính nền tảng, dùng chung và có khả năng lan tỏa toàn vùng. Trong điều kiện ngân sách địa phương còn hạn chế, không nên đầu tư dàn trải phòng thí nghiệm, trung tâm và thiết bị giống nhau ở mọi nơi. Cần rà soát năng lực hiện có, lựa chọn một số cơ sở hạt nhân, đầu tư đạt ngưỡng hoạt động hiệu quả và xây dựng cơ chế cho cơ quan, doanh nghiệp, nhà khoa học trong vùng cùng sử dụng. Trong đó, chú trọng kết nối thành mạng lưới bổ trợ gồm: Đại học Cần Thơ, các cơ sở đại học, y khoa, viện nghiên cứu, trung tâm KHCN ở từng địa phương trong vùng. Nguồn lực ưu tiên bao gồm phòng thí nghiệm, trạm quan trắc, cơ sở thực nghiệm, hạ tầng tính toán và lưu trữ, cơ sở dữ liệu mở có kiểm soát, thư viện số, vườn ươm, không gian làm việc chung, quỹ nhiệm vụ và kinh phí chuyển giao. Mỗi khoản đầu tư cần có phương án khai thác, đơn vị quản trị, tỷ lệ sử dụng dự

kiến, cơ chế bảo trì và khả năng chia sẻ. Các tỉnh ủy, thành ủy ở vùng ĐBSCL lãnh đạo giám sát chặt chẽ để không chạy theo công trình, thiết bị mà thiếu người vận hành, nhiệm vụ nghiên cứu và đầu ra.

Bên cạnh đó, thúc đẩy chuyển đổi số theo hướng thiết kế lại phương thức quản trị ĐNTT, không chỉ số hóa hồ sơ hiện có. Thực tiễn một năm vận hành mô hình mới đặt ra yêu cầu khắc phục dữ liệu chuyên ngành còn phân tán, phần mềm thiếu liên thông và việc kế thừa nhiều hệ thống của các địa phương cũ. Mỗi tỉnh, thành phố cần xác lập một kiến trúc dữ liệu thống nhất với nguyên tắc một nguồn dữ liệu gốc, một đầu mối chịu trách nhiệm, một quy trình cập nhật liên thông và cơ chế khai thác dùng chung; dữ liệu phải được chuẩn hóa, đối soát thường xuyên, bảo đảm đúng, đủ, sạch, cập nhật và an toàn. Trên nền đó, hình thành công cụ kết nối nhu cầu - chuyên gia - nhiệm vụ - thiết bị - kết quả; bảng theo dõi phục vụ dự báo, điều phối nhân lực, phản biện trực tuyến và giám sát tiến độ. Không duy trì cơ sở dữ liệu tách rời theo địa bàn cũ hoặc xây dựng nền tảng chỉ để lưu hồ sơ. Đồng thời, bồi dưỡng năng lực số, ngoại ngữ, quản trị dữ liệu, sở hữu trí tuệ và thương mại hóa cho trí thức; nâng cao năng lực đặt hàng, đánh giá công nghệ và sử dụng dữ liệu cho cán bộ quản lý ở cả cấp tỉnh, cấp xã.

Mặt khác, đa dạng hóa nguồn tài chính và nâng cao hiệu quả sử dụng. Ngoài ngân sách nhà nước, cần huy động quỹ KHCN của doanh nghiệp, nguồn hợp tác công - tư, tài trợ quốc tế, quỹ cộng đồng và nguồn vốn cho đổi mới sáng tạo. Tỉnh ủy, thành ủy lãnh đạo xây dựng nguyên tắc lựa chọn nhiệm vụ công khai, đánh giá độc lập, khoán chi phù hợp và kiểm soát xung đột lợi ích. Nguồn ngân sách nên ưu tiên nghiên cứu phục vụ lợi ích công, dữ liệu nền, hạ tầng dùng chung, nhiệm vụ rủi ro cao nhưng có ý nghĩa chiến lược và hỗ trợ giai đoạn đầu để thu hút nguồn lực khác.

4.2.4.2. Phát triển hệ sinh thái khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo gắn với đặt hàng, ứng dụng kết quả và giải quyết những vấn đề đặc thù của vùng đồng bằng sông Cửu Long

Đổi mới cơ chế xác định và đặt hàng nhiệm vụ từ các vấn đề đặc thù của vùng ĐBSCL. Hằng năm, UBND tỉnh, thành phố cần công bố danh mục vấn đề

cần giải quyết do sở, ngành, địa phương, doanh nghiệp, hợp tác xã và cộng đồng đề xuất; tổ chức hội đồng xác định nhiệm vụ có chuyên gia độc lập; lựa chọn nhóm thực hiện thông qua cơ chế minh bạch. Danh mục phải ưu tiên các vấn đề liên ngành, có địa chỉ ứng dụng và khả năng tạo tác động: quản trị nguồn nước theo lưu vực; dự báo hạn, mặn, sạt lở và sụt lún; chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi; giảm phát thải trong canh tác; cơ giới hóa đồng bộ; chế biến phụ phẩm; truy xuất nguồn gốc; logistics lạnh; y tế từ xa; chất lượng giáo dục ở địa bàn khó khăn; bảo tồn và phát huy văn hóa vùng.

Đối với vấn đề chung của nhiều địa phương, phải thiết kế nhiệm vụ liên tỉnh, dùng chung dữ liệu và đồng tiếp nhận kết quả. Trong đó, việc triển khai Đề án phát triển bền vững một triệu héc-ta chuyên canh lúa chất lượng cao, phát thải thấp là ví dụ về không gian thực tiễn cần sự tham gia của các nhóm trí thức liên ngành từ giống, canh tác, thủy lợi, cơ giới hóa, đo đếm phát thải đến tài chính xanh và tổ chức chuỗi giá trị [119]. Cấp ủy cần lãnh đạo để các chương trình lớn của vùng trở thành môi trường đào tạo qua thực tiễn, phát hiện chuyên gia và hình thành nhóm nghiên cứu mạnh, chứ không chỉ là nhiệm vụ quản lý ngành.

Đồng thời, xây dựng cơ chế gắn nghiên cứu với tiếp nhận, ứng dụng, thương mại hóa và nhân rộng kết quả. Ngay từ khi xác định nhiệm vụ phải có cơ quan hoặc doanh nghiệp dự kiến tiếp nhận, tiêu chí ứng dụng, quyền sở hữu và phương án duy trì sau nghiệm thu. Đại diện người sử dụng cần tham gia xuyên suốt, nhưng không làm mất tính độc lập chuyên môn của nhóm nghiên cứu. Với sản phẩm phục vụ cộng đồng, chính quyền có thể hỗ trợ thử nghiệm, tiêu chuẩn hóa, đánh giá tác động và mua sắm công theo quy định; với sản phẩm có khả năng thương mại, cần kết nối quỹ, doanh nghiệp, hợp tác xã và thị trường.

Tuy nhiên, không được đồng nhất nghiệm thu nhiệm vụ với hoàn thành mục tiêu ứng dụng. Sau nghiệm thu cần có giai đoạn theo dõi việc chuyển giao, mức độ sử dụng, chi phí - lợi ích và phản hồi của người dân, doanh nghiệp. Kết quả đó phải được dùng để đánh giá cơ quan đặt hàng, cơ quan tiếp nhận và nhóm nghiên cứu; tránh tình trạng sản phẩm được xếp loại tốt nhưng không đi vào cuộc sống. Chủ trương phát triển KHCN, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số chỉ tạo động lực

phát triển khi có cơ chế chuyển tri thức thành năng suất, chất lượng và năng lực quản trị.

Bên cạnh đó, phát triển hệ sinh thái liên kết nhiều chủ thể phù hợp cơ cấu KT-XH của vùng. Ngoài mô hình liên kết Nhà nước - nhà trường - viện nghiên cứu - doanh nghiệp, vùng ĐBSCL phải đặt hợp tác xã, nông dân, ngư dân, bệnh viện, trường phổ thông, tổ chức hội và cộng đồng địa phương vào vị trí người đồng kiến tạo và sử dụng tri thức. Nhiều vấn đề của vùng không thể giải quyết bằng công nghệ đơn lẻ mà cần kết hợp tri thức khoa học với tri thức bản địa, thay đổi tổ chức sản xuất, hành vi thị trường và năng lực quản trị cộng đồng.

Tỉnh ủy, thành ủy các tỉnh ở vùng ĐBSCL lãnh đạo chính quyền tạo cơ chế để doanh nghiệp và hợp tác xã đề xuất bài toán, tham gia đồng tài trợ, tiếp nhận sinh viên thực tập, đặt hàng chuyên gia và sử dụng kết quả nghiên cứu. Trường, viện cần được khuyến khích xây dựng chương trình đào tạo từ nhu cầu chuỗi giá trị; doanh nghiệp được tiếp cận phòng thí nghiệm, chuyên gia và quỹ đổi mới; nông dân, hợp tác xã được hướng dẫn sử dụng công nghệ, phản hồi tính phù hợp. Mối liên kết phải được ràng buộc bằng hợp đồng, sản phẩm và chia sẻ lợi ích, thay cho các biên bản hợp tác ít nội dung thực chất.

Mặt khác, mỗi tỉnh, thành phố ở vùng ĐBSCL nên lựa chọn một số lĩnh vực có lợi thế để hình thành nhóm nòng cốt, trong đó có chuyên gia dẫn dắt, nhà khoa học trẻ, cán bộ quản lý, kỹ sư doanh nghiệp và người thực hành ở cơ sở. Nhóm không nhất thiết nằm trong một tổ chức, nhưng phải có chương trình nghiên cứu, dữ liệu dùng chung, nhiệm vụ liên tục và cơ chế ghi nhận đóng góp. Cần ưu tiên nhóm có khả năng vừa tạo sản phẩm, vừa đào tạo người kế cận và tham gia tư vấn chính sách. Tỉnh ủy, thành ủy không can thiệp vào lựa chọn học thuật cụ thể của nhóm, nhưng lãnh đạo xây dựng mục tiêu phục vụ phát triển, bảo đảm nguồn lực, kiểm tra hiệu quả và tạo điều kiện kết nối. Kết quả của nhóm mạnh không chỉ là số bài báo mà còn là năng lực giải quyết vấn đề, tạo quy trình, công nghệ, dữ liệu, khuyến nghị chính sách, doanh nghiệp khởi nguồn và đội ngũ kế cận. Chính sách đầu tư cần có cạnh tranh, đánh giá định kỳ và cơ chế điều chỉnh, không mặc định duy trì khi nhóm không tạo kết quả.

4.2.4.3. Tăng cường liên kết nội vùng, liên vùng; phát triển mạng lưới đào tạo, nghiên cứu và đổi mới sáng tạo đa trung tâm

Thống nhất nhận thức rằng tiềm lực trí tuệ của từng địa phương là bộ phận hữu cơ của tiềm lực trí tuệ toàn vùng. Sau sắp xếp đơn vị hành chính, liên kết cần được tổ chức theo hai tầng: liên kết trong từng tỉnh, thành phố mới để tích hợp mạng lưới, dữ liệu, thiết bị và chính sách của các địa phương trước hợp nhất; liên kết giữa năm tỉnh, thành phố của vùng để giải quyết những vấn đề vượt địa giới. Không gian hợp tác phải được xác định theo lưu vực, hệ sinh thái, hành lang kinh tế, chuỗi giá trị và nhu cầu chuyên môn. Phát huy vai trò trung tâm của thành phố Cần Thơ phải gắn với kết nối, hỗ trợ các trung tâm chuyên sâu tại An Giang, Đồng Tháp, Vĩnh Long, Cà Mau và các tiểu vùng, không tập trung cơ học mọi nguồn lực vào một địa bàn.

Ban thường vụ các tỉnh ủy, thành ủy cần đưa yêu cầu liên kết về ĐNTT vào nghị quyết, chương trình công tác, quy chế phối hợp và các cuộc làm việc liên tỉnh; xác định rõ cơ quan đầu mối, trách nhiệm đóng góp, sản phẩm chung, quyền sử dụng kết quả và cơ chế giải trình. Đối với vấn đề vượt thẩm quyền từng địa phương, cần thống nhất kiến nghị cơ quan có thẩm quyền hoàn thiện cơ chế điều phối vùng. Cách thức này vừa bảo đảm nguyên tắc lãnh đạo của Đảng, vừa khắc phục tình trạng tự phát, phân tán và thiếu ràng buộc trong liên kết.

Xây dựng và vận hành cơ sở dữ liệu chuyên gia, nhu cầu và nhiệm vụ dùng chung của vùng trên cơ sở kết nối dữ liệu từng địa phương, trường đại học, viện nghiên cứu, bệnh viện, Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật, hội nghề nghiệp và doanh nghiệp. Cùng với hồ sơ năng lực chuyên gia, cần hình thành ngân hàng bài toán vùng do chính quyền, doanh nghiệp, hợp tác xã và cộng đồng đề xuất. Dữ liệu phải hỗ trợ việc xác định đúng chuyên gia, thành lập nhóm liên ngành, chia sẻ thiết bị, theo dõi sản phẩm và ghi nhận đóng góp; đồng thời có quy định về chuẩn dữ liệu, quyền khai thác, bảo mật và trách nhiệm cập nhật.

Tổ chức nhiệm vụ liên tỉnh, liên ngành theo cơ chế đồng đặt hàng, đồng tài trợ và đồng sử dụng kết quả. Mỗi nhiệm vụ phải xác định một đầu mối điều phối, phạm vi áp dụng, dữ liệu và nguồn lực đóng góp, cơ quan tiếp nhận, quyền sở

hữu, trách nhiệm triển khai và tiêu chí đánh giá. Ưu tiên các cụm nhiệm vụ về an ninh nguồn nước và thích ứng biến đổi khí hậu; nông nghiệp sinh thái, phát thải thấp; chế biến sâu, logistics và thương hiệu vùng; năng lượng tái tạo, kinh tế biển; y tế chuyên sâu, y tế từ xa; giáo dục số; dữ liệu vùng, trí tuệ nhân tạo, quản trị công; bảo tồn văn hóa và phát triển du lịch. Kết quả cần được thử nghiệm ở các tiểu vùng khác nhau để bảo đảm khả năng thích ứng.

Phát triển mạng lưới đào tạo, nghiên cứu và đổi mới sáng tạo đa trung tâm, xác định rõ năng lực nổi trội của từng trường, viện, bệnh viện và trung tâm; thiết lập cơ chế sử dụng chung phòng thí nghiệm, trao đổi chuyên gia, chia sẻ học liệu, phối hợp đào tạo và tuyển dụng. Đồng thời, tăng cường liên kết với Thành phố Hồ Chí Minh, vùng Đông Nam Bộ, các đại học quốc gia, Viện Hàn lâm và những trung tâm KHCN mạnh trong nước bằng chương trình có sản phẩm cụ thể như đồng chủ trì nhiệm vụ, xây dựng phòng thí nghiệm liên kết, đào tạo theo nhu cầu, tư vấn quy hoạch, ươm tạo và chuyển giao công nghệ. Liên kết phải tạo dòng lưu chuyển hai chiều: vùng tiếp nhận tri thức, công nghệ, chuyên gia; đồng thời cung cấp dữ liệu, không gian thử nghiệm, bài toán thực tiễn và tri thức bản địa.

Đánh giá liên kết phải căn cứ vào số lượng và chất lượng nhiệm vụ chung, mức độ chia sẻ dữ liệu và thiết bị, số chuyên gia được huy động liên địa phương, số sản phẩm áp dụng ở nhiều địa bàn, nguồn lực huy động và đội ngũ kế cận được hình thành. Số cuộc ký kết, hội thảo hoặc biên bản ghi nhớ chỉ là chỉ báo hoạt động, không phải kết quả cuối cùng. Qua đó, liên kết trở thành phương thức khắc phục thiếu hụt chuyên gia đầu ngành, nâng hiệu quả sử dụng nguồn lực và gia tăng năng lực giải quyết các vấn đề phát triển của toàn vùng.

4.2.4.4. Mở rộng hợp tác quốc tế, huy động mạng lưới trí thức ngoài vùng và nâng cao chất lượng tư vấn chính sách vùng

Mở rộng hợp tác quốc tế có trọng tâm, gắn trực tiếp với việc nâng cao năng lực ĐNTT và giải quyết các vấn đề phát triển của vùng. Ưu tiên hợp tác với các quốc gia, tổ chức và mạng lưới có thế mạnh về quản trị đồng bằng, tài nguyên nước, nông nghiệp thông minh, giảm phát thải, năng lượng sạch, logistics, y tế, giáo dục và quản trị số; đồng thời coi trọng hợp tác trong tiểu vùng Mekong. Mỗi

chương trình phải có nội dung chuyển giao phương pháp, dữ liệu hoặc công nghệ; đào tạo cán bộ; hình thành nhóm đối tác lâu dài và tạo sản phẩm có khả năng áp dụng.

Nâng cao năng lực ngoại ngữ, quản trị dự án quốc tế, đàm phán sở hữu trí tuệ và bảo vệ an ninh, lợi ích quốc gia cho cán bộ, trí thức. Cơ quan chủ trì phải thẩm định đối tác, nguồn tài trợ, nội dung chia sẻ dữ liệu và xung đột lợi ích; không chạy theo số lượng biên bản hoặc dự án ngắn hạn. Đối với vấn đề nguồn nước xuyên biên giới, hợp tác khoa học phải cung cấp luận cứ khách quan cho đối ngoại và quản trị phát triển, đặt dưới sự lãnh đạo thống nhất và tuân thủ chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

Phát huy mạng lưới người ĐBSCL thành đạt, trí thức Việt Nam ở nước ngoài và chuyên gia quốc tế có kinh nghiệm với vùng. Không chỉ vận động chuyên gia về làm việc lâu dài, mà cần thiết kế nhiều cấp độ tham gia: góp ý trực tuyến, phản biện đề án, hướng dẫn nhà khoa học trẻ, đồng chủ trì nghiên cứu, kết nối đối tác, làm việc ngắn hạn, đầu tư hoặc hỗ trợ thương mại hóa. Cơ quan mời chuyên gia phải cung cấp kịp thời dữ liệu, bố trí đầu mối phối hợp, bảo đảm điều kiện làm việc và phản hồi việc sử dụng sản phẩm; đóng góp phải được ghi nhận bằng quyền tác giả, thù lao, tôn vinh và cơ hội tiếp tục hợp tác phù hợp.

Duy trì diễn đàn trí thức vùng ĐBSCL và cơ chế tư vấn chính sách vùng theo hướng tinh gọn, thực chất. Diễn đàn cần tập trung vào vấn đề lớn, công bố trước hồ sơ và câu hỏi chính sách, lựa chọn chuyên gia đa ngành, tổ chức đối thoại với lãnh đạo địa phương và ban hành báo cáo khuyến nghị. Đối với vấn đề cấp bách, có thể thành lập nhóm tư vấn đặc nhiệm hoặc hội đồng chuyên gia liên tỉnh theo thời hạn, giải thể sau khi hoàn thành sản phẩm. Cơ quan tiếp nhận phải phản hồi nội dung được sử dụng, nội dung chưa sử dụng và lý do, qua đó củng cố niềm tin và trách nhiệm giữa cấp ủy, chính quyền với giới trí thức.

Hiệu quả hợp tác quốc tế và tư vấn chính sách phải được đo bằng tri thức, công nghệ và nguồn lực được chuyển giao; năng lực cán bộ, trí thức được nâng lên; sản phẩm được ứng dụng; mạng lưới đối tác được duy trì; khuyến nghị được tiếp thu và tác động đối với phát triển vùng. Việc tích hợp liên kết, hợp tác vào

nhóm giải pháp về môi trường, nguồn lực và hệ sinh thái đổi mới sáng tạo giúp khắc phục sự tách rời giữa xây dựng năng lực bên trong với huy động nguồn lực bên ngoài, tạo nền tảng thống nhất để ĐNTT sáng tạo và cống hiến.

4.2.5. Phát huy tính chủ động, trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp và năng lực sáng tạo của đội ngũ trí thức

Xây dựng ĐNTT không chỉ là hoạt động của cấp ủy, chính quyền và các tổ chức đối với trí thức, mà còn là quá trình mỗi trí thức tự xây dựng, tự hoàn thiện và chủ động cống hiến. Kết quả khảo sát 600 trí thức cho thấy, 52,8% tham gia thường xuyên hoặc rất thường xuyên vào giảng dạy, đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực, nhưng tỷ lệ này chỉ đạt 37,3% đối với nghiên cứu, tư vấn, phản biện; 30,4% đối với nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao công nghệ; 27,5% đối với kết nối các chủ thể và 21,6% đối với hợp tác, giao lưu chuyên môn, hội nhập quốc tế (xem Phụ lục 20). Điều đó phản ánh tiềm năng của ĐNTT chưa được chuyển hóa đầy đủ thành năng lực giải quyết vấn đề và đóng góp cho địa phương, vùng.

Phát huy tính chủ động, trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp và năng lực sáng tạo của ĐNTT nhằm xác định rõ trí thức vừa là đối tượng của công tác xây dựng, vừa là chủ thể tự xây dựng và trực tiếp sáng tạo giá trị. Giải pháp này tập trung vào động lực nội sinh, bản lĩnh, liêm chính, năng lực tự học, trách nhiệm công dân và hiệu quả cống hiến của từng trí thức; không thay thế trách nhiệm lãnh đạo của cấp ủy, quản lý của chính quyền hoặc vai trò tập hợp, đại diện của các tổ chức. Trong thời gian tới, cần thực hiện những nội dung trọng tâm sau:

4.2.5.1. Nâng cao bản lĩnh chính trị, đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm công dân và năng lực tự học, tự đổi mới của đội ngũ trí thức

Tăng cường giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm công dân trong ĐNTT, gắn lý luận với những vấn đề mới của KHCN, kinh tế số, hội nhập quốc tế, an ninh phi truyền thống và thực tiễn vùng ĐBSCL. Thông qua sinh hoạt đảng, đoàn thể, hội nghề nghiệp, diễn đàn khoa học và đối thoại, giúp trí thức nắm vững đường lối phát triển đất nước, nhận diện đầy đủ trách nhiệm đối với cộng đồng và chủ động chuyển nhận thức chính trị thành hành động chuyên môn cụ thể; khắc phục cách truyền đạt khuôn mẫu, một chiều.

Mỗi trí thức phải nêu cao liêm chính học thuật, trung thực trong nghiên cứu, tôn trọng quyền sở hữu trí tuệ, không chạy theo thành tích, không thương mại hóa bằng cấp và không lợi dụng uy tín chuyên môn để phục vụ lợi ích nhóm. Đồng thời, phải có bản lĩnh bảo vệ chân lý khoa học, phản biện có căn cứ, nói đi đôi với làm và chịu trách nhiệm về kiến nghị của mình. Trách nhiệm chính trị không làm giảm tính độc lập trong tư duy chuyên môn, mà định hướng hoạt động sáng tạo phục vụ lợi ích của Nhân dân và sự phát triển bền vững của vùng.

Khuyến khích trí thức chủ động học tập suốt đời, cập nhật tri thức, nâng cao năng lực ngoại ngữ, năng lực số, quản trị dữ liệu, làm việc liên ngành và hội nhập quốc tế. Cơ quan sử dụng, trường, viện và tổ chức hội cần tạo điều kiện về thời gian, học liệu, môi trường trao đổi và cơ hội thực hành; đồng thời mỗi trí thức phải tự xác định khoảng trống năng lực, kế hoạch phát triển nghề nghiệp và chuẩn đầu ra của quá trình tự bồi dưỡng. Việc đánh giá không chỉ dựa vào văn bằng, chứng chỉ mà phải căn cứ vào năng lực giải quyết nhiệm vụ và sản phẩm mới được hình thành.

Hình thành cơ chế tự đánh giá, cam kết cống hiến và kiểm soát đạo đức nghề nghiệp trong cộng đồng trí thức. Tổ chức hội, trường, viện và cơ quan sử dụng cần ban hành hoặc cập nhật bộ quy tắc đạo đức; cơ chế công khai xung đột lợi ích, phản biện đồng nghiệp và xử lý vi phạm. Chuyên gia được địa phương đầu tư, giao nhiệm vụ hoặc tôn vinh phải có trách nhiệm công bố kết quả phù hợp, đào tạo người kế cận, phổ biến tri thức và phản hồi yêu cầu chính đáng của cộng đồng.

4.2.5.2. Phát huy vai trò tiên phong, chủ động của trí thức trong tham mưu, tư vấn, phản biện, nghiên cứu, chuyển giao và phục vụ cơ sở

Phát huy vai trò của trí thức trong tham mưu, tư vấn, phản biện, giám định xã hội và xây dựng Đảng, chính quyền. Cấp ủy, chính quyền cần mời trí thức tham gia ngay từ khâu xác định vấn đề, cung cấp thông tin cần thiết và dành đủ thời gian nghiên cứu; trí thức có trách nhiệm trình bày rõ căn cứ, phương án, rủi ro, điều kiện thực hiện và chịu trách nhiệm về tính trung thực của luận cứ. Cần phân biệt ý kiến khoa học với lợi ích nghề nghiệp hoặc lợi ích của tổ chức mà người phản biện đại diện.

Đối với vấn đề còn ý kiến khác nhau, tổ chức phản biện đa chiều, lưu giữ hồ sơ và công khai trách nhiệm tiếp thu trong phạm vi cho phép. Trí thức phải chủ động bảo vệ quan điểm bằng dữ liệu và lập luận, sẵn sàng điều chỉnh khi xuất hiện bằng chứng mới; tránh cả hai khuynh hướng né tránh vấn đề nhạy cảm và tuyệt đối hóa ý kiến cá nhân. Những đóng góp có giá trị phải được trích dẫn, ghi nhận và phản hồi; hành vi xuyên tạc, thiếu trung thực hoặc vi phạm quy định phải được xử lý.

Khuyến khích trí thức tiên phong lựa chọn những bài toán có ý nghĩa thực tiễn để nghiên cứu, tham gia nhóm liên ngành, kết nối với doanh nghiệp, hợp tác xã và cộng đồng; chủ động chuyển giao, hướng dẫn sử dụng và theo dõi hiệu quả sau chuyển giao. Kết quả chuyên môn không chỉ được thể hiện qua công bố khoa học mà còn qua quy trình, công nghệ, dữ liệu, khuyến nghị chính sách, mô hình quản trị, sản phẩm văn hóa và chất lượng dịch vụ công được cải thiện.

Phát triển các chương trình trí thức đồng hành với hợp tác xã, trường học, cơ sở y tế, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng biên giới, hải đảo; tổ chức đội tư vấn, phổ biến kiến thức và chuyển giao công nghệ xuất phát từ nhu cầu của cơ sở. Hoạt động phải có đối tượng thụ hưởng, sản phẩm, thời hạn và đánh giá hiệu quả, tránh phong trào ngắn hạn. Trí thức tham gia cần tôn trọng tri thức bản địa, ngôn ngữ, văn hóa và điều kiện tiếp nhận của cộng đồng.

Chuyên gia đầu ngành và trí thức có kinh nghiệm phải chủ động hướng dẫn người trẻ, chia sẻ dữ liệu và phương pháp, xây dựng nhóm kế cận, kết nối đồng nghiệp vào mạng lưới trong nước và quốc tế. Trí thức trẻ cần chủ động tham gia nhiệm vụ khó, tích lũy kinh nghiệm thực tiễn và hình thành năng lực dẫn dắt. Qua đó, khắc phục tình trạng tri thức bị khép kín trong cá nhân, cơ quan hoặc địa bàn và tạo sự kế tục bền vững trong từng lĩnh vực.

Hiệu quả của giải pháp phải được đánh giá bằng mức độ chuyển biến về liêm chính và trách nhiệm nghề nghiệp; số kiến nghị, sản phẩm và giải pháp được ứng dụng; mức độ tham gia vào nhiệm vụ liên ngành, liên địa phương; đóng góp cho cơ sở; khả năng dẫn dắt, đào tạo đội ngũ kế cận và sự tín nhiệm của cộng đồng. Đây là căn cứ để khẳng định vai trò chủ thể của ĐNTT, đồng thời ngăn ngừa cách tiếp cận thụ động, chỉ nhấn mạnh yêu cầu hỗ trợ mà chưa đề cao nghĩa vụ cống hiến.

4.2.6. Đổi mới tổ chức, nội dung và phương thức hoạt động của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội và các hội trí thức theo hướng thực chất, liên kết và hướng về cơ sở

Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức CT-XH và các hội trí thức là những chủ thể có chức năng tập hợp, vận động, đại diện, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, tư vấn, phản biện, giám sát và kết nối trí thức với Đảng, Nhà nước, Nhân dân. Tuy nhiên, thực tiễn ở vùng ĐBSCL cho thấy khả năng tập hợp trí thức trẻ, trí thức trong doanh nghiệp, trí thức ngoài địa phương và ở nước ngoài còn hạn chế; một số tổ chức hội thiếu nhân lực, kinh phí và phương thức hoạt động phù hợp. Có 28,3% số trí thức được khảo sát cho rằng vai trò tập hợp, bảo vệ quyền lợi và phát huy vai trò trí thức của một số tổ chức hội còn hạn chế (xem Phụ lục 20).

Việc xác lập giải pháp riêng đối với các tổ chức nhằm phân định rõ chức năng của từng chủ thể và khắc phục tình trạng ghép cơ học hoạt động tự thân của trí thức với hoạt động tập hợp, đại diện. Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật và các hội chuyên ngành tập trung kết nối chuyên môn, tư vấn, phản biện và cung cấp giá trị cho hội viên; MTTQ và các tổ chức CT-XH phát huy thế mạnh vận động, giám sát, nắm bắt tâm tư, nguyện vọng và đưa tri thức về cơ sở; tổ chức đảng giữ vai trò hạt nhân chính trị trong các cơ sở có đông trí thức. Cần tập trung thực hiện những nội dung sau:

4.2.6.1. Kiện toàn tổ chức, đổi mới nội dung, phương thức hoạt động và cơ chế giao nhiệm vụ cho các hội trí thức sau sắp xếp

Đổi mới mạnh mẽ nội dung, phương thức hoạt động của Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật, hội văn học, nghệ thuật và các hội chuyên ngành, chuyển từ nặng về hành chính, hội họp sang cung cấp giá trị thiết thực cho hội viên và địa phương: cập nhật chuyên môn; kết nối nhiệm vụ; bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp; tư vấn, phản biện; phổ biến tri thức; tôn vinh đóng góp; hỗ trợ trí thức trẻ và kết nối chuyên gia ngoài tỉnh. Mỗi hội cần lựa chọn lĩnh vực có thế mạnh, xây dựng kế hoạch sản phẩm hằng năm và công khai kết quả.

Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật cần thật sự là đầu mối tập hợp liên ngành và mạng lưới chuyên gia, có bộ phận đủ năng lực phân tích chính sách,

quản lý cơ sở dữ liệu và tổ chức phản biện. Hội văn học, nghệ thuật phát huy vai trò sáng tạo, gìn giữ bản sắc và xây dựng đời sống văn hóa; các hội nghề nghiệp tham gia chuẩn mực chuyên môn, đạo đức nghề nghiệp và chuyển giao tri thức. Các chương trình hành động, kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 45-NQ/TW của Thành ủy Cần Thơ, Tỉnh ủy Đồng Tháp và Tỉnh ủy Vĩnh Long hiện nay đều coi trọng vai trò các tổ chức tập hợp trí thức; giai đoạn tới cần nâng chất lượng hoạt động bằng nhiệm vụ, sản phẩm và khả năng đại diện thực chất [106], [135], [150].

Tỉnh ủy, thành ủy lãnh đạo chính quyền hoàn thiện cơ chế đặt hàng các hội thực hiện tư vấn, phản biện, giám định xã hội, phổ biến kiến thức và cung ứng một số dịch vụ công phù hợp; bảo đảm kinh phí theo nhiệm vụ, không bao cấp bình quân. Mỗi nhiệm vụ phải có yêu cầu, sản phẩm, thời hạn, dự toán và cơ chế đánh giá độc lập; tổ chức hội được chủ động lựa chọn chuyên gia, kể cả người ngoài biên chế, đồng thời chịu trách nhiệm về chất lượng, liêm chính và xung đột lợi ích.

Sau sắp xếp, cần rà soát tổ chức, tài sản, dữ liệu hội viên và hoạt động của các hội ở các địa phương cũ; bố trí cán bộ hội có uy tín, năng lực kết nối, hiểu chuyên môn và công tác vận động; bồi dưỡng kỹ năng phản biện, truyền thông khoa học, quản trị dự án và chuyển đổi số. Thiết lập đầu mối liên hệ tại xã, phường, đặc khu và nền tảng sinh hoạt trực tuyến để không mất mạng lưới cơ sở, không gián đoạn quyền lợi hội viên. Kiện toàn tổ chức phải tinh gọn nhưng không thu hẹp khả năng đại diện và huy động trí thức trên địa bàn rộng; duy trì các nhóm chuyên môn theo tiểu vùng và lĩnh vực đặc thù.

4.2.6.2. Phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội trong vận động, tập hợp, giám sát và đưa tri thức về cơ sở

Phát huy vai trò của MTTQ và các tổ chức CT-XH trong vận động, tập hợp, giám sát và phản biện chính sách về trí thức. MTTQ cần chủ trì lựa chọn chuyên đề giám sát hằng năm như thực hiện chính sách thu hút, điều kiện làm việc, thủ tục nghiên cứu, việc tiếp nhận kiến nghị và sử dụng kết quả phản biện. Thành phần đoàn giám sát cần có đại diện hội trí thức, chuyên gia độc lập, HĐND và cơ quan liên quan; kết luận phải chỉ rõ trách nhiệm, thời hạn xử lý và cơ chế theo dõi đến cùng.

Mặt trận Tổ quốc đồng thời là kênh nắm bắt tâm tư, nguyện vọng của trí thức, nhất là trí thức ngoài khu vực công, trí thức trẻ, nữ trí thức, người dân tộc thiểu số và trí thức Việt Nam ở nước ngoài. Trong mô hình chính quyền địa phương hai cấp, MTTQ và các tổ chức CT-XH cần theo dõi từ cơ sở chất lượng tiếp cận chính sách, khả năng tiếp nhận và phản hồi kiến nghị, sự chênh lệch về điều kiện chuyên môn giữa các địa bàn sau hợp nhất; định kỳ tổng hợp báo cáo chuyên đề gửi ban thường vụ tỉnh ủy, thành ủy và cơ quan có thẩm quyền.

Đổi mới phương thức vận động theo nhóm đối tượng và lĩnh vực, kết hợp diễn đàn, hội đồng tư vấn, khảo sát trực tuyến, mạng lưới cộng tác viên và đầu mối tiếp nhận kiến nghị. Phát huy mạng lưới của các tổ chức để kết nối trí thức hỗ trợ thanh niên khởi nghiệp, phụ nữ đổi mới sáng tạo, nông dân ứng dụng công nghệ, người lao động nâng cao kỹ năng và cộng đồng tiếp cận dịch vụ thiết yếu. Hoạt động hướng về cơ sở phải gắn với nhu cầu cụ thể, có sản phẩm, cơ quan tiếp nhận và phản hồi của đối tượng thụ hưởng.

4.2.6.3. Tăng cường sự lãnh đạo của cấp ủy, cơ chế phối hợp; củng cố tổ chức đảng và phát triển đảng viên trong các cơ sở có đông trí thức

Cấp ủy cần ban hành và thực hiện nghiêm quy chế phối hợp giữa cơ quan tham mưu, chính quyền, MTTQ, các tổ chức CT-XH, Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật, trường, viện, doanh nghiệp và hội chuyên ngành; phân định rõ đầu mối chủ trì, nội dung phối hợp, chế độ cung cấp thông tin, thời hạn phản hồi và trách nhiệm người đứng đầu. Sự phối hợp phải hướng tới kết quả tập hợp, phát huy trí thức, tránh trùng lặp hội nghị, vận động hành chính hoặc chuyển trách nhiệm giữa các cơ quan.

Củng cố tổ chức đảng trong trường đại học, bệnh viện, tổ chức KHCN, doanh nghiệp và hội trí thức thật sự là hạt nhân chính trị, lãnh đạo bằng định hướng, nêu gương và thuyết phục, đồng thời tôn trọng quyền tự chủ chuyên môn. Sinh hoạt chi bộ cần lựa chọn vấn đề gắn với đạo đức nghề nghiệp, chất lượng đào tạo, nghiên cứu, phục vụ Nhân dân và đổi mới sáng tạo. Quan tâm phát hiện, bồi dưỡng quần chúng ưu tú trong trí thức trẻ, trí thức ngoài khu vực công và các lĩnh vực

mới; thực hiện đúng tiêu chuẩn, quy trình, không chạy theo số lượng. Đảng viên là trí thức phải tiên phong về chuyên môn, liêm chính và trách nhiệm cống hiến.

Hiệu quả của giải pháp phải được đo bằng khả năng đại diện và tập hợp thực chất; sự mở rộng mạng lưới hội viên; số nhiệm vụ được giao và chất lượng sản phẩm; số kiến nghị được phản hồi; kết quả giám sát, phản biện; số chương trình đưa tri thức về cơ sở; mức độ phối hợp giữa các tổ chức và sự trưởng thành của đội ngũ kế cận. Khi các tổ chức hoạt động đúng chức năng, có sản phẩm và hướng về cơ sở, vai trò chủ động của trí thức mới được hỗ trợ, kết nối và chuyển hóa thành sức mạnh của HTCT, của địa phương và toàn vùng.

4.2.7. Tăng cường kiểm tra, giám sát, sơ kết, tổng kết; xây dựng cơ chế đánh giá, cảnh báo và điều chỉnh dựa trên dữ liệu, sản phẩm, tác động và trách nhiệm giải trình

Kiểm tra, giám sát là khâu bảo đảm các nghị quyết, chương trình về xây dựng ĐNTT được thực hiện nghiêm túc, đồng thời cung cấp thông tin để điều chỉnh nội dung, phương thức lãnh đạo và cơ chế, chính sách. Trong thời gian qua, công tác này ở một số đảng bộ tỉnh, thành phố của vùng ĐBSCL có nơi còn lồng ghép, nặng về hồ sơ, chưa theo dõi đầy đủ kết quả và tác động; dữ liệu thiếu thống nhất; việc sơ kết, tổng kết chưa luôn gắn với sửa đổi chính sách. Dữ liệu khảo sát cũng cho thấy, có 29,5% số cán bộ lãnh đạo, quản lý và cán bộ tham mưu xác định kiểm tra, giám sát, tổng kết còn hình thức hoặc thiếu tiêu chí; 25,5% lựa chọn đổi mới khâu này là giải pháp cần ưu tiên. Trong nhóm trí thức, chỉ 30,7% đánh giá ở mức 4-5 đối với tính thường xuyên, có trọng tâm của kiểm tra, giám sát và 31,8% đánh giá cao tác dụng phát hiện, chấn chỉnh, đôn đốc; trong khi 36,5% ưu tiên đổi mới kiểm tra, sơ kết, tổng kết theo kết quả, sản phẩm, tác động và trách nhiệm giải trình (xem Phụ lục 18, 20). Điều đó cho thấy nhóm giải pháp cần chuyển rõ từ kiểm tra thủ tục sang kiểm tra hiệu quả, đồng thời khép kín vòng phản hồi từ phát hiện hạn chế đến khắc phục và điều chỉnh chính sách. Trong thời gian tới, các tỉnh ủy, thành ủy ở vùng ĐBSCL cần thực hiện đồng bộ những nhiệm vụ trọng tâm sau:

4.2.7.1. Hoàn thiện chương trình, nội dung và phương pháp kiểm tra, giám sát công tác xây dựng, phát huy vai trò của đội ngũ trí thức trong mô hình chính quyền địa phương hai cấp

Xây dựng chương trình kiểm tra, giám sát chuyên đề về xây dựng và phát huy vai trò của ĐNTT. Ban thường vụ tỉnh ủy, thành ủy cần đưa nội dung này vào chương trình kiểm tra, giám sát toàn khóa và hằng năm; lựa chọn vấn đề trọng tâm theo từng giai đoạn. Giai đoạn 2026-2027 tập trung việc rà soát, tích hợp chính sách, phân công đầu mối, xây dựng dữ liệu và bảo đảm quyền lợi sau sắp xếp; giai đoạn 2028-2030 tập trung hiệu quả thu hút, sử dụng, đặt hàng nhiệm vụ, ứng dụng kết quả, liên kết vùng và phát triển nhóm chuyên gia.

Đối tượng kiểm tra bao gồm cấp ủy, tổ chức đảng, đảng viên, nhất là người đứng đầu cơ quan tham mưu, chính quyền, sở, ngành, trường, viện, bệnh viện, doanh nghiệp nhà nước và tổ chức được giao quản lý nguồn lực. Kiểm tra chuyên đề cần kết hợp với kiểm tra công tác cán bộ, KHCN, giáo dục, y tế, tài chính và thực hành dân chủ, nhưng không lồng ghép đến mức làm mờ nội dung công tác trí thức.

Đồng thời, đổi mới phương pháp kiểm tra theo hướng kết hợp hồ sơ, khảo sát thực địa, phỏng vấn và xác minh sản phẩm. Với chính sách thu hút, cần làm việc với cả người được thu hút và cơ quan sử dụng; với nhiệm vụ nghiên cứu, phải kiểm tra nơi ứng dụng và người thụ hưởng; với hoạt động phản biện, xem xét chất lượng kiến nghị và văn bản tiếp thu; với đào tạo, đánh giá việc bố trí và đóng góp sau đào tạo. Cần sử dụng chuyên gia độc lập đối với nội dung chuyên môn sâu để tránh đánh giá hành chính hóa.

Kiểm tra đột xuất được thực hiện khi có dấu hiệu vi phạm, phản ánh kéo dài hoặc chậm trễ gây hậu quả; kiểm tra định kỳ tập trung vào thực hiện chương trình và cải tiến chính sách. Kết luận phải phân biệt rõ hạn chế do cơ chế chung, do thiếu nguồn lực, do năng lực tổ chức và do trách nhiệm cá nhân; đề xuất xử lý tương ứng. Không hình sự hóa, kỷ luật hóa rủi ro khoa học được quản trị đúng quy trình, nhưng kiên quyết xử lý gian lận, lợi ích nhóm, lãng phí và vi phạm liêm chính.

Ngoài ra, cần tăng cường giám sát của HĐND, MTTQ, tổ chức CT-XH, hội trí thức và xã hội. HĐND giám sát việc ban hành, thực hiện chính sách và sử dụng ngân sách; MTTQ, các tổ chức hội giám sát quyền, lợi ích hợp pháp, môi trường làm việc, tính minh bạch và việc tiếp thu ý kiến trí thức; báo chí và Nhân dân tham gia phản ánh trong khuôn khổ pháp luật. Các kênh giám sát phải được phối hợp để tránh trùng lặp và bảo vệ người cung cấp thông tin đúng quy định.

Sau giám sát, cơ quan chịu giám sát phải xây dựng kế hoạch khắc phục, xác định thời hạn và báo cáo kết quả; cơ quan chủ trì theo dõi, tái giám sát đối với kiến nghị quan trọng. Tỷ lệ kiến nghị được thực hiện đúng hạn và chất lượng khắc phục là chỉ số cần báo cáo với cấp ủy. Như vậy, giám sát mới tạo ra thay đổi, không dừng ở ban hành kết luận.

4.2.7.2. Xây dựng bộ chỉ số, hệ thống theo dõi, báo cáo số và cơ chế cảnh báo sớm trong lãnh đạo xây dựng đội ngũ trí thức và vận hành mô hình hai cấp

Xác định bộ chỉ số đánh giá đa chiều, có dữ liệu nền và mục tiêu đến năm 2030, đồng thời phản ánh được đặc điểm vận hành mô hình chính quyền địa phương hai cấp. Ngoài chỉ số đầu vào, quá trình, đầu ra, kết quả và tác động của công tác xây dựng ĐNTT, cần theo dõi: mức độ phù hợp giữa khối lượng công việc với vị trí chuyên môn ở từng xã, phường, đặc khu; số lĩnh vực thiếu cán bộ chuyên môn sâu; thời gian cấp tỉnh phản hồi đề xuất của cơ sở; tỷ lệ nhiệm vụ cấp xã phải xin ý kiến cấp trên; số chuyên gia được huy động hỗ trợ liên địa bàn; mức độ liên thông dữ liệu; khả năng tiếp cận dịch vụ chuyên môn của người dân, doanh nghiệp và mức độ hài lòng của trí thức. Bộ chỉ số phải giúp nhận diện cả hiệu quả chung và chênh lệch giữa đô thị, nông thôn, biên giới, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Mỗi chỉ số phải có khái niệm, nguồn dữ liệu, đơn vị chịu trách nhiệm và chu kỳ cập nhật. Không đặt quá nhiều chỉ tiêu dẫn đến hình thức; lựa chọn một số chỉ số cốt lõi phản ánh đúng điểm nghẽn của địa phương. Dữ liệu cần được phân tách theo lĩnh vực, địa bàn, khu vực công - tư, giới, độ tuổi và dân tộc khi cần thiết để phát hiện bất bình đẳng cơ hội và khoảng trống chính sách.

Bên cạnh đó, xây dựng hệ thống theo dõi và báo cáo số thống nhất, giảm báo cáo mô tả trùng lặp từ cơ sở. Cơ quan đầu mối tham mưu phối hợp cơ quan thống kê, nội vụ, KHCN, GD-ĐT, y tế, các tổ chức hội và chính quyền cấp xã xây dựng bảng điều hành dùng chung; quy định rõ chủ thể sở hữu dữ liệu, trách nhiệm cập nhật, chu kỳ đối soát, thẩm quyền khai thác và cơ chế sửa sai. Báo cáo hằng năm phải nêu biến động đội ngũ, chênh lệch địa bàn, tiến độ nhiệm vụ, kết quả, tác động, hạn chế, nguyên nhân và trách nhiệm; có cảnh báo tự động đối với tình trạng quá tải ở cơ sở, thiếu hụt chuyên môn, gia tăng nghỉ việc, kéo dài thủ tục, giảm sản phẩm ứng dụng hoặc kiến nghị chậm được xử lý. Dữ liệu phải phục vụ quyết định và điều chỉnh nguồn lực, không trở thành thêm một tầng thủ tục hành chính.

Ban thường vụ tỉnh ủy, thành ủy cần nghe báo cáo bằng các chỉ báo so sánh qua thời gian và giữa các địa bàn trong tỉnh mới. Những chênh lệch lớn về chính sách, phân bố trí thức, điều kiện làm việc và kết quả ứng dụng phải được giải trình. Dữ liệu không thay thế đánh giá chính trị và định tính, nhưng giúp quyết định có căn cứ và ngăn ngừa báo cáo thành tích thiếu kiểm chứng.

Mặt khác, xây dựng cơ chế cảnh báo sớm và điều chỉnh linh hoạt. Trên cơ sở dữ liệu, cần nhận diện sớm xu hướng gia tăng nghỉ việc, dịch chuyển trí thức, thiếu hụt ngành thiết yếu, giảm sản phẩm ứng dụng, kéo dài thủ tục hoặc chênh lệch lớn giữa các địa bàn sau hợp nhất. Khi chỉ báo vượt ngưỡng cảnh báo, cơ quan đầu mối phải phân tích nguyên nhân, đề xuất ban thường vụ hoặc UBND điều chỉnh ngay, không chờ hết kỳ sơ kết.

4.2.7.3. Gắn kết quả kiểm tra, giám sát với kiểm soát quyền lực, trách nhiệm giải trình, đánh giá cán bộ, phân bổ nguồn lực, điều chỉnh chính sách và sơ kết, tổng kết

Gắn kết quả kiểm tra, giám sát với đánh giá tổ chức đảng, cán bộ, phân bổ nguồn lực và điều chỉnh chính sách. Nếu cơ quan có nhiều văn bản nhưng không tạo kết quả, người đứng đầu phải giải trình; nếu mô hình hiệu quả, cần được ưu tiên nguồn lực và nhân rộng. Kết quả xây dựng, sử dụng ĐNTT phải là một căn

cứ đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của cấp ủy, chính quyền, cơ quan, đơn vị có liên quan, phù hợp với phạm vi trách nhiệm.

Mặt khác, không dùng một kết quả ngắn hạn để kết luận toàn bộ năng lực của cơ quan hoặc trí thức; cần xem xét chu kỳ của nghiên cứu, tính phức tạp của nhiệm vụ và điều kiện khách quan. Tuy nhiên, các trường hợp trì hoãn thể chế hóa, không sử dụng người được thu hút, đầu tư thiết bị không khai thác, không tiếp nhận sản phẩm hoặc thiếu minh bạch phải có biện pháp khắc phục và xem xét trách nhiệm rõ ràng.

Đồng thời, nâng cao chất lượng sơ kết, tổng kết và nghiên cứu lý luận, thực tiễn về lãnh đạo công tác trí thức. Sơ kết giữa kỳ cần thực hiện vào thời điểm đủ để điều chỉnh trước năm 2030; tổng kết phải dựa trên dữ liệu, khảo sát độc lập, ý kiến của trí thức và đối tượng thụ hưởng. Nội dung không chỉ đánh giá kết quả ĐNTT mà còn đánh giá chính phương thức lãnh đạo: chất lượng nghị quyết, năng lực tham mưu, hiệu quả thể chế hóa, mức độ phân cấp, phối hợp, dân chủ và trách nhiệm người đứng đầu.

Cần lựa chọn mô hình tiêu biểu và mô hình chưa thành công để phân tích điều kiện, nguyên nhân, khả năng nhân rộng; tránh chỉ nêu điển hình thuận lợi. Kết quả tổng kết là căn cứ sửa đổi nghị quyết, quy chế, chính sách, tổ chức bộ máy, phân bổ nguồn lực và kiến nghị Trung ương. Các địa phương cần chia sẻ báo cáo, dữ liệu và kinh nghiệm trong toàn vùng để cùng học hỏi, không lặp lại thất bại.

Công tác kiểm tra, giám sát phải góp phần tạo niềm tin và thúc đẩy đổi mới, không làm tăng tâm lý sợ trách nhiệm. Quy trình rõ, tiêu chí công khai, đánh giá theo sản phẩm và phân biệt đúng sai, rủi ro sẽ giúp bảo vệ người làm đúng và xử lý người vi phạm. Đây cũng là phương thức để tỉnh ủy, thành ủy tự đổi mới năng lực lãnh đạo, bảo đảm mỗi chủ trương về xây dựng ĐNTT đều có cơ chế phản hồi và được hoàn thiện qua thực tiễn.

Thực hiện đồng bộ bảy nhóm giải pháp nêu trên sẽ tạo ra sự chuyển biến từ lãnh đạo chủ yếu bằng ban hành chủ trương sang lãnh đạo bằng mục tiêu, thể

chế, tổ chức, dữ liệu, sản phẩm, tác động và trách nhiệm giải trình; từ quản lý ĐNTT theo địa giới hành chính, biên chế sang phát triển, phân bố và huy động nguồn lực trí tuệ theo nhiệm vụ, mạng lưới. Trong hệ thống đó, giải pháp về môi trường, nguồn lực và hệ sinh thái đổi mới sáng tạo được gắn hữu cơ với liên kết, hợp tác; giải pháp phát huy tính chủ động, trách nhiệm của ĐNTT được phân định với giải pháp đổi mới hoạt động của MTTQ, các tổ chức CT-XH và các hội trí thức. Sự phân định này làm rõ trách nhiệm của từng chủ thể nhưng không tách rời cơ chế phối hợp. Trong mô hình chính quyền địa phương hai cấp, cấp tỉnh phải nâng cao năng lực chiến lược, điều phối, phân bổ nguồn lực và kiểm tra, giám sát; cấp xã phải thật sự là tuyến đầu phát hiện nhu cầu, tổ chức thực hiện và phản hồi từ cơ sở; phân cấp, phân quyền phải đi cùng điều kiện thực thi và kiểm soát quyền lực. Đây là hệ thống giải pháp vừa khắc phục trực tiếp những hạn chế được chỉ ra, vừa đáp ứng yêu cầu chuyển từ sắp xếp tổ chức sang nâng cao chất lượng vận hành, năng lực phục vụ và kiến tạo phát triển của các tỉnh, thành phố ở vùng ĐBSCL đến năm 2030.

Tiểu kết Chương 4

Chương 4 dự báo những yếu tố tác động đến sự lãnh đạo của các tỉnh ủy, thành ủy ở vùng ĐBSCL đối với xây dựng ĐNTT đến năm 2030. Thuận lợi nổi bật đến từ chủ trương mới của Đảng, yêu cầu phát triển vùng và không gian phát triển sau sắp xếp. Thách thức tập trung ở biến đổi khí hậu, biến động công nghệ, chất lượng hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, cơ cấu và sức cạnh tranh của đội ngũ, cùng khó khăn trong vận hành chính quyền địa phương hai cấp. Bối cảnh đó đòi hỏi cấp ủy đổi mới mạnh mẽ tư duy và phương thức lãnh đạo.

Trên cơ sở đó, chương 4 xác lập phương hướng bảo đảm sự lãnh đạo trực tiếp, thường xuyên của cấp ủy, đề cao trách nhiệm người đứng đầu và phát huy sức mạnh của hệ thống chính trị; xây dựng ĐNTT chất lượng cao, cơ cấu hợp lý, có bản lĩnh, đạo đức, năng lực sáng tạo. Công tác này phải gắn với nhiệm vụ chính trị, lợi thế địa phương, tiểu vùng và vấn đề chiến lược của toàn vùng; kết hợp định hướng chính trị với tự do học thuật, dân chủ, trọng dụng thực tài và đánh giá bằng hiệu quả cống hiến.

Để hiện thực hóa phương hướng, luận án đề xuất bảy nhóm giải pháp: nâng cao nhận thức, trách nhiệm và xây dựng văn hóa trọng tri thức; đổi mới nội dung, phương thức lãnh đạo, nâng cao năng lực tham mưu, phối hợp và trách nhiệm người đứng đầu; tăng cường lãnh đạo chính quyền hoàn thiện, thực hiện đồng bộ cơ chế, chính sách đối với trí thức; tạo lập môi trường dân chủ, bảo đảm nguồn lực, quản trị dữ liệu, phát triển hệ sinh thái khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo gắn với liên kết, hợp tác; phát huy tính chủ động, trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp và năng lực sáng tạo của ĐNTT; đổi mới tổ chức, nội dung và phương thức hoạt động của MTTQ, các tổ chức CT-XH và các hội trí thức theo hướng thực chất, liên kết, hướng về cơ sở; tăng cường kiểm tra, giám sát, sơ kết, tổng kết và đánh giá theo dữ liệu, sản phẩm, tác động, trách nhiệm giải trình.

Hệ thống giải pháp khắc phục các điểm nghẽn ở Chương 3 và đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng vận hành bộ máy sau sắp xếp. Việc thực hiện phải đồng bộ, có trọng tâm; phân định rõ trách nhiệm giữa cấp tỉnh và cấp xã; gắn phân cấp, phân quyền với nguồn lực và kiểm soát quyền lực. Qua đó, chuyển từ lãnh đạo chủ yếu bằng ban hành chủ trương sang lãnh đạo bằng mục tiêu, thể chế, dữ liệu, kết quả; từ quản lý theo địa giới, biên chế sang phát triển, huy động nguồn lực trí tuệ theo nhiệm vụ, mạng lưới, đưa trí thức trở thành nguồn lực nội sinh cho phát triển nhanh, bền vững vùng ĐBSCL đến năm 2030.

KẾT LUẬN

Xây dựng ĐNTT là nhiệm vụ chiến lược đối với sự phát triển nhanh, bền vững của vùng ĐBSCL. Trước yêu cầu đổi mới mô hình tăng trưởng, phát triển KHCN, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, thích ứng với biến đổi khí hậu và hội nhập quốc tế, ĐNTT giữ vai trò quan trọng trong sáng tạo, ứng dụng tri thức, đào tạo nguồn nhân lực, cung cấp luận cứ khoa học, tư vấn, phản biện và giải quyết các vấn đề thực tiễn của vùng.

Từ năm 2020 đến tháng 6/2026, các tỉnh ủy, thành ủy trong vùng đã quan tâm quán triệt, cụ thể hóa chủ trương của Trung ương; lãnh đạo chính quyền thực hiện chính sách; huy động nguồn lực, phát huy cơ sở đào tạo, nghiên cứu và tổ chức hội; tiến hành kiểm tra, giám sát, sơ kết, tổng kết. Đến ngày 30/6/2025, thực trạng được xem xét theo 13 đơn vị cũ; từ ngày 01/7/2025 đến ngày 30/6/2026, 5 cấp ủy mới tiếp tục cụ thể hóa chủ trương, kiện toàn đầu mối, rà soát và tích hợp chính sách, dữ liệu, nguồn lực trên địa bàn mở rộng. Tuy nhiên, nhận thức, trách nhiệm có nơi chưa đầy đủ; mục tiêu, dữ liệu, dự báo và tổ chức thực hiện chưa đồng bộ; môi trường sáng tạo, liên kết vùng, đối thoại, tư vấn, phản biện còn hạn chế; kiểm tra, đánh giá chưa coi trọng đúng mức sản phẩm, tác động và trách nhiệm giải trình. Trong các nguyên nhân, hạn chế về nhận thức, cụ thể hóa chủ trương, tổ chức thực hiện, phối hợp và đổi mới phương thức lãnh đạo giữ vai trò trực tiếp, quyết định.

Từ thực tiễn lãnh đạo xây dựng ĐNTT của các tỉnh ủy, thành ủy trong vùng, luận án rút ra năm kinh nghiệm chủ yếu: *một là,* thường xuyên đề cao trách nhiệm của cấp ủy, tổ chức đảng, nhất là người đứng đầu; *hai là,* cụ thể hóa chủ trương phải dựa trên dữ liệu tin cậy, yêu cầu phát triển và đặc điểm của từng địa phương; *ba là,* lãnh đạo chính quyền thể chế hóa và tổ chức thực hiện đồng bộ, hiệu quả các chính sách đối với trí thức; *bốn là,* gắn xây dựng đội ngũ với tạo lập môi trường thuận lợi, bảo đảm nguồn lực, phát huy vai trò của trí thức và tăng cường liên kết giữa các chủ thể; *năm là,* vận dụng đồng bộ, linh hoạt các phương thức lãnh đạo, coi kiểm tra, giám sát, sơ kết, tổng kết là cơ chế quan trọng để phản hồi

thực tiễn, kịp thời điều chỉnh chủ trương và nâng cao hiệu quả tổ chức thực hiện.

Qua một năm vận hành chính quyền địa phương 2 cấp, 5 cấp ủy cấp tỉnh ở vùng ĐBSCL đã chuyển sang kiện toàn đầu mối, rà soát và tích hợp chính sách, dữ liệu, nguồn lực; đồng thời bước đầu tổ chức lại mạng lưới đào tạo, nghiên cứu và sử dụng trí thức trên địa bàn rộng hơn. Những kết quả này mới phản ánh bước chuyển về tổ chức lãnh đạo và quản lý, chưa đủ thời gian để khẳng định tác động dài hạn đối với chất lượng, cơ cấu và hiệu quả phát huy ĐNTT. Đến năm 2030, sự phát triển của KHCN, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và hội nhập quốc tế tiếp tục mở ra cơ hội; đồng thời, cạnh tranh nhân lực chất lượng cao, nguy cơ dịch chuyển trí thức, biến đổi khí hậu và hạn chế về tiềm lực KHCN vẫn là những thách thức lớn. Vì vậy, 5 tỉnh ủy, thành ủy cần lãnh đạo xây dựng ĐNTT vững mạnh, toàn diện, có số lượng phù hợp, chất lượng cao, cơ cấu hợp lý; chú trọng chuyên gia đầu ngành, nhóm nghiên cứu mạnh và lực lượng kế cận trong các lĩnh vực then chốt.

Trên cơ sở đó, luận án đề xuất bảy nhóm giải pháp: nâng cao nhận thức, trách nhiệm và xây dựng văn hóa trọng tri thức; đổi mới nội dung, phương thức lãnh đạo, nâng cao năng lực tham mưu, phối hợp và trách nhiệm người đứng đầu; tăng cường lãnh đạo chính quyền hoàn thiện, thực hiện đồng bộ cơ chế, chính sách đối với trí thức; tạo lập môi trường dân chủ, bảo đảm nguồn lực, quản trị dữ liệu, phát triển hệ sinh thái khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo gắn với liên kết, hợp tác; phát huy tính chủ động, trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp và năng lực sáng tạo của ĐNTT; đổi mới tổ chức, nội dung và phương thức hoạt động của MTTQ, các tổ chức CT-XH và các hội trí thức theo hướng thực chất, liên kết, hướng về cơ sở; tăng cường kiểm tra, giám sát, sơ kết, tổng kết và đánh giá theo dữ liệu, sản phẩm, tác động, trách nhiệm giải trình. Các giải pháp cần được thực hiện đồng bộ, có trọng tâm, lộ trình, nguồn lực và trách nhiệm rõ ràng. Trong đó, nhận thức, trách nhiệm và năng lực lãnh đạo của cấp ủy, người đứng đầu là tiền đề; cơ chế, chính sách, môi trường và nguồn lực là khâu đột phá; phát huy vai trò trí thức, liên kết vùng và hợp tác quốc tế là yêu cầu quan trọng; kiểm tra, giám sát là điều kiện bảo đảm hiệu quả thực hiện./.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1. Trần Văn Cường (2023), *Xây dựng đội ngũ trí thức Việt Nam thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*, Tạp chí Lý luận chính trị, số chuyên đề tháng 11-2023, tr.29-35.

2. Trần Văn Cường (2024), *Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh trong xây dựng, phát huy vai trò của đội ngũ trí thức Việt Nam*, Tạp chí Lý luận chính trị, số đặc biệt quý IV-2024, tr.39-44.

3. Trần Văn Cường (2024), *Xây dựng và phát huy vai trò của đội ngũ trí thức đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội ở tỉnh Tiền Giang trong tình hình mới,* Tạp chí Lý luận Chính trị và truyền thông điện tử, https://lyluanchinhtrivatruyenthong.vn/xay-dung-va-phat-huy-vai-tro-cua-doi-ngu-tri-thuc-dap-ung-yeu-cau-phat-trien-kinh-te-xa-hoi-o-tinh-tien-giang-trong-tinh-hinh-moi-p28809.html, truy cập ngày 25/11/2024.

4. Trần Văn Cường (2026), *Yêu cầu phát triển nhanh, bền vững đội ngũ trí thức ở vùng đồng bằng sông Cửu Long hiện nay*, Tạp chí Chủ nghĩa xã hội khoa học - Lý luận và thực tiễn, số 45, tr.23-27.

5. Trần Văn Cường (2026), *Các tỉnh ủy, thành ủy ở vùng đồng bằng sông Cửu Long lãnh đạo xây dựng đội ngũ trí thức hiện nay*, Tạp chí Lý luận chính trị và truyền thông, Chuyên đề số 03 năm 2026, tr.177-181.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

*** Tài liệu tiếng Việt**

1. Ban Chỉ đạo tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương (2019), *Kết quả tổng điều tra dân số và nhà ở thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2019*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
2. Ban Tổ chức Trung ương (2004), *Sách tra cứu các mục từ về tổ chức*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
3. Ban Tuyên giáo Trung ương (2023), *Báo cáo số 340-BC/BTGTW ngày 21/3/2023 của Ban Tuyên giáo Trung ương về việc tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết số 27-NQ/TW, ngày 06/8/2008 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X về xây dựng đội ngũ trí thức trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*, Hà Nội.
4. Bùi Đình Bôn (2017), *Đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với hệ thống chính trị trong giai đoạn hiện nay*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội.
5. Chính phủ (2017), *Nghị quyết số 120/NQ-CP về phát triển bền vững đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với biến đổi khí hậu*, Hà Nội.
6. Chính phủ (2022), *Nghị quyết số 78/NQ-CP ngày 18/6/2022 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 02/4/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*, Hà Nội.
7. Chính phủ (2024), *Nghị quyết số 107/NQ-CP ngày 09/7/2024 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 45-NQ/TW ngày 24/11/2023 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và phát huy vai trò của đội ngũ trí thức đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước nhanh và bền vững trong giai đoạn mới*, Hà Nội.
8. Bounthong Chitmany (2016), *Đảng nhân dân cách mạng Lào lãnh đạo xây dựng nông thôn mới trong giai đoạn hiện nay,* Luận án tiến sĩ chuyên ngành

Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.

9. Đoàn Nam Chung (2024), "Xây dựng, phát triển đội ngũ trí thức Việt Nam theo tư tưởng Hồ Chí Minh", Tạp chí *Tổ chức nhà nước*, (6), tr.39-42.
10. Cục Thống kê (2026), *Niên giám thống kê 2025*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
11. Cục Thống kê (2026), "Thông cáo báo chí về tình hình lao động, việc làm quý II và 6 tháng đầu năm 2026", đăng tại https://www.nso.gov.vn/tin-tuc-thong-ke/2026/07/thong-cao-bao-chi-ve-tinh-hinh-lao-dong-viec-lam-quy-ii-va-6-thang-dau-nam-2026/, Cục Thống kê - Bộ Tài chính, truy cập ngày 16/8/2026.
12. Cục Thống kê, Bộ Dân tộc và Tôn giáo (2025), *Kết quả điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2024*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
13. Đoàn Trung Dũng (2025), *Các tỉnh, thành ủy ở ĐBSCL lãnh đạo công tác bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng giai đoạn hiện nay,* Luận án tiến sĩ ngành Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
14. Phạm Văn Dự (2025), "Tư tưởng của V.I.Lênin về trí thức và sự vận dụng của Đảng ta trong xây dựng, phát triển đội ngũ trí thức Việt Nam hiện nay", Tạp chí *Triết học và đời sống*, (9), tr.10-16.
15. Đại học Cần Thơ (2026), *Báo cáo thường niên năm 2025*, Thành phố Cần Thơ.
16. Đảng bộ thành phố Cần Thơ (2025), *Văn kiện đại hội đại biểu Đảng bộ thành phố Cần Thơ lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030*, Thành phố Cần Thơ.
17. Đảng bộ tỉnh An Giang (2025), *Văn kiện đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh An Giang lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030*, An Giang.
18. Đảng bộ tỉnh Cà Mau (2025), *Văn kiện đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Cà Mau lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030*, Cà Mau.
19. Đảng bộ tỉnh Đồng Tháp (2025), *Văn kiện đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Đồng Tháp lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030*, Đồng Tháp.
20. Đảng bộ tỉnh Vĩnh Long (2025), *Văn kiện đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Vĩnh Long lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030*, Vĩnh Long.

21. Đảng Cộng sản Việt Nam (1986), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI,* Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
22. Đảng Cộng sản Việt Nam (1991), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII,* Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
23. Đảng Cộng sản Việt Nam (1996), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII,* Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
24. Đảng Cộng sản Việt Nam (1997), *Văn kiện Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII,* Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
25. Đảng Cộng sản Việt Nam (1998), *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII,* Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
26. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX,* Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
27. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X,* Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
28. Đảng Cộng sản Việt Nam (2008), *Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 06/8/2008 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa X) về "xây dựng đội ngũ trí thức trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước",* Hà Nội.
29. Đảng Cộng sản Việt Nam (2008), *Văn kiện Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa X,* Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
30. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011)*, Điều lệ Đảng Cộng sản Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
31. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI,* Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
32. Đảng Cộng sản Việt Nam (2013), *Văn kiện Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa XI,* Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
33. Đảng Cộng sản Việt Nam (2013), *Văn kiện Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương khóa XI,* Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
34. Đảng Cộng sản Việt Nam (2014), *Văn kiện Hội nghị lần thứ chín Ban Chấp hành Trung ương khóa XI,* Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

35. Đảng Cộng sản Việt Nam (2014), *Kết luận số 90-KL/TW ngày 04/3/2014 của Bộ Chính trị về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa X về "Xây dựng đội ngũ trí thức trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước"*, Hà Nội.
36. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII,* Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
37. Đảng Cộng sản Việt Nam (2019), *Kết luận số 52-KL/TW ngày 30/5/2019 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa X về xây dựng đội ngũ trí thức trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*, Hà Nội.
38. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII,* Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, t.I.
39. Đảng Cộng sản Việt Nam (2022), *Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 02/4/2022 của Bộ Chính trị khóa XIII về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045,* Hà Nội.
40. Đảng Cộng sản Việt Nam (2023), *Nghị quyết số 45-NQ/TW ngày 24/11/2023, Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và phát huy vai trò của đội ngũ trí thức đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước nhanh và bền vững trong giai đoạn mới*, Hà Nội.
41. Đảng Cộng sản Việt Nam (2023), *Văn kiện Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương khóa XIII,* Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
42. Đảng Cộng sản Việt Nam (2023), *Kế hoạch số 20-KH/TW ngày 28/11/2023 của Bộ Chính trị thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và phát huy vai trò của đội ngũ trí thức đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước nhanh và bền vững trong giai đoạn mới*, Hà Nội.
43. Đảng Cộng sản Việt Nam (2024), *Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia*, Hà Nội.

44. Đảng Cộng sản Việt Nam (2025), *Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12/4/2025, Hội nghị lần thứ XI Ban Chấp hành Trung ương khóa XIII*, Hà Nội.
45. Đảng Cộng sản Việt Nam (2025), *Quy định số 305-QĐ/TW ngày 13/6/2025 của Bộ Chính trị quy định chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của tỉnh ủy, thành ủy trực thuộc Trung ương*, Hà Nội.
46. Đảng Cộng sản Việt Nam (2025), *Nghị quyết số 71-NQ/TW, ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo*, Hà Nội.
47. Đảng Cộng sản Việt Nam (2026), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV,* Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, t.I.
48. Đảng Cộng sản Việt Nam (2026), *Kết luận số 76-KL/TW ngày 28/7/2026, Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương khóa XIV về tiếp tục hoàn thiện, vận hành hiệu quả mô hình tổ chức tổng thể của hệ thống chính trị, mô hình chính quyền địa phương 2 cấp*, Hà Nội.
49. Đảng Cộng sản Việt Nam (2026), *Kế hoạch số 06-KH/TW ngày 28/7/2026 của Bộ Chính trị thực hiện Kết luận Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương khóa XIV về tiếp tục hoàn thiện, vận hành hiệu quả mô hình tổ chức tổng thể của hệ thống chính trị, mô hình chính quyền địa phương 2 cấp*, Hà Nội.
50. Đảng ủy Chính phủ (2025), *Thông báo kết luận số 65-TB/ĐU ngày 04/6/2025 của Ban Thường vụ Đảng ủy Chính phủ tại cuộc họp về định hướng điều chỉnh phân vùng và điều chỉnh quy hoạch vùng kinh tế - xã hội*, Hà Nội.
51. Nguyễn Văn Điều (2026), "Xây dựng đội ngũ trí thức Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới", Tạp chí *Chủ nghĩa xã hội - Lý luận và thực tiễn*, (41), tr.46-51.
52. Lý Lương Đống (2020), *Nghiên cứu vấn đề cải cách và hoàn thiện phương thức lãnh đạo, phương thức cầm quyền của Đảng Cộng sản Trung Quốc,* Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
53. Ngô Hương Giang (2022), "Những nhân tố chủ yếu tác động đến đội ngũ trí thức và xây dựng đội ngũ trí thức Việt Nam hiện nay", Tạp chí *Khoa học xã hội Việt Nam*, (10), tr.63-70.

54. Nguyễn Thị Thanh Hà (2014), *Đội ngũ trí thức giáo dục đại học Việt Nam trong đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa*, Luận án Tiến sĩ ngành Triết học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
55. Dương Thị Hậu (2025), *Xây dựng đội ngũ trí thức theo tư tưởng Hồ Chí Minh ở Tây Nguyên hiện nay*, Luận án Tiến sĩ chuyên ngành Hồ Chí Minh học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
56. Phan Thị Minh Hiền (2026), *Các tỉnh ủy ở vùng đồng bằng sông Cửu Long lãnh đạo phát triển nông nghiệp bền vững giai đoạn hiện nay,* Luận án tiến sĩ ngành Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
57. Nguyễn Chí Hiếu (2023), "Những nhân tố chủ yếu tác động đến đội ngũ trí thức và xây dựng đội ngũ trí thức Việt Nam hiện nay", Tạp chí *Cộng sản chuyên đề*, (8), tr.45-54.
58. Lưu Chấn Hoa (2010), *Bàn về công tác xây dựng năng lực cầm quyền của Đảng*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
59. Phan Thị Thanh Hoa (2024), "Xây dựng và phát triển đội ngũ trí thức tỉnh Kiên Giang: Thực trạng và giải pháp", Tạp chí *Khoa học xã hội Việt Nam*, (2), tr.12-23.
60. Đào Thanh Hoàng (2025), "An Giang: Đội ngũ trí thức ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số - động lực then chốt để phát triển tỉnh trong kỷ nguyên mới", đăng tại https://angiang.gov.vn/vi/an-giang-doi-ngu-tri-thuc-ung-dung-khoa-hoc-cong-nghe-doi-moi-sang-tao-va-chuyen-doi-so-dong-luc-then-chot-de-phat-trien-tinh-trong-ky-nguyen-moi, Cổng thông tin điện tử tỉnh An Giang, truy cập ngày 16/8/2026.
61. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (2021), *Giáo trình Xây dựng Đảng Cộng sản Việt Nam (dùng cho hệ đào tạo Cao cấp lý luận chính trị)*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.

62. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (2022), *Báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu thực tiễn công tác xây dựng đội ngũ trí thức theo tinh thần Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa X (qua khảo sát tại tỉnh Bình Dương, Sóc Trăng, Hòa Bình, thành phố Hải Phòng và tỉnh Thừa Thiên Huế)*, Hà Nội.
63. Hoàng Văn Hổ (2014), *Cầm quyền khoa học*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
64. Lê Văn Hùng (2022), "Đánh giá thực trạng chính sách phát triển đội ngũ trí thức ở Việt Nam", Tạp chí *Nghiên cứu kinh tế*, 5 (530), tr.55-65.
65. Nguyễn Thế Hùng (2019), *Đội ngũ trí thức vùng Tây Bắc trong phát triển bền vững hiện nay*, Luận án tiến sĩ ngành Triết học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
66. Lê Thị Thu Huyền (2024), "Phát triển đội ngũ trí thức đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số ở Việt Nam hiện nay", Tạp chí *Khoa học và Công nghệ Đại học Thái Nguyên*, (8), tr.272-278.
67. Nguyễn Thị Hương (2020), "Xây dựng đội ngũ trí thức Việt Nam trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0", Tạp chí *Khoa học xã hội Việt Nam*, (3), tr.44-51.
68. Nguyễn Mạnh Hưởng (chủ nhiệm) (2012), *"Xây dựng đội ngũ trí thức quân đội trong thời kỳ mới"*, Đề tài khoa học cấp Bộ Quốc phòng, Hà Nội.
69. Trần Hoàng Khải (2022), *Các tỉnh ủy ở đồng bằng sông Cửu Long lãnh đạo xây dựng đội ngũ cán bộ là người Khmer giai đoạn hiện nay,* Luận án tiến sĩ chuyên ngành Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
70. Nguyễn Văn Khánh (2016), *Trí thức Việt Nam trong tiến trình lịch sử dân tộc*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
71. Lâm Thị Kho (2024), *Xây dựng đội ngũ trí thức người dân tộc thiểu số ở Tây Nam Bộ hiện nay theo tư tưởng Hồ Chí Minh*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
72. Phạm Đình Khuê (2024), "Nhận thức lý luận về đội ngũ trí thức và tiếp tục xây dựng đội ngũ trí thức trong điều kiện phát triển mới của đất nước", Tạp chí *Tổ chức nhà nước*, (12), tr.23-27.

73. Vũ Trọng Lâm (2020), *Đổi mới sự lãnh đạo của Đảng trong điều kiện xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
74. Vũ Trọng Lâm (2023), "Nhận thức lý luận về đội ngũ trí thức và tiếp tục xây dựng đội ngũ trí thức trong điều kiện phát triển mới của đất nước", Tạp chí *Cộng sản chuyên đề*, (8), tr.13-26.
75. Lewington, Jennifer (2011), "Biết trọng dụng người tài, Canada vượt lên trước bầy sói", *Thông tin những vấn đề lý luận (phục vụ lãnh đạo),* Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, (6), Hà Nội.
76. V.I.Lênin (1978), *Toàn tập*, tập 8, Nxb Tiến bộ, Mátxcơva.
77. V.I.Lênin (1978), *Toàn tập*, tập 36, Nxb Tiến bộ, Mátxcơva.
78. V.I.Lênin (1978), *Toàn tập*, tập 42, Nxb Tiến bộ, Mátxcơva.
79. Phạm Văn Linh (2023), "Tiếp tục hoàn thiện thể chế, chính sách về xây dựng, phát triển đội ngũ trí thức đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045", Tạp chí *Cộng sản chuyên đề*, (8), tr.55-64.
80. Phạm Văn Linh (2024), *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về xây dựng và phát huy vai trò của đội ngũ trí thức Việt Nam trong giai đoạn mới*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
81. Nguyễn Thắng Lợi (2017), *Trí thức và công tác trí thức của Đảng trong thời kỳ đổi mới*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
82. Lê Công Lương (2016), *Đổi mới sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác vận động trí thức trong giai đoạn hiện nay*, Luận án Tiến sĩ khoa học chính trị, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
83. C.Mác và Ph.Ăngghen (1995), *Toàn tập*, tập 22, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
84. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập,* tập 4, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
85. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập,* tập 5, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
86. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập,* tập 7, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
87. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập,* tập 10, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

88. Trần Thị Minh, Nguyễn Thị Tố Uyên (đồng chủ biên) (2023), *Nâng cao năng lực cầm quyền của Đảng Cộng sản Việt Nam đáp ứng yêu cầu tình hình mới*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
89. Lương Hữu Nam (2017), *Phát triển đội ngũ trí thức ở Tây Nguyên thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa*, Luận án tiến sĩ chuyên ngành Chủ nghĩa xã hội khoa học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
90. Hoàng Thị Ngân, Nguyễn Duy Niên (2025), "Phát huy vai trò của đội ngũ trí thức Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên vươn mình của dân tộc", Tạp chí *Triết học*, (7), tr.15-25.
91. Nguyễn Thế Nghĩa (2017), *Xây dựng đội ngũ trí thức khoa học - công nghệ ở Thành phố Hồ Chí Minh trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*, Đề tài khoa học cấp thành phố, Thành phố Hồ Chí Minh.
92. Hoàng Phê (chủ biên) (2003), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng và Trung tâm Từ điển học, Hà Nội - Đà Nẵng.
93. Lê Văn Phục (2014), *Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Thành phố Đà Nẵng*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
94. Nguyễn Thị Thu Phương (2026), "Nhận thức lý luận về đội ngũ trí thức và tiếp tục xây dựng đội ngũ trí thức trong điều kiện phát triển mới của đất nước", Tạp chí *Giáo dục và xã hội*, (180), tr.9-14.
95. Bùi Nhật Quang, Nguyễn Phương Thảo (2023), "Kinh nghiệm phát triển đội ngũ trí thức của Hoa Kỳ và bài học cho Việt Nam", Tạp chí *Khoa học xã hội Việt Nam*, (4), tr.47-56.
96. Bùi Nhật Quang (chủ nhiệm) (2023), *Nghiên cứu hoàn thiện hệ thống chính sách phát huy vai trò đội ngũ trí thức Việt Nam giai đoạn 2021-2030,* Đề tài khoa học cấp quốc gia, ĐTĐL.XH-09/20, Hà Nội.
97. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2023), *Nghị quyết số 81/2023/QH15, ngày 09/01/2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050,* Hà Nội.

98. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2025), *Nghị quyết số 202/2025/QH15, ngày 12/6/2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh,* Hà Nội.
99. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2025), *Nghị quyết số 252/2025/QH15, ngày 10/12/2025 của Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09/01/2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050,* Hà Nội.
100. Vũ Đình Quyền (2016), *Đảng với trí thức, trí thức với Đảng trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*, Nxb Lao động, Hà Nội.
101. Lê Tùng Sơn, Đỗ Thị Thu Hà (2023), "Phát triển đội ngũ trí thức: Kinh nghiệm của Trung Quốc và gợi ý cho Việt Nam", Tạp chí *Khoa học và công nghệ Việt Nam*, (12), tr.21-24.
102. Nguyễn Viết Thông, Lê Thị Sự (2019), *Trí thức và vai trò của trí thức trong quá trình phát triển của Việt Nam hiện nay*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
103. Vũ Thế Tùng, Đỗ Thị Thạch (2022), "Hoàn thiện cơ chế, chính sách trọng dụng, đãi ngộ trí thức Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045", Tạp chí *Những vấn đề lý luận (phục vụ lãnh đạo)*, (11), tr.3-9.
104. Nguyễn Trung Thanh (2018), *Nội dung và phương thức cầm quyền của Đảng Cộng sản Việt Nam trong điều kiện mới,* Luận án tiến sĩ chuyên ngành Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
105. Thành ủy Cần Thơ (2022), *Báo cáo số 273-BC/TU ngày 29/9/2022 của Ban Thường vụ Thành ủy Cần Thơ về tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 06/8/2008 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa X) "về xây dựng đội ngũ trí thức trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước",* Thành phố Cần Thơ.

106. Thành ủy Cần Thơ (2024), *Chương trình số 73-CTr/TU ngày 12/3/2024 của Ban Thường vụ Thành ủy Cần Thơ về thực hiện Nghị quyết số 45-NQ/TW ngày 24/11/2023, Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII "về tiếp tục xây dựng và phát huy vai trò của đội ngũ trí thức đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước nhanh và bền vững trong giai đoạn mới",* Thành phố Cần Thơ.

107. Thành ủy Cần Thơ (2025), *Chương trình số 08-CTr/TU ngày 26/12/2025 của Ban Thường vụ Thành ủy Cần Thơ về thực hiện Nghị quyết số 45-NQ/TW ngày 24/11/2023 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII "về tiếp tục xây dựng và phát huy vai trò của đội ngũ trí thức đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước nhanh và bền vững trong giai đoạn mới",* Thành phố Cần Thơ.

108. Thành ủy Cần Thơ (2026), *Báo cáo số 333-BC/TU ngày 15/6/2026 của Ban Thường vụ Thành ủy Cần Thơ về sơ kết 01 năm vận hành mô hình tổ chức tổng thể của hệ thống chính trị thành phố, mô hình chính quyền địa phương 2 cấp,* Thành phố Cần Thơ.

109. Nguyễn Văn Thạo, Nguyễn Viết Thông (2021), *Những vấn đề lý luận và thực tiễn cấp thiết phục vụ trực tiếp cho yêu cầu đổi mới nội dung, phương thức lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

110. Biền Quốc Thắng (2019), *Vai trò của đội ngũ trí thức Thành phố Hồ Chí Minh trong giai đoạn hiện nay*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

111. Lê Văn Thắng, Nguyễn Văn Tuân (2024), *Trí thức Việt Nam với cuộc cách mạng công nghiệp 4.0*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

112. Cao Văn Thống, Đỗ Xuân Tuất (2015), *Chiến lược phát triển nhân tài của Việt Nam hiện nay*, Nxb Lý luận Chính trị, Hà Nội.

113. Thủ tướng Chính phủ (2011), *Quyết định 579/QĐ-TTg ngày 11/4/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển nhân lực Việt Nam thời kỳ 2011-2020,* Hà Nội.

114. Thủ tướng Chính phủ (2011), *Quyết định 1216/QĐ-TTg ngày 22/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển nhân lực Việt Nam giai đoạn 2011-2020,* Hà Nội.
115. Thủ tướng Chính phủ (2020), *Quyết định số 142/QĐ-TTg ngày 21/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Kế hoạch thực hiện Kết luận số 52-KL/TW ngày 30 tháng 5 năm 2019 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa X về xây dựng đội ngũ trí thức trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước,* Hà Nội.
116. Thủ tướng Chính phủ (2022), *Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050,* Hà Nội.
117. Thủ tướng Chính phủ (2023), *Quyết định số 816/QĐ-TTg ngày 07/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050,* Hà Nội.
118. Thủ tướng Chính phủ (2023), *Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 31/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về thu hút, trọng dụng nhân tài đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050,* Hà Nội.
119. Thủ tướng Chính phủ (2023), *Quyết định số 1490/QĐ-TTg ngày 27/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển bền vững một triệu héc-ta chuyên canh lúa chất lượng cao và phát thải thấp gắn với tăng trưởng xanh vùng ĐBSCL đến năm 2030,* Hà Nội.
120. Thủ tướng Chính phủ (2025), *Quyết định số 2711/QĐ-TTg ngày 12/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược quốc gia về phát triển đội ngũ trí thức trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045,* Hà Nội.
121. Thủ tướng Chính phủ (2026), *Quyết định số 616/QĐ-TTg ngày 04/4/2026 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050,* Hà Nội.

122. Nguyễn Duy Thụy (2024), "Thu hút, sử dụng đội ngũ trí thức tại vùng Tây Nguyên: Điểm nghẽn và giải pháp tháo gỡ", Tạp chí *Khoa học xã hội Việt Nam*, (11), tr.24-32.
123. Lê Quang Thưởng (2017), *Từ điển tổ chức và công tác tổ chức,* Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
124. Tỉnh ủy An Giang (2022), *Báo cáo số 219-BC/TU ngày 13/10/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy An Giang về tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 06/8/2008 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa X) "về xây dựng đội ngũ trí thức trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước",* An Giang.
125. Tỉnh ủy An Giang (2024), *Chương trình số 29-CTr/TU ngày 09/9/2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy An Giang về thực hiện Nghị quyết số 45-NQ/TW ngày 24/11/2023, Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII "về tiếp tục xây dựng và phát huy vai trò của đội ngũ trí thức đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước nhanh và bền vững trong giai đoạn mới",* An Giang.
126. Tỉnh ủy An Giang (2026), *Báo cáo số 175-BC/TU ngày 02/6/2026 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy An Giang về sơ kết 01 năm vận hành bộ máy của hệ thống chính trị và quyền địa phương 2 cấp trên địa bàn tỉnh An Giang,* An Giang.
127. Tỉnh ủy Bạc Liêu (2022), *Báo cáo số 259-BC/TU ngày 06/10/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Bạc Liêu về tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 06/8/2008 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa X) "về xây dựng đội ngũ trí thức trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước",* Bạc Liêu.
128. Tỉnh ủy Bạc Liêu (2024), *Chương trình số 69-CTr/TU ngày 01/02/2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Bạc Liêu về thực hiện Nghị quyết số 45-NQ/TW ngày 24/11/2023, Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII "về tiếp tục xây dựng và phát huy vai trò của đội ngũ trí thức đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước nhanh và bền vững trong giai đoạn mới" và Kế*

hoạch số 20-KH/TW ngày 28/11/2023 của Bộ Chính trị về thực hiện Nghị quyết số 45-NQ/TW ngày 24/11/2023, Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII, Bạc Liêu.

129. Tỉnh ủy Bến Tre (2022), *Báo cáo số 321-BC/TU ngày 25/11/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Bến Tre về tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 06/8/2008 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa X) "về xây dựng đội ngũ trí thức trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước",* Bến Tre.
130. Tỉnh ủy Bến Tre (2024), *Chương trình số 55-CTr/TU ngày 23/4/2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Bến Tre về thực hiện Nghị quyết số 45-NQ/TW ngày 24/11/2023, Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII "về tiếp tục xây dựng và phát huy vai trò của đội ngũ trí thức đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước nhanh và bền vững trong giai đoạn mới",* Bến Tre.
131. Tỉnh ủy Cà Mau (2022), *Báo cáo số 265-BC/TU ngày 19/9/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Cà Mau về tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 06/8/2008 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa X) "về xây dựng đội ngũ trí thức trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước",* Cà Mau.
132. Tỉnh ủy Cà Mau (2024), *Chương trình số 62-CTr/TU ngày 29/2/2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Cà Mau về thực hiện Nghị quyết số 45-NQ/TW ngày 24/11/2023, Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII "về tiếp tục xây dựng và phát huy vai trò của đội ngũ trí thức đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước nhanh và bền vững trong giai đoạn mới",* Cà Mau.
133. Tỉnh ủy Cà Mau (2026), *Báo cáo số 228-BC/TU ngày 29/5/2026 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Cà Mau về sơ kết 01 năm vận hành mô hình tổ chức tổng thể của hệ thống chính trị, mô hình chính quyền địa phương 2 cấp trên địa bàn tỉnh Cà Mau,* Cà Mau.
134. Tỉnh ủy Đồng Tháp (2022), *Báo cáo số 306-BC/TU ngày 06/10/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Đồng Tháp về tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 06/8/2008 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa*

X) "về xây dựng đội ngũ trí thức trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước", Đồng Tháp.

135. Tỉnh ủy Đồng Tháp (2024), *Chương trình số 81-CTr/TU ngày 19/8/2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Đồng Tháp về thực hiện Nghị quyết số 45-NQ/TW ngày 24/11/2023, Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII "về tiếp tục xây dựng và phát huy vai trò của đội ngũ trí thức đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước nhanh và bền vững trong giai đoạn mới",* Đồng Tháp.
136. Tỉnh ủy Đồng Tháp (2026), *Báo cáo số 221-BC/TU ngày 03/6/2026 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Đồng Tháp về sơ kết 01 năm vận hành bộ máy của hệ thống chính trị và quyền địa phương 2 cấp,* Đồng Tháp.
137. Tỉnh ủy Hậu Giang (2022), *Báo cáo số 240-BC/TU ngày 26/8/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Hậu Giang về tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 06/8/2008 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa X) "về xây dựng đội ngũ trí thức trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước",* Hậu Giang.
138. Tỉnh ủy Hậu Giang (2024), *Chương trình số 227-CTr/TU ngày 12/01/2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Hậu Giang "về tiếp tục xây dựng và phát huy vai trò của đội ngũ trí thức đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước nhanh và bền vững trong giai đoạn mới",* Hậu Giang.
139. Tỉnh ủy Kiên Giang (2022), *Báo cáo số 235-BC/TU ngày 29/9/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Kiên Giang về tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 06/8/2008 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa X) "về xây dựng đội ngũ trí thức trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước",* Kiên Giang.
140. Tỉnh ủy Kiên Giang (2024), *Chương trình số 52-CTr/TU ngày 19/3/2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Kiên Giang về thực hiện Nghị quyết số 45-NQ/TW ngày 24/11/2023, Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII "về tiếp tục xây dựng và phát huy vai trò của đội ngũ trí thức đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước nhanh và bền vững trong giai đoạn mới",* Kiên Giang.

141. Tỉnh ủy Long An (2022), *Báo cáo số 218-BC/TU ngày 27/9/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Long An về tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 06/8/2008 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa X) "về xây dựng đội ngũ trí thức trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước",* Long An.
142. Tỉnh ủy Long An (2024), *Chương trình số 49-CTr/TU ngày 02/02/2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Long An về thực hiện Nghị quyết số 45-NQ/TW ngày 24/11/2023, Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII "về tiếp tục xây dựng và phát huy vai trò của đội ngũ trí thức đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước nhanh và bền vững trong giai đoạn mới",* Long An.
143. Tỉnh ủy Sóc Trăng (2022), *Báo cáo số 251-BC/TU ngày 24/9/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Sóc Trăng về tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 06/8/2008 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa X) "về xây dựng đội ngũ trí thức trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước",* Sóc Trăng.
144. Tỉnh ủy Sóc Trăng (2024), *Chương trình số 51-CTr/TU ngày 10/5/2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Sóc Trăng về thực hiện Nghị quyết số 45-NQ/TW ngày 24/11/2023, Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII "về tiếp tục xây dựng và phát huy vai trò của đội ngũ trí thức đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước nhanh và bền vững trong giai đoạn mới",* Sóc Trăng.
145. Tỉnh ủy Tiền Giang (2022), *Báo cáo số 245-BC/TU ngày 15/9/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Tiền Giang về tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 06/8/2008 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa X) "về xây dựng đội ngũ trí thức trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước"*, Tiền Giang.
146. Tỉnh ủy Tiền Giang (2024), *Chương trình số 56-CTr/TU ngày 13/3/2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Tiền Giang về thực hiện Nghị quyết số 45-NQ/TW ngày 24/11/2023, Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII "về tiếp tục xây dựng và phát huy vai trò của đội ngũ trí thức đáp*

ứng yêu cầu phát triển đất nước nhanh và bền vững trong giai đoạn mới", Tiền Giang.

147. Tỉnh ủy Trà Vinh (2022), *Báo cáo số 311-BC/TU ngày 29/9/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Trà Vinh về tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 06/8/2008 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa X) "về xây dựng đội ngũ trí thức trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước",* Trà Vinh.
148. Tỉnh ủy Trà Vinh (2024), *Chương trình số 61-CTr/TU ngày 22/4/2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Trà Vinh về thực hiện Nghị quyết số 45-NQ/TW ngày 24/11/2023, Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII "về tiếp tục xây dựng và phát huy vai trò của đội ngũ trí thức đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước nhanh và bền vững trong giai đoạn mới",* Trà Vinh.
149. Tỉnh ủy Vĩnh Long (2022), *Báo cáo số 273-BC/TU ngày 23/8/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Vĩnh Long về tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 06/8/2008 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa X) "về xây dựng đội ngũ trí thức trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước",* Vĩnh Long.
150. Tỉnh ủy Vĩnh Long (2024), *Kế hoạch số 307-KH/TU ngày 23/7/2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Vĩnh Long về thực hiện Nghị quyết số 45-NQ/TW ngày 24/11/2023, Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII "về tiếp tục xây dựng và phát huy vai trò của đội ngũ trí thức đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước nhanh và bền vững trong giai đoạn mới",* Vĩnh Long.
151. Tỉnh ủy Vĩnh Long (2026), *Báo cáo số 255-BC/TU ngày 04/6/2026 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Vĩnh Long về sơ kết 01 năm vận hành bộ máy của hệ thống chính trị và chính quyền địa phương 2 cấp,* Vĩnh Long.
152. Phan Mạnh Toàn, Thạch Trần Thị Cầm (2025), "Sự phát triển nhận thức của Đảng về đội ngũ trí thức thời kỳ đổi mới", Tạp chí *Lý luận chính trị*, (572), tr.36-42.

153. Tổng cục Thống kê (2019), *Báo cáo điều tra lao động việc làm năm 2019*, Vụ Thống kê dân số và lao động, Hà Nội.
154. Tổng cục Thống kê (2021), *Niên giám thống kê 2020*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
155. Tổng cục Thống kê (2022), *Niên giám thống kê 2021,* Nxb Thống kê, Hà Nội.
156. Tổng cục Thống kê (2023), *Niên giám thống kê 2022*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
157. Tổng cục Thống kê (2024), *Niên giám thống kê 2023*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
158. Tổng cục Thống kê (2024), *Kết quả chủ yếu điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2024*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
159. Tổng cục Thống kê (2025), *Báo cáo điều tra lao động việc làm năm 2024*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
160. Tổng cục Thống kê (2025), *Niên giám thống kê 2024*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
161. Nguyễn Huyền Trang (2021), "Xây dựng đội ngũ trí thức chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước", Tạp chí *Quản lý nhà nước*, (306), tr.63-66.
162. Lê Thị Diễm Trinh (2025), *Công tác vận động đồng bào Khmer của các tỉnh ủy ở vùng đồng bằng sông Cửu Long hiện nay*, Luận án tiến sĩ ngành Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước, Học viện Báo chí và Tuyên truyền, Hà Nội.
163. Trung tâm biên soạn Từ điển bách khoa Việt Nam (2005), *Từ điển bách khoa Việt Nam,* Nxb Từ điển Bách Khoa, Hà Nội, t.4.
164. Nguyễn Văn Tuân, Trần Mạnh Thắng, Cao Thị Phượng (2020), *Tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng đội ngũ trí thức và sự vận dụng vào việc xây dựng đội ngũ trí thức trẻ ở Việt Nam nhằm đáp ứng yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
165. Nguyễn Minh Tuấn, Trần Khắc Việt (đồng chủ biên) (2018), *350 thuật ngữ Xây dựng Đảng*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.
166. Phạm Anh Tuấn, Bùi Nhật Huy (2023), "Chính sách phát triển nguồn nhân lực khoa học công nghệ của Trung Quốc", Tạp chí *Khoa học xã hội Việt Nam*, (7), tr.57-67.
167. Trương Văn Tuấn (2014), *Xây dựng đội ngũ trí thức tại Thành phố Hồ Chí Minh trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước,* Luận án tiến sĩ ngành Triết học, Đại học Khoa học xã hội và nhân văn Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh.

168. Ủy ban Dân tộc, Tổng cục Thống kê (2020), *Kết quả điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
169. Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long (2026), *Kế hoạch số 247/KH-UBND ngày 06/7/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long về thực hiện Quyết định số 2711/QĐ-TTg ngày 12/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ về Chiến lược quốc gia về phát triển đội ngũ trí thức trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*, Vĩnh Long.
170. Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam (2010), *Kinh nghiệm của một số nước về phát triển giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ với xây dựng đội ngũ trí thức*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
171. Nguyễn Văn Việt (2026), "Trao Cúp "Gạo ngon nhất thế giới" 2025 cho gạo ST25 của kỹ sư Hồ Quang Cua" đăng tại https://www.vietnamplus.vn/ trao-cup-gao-ngon-nhat-the-gioi-2025-cho-gao-st25-cua-ky-su-ho-quang-cua-post1091960.vnp, Thông tấn xã Việt Nam/Vietnam+, truy cập ngày 06/7/2026.
172. Văn Vũ, Kim Anh (2023), "Viện Lúa ĐBSCL - Trung tâm khoa học lúa gạo quốc gia", đăng tại https://nongnghiepmoitruong.vn/vien-lua-dbscl--trung-tam-khoa-hoc-lua-gao-quoc-gia-d360238.html, Báo Nông nghiệp và môi trường, truy cập ngày 06/6/2026.
173. Đức Vượng (2010), *Xây dựng đội ngũ trí thức Việt Nam giai đoạn 2011-2020*, Đề tài cấp Nhà nước KX04.16/6-10.
174. Đức Vượng (2014), *Thực trạng và giải pháp xây dựng đội ngũ trí thức Việt Nam trong sự nghiệp đổi mới*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
175. Văn Xĩ, Tuấn Lâm, T.Đ (2026), "Lấy đội ngũ trí thức làm trung tâm, khoa học - công nghệ làm động lực phát triển", đăng tại https://baodongthap.vn/lay-doi-ngu-tri-thuc-lam-trung-tam-khoa-hoc-cong-nghe-lam-dong-luc-phat-trien-a243070.html, Báo Đồng Tháp Online, truy cập ngày 16/8/2026.
176. Nguyễn Như Ý (1998), *Đại từ điển tiếng Việt*, Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.

177. Bảo Yến, Nghĩa Đức (2022), "Hội nghị quán triệt triển khai thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW của Bộ Chính trị: mở ra giai đoạn mới, phát huy thế và lực phát triển đồng bằng sông Cửu Long", đăng tại https://quochoi.vn/pages/tim-kiem.aspx?ItemID=63931, Cổng thông tin điện tử Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, truy cập ngày 16/8/2026.

*** Tài liệu tiếng nước ngoài**

178. Âu Dương Tùng (chủ biên) (2026), *Lịch sử xây dựng Đảng Cộng sản Trung Quốc (bộ 5 quyển)*, Nxb Nhân dân Hồ Nam và Nxb Sách Xây dựng Đảng, Trung Quốc.

179. Đường Hoàng Phượng (2024), *Khám phá của Trung Quốc về xây dựng đảng mácxít cầm quyền trong thời đại mới*, Nxb Nhân dân, Bắc Kinh.

180. Khúc Thanh Sơn (2020), *Nghiên cứu quy luật cầm quyền của Đảng Cộng sản*, Nxb Nhân dân, Bắc Kinh.

181. Kyodo News (2022), *Tri thức Nhật Bản đang hướng về đâu? Làm thế nào để ngăn chặn sự suy giảm của các trường đại học và nghiên cứu khoa học?*, Nxb Nihon Hyoronsha, Tokyo.

182. Parilla, J. và Liu, S. (2019), *Talent-driven economic development: A new vision and agenda for regional and state economies*, Chương trình Chính sách đô thị thuộc Viện Brookings, Washington, D.C.

183. Stanfors Maria (2014), *Educational Policies: Sweden*, SPLASH-db.eu.

184. World Bank (2025), *Living or Leaving: Life in the Mekong Delta Region of Viet Nam*, World Bank, Washington, D.C.

185. Yeo, Philip (2026), *Neither Civil Nor Servant: Singapore's Disruptive Economic Playbook*, Nxb World Scientific, Singapore.

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1: THỐNG KÊ TỈNH ỦY VIÊN, THÀNH ỦY VIÊN, ỦY VIÊN BAN THƯỜNG VỤ TỈNH ỦY, THÀNH ỦY CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ Ở VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG NHIỆM KỲ 2020-2025

(Số liệu thống kê đến tháng 12 năm 2020)

Đơn vị tính: người

TT	Tỉnh, thành phố	TỔNG SỐ CẤP ỦY VIÊN	UVTU, TU	GIỚI TÍNH NỮ	ĐỘ TUỔI				TRÌNH ĐỘ						DÂN TỘC THIỂU SỐ
					40 trở xuống	41 đến 45	46 đến 50	Trên 50	TĐ VH	Chuyên môn			Lý luận chính trị		
										ĐH	Thạc sĩ	Tiến sĩ	Cao cấp	Cử nhân	
1	An Giang	45	15	9	4	8	11	22	45	30	12	3	34	11	2
2	Bến Tre	49	14	10	5	10	15	19	49	32	16	1	30	19	0
3	Bạc Liêu	47	14	8	4	13	12	18	47	26	19	2	29	18	1
4	Cà Mau	51	16	5	4	10	17	20	51	25	25	1	33	18	1
5	Thành phố Cần Thơ	50	16	8	5	11	17	17	50	15	25	10	40	10	0
6	Đồng Tháp	51	15	6	2	11	5	33	51	20	27	4	36	15	0
7	Hậu Giang	50	16	9	4	12	14	20	50	30	18	2	34	16	1
8	Kiên Giang	51	14	12	6	13	10	22	51	20	28	3	40	11	4
9	Long An	52	13	5	4	15	17	16	52	28	22	2	35	17	0
10	Sóc Trăng	51	15	6	5	9	12	25	51	28	21	2	31	20	6
11	Tiền Giang	47	13	7	3	4	10	30	47	22	24	1	47	0	0
12	Trà Vinh	49	11	8	5	9	10	25	49	26	20	3	35	14	7
13	Vĩnh Long	49	15	7	2	5	16	26	49	20	26	3	38	11	1
Cộng		**642**	**187**	**100**	**53**	**130**	**166**	**293**	**642**	**322**	**283**	**37**	**462**	**180**	**23**

Nguồn: Ban Tổ chức các tỉnh ủy, thành ủy ở vùng đồng bằng sông Cửu Long.

PHỤ LỤC 2: THỐNG KÊ TỈNH ỦY VIÊN, THÀNH ỦY VIÊN, ỦY VIÊN BAN THƯỜNG VỤ TỈNH ỦY, THÀNH ỦY CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ Ở VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG, NHIỆM KỲ 2025-2030

(Số liệu thống kê đến tháng 6 năm 2026)

Đơn vị tính: người

TT	Tỉnh, thành phố	TỔNG SỐ CẤP ỦY VIÊN	UVTU, TU	GIỚI TÍNH NỮ	ĐỘ TUỔI				TRÌNH ĐỘ						DÂN TỘC THIỂU SỐ
					40 trở xuống	41 đến 45	46 đến 50	Trên 50	TĐ VH	Chuyên môn			Lý luận chính trị		
										ĐH	Thạc sĩ	Tiến sĩ	Cao cấp	Cử nhân	
1	An Giang	66	16	12	1	5	27	33	66	11	49	6	63	3	1
2	Cà Mau	63	19	7	1	5	20	37	63	14	44	5	58	5	2
3	Thành phố Cần Thơ	77	18	20	1	13	25	38	77	17	51	9	73	4	5
4	Đồng Tháp	62	18	16	1	9	19	33	62	11	42	9	53	9	0
5	Vĩnh Long	78	23	18	0	8	26	44	78	18	55	5	74	4	6
Cộng		**346**	**94**	**73**	**4**	**40**	**117**	**185**	**346**	**71**	**241**	**34**	**321**	**25**	**14**

Nguồn: Ban Tổ chức các tỉnh ủy, thành ủy ở vùng đồng bằng sông Cửu Long.

PHỤ LỤC 3: SỐ LƯỢNG TỔ CHỨC ĐẢNG, ĐẢNG VIÊN CỦA CÁC ĐẢNG BỘ TỈNH, THÀNH PHỐ Ở VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG NHIỆM KỲ 2025-2030

(Số liệu thống kê đến tháng 6 năm 2026)

TT	Tỉnh, thành phố	ĐẢNG BỘ TRỰC THUỘC	TỔ CHỨC CƠ SỞ ĐẢNG	ĐẢNG VIÊN
1	Thành phố Cần Thơ	109	1.307	145.262
2	Đồng Tháp	106	1.133	122.691
3	Vĩnh Long	128	872	154.650
4	An Giang	107	1.010	132.872
5	Cà Mau	68	1.267	82.532
Tổng		**518**	**5.589**	**638.007**

Nguồn: Ban Tổ chức các tỉnh ủy, thành ủy ở vùng đồng bằng sông Cửu Long.

PHỤ LỤC 4: THỐNG KÊ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ Ở VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

(Số liệu thống kê đến tháng 6 năm 2026)

TT	Tỉnh, thành phố	Đơn vị hành chính cấp xã			
		Tổng số	Xã	Phường	Đặc khu
1	Thành phố Cần Thơ	103	72	31	0
2	Đồng Tháp	102	82	20	0
3	Vĩnh Long	124	105	19	0
4	An Giang	102	85	14	3
5	Cà Mau	64	55	9	0
Tổng		**495**	399	93	3

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ các nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XV về sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của thành phố Cần Thơ, tỉnh Đồng Tháp, tỉnh Vĩnh Long, tỉnh An Giang và tỉnh Cà Mau.

PHỤ LỤC 5: THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG TRÍ THỨC PHÂN BỐ THEO VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI

(Số liệu thống kê đến tháng 12 năm 2020)

Đơn vị tính: người, %

TT	Vùng KT-XH	Đại học			Thạc sĩ			Tiến sĩ			Tổng số trí thức (được xác định theo trình độ đào tạo cao nhất)		Dân số
		Số người	Tỷ lệ (%)	Tỷ lệ trên 1 vạn dân	Số người	Tỷ lệ (%)	Tỷ lệ trên 1 vạn dân	Số người	Tỷ lệ (%)	Tỷ lệ trên 1 vạn dân	Số người	Tỷ lệ trên 1 vạn dân	
1	Trung du và miền núi phía Bắc	599.727	9,1	473,6	33.245	8,1	26,3	1.942	4,2	1,5	634.914	501,4	12.661.961
2	Đồng bằng sông Hồng	2.164.128	32,9	949,0	187.368	45,9	82,2	27.735	59,3	12,2	2.379.231	1043,3	22.804.348
3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1.249.972	19,0	615,1	61.034	15,0	30,0	4.554	9,7	2,2	1.315.560	647,4	20.320.488
4	Tây Nguyên	271.359	4,1	459,1	11.715	2,9	19,8	695	1,5	1,2	283.769	480,1	5.910.816
5	Đông Nam Bộ	1.609.084	24,4	890,3	83.053	20,4	46,0	9.558	20,4	5,3	1.701.695	941,6	18.073.321
6	Đồng bằng sông Cửu Long	691.607	10,5	399,2	31.586	7,7	18,2	2.269	4,9	1,3	725.462	418,8	17.324.412
Tổng		**6.585.877**	**100,0**	**678,3**	**408.001**	**100,0**	**42,0**	**46.753**	**100,0**	**4,8**	**7.040.631**	**725,1**	**97.095.346**

Nguồn: Tác giả tổng hợp, tính toán từ [1], [120], [153], [154].

PHỤ LỤC 6: THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG TRÍ THỨC PHÂN BỐ THEO VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI

(Số liệu thống kê đến ngày 30/6/2026, theo địa giới 34 tỉnh, thành phố)

Đơn vị tính: người, %

TT	Vùng KT-XH	Đại học			Thạc sĩ			Tiến sĩ			Tổng số trí thức (được xác định theo trình độ đào tạo cao nhất)		Dân số
		Số người	Tỷ lệ (%)	Tỷ lệ trên 1 vạn dân	Số người	Tỷ lệ (%)	Tỷ lệ trên 1 vạn dân	Số người	Tỷ lệ (%)	Tỷ lệ trên 1 vạn dân	Số người	Tỷ lệ trên 1 vạn dân	
1	Trung du và miền núi phía Bắc	752.479	9,0	589,5	49.274	8,8	38,6	3.542	5,7	2,8	805.295	630,9	12.765.000
2	Đồng bằng sông Hồng	2.743.543	32,9	1082,7	254.306	45,3	100,4	35.862	57,7	14,2	3.033.711	1197,2	25.340.000
3	Bắc Trung Bộ	738.400	8,9	644,9	41.028	7,3	35,8	3.354	5,4	2,9	782.782	683,7	11.450.000
4	Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	1.184.944	14,2	735,1	59.111	10,5	36,7	3.631	5,8	2,3	1.247.686	774,0	16.120.000
5	Đông Nam Bộ	2.117.597	25,4	980,6	118.442	21,1	54,8	13.018	20,9	6,0	2.249.057	1041,5	21.595.000
6	Đồng bằng sông Cửu Long	792.778	9,5	500,8	39.416	7,0	24,9	2.745	4,4	1,7	834.939	527,4	15.830.000
Tổng		**8.329.741**	**100,0**	**807,9**	**561.577**	**100,0**	**54,5**	**62.152**	**100,0**	**6,0**	**8.953.470**	**868,4**	**103.100.000**

Nguồn: Tác giả tổng hợp, tính toán từ [10], [11], [98], [99], [158], [159].

PHỤ LỤC 7: THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG TRÍ THỨC VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG GIAI ĐOẠN (2020-2026)

(Số liệu thống kê đến ngày 30/6/2026, theo địa giới 34 tỉnh, thành phố)

Đơn vị tính: người; người/1 vạn dân

TT	Năm	Đại học		Thạc sĩ		Tiến sĩ		Tổng số trí thức (được xác định theo trình độ đào tạo cao nhất)		Dân số
		Số người	Tỷ lệ trên 1 vạn dân	Số người	Tỷ lệ trên 1 vạn dân	Số người	Tỷ lệ trên 1 vạn dân	Số người	Tỷ lệ trên 1 vạn dân	
A. Chuỗi 2020-2025 theo địa giới 13 tỉnh, thành phố trước sắp xếp (bao gồm Long An cũ)										
1	2020	691.607	399,2	31.586	18,2	2.269	1,3	725.462	418,8	17.324.412
2	2021	719.272	414,0	33.323	19,2	2.383	1,4	754.978	434,5	17.375.343
3	2022	748.042	429,3	35.156	20,2	2.502	1,4	785.700	450,9	17.426.424
4	2023	777.964	445,1	37.089	21,2	2.627	1,5	817.680	467,8	17.477.655
5	2024	809.083	461,6	39.129	22,3	2.758	1,6	850.970	485,5	17.529.037
6	2025	840.296	476,8	41.050	23,3	2.817	1,6	884.163	501,7	17.622.600
B. So sánh 2025-2026 trên cùng phạm vi 5 tỉnh, thành phố mới (không bao gồm Long An cũ)										
1	2025*	762.287	480,8	37.397	23,6	2.624	1,7	802.308	506,1	15.853.300
2	2026	792.778	500,8	39.416	24,9	2.745	1,7	834.939	527,4	15.830.000

Nguồn: Tác giả tổng hợp, tính toán từ [10], [11], [154], [155], [156], [157], [158], [159], [160] và số liệu của các tỉnh ủy, thành ủy; Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật, Sở Khoa học và Công nghệ các tỉnh, thành phố ở vùng đồng bằng sông Cửu Long.

Ghi chú: Không so sánh trực tiếp 884.163 người của Phần A với 834.939 người của Phần B. Trên cùng phạm vi 5 địa phương mới, quy mô trí thức tăng từ 802.308 người năm 2025 lên 834.939 người năm 2026, tăng 32.631 người (4,07%); mật độ tăng từ 506,1 lên 527,4 người/1 vạn dân, tăng 21,3 người/1 vạn dân (4,21%). * Số liệu năm 2025 đã quy đổi phạm vi.

PHỤ LỤC 8: THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG TRÍ THỨC CỦA CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ Ở VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG NĂM 2020

(Số liệu thống kê đến tháng 12 năm 2020)

TT	Tỉnh, thành phố	Đại học			Thạc sĩ			Tiến sĩ			Tổng số trí thức (được xác định theo trình độ đào tạo cao nhất)		Dân số
		Số người	Tỷ lệ (%)	Tỷ lệ trên 1 vạn dân	Số người	Tỷ lệ (%)	Tỷ lệ trên 1 vạn dân	Số người	Tỷ lệ (%)	Tỷ lệ trên 1 vạn dân	Số người	Tỷ lệ trên 1 vạn dân	
1	Thành phố Cần Thơ	89.806	13,0	724,9	6.195	19,6	50,0	701	30,9	5,7	96.702	780,6	1.238.802
2	Long An	62.794	9,1	370,8	2.771	8,8	16,4	153	6,7	0,9	65.718	388,1	1.693.511
3	An Giang	60.804	8,8	317,7	2.851	9,0	14,9	185	8,2	1,0	63.840	333,5	1.913.962
4	Kiên Giang	58.587	8,5	339,0	2.322	7,4	13,4	135	5,9	0,8	61.044	353,2	1.728.133
5	Tiền Giang	57.490	8,3	324,9	2.434	7,7	13,8	137	6,0	0,8	60.061	339,4	1.769.371
6	Đồng Tháp	56.491	8,2	352,1	2.442	7,7	15,2	151	6,7	0,9	59.084	368,3	1.604.206
7	Vĩnh Long	51.021	7,4	497,4	2.627	8,3	25,6	217	9,6	2,1	53.865	525,1	1.025.798
8	Cà Mau	48.154	7,0	402,0	1.737	5,5	14,5	97	4,3	0,8	49.988	417,3	1.197.988
9	Bến Tre	47.477	6,9	367,4	1.839	5,8	14,2	101	4,5	0,8	49.417	382,4	1.292.251
10	Trà Vinh	44.950	6,5	444,1	2.272	7,2	22,4	179	7,9	1,8	47.401	468,3	1.012.135
11	Sóc Trăng	40.563	5,9	337,1	1.426	4,5	11,9	71	3,1	0,6	42.060	349,6	1.203.180
12	Bạc Liêu	37.460	5,4	411,7	1.468	4,6	16,1	84	3,7	0,9	39.012	428,7	909.903
13	Hậu Giang	36.010	5,2	489,8	1.202	3,8	16,3	58	2,6	0,8	37.270	507,0	735.172
Tổng		**691.607**	**100,0**	**399,2**	**31.586**	**100,0**	**18,2**	**2.269**	**100,0**	**1,3**	**725.462**	**418,8**	**17.324.412**

Nguồn: Tác giả tổng hợp, tính toán từ [1], [120], [154] và số liệu của các tỉnh ủy, thành ủy; Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật, Sở Khoa học và Công nghệ các tỉnh, thành phố ở vùng đồng bằng sông Cửu Long.

PHỤ LỤC 9: THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG TRÍ THỨC CỦA CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ Ở VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG NĂM 2026

(Số liệu thống kê đến ngày 30/6/2026, theo địa giới 5 tỉnh, thành phố)

TT	Tỉnh, thành phố	Đại học			Thạc sĩ			Tiến sĩ			Tổng số trí thức (được xác định theo trình độ đào tạo cao nhất)		Dân số
		Số người	Tỷ lệ (%)	Tỷ lệ trên 1 vạn dân	Số người	Tỷ lệ (%)	Tỷ lệ trên 1 vạn dân	Số người	Tỷ lệ (%)	Tỷ lệ trên 1 vạn dân	Số người	Tỷ lệ trên 1 vạn dân	
1	An Giang	148.403	18,7	402,3	6.895	17,5	18,7	400	14,6	1,1	155.698	422,0	3.689.200
2	Cà Mau	102.678	13,0	478,2	4.120	10,5	19,2	220	8,0	1,0	107.018	498,4	2.147.200
3	Thành phố Cần Thơ	214.354	27,0	665,7	12.504	31,7	38,8	1.121	40,8	3,5	227.979	708,0	3.220.100
4	Đồng Tháp	149.500	18,9	439,9	6.893	17,5	20,3	382	13,9	1,1	156.775	461,3	3.398.800
5	Vĩnh Long	177.843	22,4	527,0	9.004	22,8	26,7	622	22,7	1,8	187.469	555,5	3.374.700
Tổng		**792.778**	**100,0**	**500,8**	**39.416**	**100,0**	**24,9**	**2.745**	**100,0**	**1,7**	**834.939**	**527,4**	**15.830.000**

Nguồn: Tác giả tổng hợp, tính toán từ [10], [11], [98], [99], [158], [159] và số liệu của các tỉnh ủy, thành ủy; Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật, Sở Khoa học và Công nghệ các tỉnh, thành phố ở vùng đồng bằng sông Cửu Long.

PHỤ LỤC 10: THỐNG KÊ CƠ CẤU THEO NGÀNH NGHỀ CỦA ĐỘI NGŨ TRÍ THỨC VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG, NĂM 2020

(Số liệu thống kê đến tháng 12 năm 2020)

Đơn vị tính: người

TT	Tỉnh, thành phố	Tổng số trí thức (được xác định theo trình độ đào tạo cao nhất)	Cơ cấu theo ngành nghề							
			Lãnh đạo, quản lý, tham mưu và hành chính công	Giáo dục và đào tạo	Y tế, dược và chăm sóc sức khỏe	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, tài nguyên và môi trường	Khoa học tự nhiên, kỹ thuật, công nghệ và chuyển đổi số	Kinh tế, tài chính, kinh doanh và dịch vụ chuyên môn	Pháp luật, tư pháp, khoa học xã hội và nhân văn	Văn hóa, văn học - nghệ thuật, báo chí và truyền thông
1	Thành phố Cần Thơ	96.702	17.407	29.977	11.604	5.319	9.670	14.505	5.319	2.901
2	Long An	65.718	11.830	17.744	5.915	5.915	6.571	11.829	3.614	2.300
3	An Giang	63.840	12.449	19.472	6.384	7.023	4.469	8.298	3.511	2.234
4	Kiên Giang	61.044	11.598	18.313	6.410	6.410	4.579	8.546	3.235	1.953
5	Tiền Giang	60.061	11.712	18.019	6.006	7.207	4.204	7.808	3.123	1.982
6	Đồng Tháp	59.084	11.522	17.429	5.909	7.090	4.431	7.681	3.072	1.950
7	Vĩnh Long	53.865	10.773	17.237	5.387	5.655	3.501	6.464	2.963	1.885
8	Cà Mau	49.988	9.997	15.496	4.749	5.999	3.250	5.999	2.749	1.749
9	Bến Tre	49.417	9.883	14.579	4.942	6.425	3.459	5.930	2.470	1.729
10	Trà Vinh	47.401	9.480	15.168	4.503	5.214	3.081	5.452	2.607	1.896
11	Sóc Trăng	42.060	8.623	13.039	3.996	5.047	2.733	4.837	2.313	1.472
12	Bạc Liêu	39.012	7.998	11.898	3.707	4.876	2.536	4.486	2.146	1.365
13	Hậu Giang	37.270	7.640	11.740	3.541	4.286	2.422	4.286	2.050	1.305
Tổng số		**725.462**	**140.912**	**220.111**	**73.053**	**76.466**	**54.906**	**96.121**	**39.172**	**24.721**
Tỷ trọng (%)		**100,0**	**19,4**	**30,3**	**10,1**	**10,5**	**7,6**	**13,2**	**5,4**	**3,4**

Nguồn: Tác giả tổng hợp, tính toán từ [1], [97], [153], [154] và số liệu của các tỉnh ủy, thành ủy; Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật, Sở Khoa học và Công nghệ các tỉnh, thành phố ở vùng đồng bằng sông Cửu Long.

PHỤ LỤC 11: THỐNG KÊ CƠ CẤU THEO NGÀNH NGHỀ CỦA ĐỘI NGŨ TRÍ THỨC VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG, NĂM 2026

(Số liệu thống kê đến ngày 30/6/2026, theo địa giới 5 tỉnh, thành phố)

Đơn vị tính: người

TT	Tỉnh, thành phố	Tổng số trí thức (được xác định theo trình độ đào tạo cao nhất)	Cơ cấu theo ngành nghề							
			Lãnh đạo, quản lý, tham mưu và hành chính công	Giáo dục và đào tạo	Y tế, dược và chăm sóc sức khỏe	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, tài nguyên và môi trường	Khoa học tự nhiên, kỹ thuật, công nghệ và chuyển đổi số	Kinh tế, tài chính, kinh doanh và dịch vụ chuyên môn	Pháp luật, tư pháp, khoa học xã hội và nhân văn	Văn hóa, văn học - nghệ thuật, báo chí và truyền thông
1	An Giang	155.698	27.684	44.312	16.560	16.186	14.729	22.390	8.471	5.366
2	Cà Mau	107.018	20.080	29.964	10.858	13.259	9.574	13.762	5.829	3.692
3	Thành phố Cần Thơ	227.979	36.975	70.302	27.782	13.209	26.549	35.245	11.236	6.681
4	Đồng Tháp	156.775	27.893	44.656	15.890	18.627	14.009	21.754	8.538	5.408
5	Vĩnh Long	187.469	34.274	56.250	19.017	20.412	15.775	25.060	10.213	6.468
Tổng số		**834.939**	**146.906**	**245.484**	**90.107**	**81.693**	**80.636**	**118.211**	**44.287**	**27.615**
Tỷ trọng (%)		**100,0**	**17,6**	**29,4**	**10,8**	**9,8**	**9,7**	**14,2**	**5,3**	**3,3**

Nguồn: Tác giả tổng hợp, tính toán từ [10], [11], [98], [99], [158], [159] và số liệu của các tỉnh ủy, thành ủy; Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật, Sở Khoa học và Công nghệ các tỉnh, thành phố ở vùng đồng bằng sông Cửu Long.

PHỤ LỤC 12: THỐNG KÊ CƠ CẤU THEO NHÓM TUỔI CỦA ĐỘI NGŨ TRÍ THỨC VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG NĂM 2020 VÀ NĂM 2026

(Năm 2020: 13 tỉnh, thành phố cũ; năm 2026: 5 tỉnh, thành phố theo địa giới mới, ước tính đến ngày 30/6/2026)

Đơn vị tính: người, %

Năm	Nhóm tuổi	Đại học			Thạc sĩ			Tiến sĩ		
		Số người	Tỷ lệ (%)	Tỷ lệ trên 1 vạn dân	Số người	Tỷ lệ (%)	Tỷ lệ trên 1 vạn dân	Số người	Tỷ lệ (%)	Tỷ lệ trên 1 vạn dân
2020	Độ tuổi 22-29	214.171	31,0	123,6	4.442	14,1	2,6	43	1,9	0,02
	Độ tuổi 30-49	367.296	53,1	212,0	22.921	72,6	13,2	1.197	52,8	0,69
	Độ tuổi 50 trở lên	110.140	15,9	63,6	4.223	13,4	2,4	1.029	45,3	0,59
	Tổng số	**691.607**	**100,0**	**399,2**	**31.586**	**100,0**	**18,2**	**2.269**	**100,0**	**1,31**
2026	Độ tuổi 22-29	206.918	26,1	130,7	4.548	11,5	2,9	40	1,5	0,03
	Độ tuổi 30-49	434.320	54,8	274,4	28.711	72,8	18,1	1.349	49,1	0,85
	Độ tuổi 50 trở lên	151.540	19,1	95,7	6.157	15,6	3,9	1.356	49,4	0,86
	Tông sô	**792.778**	**100,0**	**500,8**	**39.416**	**100,0**	**24,9**	**2.745**	**100,0**	**1,73**

Nguồn: Tác giả tổng hợp, tính toán từ [10], [11], [98], [99], [158], [159] và số liệu của các tỉnh ủy, thành ủy; Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật, Sở Khoa học và Công nghệ các tỉnh, thành phố ở vùng đồng bằng sông Cửu Long.

PHỤ LỤC 13: TỶ LỆ TRÍ THỨC DÂN TỘC THIỂU SỐ TRONG CƠ CẤU ĐỘI NGŨ TRÍ THỨC VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG, NĂM 2020

(Số liệu thống kê đến tháng 12 năm 2020)

Đơn vị tính: người, %

TT	Tỉnh, thành phố	Tổng số trí thức (được xác định theo trình độ đào tạo cao nhất)	Trí thức dân tộc thiểu số	Tỷ lệ (%)
1	Thành phố Cần Thơ	96.702	437	0,5
2	Long An	65.718	219	0,3
3	An Giang	63.840	1.280	2,0
4	Kiên Giang	61.044	3.278	5,4
5	Tiền Giang	60.061	52	0,1
6	Đồng Tháp	59.084	31	0,1
7	Vĩnh Long	53.865	364	0,7
8	Cà Mau	49.988	468	0,9
9	Bến Tre	49.417	52	0,1
10	Trà Vinh	47.401	4.506	9,5
11	Sóc Trăng	42.060	5.889	14,0
12	Bạc Liêu	39.012	1.249	3,2
13	Hậu Giang	37.270	323	0,9
Toàn vùng		**725.462**	**18.148**	**2,5**

Nguồn: Tác giả tổng hợp, tính toán từ [1], [154], [168] và số liệu của các tỉnh ủy, thành ủy; Sở Nội vụ, Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật, Sở Khoa học và Công nghệ các tỉnh, thành phố ở vùng đồng bằng sông Cửu Long.

PHỤ LỤC 14: TỶ LỆ TRÍ THỨC DÂN TỘC THIỂU SỐ TRONG CƠ CẤU ĐỘI NGŨ TRÍ THỨC VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG, NĂM 2026

(Số liệu thống kê đến ngày 30/6/2026, theo địa giới 5 tỉnh, thành phố)

Đơn vị tính: người, %

TT	Tỉnh, thành phố	Tổng số trí thức (được xác định theo trình độ đào tạo cao nhất)	Trí thức dân tộc thiểu số	Tỷ lệ (%)
1	An Giang	155.698	6.640	4,3
2	Cà Mau	107.018	2.810	2,6
3	Thành phố Cần Thơ	227.979	9.510	4,2
4	Đồng Tháp	156.775	210	0,1
5	Vĩnh Long	187.469	7.080	3,8
Toàn vùng		**834.939**	**26.250**	**3,1**

Nguồn: Tác giả tổng hợp, tính toán từ [10], [11], [12], [98] và số liệu của các tỉnh ủy, thành ủy; Sở Nội vụ, Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật, Sở Khoa học và Công nghệ các tỉnh, thành phố ở vùng đồng bằng sông Cửu Long.

PHỤ LỤC 15: THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG CÁN BỘ, GIẢNG VIÊN VÀ NGƯỜI LAO ĐỘNG CỦA MỘT SỐ TRƯỜNG ĐẠI HỌC Ở VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

(Số liệu thống kê đến tháng 6 năm 2026)

Đơn vị tính: người

TT	Tên trường	Tổng số cán bộ, giảng viên, người lao động	Chức danh		Chia theo trình độ chuyên môn					
			Giáo sư	Phó Giáo sư	Tiến sĩ/ BSCKII	Thạc sĩ/ BSCKI	Đại học	Cao đẳng	TCCN	Trình độ khác
1	Đại học Cần Thơ	1.922	26	194	662	608	439	42	74	97
2	Đại học Y Dược Cần Thơ	669	2	33	226	291	99	5	23	25
3	Đại học Tây Đô	540	4	13	104	358	56	-	2	20
4	Đại học Nam Cần Thơ	846	1	14	100	578	115	6	-	47
5	Đại học Đồng Tháp	648	1	19	216	321	60	4	3	44
6	Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long	525	-	20	162	244	83	3	2	31
7	Đại học Cửu Long	1.134	9	51	349	569	182	1	-	33
8	Đại học Trà Vinh	1.603	4	46	331	727	467	36	27	15
9	Đại học Tiền Giang	378	-	3	38	253	59	-	5	23
10	Đại học Kiên Giang	303	-	1	45	154	81	4	3	16
Tổng số		**8.568**	**47**	**394**	**2.233**	**4.103**	**1.641**	**101**	**139**	**351**

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ báo cáo thường niên năm 2026 của một số trường đại học ở vùng đồng bằng sông Cửu Long.

PHỤ LỤC 16: THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG VĂN BẢN VỀ LÃNH ĐẠO XÂY DỰNG ĐỘI NGŨ TRÍ THỨC DO CÁC TỈNH ỦY (BAN THƯỜNG VỤ TỈNH ỦY) VÀ THÀNH ỦY (BAN THƯỜNG VỤ THÀNH ỦY) Ở VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG BAN HÀNH, GIAI ĐOẠN 2008-2026

(Số liệu thống kê đến tháng 6 năm 2026)

Đơn vị tính: văn bản

TT	Tỉnh ủy (BTV Tỉnh ủy), thành ủy (BTV thành ủy)	Tổng số văn bản	Văn bản lãnh đạo xây dựng đội ngũ trí thức				
			Nghị quyết, chỉ thị	Chương trình	Kế hoạch	Công văn	Báo cáo, kết luận
1	Thành phố Cần Thơ	14	2	3	1	4	4
2	Long An	10	1	3	1	2	3
3	An Giang	12	0	4	3	2	3
4	Kiên Giang	15	0	5	5	2	3
5	Tiền Giang	14	1	3	5	2	3
6	Đồng Tháp	10	2	2	1	2	3
7	Vĩnh Long	13	1	4	5	0	3
8	Cà Mau	12	1	3	3	2	3
9	Bến Tre	8	0	2	1	2	3
10	Trà Vinh	13	2	2	4	2	3
11	Sóc Trăng	10	2	2	1	2	3
12	Bạc Liêu	10	2	2	1	2	3
13	Hậu Giang	11	2	3	1	2	3
Tổng số		**152**	**16**	**38**	**32**	**26**	**40**

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ báo cáo, phụ lục của các tỉnh ủy, thành ủy ở vùng đồng bằng sông Cửu Long và các văn bản có liên quan.

PHỤ LỤC 17
PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN SỐ 1

(Dành cho cấp ủy viên; cán bộ lãnh đạo, quản lý; cán bộ tham mưu và người đứng đầu các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan ở vùng đồng bằng sông Cửu Long)

Kính thưa Ông/Bà!

Phiếu này được thực hiện trong khuôn khổ luận án tiến sĩ ngành Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước, đề tài *"Các tỉnh, thành ủy ở vùng đồng bằng sông Cửu Long lãnh đạo xây dựng đội ngũ trí thức"*. Mục đích của phiếu là thu thập ý kiến đánh giá về thực trạng lãnh đạo xây dựng đội ngũ trí thức ở địa phương từ năm 2020 đến thời điểm khảo sát, làm cơ sở đề xuất giải pháp tăng cường sự lãnh đạo xây dựng đội ngũ trí thức của các tỉnh ủy, thành ủy ở vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030.

Phiếu không có phương án đúng hoặc sai. Đề nghị Ông/Bà trả lời trên cơ sở hiểu biết và trải nghiệm công tác thực tế. Phiếu không yêu cầu ghi họ tên; mọi thông tin chỉ được sử dụng dưới dạng tổng hợp cho mục đích nghiên cứu khoa học và được bảo mật.

Ghi chú: *Trong phiếu này, xây dựng đội ngũ trí thức được hiểu là phát triển số lượng, nâng cao chất lượng, bảo đảm cơ cấu phù hợp; xây dựng phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp, năng lực chuyên môn và sáng tạo; đồng thời tạo lập môi trường, cơ chế, chính sách và nguồn lực để thu hút, tập hợp, trọng dụng và phát huy vai trò của trí thức.*

Trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Ông/Bà!

Mã số phiếu: ..... Ngày khảo sát: ..... / ..... / .....

A. THÔNG TIN CHUNG

A1. Giới tính *(chọn một phương án)*

☐ Nam ☐ Nữ ☐ Không trả lời

A2. Nhóm tuổi *(chọn một phương án)*

☐ Dưới 35 tuổi ☐ Từ 35 đến 44 tuổi

☐ Từ 45 đến 54 tuổi ☐ Từ 55 tuổi trở lên

A3. Trình độ đào tạo cao nhất *(chọn một phương án)*

☐ Đại học ☐ Thạc sĩ

☐ Tiến sĩ ☐ Khác (ghi rõ): .....

A4. Vị trí công tác chính hiện nay *(chọn một phương án phù hợp nhất)*

☐ Cấp ủy viên hoặc ủy viên ban thường vụ cấp ủy

☐ Lãnh đạo, quản lý hoặc cán bộ tham mưu cơ quan của Đảng

☐ Lãnh đạo, quản lý hoặc cán bộ tham mưu cơ quan nhà nước

☐ Lãnh đạo Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hoặc tổ chức chính trị - xã hội

☐ Lãnh đạo cơ sở giáo dục, đào tạo, nghiên cứu khoa học hoặc đơn vị sự nghiệp

☐ Lãnh đạo Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật, hội chuyên ngành hoặc tổ chức xã hội

☐ Lãnh đạo, quản lý doanh nghiệp

☐ Khác (ghi rõ): .....

A5. Cấp hoặc phạm vi công tác chủ yếu *(chọn một phương án)*

☐ Cấp tỉnh, thành phố ☐ Cấp huyện và tương đương

☐ Cấp xã và tương đương ☐ Cơ quan, đơn vị, trường, viện, doanh nghiệp hoặc tổ chức hội

A6. Thâm niên công tác *(chọn một phương án)*

☐ Dưới 10 năm ☐ Từ 10 đến dưới 20 năm

☐ Từ 20 đến dưới 30 năm ☐ Từ 30 năm trở lên

A7. Mức độ tham gia tham mưu hoặc tổ chức thực hiện chủ trương, chính sách về đội ngũ trí thức *(chọn một phương án)*

☐ Thường xuyên ☐ Thỉnh thoảng

☐ Ít tham gia ☐ Chưa trực tiếp tham gia

A8. Dân tộc *(chọn một phương án)*

☐ Kinh ☐ Khmer ☐ Hoa

☐ Chăm ☐ Khác (ghi rõ): ..... ☐ Không trả lời

A9. Địa phương công tác hiện nay *(chọn một phương án)*

☐ Thành phố Cần Thơ
☐ An Giang
☐ Bạc Liêu
☐ Bến Tre
☐ Cà Mau
☐ Đồng Tháp
☐ Hậu Giang
☐ Kiên Giang
☐ Long An
☐ Sóc Trăng
☐ Tiền Giang
☐ Trà Vinh
☐ Vĩnh Long

B. ĐÁNH GIÁ SỰ LÃNH ĐẠO CỦA TỈNH ỦY, THÀNH ỦY ĐỐI VỚI XÂY DỰNG ĐỘI NGŨ TRÍ THỨC

Hướng dẫn trả lời: Đối với mỗi nội dung, đề nghị đánh dấu X vào một mức độ phản ánh mức độ đạt được của nội dung đó: **1 - Rất thấp; 2 - Thấp; 3 - Trung bình; 4 - Cao; 5 - Rất cao; K - Không có thông tin hoặc không đủ điều kiện đánh giá.**

STT	Nội dung đánh giá	1	2	3	4	5	K
I. NỘI DUNG LÃNH ĐẠO XÂY DỰNG ĐỘI NGŨ TRÍ THỨC							
1. Lãnh đạo quán triệt, tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức và trách nhiệm của các chủ thể							
1	Các nghị quyết, kết luận và chủ trương của Trung ương về xây dựng, phát huy vai trò của đội ngũ trí thức được quán triệt, tuyên truyền kịp thời.						
2	Nội dung tuyên truyền, giáo dục về xây dựng đội ngũ trí thức được cụ thể hóa phù hợp với cán bộ, đảng viên, trí thức và các lực lượng liên quan.						
3	Nhận thức và trách nhiệm của cấp ủy, chính quyền, người đứng đầu cùng các chủ thể liên quan đối với xây dựng đội ngũ trí thức có chuyển biến rõ.						
2. Lãnh đạo cụ thể hóa đường lối, chủ trương của Đảng; xác định quan điểm, mục tiêu, phương hướng, nhiệm vụ và giải pháp							
4	Đường lối, chủ trương của Đảng về xây dựng đội ngũ trí thức được cụ thể hóa phù hợp với điều kiện và nhiệm vụ phát triển của địa phương.						
5	Quan điểm, mục tiêu, phương hướng, nhiệm vụ và giải pháp xây dựng đội ngũ trí thức được xác định rõ, có trọng tâm và khả thi.						
6	Chủ trương, nhiệm vụ và giải pháp xây dựng đội ngũ trí thức gắn với đặc thù của đồng bằng sông Cửu Long và yêu cầu liên kết vùng.						
3. Lãnh đạo thể chế hóa và tổ chức thực hiện đồng bộ cơ chế, chính sách cùng các khâu phát triển đội ngũ trí thức							
7	Cơ chế, chính sách về đào tạo, bồi dưỡng, tuyển dụng, thu hút, sử dụng, đãi ngộ và tôn vinh trí thức được cụ thể hóa đồng bộ.						
8	Các khâu phát hiện, đào tạo, bồi dưỡng, tuyển dụng, bố trí, sử dụng, đánh giá và phát triển trí thức được tổ chức thực hiện gắn kết.						
9	Việc thực hiện cơ chế, chính sách đã tạo chuyển biến về số lượng, chất lượng và cơ cấu đội ngũ trí thức của địa phương.						
4. Lãnh đạo tạo lập môi trường, bảo đảm nguồn lực, phát huy vai trò và sức mạnh tổng hợp của đội ngũ trí thức cùng các chủ thể tham gia							
10	Môi trường làm việc dân chủ, tôn trọng ý kiến chuyên môn, khuyến khích nghiên cứu, sáng tạo và cống hiến của trí thức được quan tâm xây dựng.						
11	Nguồn lực, cơ sở vật chất, dữ liệu, kinh phí và các điều kiện cần thiết cho hoạt động chuyên môn, nghiên cứu và sáng tạo của trí thức được bảo đảm.						
12	Vai trò của trí thức trong tư vấn, phản biện, giám định xã hội, nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo và giải quyết các vấn đề thực tiễn được phát huy.						

STT	Nội dung đánh giá	1	2	3	4	5	K
13	Sự phối hợp giữa cơ quan nhà nước, cơ sở giáo dục, viện nghiên cứu, doanh nghiệp, tổ chức hội và đội ngũ trí thức được tăng cường.						
5. Lãnh đạo kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả và điều chỉnh chủ trương, giải pháp về xây dựng đội ngũ trí thức							
14	Nội dung, chương trình và tiêu chí kiểm tra, giám sát việc xây dựng đội ngũ trí thức được xác định rõ.						
15	Công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện chủ trương, cơ chế, chính sách về xây dựng đội ngũ trí thức được tiến hành thường xuyên, có trọng tâm.						
16	Việc sơ kết, tổng kết, rút kinh nghiệm và điều chỉnh nhiệm vụ, giải pháp được thực hiện kịp thời, sát thực tiễn.						
II. PHƯƠNG THỨC LÃNH ĐẠO XÂY DỰNG ĐỘI NGŨ TRÍ THỨC							
1. Lãnh đạo bằng nghị quyết, chủ trương, định hướng về xây dựng đội ngũ trí thức							
17	Tỉnh ủy, thành ủy và ban thường vụ cấp ủy ban hành nghị quyết, chương trình, kế hoạch, chỉ thị, kết luận về xây dựng đội ngũ trí thức kịp thời, đúng trọng tâm.						
18	Các văn bản lãnh đạo xác định rõ mục tiêu, nhiệm vụ, trách nhiệm, nguồn lực và tiến độ tổ chức thực hiện.						
19	Cấp ủy thường xuyên cho ý kiến, định hướng và kịp thời điều chỉnh những vấn đề quan trọng về xây dựng đội ngũ trí thức.						
2. Lãnh đạo bằng tuyên truyền, giáo dục, thuyết phục, vận động và đối thoại							
20	Công tác tuyên truyền, giáo dục về xây dựng đội ngũ trí thức được tiến hành thường xuyên, phù hợp với từng nhóm đối tượng.						
21	Các hình thức thuyết phục, vận động cán bộ, đảng viên, trí thức và các lực lượng liên quan tham gia xây dựng đội ngũ trí thức được thực hiện thiết thực.						
22	Hoạt động gặp gỡ, đối thoại, lắng nghe, tham vấn và phản hồi ý kiến của trí thức được tổ chức thiết thực.						
3. Lãnh đạo thông qua phát huy vai trò của chính quyền tỉnh, thành phố trong thể chế hóa, cụ thể hóa và tổ chức thực hiện							
23	Cấp ủy lãnh đạo chính quyền thể chế hóa, cụ thể hóa chủ trương về xây dựng đội ngũ trí thức thành cơ chế, chính sách, chương trình và đề án.						
24	Chính quyền phân công rõ cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp; bố trí nguồn lực và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ xây dựng đội ngũ trí thức.						
25	Vai trò quản lý, điều hành và phối hợp của chính quyền trong thực hiện chính sách đối với đội ngũ trí thức được phát huy.						
4. Lãnh đạo bằng công tác tổ chức, cán bộ; thông qua các tổ chức đảng và sự tiên phong, gương mẫu của cán bộ, đảng viên							
26	Tổ chức bộ máy và đội ngũ cán bộ tham mưu, phụ trách công tác xây dựng đội ngũ trí thức được kiện toàn, phân công phù hợp.						
27	Các cấp ủy trực thuộc và tổ chức đảng trong cơ quan, đơn vị chủ động tổ chức thực hiện chủ trương về xây dựng đội ngũ trí thức.						
28	Vai trò tiên phong, gương mẫu và trách nhiệm của cán bộ, đảng viên, nhất là cán bộ lãnh đạo và đảng viên là trí thức được phát huy.						
5. Lãnh đạo bằng công tác kiểm tra, giám sát và sơ kết, tổng kết							
29	Nhiệm vụ kiểm tra, giám sát việc xây dựng đội ngũ trí thức được đưa vào chương trình, kế hoạch công tác của cấp ủy và cơ quan tham mưu.						

STT	Nội dung đánh giá	1	2	3	4	5	K
30	Thông qua kiểm tra, giám sát, cấp ủy kịp thời phát hiện, chấn chỉnh hạn chế và đôn đốc việc thực hiện nhiệm vụ xây dựng đội ngũ trí thức.						
31	Thông qua sơ kết, tổng kết, cấp ủy đánh giá kết quả, rút kinh nghiệm và bổ sung, điều chỉnh chủ trương, phương thức lãnh đạo.						

C. NHỮNG HẠN CHẾ, BẤT CẬP CHỦ YẾU

Theo Ông/Bà, những hạn chế, bất cập nào dưới đây đang nổi lên trong lãnh đạo xây dựng đội ngũ trí thức ở địa phương? *(Chọn không quá 5 phương án)*

☐ Nhận thức và trách nhiệm của một số cấp ủy, tổ chức, người đứng đầu chưa đầy đủ, chưa đồng đều.
☐ Chủ trương, mục tiêu hoặc nhiệm vụ còn chung chung; chưa gắn chặt với nhu cầu phát triển của từng ngành, lĩnh vực, địa bàn.
☐ Công tác dự báo nhu cầu, thống kê và cơ sở dữ liệu về đội ngũ trí thức còn thiếu hoặc chưa cập nhật.
☐ Đào tạo, bồi dưỡng chưa gắn chặt với tuyển dụng, bố trí, sử dụng và vị trí việc làm.
☐ Chính sách thu hút, trọng dụng, đãi ngộ và giữ chân chuyên gia, nhân lực trình độ cao chưa đủ sức hấp dẫn.
☐ Cơ cấu đội ngũ trí thức còn mất cân đối theo địa bàn, ngành nghề, trình độ hoặc khu vực công tác.
☐ Môi trường làm việc, điều kiện nghiên cứu, kinh phí và hạ tầng phục vụ sáng tạo còn hạn chế.
☐ Việc tập hợp trí thức trẻ, trí thức ngoài khu vực công, trí thức dân tộc thiểu số và trí thức ngoài địa phương còn khó khăn.
☐ Hoạt động tư vấn, phản biện, giám định xã hội và cơ chế tiếp thu, phản hồi ý kiến trí thức chưa thường xuyên, thực chất.
☐ Phối hợp giữa cấp ủy, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức, cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu và doanh nghiệp chưa chặt chẽ.
☐ Liên kết liên tỉnh, liên ngành và liên kết vùng trong xây dựng, sử dụng đội ngũ trí thức còn yếu.
☐ Công tác kiểm tra, giám sát, sơ kết, tổng kết và đánh giá kết quả còn hình thức hoặc thiếu tiêu chí cụ thể.
☐ Khác (ghi rõ): .....

D. NGUYÊN NHÂN CHỦ YẾU

Theo Ông/Bà, đâu là những nguyên nhân chủ yếu của các hạn chế, bất cập nêu trên? *(Chọn không quá 5 phương án)*

☐ Một số cấp ủy, người đứng đầu chưa dành sự quan tâm lãnh đạo thường xuyên, đúng mức.
☐ Chất lượng tham mưu, phối hợp và tổ chức thực hiện của một số cơ quan, đơn vị còn hạn chế.
☐ Cơ chế, chính sách của Trung ương và địa phương còn thiếu đồng bộ hoặc chậm được cụ thể hóa.
☐ Nguồn lực ngân sách, cơ sở vật chất và điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương còn hạn hẹp.
☐ Công tác dự báo, thống kê, quản lý dữ liệu và đánh giá nhu cầu trí thức chưa đáp ứng yêu cầu.
☐ Thị trường lao động, môi trường nghiên cứu, cơ hội nghề nghiệp và điều kiện sống chưa đủ sức cạnh tranh.
☐ Cơ chế phối hợp giữa địa phương với cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu, doanh nghiệp và các tổ chức hội chưa rõ, chưa bền vững.
☐ Chưa có cơ chế liên kết vùng đủ mạnh trong đào tạo, thu hút, sử dụng và phát huy vai trò của đội ngũ trí thức.
☐ Trách nhiệm tự học tập, đổi mới, cống hiến của một bộ phận trí thức chưa được phát huy đầy đủ.
☐ Tác động của di cư lao động, xu hướng dịch chuyển nhân lực trình độ cao ra ngoài vùng, biến đổi khí hậu và những khó khăn đặc thù của đồng bằng sông Cửu Long.
☐ Khác (ghi rõ): .....

E. GIẢI PHÁP CẦN ƯU TIÊN

Theo Ông/Bà, những giải pháp nào cần được tỉnh ủy, thành ủy ưu tiên trong thời gian tới? *(Chọn không quá 5 phương án)*

☐ Tiếp tục nâng cao nhận thức, trách nhiệm của cấp ủy, chính quyền, người đứng đầu và toàn hệ thống chính trị về xây dựng đội ngũ trí thức.
☐ Hoàn thiện nghị quyết, chương trình, đề án; xác định rõ mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ, trách nhiệm và lộ trình thực hiện.
☐ Xây dựng cơ sở dữ liệu, tăng cường dự báo nhu cầu và quản trị đội ngũ trí thức theo ngành, lĩnh vực, địa bàn.
☐ Đổi mới đào tạo, bồi dưỡng gắn với tuyển dụng, vị trí việc làm, nhu cầu sử dụng và các lĩnh vực phát triển ưu tiên.
☐ Hoàn thiện chính sách thu hút, trọng dụng, bố trí, sử dụng, đãi ngộ, tôn vinh và giữ chân chuyên gia, nhân lực trình độ cao.
☐ Xây dựng môi trường làm việc dân chủ, khuyến khích sáng tạo; tăng đầu tư cho nghiên cứu, dữ liệu, phòng thí nghiệm và chuyển giao công nghệ.
☐ Tăng cường gặp gỡ, đối thoại, đặt hàng nhiệm vụ, tham vấn và phản hồi công khai đối với ý kiến tư vấn, phản biện của trí thức.

☐ Phát huy vai trò của Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật, hội chuyên ngành, cơ sở giáo dục, viện nghiên cứu và doanh nghiệp.
☐ Đẩy mạnh liên kết giữa Nhà nước - nhà trường - nhà khoa học - doanh nghiệp và liên kết giữa các địa phương trong vùng.
☐ Có giải pháp phát triển trí thức trẻ, trí thức nữ, trí thức dân tộc thiểu số, trí thức ngoài khu vực công và trí thức đang làm việc ngoài vùng.
☐ Đổi mới kiểm tra, giám sát, sơ kết, tổng kết; xây dựng tiêu chí và cơ chế theo dõi, đánh giá kết quả cụ thể.
☐ Khác (ghi rõ): .....

F. Ý KIẾN ĐỀ XUẤT

F1. Theo Ông/Bà, vấn đề nào tỉnh ủy, thành ủy cần ưu tiên giải quyết trước hết để tạo chuyển biến rõ nét trong xây dựng đội ngũ trí thức?

.....
.....
.....
.....

F2. Ông/Bà biết mô hình, cách làm hoặc kinh nghiệm nào có hiệu quả và có thể nghiên cứu nhân rộng?

.....
.....
.....
.....

F3. Ý kiến hoặc đề xuất khác

.....
.....
.....
.....

Xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Ông/Bà!

PHỤ LỤC 18
KẾT QUẢ PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN SỐ 1
(Dành cho cấp ủy viên; cán bộ lãnh đạo, quản lý; cán bộ tham mưu và người đứng đầu các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan ở vùng đồng bằng sông Cửu Long)
(Xử lý bộ dữ liệu 200 phiếu)

1. ĐẶC ĐIỂM MẪU KHẢO SÁT

Mẫu khảo sát có sự tham gia của các nhóm cán bộ lãnh đạo, quản lý, cán bộ tham mưu, cấp ủy viên và người đứng đầu các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan. Cơ cấu mẫu bao quát đủ 13 tỉnh, thành phố thuộc vùng đồng bằng sông Cửu Long tại thời điểm khảo sát.

Giới tính

Phương án	Tần số	Tỷ lệ (%)
Nam	119	59,5
Nữ	80	40,0
Không trả lời	1	0,5
Tổng	**200**	**100,0**

Nhóm tuổi

Phương án	Tần số	Tỷ lệ (%)
Từ 45 đến 54 tuổi	87	43,5
Dưới 35 tuổi	23	11,5
Từ 35 đến 44 tuổi	44	22,0
Từ 55 tuổi trở lên	46	23,0
Tổng	**200**	**100,0**

Trình độ đào tạo cao nhất

Phương án	Tần số	Tỷ lệ (%)
Thạc sĩ	83	41,5
Đại học	79	39,5
Tiến sĩ	36	18,0
Khác	2	1,0
Tổng	**200**	**100,0**

Vị trí công tác chính

Phương án	Tần số	Tỷ lệ (%)
Lãnh đạo cơ sở giáo dục, đào tạo, nghiên cứu khoa học hoặc đơn vị sự nghiệp	28	14,0
Lãnh đạo, quản lý hoặc cán bộ tham mưu cơ quan nhà nước	63	31,5
Lãnh đạo, quản lý hoặc cán bộ tham mưu cơ quan của Đảng	35	17,5
Cấp ủy viên hoặc ủy viên ban thường vụ cấp ủy	28	14,0
Lãnh đạo Liên hiệp các Hội KH&KT, hội chuyên ngành hoặc tổ chức xã hội	17	8,5
Lãnh đạo, quản lý doanh nghiệp	8	4,0
Lãnh đạo Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hoặc tổ chức chính trị - xã hội	18	9,0
Khác	3	1,5
Tổng	**200**	**100,0**

Cấp hoặc phạm vi công tác

Phương án	Tần số	Tỷ lệ (%)
Cấp huyện và tương đương	46	23,0
Cơ quan, đơn vị, trường, viện, doanh nghiệp hoặc tổ chức hội	36	18,0

Phương án	Tần số	Tỷ lệ (%)
Cấp tỉnh, thành phố	80	40,0
Cấp xã và tương đương	38	19,0
Tổng	**200**	**100,0**

Thâm niên công tác

Phương án	Tần số	Tỷ lệ (%)
Từ 10 đến dưới 20 năm	64	32,0
Từ 20 đến dưới 30 năm	74	37,0
Dưới 10 năm	29	14,5
Từ 30 năm trở lên	33	16,5
Tổng	**200**	**100,0**

Mức độ tham gia tham mưu/tổ chức thực hiện

Phương án	Tần số	Tỷ lệ (%)
Thường xuyên	87	43,5
Thỉnh thoảng	71	35,5
Ít tham gia	25	12,5
Chưa trực tiếp tham gia	17	8,5
Tổng	**200**	**100,0**

Dân tộc

Phương án	Tần số	Tỷ lệ (%)
Kinh	148	74,0
Khmer	31	15,5
Hoa	10	5,0
Chăm	7	3,5
Khác	1	0,5
Không trả lời	3	1,5
Tổng	**200**	**100,0**

Địa phương công tác hiện nay

Phương án	Tần số	Tỷ lệ (%)
Bến Tre	14	7,0
Vĩnh Long	17	8,5
Thành phố Cần Thơ	16	8,0
Trà Vinh	14	7,0
Cà Mau	16	8,0
Long An	15	7,5
Kiên Giang	16	8,0
Hậu Giang	14	7,0
Sóc Trăng	15	7,5
Bạc Liêu	14	7,0
Đồng Tháp	18	9,0
An Giang	16	8,0
Tiền Giang	15	7,5
Tổng	**200**	**100,0**

Khái quát cơ cấu mẫu cho thấy nhóm người trả lời có độ chín về tuổi nghề và trải nghiệm công tác: 53,5% có từ 20 năm công tác trở lên; 79,0% thường xuyên hoặc thỉnh thoảng tham gia tham mưu, tổ chức thực hiện chủ trương, chính sách về đội ngũ trí thức. Người có trình độ sau đại học chiếm 59,5%, trong đó thạc sĩ chiếm 41,5% và tiến sĩ chiếm 18,0%. Đây là nền tảng thuận lợi để thu nhận các đánh giá có liên quan đến nội dung và phương thức lãnh đạo của cấp ủy.

2. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ CÁC NỘI DUNG LÃNH ĐẠO XÂY DỰNG ĐỘI NGŨ TRÍ THỨC

Điểm trung bình tổng hợp của 16 chỉ báo thuộc phần nội dung lãnh đạo đạt 3,41/5. Theo quy ước phân loại, kết quả nằm ở ngưỡng cao nhưng rất sát ranh giới với mức trung bình. Điều này cho thấy người trả lời ghi nhận những chuyển biến tích cực về quán triệt, cụ thể hóa chủ trương và triển khai hoạt động, song mức độ đạt được chưa đồng đều giữa các khâu.

Bảng 1. Kết quả tổng hợp theo 5 nội dung và 5 phương thức lãnh đạo

Mã	Nhóm đánh giá	Số chỉ báo	Điểm TB	Độ lệch chuẩn	Mức độ	Xếp hạng
ND1	Nội dung 1. Quán triệt, tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức và trách nhiệm	3	3,64	0,52	Cao	1
ND2	Nội dung 2. Cụ thể hóa đường lối, chủ trương; xác định quan điểm, mục tiêu, phương hướng, nhiệm vụ và giải pháp	3	3,57	0,47	Cao	2
ND3	Nội dung 3. Thể chế hóa và tổ chức thực hiện đồng bộ cơ chế, chính sách cùng các khâu phát triển đội ngũ trí thức	3	3,23	0,50	Trung bình	10
ND4	Nội dung 4. Tạo lập môi trường, bảo đảm nguồn lực, phát huy vai trò và sức mạnh tổng hợp	4	3,29	0,40	Trung bình	9
ND5	Nội dung 5. Kiểm tra, giám sát; đánh giá kết quả và điều chỉnh	3	3,32	0,44	Trung bình	8
PT1	Phương thức 1. Lãnh đạo bằng nghị quyết, chủ trương, định hướng	3	3,48	0,49	Cao	4
PT2	Phương thức 2. Tuyên truyền, giáo dục, thuyết phục, vận động và đối thoại	3	3,48	0,50	Cao	3
PT3	Phương thức 3. Thông qua phát huy vai trò của chính quyền tỉnh, thành phố	3	3,38	0,52	Trung bình	5
PT4	Phương thức 4. Bằng công tác tổ chức, cán bộ; thông qua các tổ chức đảng và sự tiên phong, gương mẫu	3	3,36	0,47	Trung bình	6
PT5	Phương thức 5. Bằng kiểm tra, giám sát và sơ kết, tổng kết	3	3,34	0,44	Trung bình	7

Nội dung 1. Quán triệt, tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức và trách nhiệm

Nhóm này đạt 3,64/5, xếp thứ 1/10 trong toàn bộ các nhóm đánh giá và được phân loại ở mức cao. Nhóm được đánh giá cao nhất trong 5 nội dung lãnh đạo. Hai chỉ báo về quán triệt chủ trương Trung ương và cụ thể hóa nội dung tuyên truyền đạt điểm tương đối cao; tuy nhiên, chỉ báo về chuyển biến nhận thức và trách nhiệm thấp hơn, cho thấy độ phủ của hoạt động tuyên truyền chưa hoàn toàn chuyển hóa thành trách nhiệm đồng đều của các chủ thể.

Mã	Chỉ báo rút gọn	N hợp lệ	Điểm TB	Độ lệch chuẩn	Tỷ lệ 4-5 (%)	Xếp hạng/31
B1	Quán triệt chủ trương Trung ương kịp thời	193	3,80	0,85	64,2	1
B2	Cụ thể hóa nội dung tuyên truyền phù hợp	195	3,70	0,79	64,6	2
B3	Nhận thức, trách nhiệm có chuyển biến	197	3,42	0,89	44,7	9

Nội dung 2. Cụ thể hóa đường lối, chủ trương; xác định quan điểm, mục tiêu, phương hướng, nhiệm vụ và giải pháp

Nhóm này đạt 3,57/5, xếp thứ 2/10 trong toàn bộ các nhóm đánh giá và được phân loại ở mức cao. Được đánh giá ở mức cao trong 5 nội dung lãnh đạo. Việc cụ thể hóa chủ trương phù hợp điều kiện địa phương và xác định mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp có kết quả khá; riêng yêu cầu gắn với đặc thù vùng và liên kết vùng còn ở mức trung bình, phản ánh tính liên kết và phối hợp vùng chưa trở thành điểm mạnh.

Mã	Chỉ báo rút gọn	N hợp lệ	Điểm TB	Độ lệch chuẩn	Tỷ lệ 4-5 (%)	Xếp hạng/31
B4	Cụ thể hóa chủ trương phù hợp địa phương	194	3,70	0,79	58,8	3
B5	Mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp rõ và khả thi	194	3,62	0,83	56,2	5
B6	Gắn với đặc thù và liên kết vùng	191	3,40	0,95	44,0	15

Nội dung 3. Thể chế hóa và tổ chức thực hiện đồng bộ cơ chế, chính sách cùng các khâu phát triển đội ngũ trí thức

Nhóm này đạt 3,23/5, xếp thứ 10/10 trong toàn bộ các nhóm đánh giá và được phân loại ở mức trung bình. Được đánh giá ở mức trung bình và thấp nhất trong 5 nội dung lãnh đạo. Các điểm số về tính đồng bộ của cơ chế, chính sách; sự gắn kết giữa các khâu phát hiện, đào tạo, tuyển dụng, sử dụng và chuyển biến về số lượng, chất lượng, cơ cấu đều thấp hơn nhóm nhận thức, chủ trương. Kết quả này phản ánh khoảng cách giữa ban hành định hướng và hiệu quả tổ chức thực hiện.

Mã	Chỉ báo rút gọn	N hợp lệ	Điểm TB	Độ lệch chuẩn	Tỷ lệ 4-5 (%)	Xếp hạng/31
B7	Cụ thể hóa đồng bộ cơ chế, chính sách	196	3,28	0,77	38,3	28
B8	Các khâu phát triển trí thức được gắn kết	191	3,29	0,84	41,4	27
B9	Chính sách tạo chuyển biến đội ngũ	194	3,14	0,88	36,6	30

Nội dung 4. Tạo lập môi trường, bảo đảm nguồn lực, phát huy vai trò và sức mạnh tổng hợp

Nhóm này đạt 3,29/5, xếp thứ 9/10 trong toàn bộ các nhóm đánh giá và được phân loại ở mức trung bình. Được đánh giá ở mức trung bình trong 5 nội dung lãnh đạo. Việc phát huy vai trò tư vấn, phản biện và phối hợp các chủ thể có điểm nhỉnh hơn, trong khi bảo đảm nguồn lực, cơ sở vật chất, dữ liệu và kinh phí là chỉ báo thấp nhất toàn bộ phiếu. Đây là điểm nghẽn trực tiếp đối với nghiên cứu, sáng tạo và khả năng phát huy vai trò của trí thức.

Mã	Chỉ báo rút gọn	N hợp lệ	Điểm TB	Độ lệch chuẩn	Tỷ lệ 4-5 (%)	Xếp hạng/31
B10	Môi trường dân chủ, khuyến khích sáng tạo	191	3,33	0,80	39,8	23
B11	Bảo đảm nguồn lực và điều kiện nghiên cứu	191	3,05	0,75	24,6	31
B12	Phát huy tư vấn, phản biện, đổi mới sáng tạo	195	3,42	0,78	44,1	10
B13	Tăng cường phối hợp các chủ thể	200	3,37	0,80	42,0	17

Nội dung 5. Kiểm tra, giám sát; đánh giá kết quả và điều chỉnh

Nhóm này đạt 3,32/5, xếp thứ 8/10 trong toàn bộ các nhóm đánh giá và được phân loại ở mức trung bình. Được đánh giá ở mức trung bình trong 5 nội dung lãnh đạo. Sơ kết, tổng kết và điều chỉnh nhiệm vụ được ghi nhận tích cực hơn kiểm tra, giám sát thường xuyên; tuy nhiên, mức điểm chưa cao cho thấy tiêu chí đánh giá, tính chuyên đề và cơ chế phản hồi sau kiểm tra còn cần được hoàn thiện.

Mã	Chỉ báo rút gọn	N hợp lệ	Điểm TB	Độ lệch chuẩn	Tỷ lệ 4-5 (%)	Xếp hạng/31
B14	Xác định rõ nội dung, tiêu chí kiểm tra	192	3,33	0,85	43,2	22
B15	Kiểm tra, giám sát thường xuyên	195	3,24	0,76	34,9	29
B16	Sơ kết, tổng kết, điều chỉnh kịp thời	197	3,41	0,81	44,7	14

Bảng 2. Kết quả chi tiết 16 chỉ báo về nội dung lãnh đạo

Mã	Nội dung đánh giá	N hợp lệ	Điểm TB	Độ lệch chuẩn	Tỷ lệ 4-5 (%)	Xếp hạng
B1	Các nghị quyết, kết luận và chủ trương của Trung ương về xây dựng, phát huy vai trò của đội ngũ trí thức được quán triệt, tuyên truyền kịp thời.	193	3,80	0,85	64,2	1
B2	Nội dung tuyên truyền, giáo dục về xây dựng đội ngũ trí thức được cụ thể hóa phù hợp với cán bộ, đảng viên, trí thức và các lực lượng liên quan.	195	3,70	0,79	64,6	2

Mã	Nội dung đánh giá	N hợp lệ	Điểm TB	Độ lệch chuẩn	Tỷ lệ 4-5 (%)	Xếp hạng
B3	Nhận thức và trách nhiệm của cấp ủy, chính quyền, người đứng đầu cùng các chủ thể liên quan đối với xây dựng đội ngũ trí thức có chuyển biến rõ.	197	3,42	0,89	44,7	9
B4	Đường lối, chủ trương của Đảng về xây dựng đội ngũ trí thức được cụ thể hóa phù hợp với điều kiện và nhiệm vụ phát triển của địa phương.	194	3,70	0,79	58,8	3
B5	Quan điểm, mục tiêu, phương hướng, nhiệm vụ và giải pháp xây dựng đội ngũ trí thức được xác định rõ, có trọng tâm và khả thi.	194	3,62	0,83	56,2	5
B6	Chủ trương, nhiệm vụ và giải pháp xây dựng đội ngũ trí thức gắn với đặc thù của đồng bằng sông Cửu Long và yêu cầu liên kết vùng.	191	3,40	0,95	44,0	15
B7	Cơ chế, chính sách về đào tạo, bồi dưỡng, tuyển dụng, thu hút, sử dụng, đãi ngộ và tôn vinh trí thức được cụ thể hóa đồng bộ.	196	3,28	0,77	38,3	28
B8	Các khâu phát hiện, đào tạo, bồi dưỡng, tuyển dụng, bố trí, sử dụng, đánh giá và phát triển trí thức được tổ chức thực hiện gắn kết.	191	3,29	0,84	41,4	27
B9	Việc thực hiện cơ chế, chính sách đã tạo chuyển biến về số lượng, chất lượng và cơ cấu đội ngũ trí thức của địa phương.	194	3,14	0,88	36,6	30
B10	Môi trường làm việc dân chủ, tôn trọng ý kiến chuyên môn, khuyến khích nghiên cứu, sáng tạo và cống hiến của trí thức được quan tâm xây dựng.	191	3,33	0,80	39,8	23
B11	Nguồn lực, cơ sở vật chất, dữ liệu, kinh phí và các điều kiện cần thiết cho hoạt động chuyên môn, nghiên cứu và sáng tạo của trí thức được bảo đảm.	191	3,05	0,75	24,6	31
B12	Vai trò của trí thức trong tư vấn, phản biện, giám định xã hội, nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo và giải quyết các vấn đề thực tiễn được phát huy.	195	3,42	0,78	44,1	10
B13	Sự phối hợp giữa cơ quan nhà nước, cơ sở giáo dục, viện nghiên cứu, doanh nghiệp, tổ chức hội và đội ngũ trí thức được tăng cường.	200	3,37	0,80	42,0	17
B14	Nội dung, chương trình và tiêu chí kiểm tra, giám sát việc xây dựng đội ngũ trí thức được xác định rõ.	192	3,33	0,85	43,2	22
B15	Công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện chủ trương, cơ chế, chính sách về xây dựng đội ngũ trí thức được tiến hành thường xuyên, có trọng tâm.	195	3,24	0,76	34,9	29
B16	Việc sơ kết, tổng kết, rút kinh nghiệm và điều chỉnh nhiệm vụ, giải pháp được thực hiện kịp thời, sát thực tiễn.	197	3,41	0,81	44,7	14

3. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ CÁC PHƯƠNG THỨC LÃNH ĐẠO XÂY DỰNG ĐỘI NGŨ TRÍ THỨC

Điểm trung bình tổng hợp của 15 chỉ báo thuộc phần phương thức lãnh đạo đạt 3,41/5, gần tương đương phần nội dung lãnh đạo. Hai phương thức được đánh giá cao hơn là lãnh đạo bằng tuyên truyền, giáo dục, thuyết phục, vận động, đối thoại và lãnh đạo bằng nghị quyết, chủ trương, định hướng. Các phương thức thông qua chính quyền, tổ chức - cán bộ và kiểm tra, giám sát đạt mức trung bình.

Phương thức 1. Lãnh đạo bằng nghị quyết, chủ trương, định hướng

Nhóm này đạt 3,48/5, xếp thứ 4/10 và được phân loại ở mức cao. Việc ban hành nghị quyết, chương trình, kế hoạch và định hướng của cấp ủy được ghi nhận tương đối rõ. Tuy nhiên, yêu cầu xác định đầy đủ trách nhiệm, nguồn lực, tiến độ và cơ chế điều chỉnh vẫn chưa đạt mức cao đồng đều.

Mã	Chỉ báo rút gọn	N hợp lệ	Điểm TB	Độ lệch chuẩn	Tỷ lệ 4-5 (%)	Xếp hạng/31
B17	Ban hành văn bản lãnh đạo kịp thời	191	3,55	0,85	52,4	6
B18	Văn bản xác định rõ mục tiêu, trách nhiệm, nguồn lực	197	3,41	0,86	45,7	13
B19	Cấp ủy cho ý kiến, điều chỉnh kịp thời	194	3,50	0,85	49,0	7

Phương thức 2. Tuyên truyền, giáo dục, thuyết phục, vận động và đối thoại

Nhóm này đạt 3,48/5, xếp thứ 3/10 và được phân loại ở mức cao. Đây là phương thức được đánh giá cao nhất, tương đương PT1 nhưng nhỉnh hơn về điểm trung bình. Công tác tuyên truyền phù hợp từng nhóm đối tượng đạt kết quả khá; hoạt động đối thoại, lắng nghe và phản hồi ý kiến trí thức thấp hơn, cho thấy cần chuyển từ truyền đạt một chiều sang tương tác và phản hồi thực chất.

Mã	Chỉ báo rút gọn	N hợp lệ	Điểm TB	Độ lệch chuẩn	Tỷ lệ 4-5 (%)	Xếp hạng/31
B20	Tuyên truyền phù hợp từng nhóm	198	3,67	0,82	58,1	4
B21	Thuyết phục, vận động thiết thực	195	3,44	0,89	48,2	8
B22	Đối thoại, lắng nghe, phản hồi thiết thực	197	3,34	0,81	43,1	21

Phương thức 3. Thông qua phát huy vai trò của chính quyền tỉnh, thành phố

Nhóm này đạt 3,38/5, xếp thứ 5/10 và được phân loại ở mức trung bình. Được đánh giá ở mức trung bình. Việc thể chế hóa chủ trương có điểm cao hơn khâu phân công, bố trí nguồn lực và phát huy vai trò quản lý, điều hành; điều này phản ánh khâu tổ chức thực hiện của chính quyền chưa theo kịp yêu cầu thể chế hóa.

Mã	Chỉ báo rút gọn	N hợp lệ	Điểm TB	Độ lệch chuẩn	Tỷ lệ 4-5 (%)	Xếp hạng/31
B23	Lãnh đạo chính quyền thể chế hóa chủ trương	196	3,41	0,80	48,0	11
B24	Phân công, phối hợp, bố trí nguồn lực rõ	193	3,38	0,83	42,5	16
B25	Phát huy quản lý, điều hành của chính quyền	195	3,32	0,83	37,9	24

Phương thức 4. Bằng công tác tổ chức, cán bộ; thông qua các tổ chức đảng và sự tiên phong, gương mẫu

Nhóm này đạt 3,36/5, xếp thứ 6/10 và được phân loại ở mức trung bình. Được đánh giá ở mức trung bình. Vai trò nêu gương có kết quả nhỉnh hơn, song kiện toàn tổ chức và cán bộ tham mưu, cũng như sự chủ động của tổ chức đảng tại cơ quan, đơn vị, chưa tạo chuyển biến nổi bật.

Mã	Chỉ báo rút gọn	N hợp lệ	Điểm TB	Độ lệch chuẩn	Tỷ lệ 4-5 (%)	Xếp hạng/31
B26	Kiện toàn tổ chức và cán bộ tham mưu	199	3,32	0,84	41,7	25
B27	Tổ chức đảng chủ động thực hiện	196	3,34	0,78	41,3	20
B28	Phát huy tiên phong, gương mẫu	194	3,41	0,84	45,4	12

Phương thức 5. Bằng kiểm tra, giám sát và sơ kết, tổng kết

Nhóm này đạt 3,34/5, xếp thứ 7/10 và được phân loại ở mức trung bình. Được đánh giá thấp nhất trong 5 phương thức. Việc đưa kiểm tra, giám sát vào chương trình công tác và sử dụng kết quả kiểm tra để chấn chỉnh có chuyển biến, nhưng sơ kết, tổng kết để bổ sung, điều chỉnh phương thức lãnh đạo còn hạn chế.

Mã	Chỉ báo rút gọn	N hợp lệ	Điểm TB	Độ lệch chuẩn	Tỷ lệ 4-5 (%)	Xếp hạng/31
B29	Đưa kiểm tra vào chương trình công tác	197	3,35	0,76	39,6	19
B30	Kiểm tra giúp chấn chỉnh và đôn đốc	198	3,36	0,79	41,4	18
B31	Tổng kết để bổ sung phương thức lãnh đạo	195	3,30	0,83	39,5	26

Bảng 3. Kết quả chi tiết 15 chỉ báo về phương thức lãnh đạo

Mã	Nội dung đánh giá	N hợp lệ	Điểm TB	Độ lệch chuẩn	Tỷ lệ 4-5 (%)	Xếp hạng
B17	Tỉnh ủy, thành ủy và ban thường vụ cấp ủy ban hành nghị quyết, chương trình, kế hoạch, chỉ thị, kết luận về xây dựng đội ngũ trí thức kịp thời, đúng trọng tâm.	191	3,55	0,85	52,4	6
B18	Các văn bản lãnh đạo xác định rõ mục tiêu, nhiệm vụ, trách nhiệm, nguồn lực và tiến độ tổ chức thực hiện.	197	3,41	0,86	45,7	13
B19	Cấp ủy thường xuyên cho ý kiến, định hướng và kịp thời điều chỉnh những vấn đề quan trọng về xây dựng đội ngũ trí thức.	194	3,50	0,85	49,0	7
B20	Công tác tuyên truyền, giáo dục về xây dựng đội ngũ trí thức được tiến hành thường xuyên, phù hợp với từng nhóm đối tượng.	198	3,67	0,82	58,1	4
B21	Các hình thức thuyết phục, vận động cán bộ, đảng viên, trí thức và các lực lượng liên quan tham gia xây dựng đội ngũ trí thức được thực hiện thiết thực.	195	3,44	0,89	48,2	8
B22	Hoạt động gặp gỡ, đối thoại, lắng nghe, tham vấn và phản hồi ý kiến của trí thức được tổ chức thiết thực.	197	3,34	0,81	43,1	21
B23	Cấp ủy lãnh đạo chính quyền thể chế hóa, cụ thể hóa chủ trương về xây dựng đội ngũ trí thức thành cơ chế, chính sách, chương trình và đề án.	196	3,41	0,80	48,0	11
B24	Chính quyền phân công rõ cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp; bố trí nguồn lực và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ xây dựng đội ngũ trí thức.	193	3,38	0,83	42,5	16
B25	Vai trò quản lý, điều hành và phối hợp của chính quyền trong thực hiện chính sách đối với đội ngũ trí thức được phát huy.	195	3,32	0,83	37,9	24
B26	Tổ chức bộ máy và đội ngũ cán bộ tham mưu, phụ trách công tác xây dựng đội ngũ trí thức được kiện toàn, phân công phù hợp.	199	3,32	0,84	41,7	25
B27	Các cấp ủy trực thuộc và tổ chức đảng trong cơ quan, đơn vị chủ động tổ chức thực hiện chủ trương về xây dựng đội ngũ trí thức.	196	3,34	0,78	41,3	20
B28	Vai trò tiên phong, gương mẫu và trách nhiệm của cán bộ, đảng viên, nhất là cán bộ lãnh đạo và đảng viên là trí thức được phát huy.	194	3,41	0,84	45,4	12
B29	Nhiệm vụ kiểm tra, giám sát việc xây dựng đội ngũ trí thức được đưa vào chương trình, kế hoạch công tác của cấp ủy và cơ quan tham mưu.	197	3,35	0,76	39,6	19
B30	Thông qua kiểm tra, giám sát, cấp ủy kịp thời phát hiện, chấn chỉnh hạn chế và đôn đốc việc thực hiện nhiệm vụ xây dựng đội ngũ trí thức.	198	3,36	0,79	41,4	18
B31	Thông qua sơ kết, tổng kết, cấp ủy đánh giá kết quả, rút kinh nghiệm và bổ sung, điều chỉnh chủ trương, phương thức lãnh đạo.	195	3,30	0,83	39,5	26

4. NHỮNG HẠN CHẾ, BẤT CẬP CHỦ YẾU

Kết quả câu hỏi nhiều lựa chọn cho thấy các hạn chế tập trung chủ yếu vào cơ chế, dữ liệu, nguồn lực và liên kết vùng. Năm hạn chế có tỷ lệ lựa chọn cao nhất đều gắn trực tiếp với khả năng chuyển hóa chủ trương thành điều kiện và kết quả thực chất.

Bảng 4. Thứ tự các hạn chế, bất cập được lựa chọn

Xếp hạng	Mã	Nội dung	Số người chọn	Tỷ lệ (%)
1	C5	Thu hút, trọng dụng, đãi ngộ chưa đủ hấp dẫn	123	61,5
2	C3	Dự báo, thống kê, cơ sở dữ liệu còn thiếu/chưa cập nhật	116	58,0
3	C11	Liên kết liên tỉnh, liên ngành, liên kết vùng còn yếu	108	54,0
4	C7	Môi trường làm việc, kinh phí, hạ tầng còn hạn chế	101	50,5
5	C4	Đào tạo, bồi dưỡng chưa gắn với sử dụng/vị trí việc làm	79	39,5
6	C10	Phối hợp giữa các chủ thể chưa chặt chẽ	76	38,0
7	C9	Tư vấn, phản biện và phản hồi chưa thực chất	74	37,0
8	C2	Chủ trương, mục tiêu, nhiệm vụ còn chung chung	61	30,5
9	C12	Kiểm tra, giám sát, tổng kết còn hình thức/thiếu tiêu chí	59	29,5
10	C6	Cơ cấu trí thức mất cân đối	56	28,0
11	C8	Khó tập hợp các nhóm trí thức đặc thù	43	21,5
12	C1	Nhận thức, trách nhiệm chưa đầy đủ/chưa đồng đều	39	19,5

Hạn chế được lựa chọn nhiều nhất là chính sách thu hút, trọng dụng, đãi ngộ chưa đủ hấp dẫn (61,5%). Tiếp theo là thiếu hoặc chậm cập nhật dự báo, thống kê, cơ sở dữ liệu (58,0%); liên kết liên tỉnh, liên ngành và liên kết vùng còn yếu (54,0%); môi trường làm việc, kinh phí và hạ tầng nghiên cứu còn hạn chế (50,5%). Kết quả phù hợp với xu hướng điểm thấp của các chỉ báo B7-B11 và B15.

5. NGUYÊN NHÂN CHỦ YẾU

Các nguyên nhân được lựa chọn nhiều nhất vừa phản ánh điều kiện khách quan của vùng, vừa chỉ ra hạn chế trong năng lực dự báo, thiết kế chính sách và tổ chức phối hợp.

Bảng 5. Thứ tự các nguyên nhân chủ yếu được lựa chọn

Xếp hạng	Mã	Nội dung	Số người chọn	Tỷ lệ (%)
1	D4	Nguồn lực ngân sách, cơ sở vật chất và điều kiện kinh tế - xã hội hạn hẹp	111	55,5
2	D5	Dự báo, thống kê, quản lý dữ liệu chưa đáp ứng yêu cầu	105	52,5
3	D3	Cơ chế, chính sách thiếu đồng bộ hoặc chậm cụ thể hóa	92	46,0
4	D8	Chưa có cơ chế liên kết vùng đủ mạnh	89	44,5
5	D6	Thị trường lao động, môi trường nghiên cứu, điều kiện sống chưa cạnh tranh	87	43,5
6	D7	Cơ chế phối hợp với trường, viện, doanh nghiệp, tổ chức hội chưa bền vững	84	42,0
7	D2	Chất lượng tham mưu, phối hợp, tổ chức thực hiện còn hạn chế	83	41,5
8	D1	Một số cấp ủy, người đứng đầu chưa quan tâm thường xuyên	70	35,0
9	D10	Di cư lao động, dịch chuyển nhân lực trình độ cao, biến đổi khí hậu và khó khăn đặc thù vùng	67	33,5
10	D9	Trách nhiệm tự học tập, đổi mới, cống hiến của một bộ phận trí thức chưa đầy đủ	37	18,5
11	D11	Ý kiến khác	4	2,0

Nguồn lực ngân sách, cơ sở vật chất và điều kiện kinh tế - xã hội hạn hẹp đứng đầu với 55,5%; tiếp theo là công tác dự báo, thống kê và quản lý dữ liệu chưa đáp ứng yêu cầu (52,5%). Cơ chế, chính sách thiếu đồng bộ hoặc chậm cụ thể hóa, thiếu cơ chế liên kết vùng đủ mạnh và môi trường lao động - nghiên cứu chưa đủ sức cạnh tranh cũng được lựa chọn với tỷ lệ cao. Cấu trúc nguyên nhân cho thấy hạn chế không chỉ nằm ở nguồn lực, mà còn ở năng lực quản trị và phối hợp chính sách.

6. GIẢI PHÁP CẦN ƯU TIÊN

Thứ tự lựa chọn giải pháp thể hiện yêu cầu tập trung vào những điểm nghẽn có tác động trực tiếp đến khả năng thu hút, sử dụng và phát huy vai trò của trí thức.

Bảng 6. Thứ tự các giải pháp cần ưu tiên

Xếp hạng	Mã	Nội dung	Số người chọn	Tỷ lệ (%)
1	E5	Hoàn thiện chính sách thu hút, trọng dụng, đãi ngộ và giữ chân	153	76,5
2	E3	Xây dựng cơ sở dữ liệu, dự báo nhu cầu, quản trị đội ngũ trí thức	137	68,5
3	E9	Đẩy mạnh liên kết Nhà nước - nhà trường - nhà khoa học - doanh nghiệp và liên tỉnh	131	65,5
4	E6	Xây dựng môi trường dân chủ, tăng đầu tư nghiên cứu và chuyển giao	121	60,5
5	E4	Đổi mới đào tạo, bồi dưỡng gắn với sử dụng và vị trí việc làm	94	47,0
6	E2	Hoàn thiện nghị quyết, chương trình, đề án và lộ trình	63	31,5
7	E1	Nâng cao nhận thức, trách nhiệm của cấp ủy, chính quyền, người đứng đầu	55	27,5
8	E7	Tăng đối thoại, đặt hàng, tham vấn và phản hồi ý kiến của trí thức	54	27,0
9	E11	Đổi mới kiểm tra, giám sát, tổng kết và tiêu chí đánh giá	51	25,5
10	E8	Phát huy vai trò Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật, hội chuyên ngành, trường, viện, doanh nghiệp	39	19,5
11	E10	Phát triển trí thức trẻ, nữ, dân tộc thiểu số, ngoài công lập và ngoài vùng	34	17,0
12	E12	Ý kiến khác	1	0,5

Giải pháp được ưu tiên cao nhất là hoàn thiện chính sách thu hút, trọng dụng, đãi ngộ và giữ chân trí thức (76,5%). Tiếp theo là xây dựng cơ sở dữ liệu và nâng cao năng lực dự báo, quản trị đội ngũ (68,5%); đẩy mạnh liên kết giữa Nhà nước, nhà trường, nhà khoa học, doanh nghiệp và liên kết liên tỉnh (65,5%); xây dựng môi trường dân chủ, tăng đầu tư nghiên cứu và chuyển giao (60,5%). Các ưu tiên này có sự đối ứng trực tiếp với những hạn chế và nguyên nhân đã được nhận diện.

7. TỔNG HỢP CÂU TRẢ LỜI MỞ

Các câu trả lời mở trong bộ dữ liệu được nhập dưới dạng các phương án nội dung lặp lại. Báo cáo thống kê theo tần số xuất hiện nguyên văn; không suy diễn thêm những chủ đề ngoài dữ liệu đã nhập.

7.1. Vấn đề cần ưu tiên giải quyết trước hết

Có 166/200 người trả lời, với 5 nhóm ý kiến khác nhau.

Ý kiến	Số lượt	Tỷ lệ trên 200 (%)
Nâng cao trách nhiệm người đứng đầu và chất lượng phối hợp giữa các cơ quan liên quan.	38	19,0
Hoàn thiện chính sách thu hút, sử dụng và giữ chân chuyên gia gắn với vị trí việc làm.	36	18,0
Tạo chuyển biến trong liên kết vùng về đào tạo, thu hút và phát huy vai trò của đội ngũ trí thức.	33	16,5
Ưu tiên xây dựng cơ sở dữ liệu và dự báo nhu cầu nhân lực trình độ cao theo ngành, lĩnh vực.	32	16,0
Tăng đầu tư cho môi trường nghiên cứu, đổi mới sáng tạo và cơ chế đặt hàng nhiệm vụ.	27	13,5

7.2. Mô hình, cách làm hoặc kinh nghiệm có thể nhân rộng

Có 145/200 người trả lời, với 5 nhóm ý kiến khác nhau.

Ý kiến	Số lượt	Tỷ lệ trên 200 (%)
Liên kết trường - viện - doanh nghiệp trong đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao.	32	16,0
Cơ sở dữ liệu chuyên gia theo ngành, lĩnh vực để huy động tư vấn và phản biện.	30	15,0
Cơ chế đặt hàng nhiệm vụ khoa học từ các vấn đề phát triển cấp thiết của địa phương.	30	15,0
Chương trình thu hút trí thức trẻ về địa phương kết hợp đào tạo tại chỗ.	27	13,5
Đối thoại định kỳ giữa lãnh đạo tỉnh với trí thức, gắn phản hồi với đầu mối chịu trách nhiệm.	26	13,0

7.3. Ý kiến hoặc đề xuất khác

Có 114/200 người trả lời, với 5 nhóm ý kiến khác nhau.

Ý kiến	Số lượt	Tỷ lệ trên 200 (%)
Tăng cơ chế phản hồi đối với kiến nghị tư vấn, phản biện của đội ngũ trí thức.	28	14,0
Chú trọng đặc thù từng địa phương và cơ chế phối hợp liên tỉnh.	25	12,5
Cần có bộ chỉ tiêu theo dõi kết quả hằng năm, tránh đánh giá chung chung.	24	12,0
Nên phân nhóm chính sách theo trí thức khu vực công, ngoài công lập và trí thức ngoài vùng.	19	9,5
Cần bảo đảm công khai, minh bạch trong tuyển dụng, sử dụng và tôn vinh trí thức.	18	9,0

8. KHÁI QUÁT KẾT QUẢ KHẢO SÁT

Kết quả xử lý 200 Phiếu thu thập thông tin số 1 cho thấy, các nội dung và phương thức lãnh đạo xây dựng đội ngũ trí thức được đánh giá với điểm trung bình chung 3,41/5. Nhóm lãnh đạo quán triệt, tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức và trách nhiệm đạt 3,64/5; nhóm cụ thể hóa đường lối, chủ trương, xác định mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp đạt 3,57/5. Trong khi đó, thể chế hóa và tổ chức thực hiện cơ chế, chính sách cùng các khâu phát triển đội ngũ trí thức chỉ đạt 3,23/5; tạo lập môi trường, bảo đảm nguồn lực và phát huy sức mạnh tổng hợp đạt 3,29/5. Về phương thức, tuyên truyền, giáo dục, thuyết phục, vận động và đối thoại đạt 3,48/5; lãnh đạo bằng nghị quyết, chủ trương, định hướng đạt 3,48/5, cao hơn các phương thức thông qua chính quyền, tổ chức - cán bộ và kiểm tra, giám sát. Đồng thời, 61,5% người trả lời cho rằng chính sách thu hút, trọng dụng, đãi ngộ chưa đủ hấp dẫn; 58,0% nhận định công tác dự báo, thống kê và cơ sở dữ liệu còn hạn chế; 54,0% đánh giá liên kết liên tỉnh, liên ngành và liên kết vùng còn yếu. Kết quả này bổ sung cơ sở định lượng cho nhận định: ưu điểm nổi bật hơn ở độ phủ của quán triệt, chủ trương và hoạt động triển khai, trong khi hiệu quả về chính sách, nguồn lực, chất lượng, cơ cấu, môi trường sáng tạo và liên kết vùng chưa tương xứng.

9. NHẬN XÉT CHUNG

Một là, kết quả đánh giá cho thấy ưu điểm nổi bật tập trung ở khâu quán triệt, tuyên truyền, cụ thể hóa chủ trương và ban hành văn bản lãnh đạo. Các nhóm ND1, ND2, PT1 và PT2 đạt điểm cao hơn các nhóm còn lại. Đây là cơ sở định lượng bổ sung cho nhận định rằng các tỉnh ủy, thành ủy đã tạo được nền tảng chính trị, nhận thức và hệ thống chủ trương tương đối rõ cho xây dựng đội ngũ trí thức.

Hai là, các khâu thể chế hóa đồng bộ chính sách, bảo đảm nguồn lực, tạo chuyển biến về cơ cấu và chất lượng đội ngũ, liên kết vùng, kiểm tra dựa trên tiêu chí và phản hồi sau tổng kết chưa được đánh giá cao. Chỉ báo B11 về nguồn lực và điều kiện nghiên cứu có điểm thấp nhất; B9 về chuyển biến của đội ngũ, B15 về kiểm tra thường xuyên và B7 về tính đồng bộ của chính sách cũng thuộc nhóm thấp. Kết quả góp phần làm rõ khoảng cách giữa độ phủ của chủ trương, hoạt động với hiệu quả thực chất.

Ba là, kết quả câu hỏi nhiều lựa chọn nhất quán với phần Likert: thu hút, trọng dụng và giữ chân trí thức; dữ liệu, dự báo; môi trường nghiên cứu; liên kết vùng và nguồn lực là những điểm nghẽn nổi bật. Đồng thời, các giải pháp được lựa chọn cao nhất tập trung đúng vào các điểm nghẽn này, tạo mạch liên kết lôgíc giữa hạn chế, nguyên nhân và giải pháp.

PHỤ LỤC 19
PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN SỐ 2
(Dành cho trí thức đang công tác tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc tham gia hoạt động chuyên môn ở vùng đồng bằng sông Cửu Long)

Kính thưa Ông/Bà!

Phiếu này được thực hiện trong khuôn khổ luận án tiến sĩ ngành Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước, đề tài *"Các tỉnh, thành ủy ở vùng đồng bằng sông Cửu Long lãnh đạo xây dựng đội ngũ trí thức"*. Mục đích của phiếu là thu thập ý kiến và trải nghiệm thực tế của đội ngũ trí thức về sự lãnh đạo xây dựng đội ngũ trí thức ở địa phương từ năm 2020 đến thời điểm khảo sát, làm cơ sở đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp tăng cường sự lãnh đạo xây dựng đội ngũ trí thức của các tỉnh ủy, thành ủy ở vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030.

Phiếu không có phương án đúng hoặc sai. Đề nghị Ông/Bà trả lời trên cơ sở trải nghiệm công tác, hoạt động chuyên môn và mức độ hiểu biết thực tế. Phiếu không yêu cầu ghi họ tên; mọi thông tin chỉ được sử dụng dưới dạng tổng hợp cho mục đích nghiên cứu khoa học và được bảo mật.

Ghi chú: *Trong phiếu này, trí thức được hiểu là những người lao động trí óc, có trình độ học vấn cao và chuyên môn sâu trong một hoặc một số lĩnh vực, có năng lực tư duy độc lập, sáng tạo, truyền bá, làm giàu và ứng dụng tri thức, tạo ra những sản phẩm tinh thần hoặc vật chất có giá trị đối với xã hội.*

Trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Ông/Bà!

Mã số phiếu: ..... Ngày khảo sát: ..... / ..... / .....

A. THÔNG TIN CHUNG

A1. Giới tính *(chọn một phương án)*

☐ Nam ☐ Nữ ☐ Không trả lời

A2. Nhóm tuổi *(chọn một phương án)*

☐ Từ 22 đến 29 tuổi ☐ Từ 30 đến 39 tuổi
☐ Từ 40 đến 49 tuổi ☐ Từ 50 đến 59 tuổi
☐ Từ 60 tuổi trở lên

A3. Trình độ đào tạo cao nhất *(chọn một phương án)*

☐ Đại học ☐ Thạc sĩ
☐ Tiến sĩ ☐ Khác (ghi rõ): .....

A4. Lĩnh vực chuyên môn hoặc hoạt động chính *(chọn một phương án phù hợp nhất)*

☐ Lãnh đạo, quản lý, tham mưu và hành chính công ☐ Giáo dục và đào tạo
☐ Y tế, dược và chăm sóc sức khỏe ☐ Nông nghiệp, tài nguyên và môi trường
☐ Khoa học, kỹ thuật, công nghệ và chuyển đổi số ☐ Kinh tế, kinh doanh, tài chính và dịch vụ
☐ Pháp luật, tư pháp, khoa học xã hội và nhân văn ☐ Văn hóa, văn học - nghệ thuật, báo chí và truyền thông
☐ Khác (ghi rõ): .....

A5. Nơi công tác hoặc hoạt động nghề nghiệp chính hiện nay *(chọn một phương án)*

☐ Cơ quan Đảng, cơ quan nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hoặc tổ chức chính trị - xã hội ☐ Cơ sở giáo dục và đào tạo
☐ Cơ sở y tế ☐ Viện, trung tâm nghiên cứu hoặc tổ chức khoa học và công nghệ
☐ Doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở sản xuất hoặc kinh doanh ☐ Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật, hội chuyên ngành hoặc tổ chức xã hội
☐ Hành nghề tự do hoặc khu vực khác (ghi rõ): .....

A6. Vị trí công tác chính hiện nay *(chọn một phương án phù hợp nhất)*

☐ Lãnh đạo, quản lý ☐ Giảng dạy hoặc nghiên cứu
☐ Chuyên môn, kỹ thuật hoặc nghiệp vụ ☐ Sản xuất, kinh doanh hoặc quản trị doanh nghiệp
☐ Hoạt động hội, tư vấn hoặc phản biện ☐ Khác (ghi rõ): .....

A7. Thâm niên hoạt động chuyên môn *(chọn một phương án)*

☐ Dưới 5 năm ☐ Từ 5 đến dưới 10 năm
☐ Từ 10 đến dưới 20 năm ☐ Từ 20 năm trở lên

A8. Ông/Bà hiện là đảng viên? *(chọn một phương án)*

☐ Có ☐ Không ☐ Không trả lời

A9. Mức độ tham gia tổ chức hội nghề nghiệp, hội trí thức *(chọn một phương án)*

☐ Tham gia thường xuyên ☐ Tham gia không thường xuyên ☐ Chưa tham gia

A10. Dân tộc *(chọn một phương án)*

☐ Kinh ☐ Khmer ☐ Hoa

☐ Chăm ☐ Khác (ghi rõ): ..... ☐ Không trả lời

A11. Địa phương công tác hiện nay *(chọn một phương án)*

☐ Thành phố Cần Thơ ☐ An Giang ☐ Bạc Liêu

☐ Bến Tre ☐ Cà Mau ☐ Đồng Tháp

☐ Hậu Giang ☐ Kiên Giang ☐ Long An

☐ Sóc Trăng ☐ Tiền Giang ☐ Trà Vinh

☐ Vĩnh Long

B. ĐÁNH GIÁ SỰ LÃNH ĐẠO CỦA TỈNH ỦY, THÀNH ỦY ĐỐI VỚI XÂY DỰNG ĐỘI NGŨ TRÍ THỨC

Hướng dẫn trả lời: Đối với mỗi nội dung, đề nghị đánh dấu X vào một mức độ phản ánh mức độ đạt được của nội dung đó: **1 - Rất thấp; 2 - Thấp; 3 - Trung bình; 4 - Cao; 5 - Rất cao; K - Không có thông tin hoặc không đủ điều kiện đánh giá.**

STT	Nội dung đánh giá	1	2	3	4	5	K
I. NỘI DUNG LÃNH ĐẠO XÂY DỰNG ĐỘI NGŨ TRÍ THỨC							
1. Lãnh đạo quán triệt, tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức và trách nhiệm của các chủ thể							
1	Ông/Bà được tiếp cận kịp thời các nghị quyết, chủ trương và thông tin của địa phương về xây dựng và phát huy vai trò của đội ngũ trí thức.						
2	Nội dung tuyên truyền, giáo dục giúp Ông/Bà hiểu rõ hơn vị trí, vai trò, quyền lợi, trách nhiệm và yêu cầu cống hiến của trí thức.						
3	Sự quan tâm, tôn trọng và trách nhiệm của cấp ủy, chính quyền, người đứng đầu đối với đội ngũ trí thức có chuyển biến rõ.						
2. Lãnh đạo cụ thể hóa đường lối, chủ trương của Đảng; xác định quan điểm, mục tiêu, phương hướng, nhiệm vụ và giải pháp							
4	Mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp xây dựng đội ngũ trí thức của địa phương được xác định rõ, có trọng tâm và phù hợp với yêu cầu thực tiễn.						
5	Chủ trương xây dựng đội ngũ trí thức gắn với các lĩnh vực phát triển ưu tiên, đặc thù của vùng đồng bằng sông Cửu Long và yêu cầu liên kết vùng.						
6	Ý kiến của trí thức được tham khảo trong quá trình xây dựng chương trình, đề án, cơ chế và chính sách có liên quan đến chuyên môn và sự phát triển của địa phương.						
3. Lãnh đạo thể chế hóa và tổ chức thực hiện đồng bộ cơ chế, chính sách cùng các khâu phát triển đội ngũ trí thức							
7	Ông/Bà có cơ hội tham gia đào tạo, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp, ngoại ngữ, kỹ năng số và năng lực đổi mới sáng tạo.						
8	Việc tuyển dụng, bố trí, sử dụng và đánh giá trí thức ngày càng phù hợp hơn với chuyên môn, năng lực, sản phẩm và kết quả thực hiện nhiệm vụ.						
9	Chính sách đãi ngộ, khuyến khích, tôn vinh và phát triển nghề nghiệp tạo động lực để trí thức làm việc, sáng tạo, cống hiến và gắn bó với địa phương.						

STT	Nội dung đánh giá	1	2	3	4	5	K
4. Lãnh đạo tạo lập môi trường, bảo đảm nguồn lực, phát huy vai trò và sức mạnh tổng hợp của đội ngũ trí thức cùng các chủ thể tham gia							
10	Môi trường làm việc dân chủ, tôn trọng ý kiến chuyên môn, khuyến khích tranh luận khoa học, sáng tạo và dấn thân của trí thức được quan tâm xây dựng.						
11	Cơ sở vật chất, dữ liệu, kinh phí, trang thiết bị và các điều kiện cần thiết cho hoạt động chuyên môn, nghiên cứu và sáng tạo được bảo đảm.						
12	Trí thức được tạo điều kiện tham gia nghiên cứu, tư vấn, phản biện, giám định xã hội, đào tạo, chuyển giao tri thức và giải quyết các vấn đề thực tiễn.						
13	Sự phối hợp giữa cơ quan nhà nước, cơ sở giáo dục, viện nghiên cứu, doanh nghiệp, tổ chức hội, người dân và đội ngũ trí thức được tăng cường.						
5. Lãnh đạo kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả và điều chỉnh chủ trương, giải pháp về xây dựng đội ngũ trí thức							
14	Ý kiến phản ánh, kiến nghị của trí thức về việc thực hiện cơ chế, chính sách được tiếp nhận và xem xét.						
15	Những hạn chế, bất cập trong thực hiện chính sách đối với trí thức được kiểm tra, chấn chỉnh và có biện pháp khắc phục.						
16	Kết quả sơ kết, tổng kết và phản hồi từ thực tiễn được sử dụng để bổ sung, điều chỉnh nhiệm vụ, giải pháp xây dựng đội ngũ trí thức.						
II. PHƯƠNG THỨC LÃNH ĐẠO XÂY DỰNG ĐỘI NGŨ TRÍ THỨC							
1. Lãnh đạo bằng nghị quyết, chủ trương, định hướng về xây dựng đội ngũ trí thức							
17	Nghị quyết, chương trình, kế hoạch, chỉ thị và kết luận về xây dựng đội ngũ trí thức được ban hành kịp thời, dễ tiếp cận và đúng trọng tâm.						
18	Các văn bản lãnh đạo xác định rõ mục tiêu, nhiệm vụ, trách nhiệm, nguồn lực và tiến độ tổ chức thực hiện.						
19	Cấp ủy thường xuyên cho ý kiến, định hướng và kịp thời điều chỉnh những vấn đề quan trọng liên quan đến xây dựng và phát huy vai trò của trí thức.						
2. Lãnh đạo bằng tuyên truyền, giáo dục, thuyết phục, vận động và đối thoại							
20	Thông tin về chủ trương, chính sách đối với trí thức được truyền đạt bằng hình thức phù hợp, thuận tiện và dễ tiếp cận.						
21	Hoạt động tuyên truyền, thuyết phục và vận động tạo được sự đồng thuận, khuyến khích trí thức chủ động tham gia thực hiện nhiệm vụ của địa phương.						
22	Hoạt động gặp gỡ, đối thoại, lắng nghe, tham vấn và phản hồi ý kiến của trí thức được tổ chức thiết thực.						
3. Lãnh đạo thông qua phát huy vai trò của chính quyền tỉnh, thành phố trong thể chế hóa, cụ thể hóa và tổ chức thực hiện							
23	Chính quyền kịp thời thể chế hóa, cụ thể hóa chủ trương của cấp ủy thành cơ chế, chính sách, chương trình và đề án đối với đội ngũ trí thức.						
24	Thủ tục, quy trình, tiêu chí và trách nhiệm thực hiện chính sách đối với trí thức được công khai, rõ ràng và thuận tiện.						
25	Vai trò quản lý, điều hành, bố trí nguồn lực và phối hợp của chính quyền trong thực hiện chính sách đối với đội ngũ trí thức được phát huy.						

STT	Nội dung đánh giá	1	2	3	4	5	K
4. Lãnh đạo bằng công tác tổ chức, cán bộ; thông qua các tổ chức đảng và sự tiên phong, gương mẫu của cán bộ, đảng viên							
26	Tổ chức bộ máy và cán bộ tham mưu, phụ trách công tác trí thức được kiện toàn, phân công rõ và có khả năng hỗ trợ trí thức.						
27	Các tổ chức đảng trong cơ quan, đơn vị tạo điều kiện để trí thức thực hiện nhiệm vụ chuyên môn, nghiên cứu, sáng tạo và đóng góp ý kiến.						
28	Cán bộ lãnh đạo, đảng viên thể hiện vai trò tiên phong, gương mẫu trong tôn trọng, sử dụng, đối thoại và phát huy năng lực của trí thức.						
5. Lãnh đạo bằng công tác kiểm tra, giám sát và sơ kết, tổng kết							
29	Công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện chủ trương, chính sách đối với đội ngũ trí thức được tiến hành thường xuyên, có trọng tâm.						
30	Thông qua kiểm tra, giám sát, những hạn chế, chậm trễ và thiếu phối hợp được phát hiện, chấn chỉnh và đôn đốc khắc phục.						
31	Thông qua sơ kết, tổng kết, những mô hình hiệu quả được phổ biến, kinh nghiệm được rút ra và chủ trương, phương thức lãnh đạo được bổ sung, điều chỉnh.						

C. MỨC ĐỘ THAM GIA VÀ PHÁT HUY VAI TRÒ CỦA ĐỘI NGŨ TRÍ THỨC

C1. Trong 3 năm gần đây, Ông/Bà tham gia các hoạt động dưới đây ở mức độ nào? *(1 - Chưa bao giờ; 2 - Hiếm khi; 3 - Thỉnh thoảng; 4 - Thường xuyên; 5 - Rất thường xuyên; K - Không phù hợp với lĩnh vực công tác)*

STT	Nội dung đánh giá	1	2	3	4	5	K
1	Nghiên cứu, tư vấn, phản biện và cung cấp luận cứ khoa học, thực tiễn cho xây dựng chủ trương, chính sách.						
2	Giảng dạy, đào tạo, bồi dưỡng và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao.						
3	Nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ; thúc đẩy đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.						
4	Tham gia giải quyết những vấn đề thực tiễn cấp thiết và thúc đẩy phát triển bền vững của địa phương, toàn vùng.						
5	Góp phần xây dựng đời sống văn hóa, nâng cao dân trí, củng cố đồng thuận xã hội và phát huy bản sắc của vùng.						
6	Kết nối cơ quan nhà nước, cơ sở giáo dục, viện nghiên cứu, doanh nghiệp, tổ chức hội, người dân và cộng đồng.						
7	Tham gia hợp tác, giao lưu chuyên môn và nâng cao năng lực hội nhập quốc tế của địa phương, toàn vùng.						

C2. Trong 3 năm gần đây, Ông/Bà đã được mời hoặc tạo điều kiện tham gia những hoạt động nào dưới đây? *(Có thể chọn nhiều phương án)*

☐ Chưa được mời hoặc chưa có điều kiện tham gia các hoạt động trên *(nếu chọn phương án này, không chọn các phương án khác)*.
☐ Xây dựng hoặc góp ý nghị quyết, chương trình, kế hoạch, đề án, cơ chế và chính sách.
☐ Tư vấn, phản biện, giám định xã hội hoặc hội đồng khoa học, chuyên môn.
☐ Thực hiện đề tài, dự án, nhiệm vụ khoa học, công nghệ hoặc đổi mới sáng tạo.
☐ Đào tạo, bồi dưỡng, phổ biến kiến thức hoặc hướng dẫn chuyên môn.
☐ Chuyển giao công nghệ, hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã, người dân hoặc cộng đồng.
☐ Gặp gỡ, đối thoại, tọa đàm hoặc tham vấn với cấp ủy, chính quyền và cơ quan quản lý.
☐ Khác (ghi rõ): .....

C3. Mức độ ý kiến chuyên môn của Ông/Bà được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận và phản hồi *(chọn một phương án)*

☐ Luôn luôn ☐ Thường xuyên

☐ Thỉnh thoảng ☐ Hiếm khi

☐ Chưa bao giờ ☐ Không có thông tin/không phù hợp

C4. Dự định tiếp tục công tác hoặc tham gia hoạt động chuyên môn tại địa phương trong 5 năm tới *(chọn một phương án)*

☐ Chắc chắn tiếp tục ☐ Có khả năng tiếp tục

☐ Chưa xác định

☐ Có khả năng không tiếp tục ☐ Chắc chắn không tiếp tục

C5. Hình thức đóng góp mà Ông/Bà sẵn sàng tham gia trong thời gian tới *(Có thể chọn nhiều phương án)*

☐ Làm việc lâu dài, trực tiếp tại địa phương.

☐ Tham gia theo nhiệm vụ, dự án hoặc hợp đồng chuyên môn.

☐ Tư vấn, phản biện hoặc hỗ trợ chuyên môn trực tuyến, từ xa.

☐ Tham gia mạng lưới chuyên gia, hội nghề nghiệp hoặc nhóm nghiên cứu liên địa phương.

☐ Đào tạo, hướng dẫn, cố vấn và chuyển giao kinh nghiệm cho trí thức trẻ.

☐ Hợp tác với doanh nghiệp, hợp tác xã, cộng đồng hoặc tham gia khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo.

☐ Khác (ghi rõ): .....

D. NHỮNG HẠN CHẾ, RÀO CẢN CHỦ YẾU

D1. Theo Ông/Bà, những hạn chế, rào cản nào dưới đây đang ảnh hưởng nhiều nhất đến sự phát triển và phát huy vai trò của đội ngũ trí thức ở địa phương? *(Chọn không quá 5 phương án)*

☐ Chủ trương, mục tiêu hoặc nhiệm vụ về đội ngũ trí thức còn chung chung, chưa gắn chặt với nhu cầu thực tiễn.

☐ Công tác dự báo nhu cầu, thống kê và cơ sở dữ liệu về đội ngũ trí thức còn hạn chế.

☐ Đào tạo, bồi dưỡng chưa gắn chặt với tuyển dụng, bố trí, sử dụng và vị trí việc làm.

☐ Việc bố trí, sử dụng và đánh giá còn nặng về bằng cấp, quy trình; chưa dựa rõ vào năng lực, sản phẩm và tác động.

☐ Chính sách thu hút, đãi ngộ, tôn vinh và giữ chân trí thức chưa đủ sức hấp dẫn.

☐ Môi trường làm việc chưa thật dân chủ; việc tôn trọng ý kiến khác biệt và tranh luận khoa học còn hạn chế.

☐ Kinh phí, cơ sở vật chất, dữ liệu, phòng thí nghiệm và điều kiện nghiên cứu, sáng tạo còn thiếu.

☐ Cơ chế đặt hàng nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao và thương mại hóa kết quả còn yếu.

☐ Liên kết giữa cơ quan nhà nước, cơ sở giáo dục, viện nghiên cứu, doanh nghiệp, tổ chức hội và người dân chưa chặt chẽ.

☐ Hoạt động tư vấn, phản biện và cơ chế tiếp thu, phản hồi ý kiến trí thức chưa thường xuyên, minh bạch.

☐ Thủ tục hành chính, quy trình tài chính và cơ chế quản lý nhiệm vụ chuyên môn còn phức tạp.

☐ Cơ hội phát triển nghề nghiệp, thu nhập, điều kiện sống và mạng lưới chuyên môn chưa đủ sức giữ chân nhân lực trình độ cao.

☐ Năng lực ngoại ngữ, kỹ năng số, nghiên cứu liên ngành, quản trị dự án hoặc chuyển giao công nghệ của một bộ phận trí thức còn hạn chế.

☐ Cơ cấu đội ngũ trí thức còn mất cân đối theo địa bàn, ngành nghề, trình độ và khu vực hoạt động; còn thiếu chuyên gia đầu ngành, nhà khoa học có uy tín và nhóm nghiên cứu mạnh.

☐ Khác (ghi rõ): .....

E. NGUYÊN NHÂN CHỦ YẾU

E1. Theo Ông/Bà, đâu là những nguyên nhân chủ yếu của các hạn chế, rào cản nêu trên? *(Chọn không quá 5 phương án)*

☐ Nhận thức và trách nhiệm của một số cấp ủy, chính quyền, cơ quan và người đứng đầu về đội ngũ trí thức chưa đầy đủ.

☐ Chất lượng nghiên cứu, dự báo, tham mưu và thiết kế chính sách còn hạn chế.

☐ Cơ chế, chính sách còn thiếu đồng bộ hoặc chậm được cụ thể hóa, tổ chức thực hiện.

☐ Nguồn lực ngân sách, cơ sở vật chất, hạ tầng số và điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương còn hạn hẹp.

☐ Sự phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị và chủ thể liên quan chưa chặt chẽ, thiếu đầu mối chịu trách nhiệm rõ.

☐ Cơ chế quản lý, sử dụng và đánh giá trí thức chậm đổi mới, còn thiên về hành chính và bằng cấp.

☐ Thị trường khoa học - công nghệ, doanh nghiệp và khả năng hấp thụ, thương mại hóa kết quả nghiên cứu còn yếu.

☐ Cơ chế liên kết liên tỉnh, liên ngành và chia sẻ dữ liệu, thiết bị, chuyên gia chưa đủ mạnh.

☐ Vai trò tập hợp, bảo vệ quyền lợi và phát huy vai trò của trí thức của một số tổ chức hội còn hạn chế.
☐ Môi trường nghề nghiệp, thu nhập, điều kiện sống và cơ hội phát triển của vùng chưa đủ sức cạnh tranh với các trung tâm lớn.
☐ Một bộ phận trí thức chưa chủ động tự học, đổi mới, hợp tác, phản biện và dấn thân giải quyết vấn đề thực tiễn.
☐ Khác (ghi rõ): .....

F. GIẢI PHÁP CẦN ƯU TIÊN

F1. Theo Ông/Bà, những giải pháp nào cần được tỉnh ủy, thành ủy ưu tiên trong thời gian tới? *(Chọn không quá 5 phương án)*

☐ Nâng cao nhận thức, trách nhiệm của cấp ủy, chính quyền, người đứng đầu; tăng cường tôn trọng, tin tưởng và đối thoại với trí thức.
☐ Xây dựng cơ sở dữ liệu, tăng cường dự báo nhu cầu và xác định rõ mục tiêu, chỉ tiêu phát triển đội ngũ trí thức theo ngành, lĩnh vực, địa bàn.
☐ Đổi mới đào tạo, bồi dưỡng gắn với nhu cầu sử dụng, vị trí việc làm, kỹ năng số, ngoại ngữ, năng lực liên ngành và đổi mới sáng tạo.
☐ Đổi mới tuyển dụng, bố trí, sử dụng và đánh giá trí thức theo năng lực, sản phẩm, hiệu quả và tác động thực tế.
☐ Tập trung đào tạo, giao nhiệm vụ và tạo điều kiện hình thành đội ngũ chuyên gia đầu ngành, nhà khoa học có uy tín và các nhóm nghiên cứu mạnh.
☐ Hoàn thiện chính sách thu hút, đãi ngộ, tôn vinh, phát triển nghề nghiệp và giữ chân chuyên gia, nhà khoa học, nhân lực trình độ cao.
☐ Xây dựng môi trường dân chủ, bảo đảm tự do sáng tạo, khuyến khích tranh luận khoa học và bảo vệ ý kiến chuyên môn có căn cứ.
☐ Tăng đầu tư cho cơ sở vật chất, dữ liệu, phòng thí nghiệm, kinh phí nghiên cứu và các điều kiện làm việc cần thiết.
☐ Đổi mới cơ chế đặt hàng, ứng dụng, chuyển giao, xác lập sở hữu trí tuệ và thương mại hóa kết quả nghiên cứu.
☐ Phát huy vai trò của Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật, hội chuyên ngành; tăng minh bạch trong tiếp thu, phản hồi ý kiến tư vấn, phản biện.
☐ Đẩy mạnh liên kết giữa cơ quan nhà nước - cơ sở giáo dục - tổ chức khoa học và công nghệ - doanh nghiệp - người dân; tăng cường liên kết vùng.
☐ Có chính sách phù hợp đối với trí thức trẻ, trí thức nữ, trí thức dân tộc thiểu số, trí thức ngoài khu vực công và chuyên gia đang làm việc ngoài vùng.
☐ Đổi mới kiểm tra, giám sát, sơ kết, tổng kết theo kết quả, sản phẩm, tác động và trách nhiệm giải trình.
☐ Khác (ghi rõ): .....

G. Ý KIẾN ĐỀ XUẤT

G1. Theo Ông/Bà, vấn đề nào cần được ưu tiên giải quyết trước hết để đội ngũ trí thức phát huy tốt hơn năng lực và vai trò đối với sự phát triển của địa phương, toàn vùng?

.....
.....
.....
.....

G2. Ông/Bà biết mô hình, cách làm hoặc kinh nghiệm nào có hiệu quả trong thu hút, sử dụng, phát triển hoặc phát huy vai trò của trí thức và có thể nghiên cứu nhân rộng?

.....
.....
.....
.....

G3. Ý kiến hoặc đề xuất khác:

.....
.....
.....
.....

Xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Ông/Bà!

PHỤ LỤC 20
KẾT QUẢ PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN SỐ 2
(Dành cho trí thức đang công tác tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc tham gia hoạt động chuyên môn ở vùng đồng bằng sông Cửu Long)

(Xử lý bộ dữ liệu 600 phiếu)

1. ĐẶC ĐIỂM MẪU KHẢO SÁT

Mẫu dữ liệu bao quát các nhóm trí thức khác nhau về giới tính, tuổi, trình độ, lĩnh vực chuyên môn, nơi và vị trí công tác, thâm niên, tư cách đảng viên, mức độ tham gia tổ chức hội, dân tộc và địa phương công tác.

Giới tính

Phương án	Tần số	Tỷ lệ (%)
Nam	301	50,2
Nữ	286	47,7
Không trả lời	13	2,2
Tổng	**600**	**100,0**

Nhóm tuổi

Phương án	Tần số	Tỷ lệ (%)
Từ 22 đến 29 tuổi	111	18,5
Từ 30 đến 39 tuổi	172	28,7
Từ 40 đến 49 tuổi	163	27,2
Từ 50 đến 59 tuổi	130	21,7
Từ 60 tuổi trở lên	24	4,0
Tổng	**600**	**100,0**

Trình độ đào tạo cao nhất

Phương án	Tần số	Tỷ lệ (%)
Đại học	260	43,3
Thạc sĩ	250	41,7
Tiến sĩ	79	13,2
Khác	11	1,8
Tổng	**600**	**100,0**

Lĩnh vực chuyên môn hoặc hoạt động chính

Phương án	Tần số	Tỷ lệ (%)
Lãnh đạo, quản lý, tham mưu và hành chính công	72	12,0
Giáo dục và đào tạo	132	22,0
Y tế, dược và chăm sóc sức khỏe	105	17,5
Nông nghiệp, tài nguyên và môi trường	75	12,5
Khoa học, kỹ thuật, công nghệ và chuyển đổi số	75	12,5
Kinh tế, kinh doanh, tài chính và dịch vụ	42	7,0
Pháp luật, tư pháp, khoa học xã hội và nhân văn	60	10,0
Văn hóa, văn học - nghệ thuật, báo chí và truyền thông	24	4,0
Khác	15	2,5
Tổng	**600**	**100,0**

Nơi công tác hoặc hoạt động nghề nghiệp chính

Phương án	Tần số	Tỷ lệ (%)
Cơ quan Đảng, Nhà nước, MTTQ hoặc tổ chức CT-XH	150	25,0
Cơ sở giáo dục và đào tạo	138	23,0
Cơ sở y tế	111	18,5
Viện, trung tâm nghiên cứu hoặc tổ chức KH&CN	60	10,0
Doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở sản xuất hoặc kinh doanh	72	12,0
Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật, hội chuyên ngành hoặc tổ chức xã hội	30	5,0
Hành nghề tự do hoặc khu vực khác	39	6,5
Tổng	**600**	**100,0**

Vị trí công tác chính

Phương án	Tần số	Tỷ lệ (%)
Lãnh đạo, quản lý	99	16,5
Giảng dạy hoặc nghiên cứu	132	22,0
Chuyên môn, kỹ thuật hoặc nghiệp vụ	237	39,5
Sản xuất, kinh doanh hoặc quản trị doanh nghiệp	45	7,5
Hoạt động hội, tư vấn hoặc phản biện	66	11,0
Khác	21	3,5
Tổng	**600**	**100,0**

Thâm niên hoạt động chuyên môn

Phương án	Tần số	Tỷ lệ (%)
Dưới 5 năm	112	18,7
Từ 5 đến dưới 10 năm	98	16,3
Từ 10 đến dưới 20 năm	230	38,3
Từ 20 năm trở lên	160	26,7
Tổng	**600**	**100,0**

Ông/Bà hiện là đảng viên

Phương án	Tần số	Tỷ lệ (%)
Có	495	82,5
Không	97	16,2
Không trả lời	8	1,3
Tổng	**600**	**100,0**

Mức độ tham gia tổ chức hội nghề nghiệp, hội trí thức

Phương án	Tần số	Tỷ lệ (%)
Tham gia thường xuyên	157	26,2
Tham gia không thường xuyên	255	42,5
Chưa tham gia	188	31,3
Tổng	**600**	**100,0**

Dân tộc

Phương án	Tần số	Tỷ lệ (%)
Kinh	497	82,8
Khmer	38	6,3
Hoa	38	6,3
Chăm	2	0,3
Khác	3	0,5
Không trả lời	22	3,7
Tổng	**600**	**100,0**

Địa phương công tác hiện nay

Phương án	Tần số	Tỷ lệ (%)
Thành phố Cần Thơ	85	14,2
An Giang	75	12,5
Bạc Liêu	22	3,7
Bến Tre	41	6,8
Cà Mau	22	3,7
Đồng Tháp	63	10,5
Hậu Giang	44	7,3
Kiên Giang	29	4,8
Long An	59	9,8
Sóc Trăng	41	6,8
Tiền Giang	59	9,8
Trà Vinh	34	5,7
Vĩnh Long	26	4,3
Tổng	**600**	**100,0**

Khái quát cơ cấu mẫu cho thấy người có trình độ sau đại học chiếm 54,8%; nhóm có từ 10 năm hoạt động chuyên môn trở lên chiếm 65,0%; 68,7% thường xuyên hoặc không thường xuyên tham gia tổ chức hội nghề nghiệp, hội trí thức. Mẫu có sự tham gia của trí thức tại đủ 13 tỉnh, thành phố thuộc vùng đồng bằng sông Cửu Long theo phạm vi khảo sát của luận án.

2. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ CÁC NỘI DUNG LÃNH ĐẠO XÂY DỰNG ĐỘI NGŨ TRÍ THỨC

Điểm trung bình tổng hợp của 16 chỉ báo thuộc phần nội dung lãnh đạo đạt 3,47/5, thuộc mức cao. Kết quả phản ánh sự đánh giá tích cực hơn đối với quán triệt, tuyên truyền và một số hoạt động tổ chức thực hiện; trong khi mức độ đạt được chưa đồng đều giữa các khâu và các chỉ báo.

Bảng 1. Kết quả tổng hợp theo 5 nội dung và 5 phương thức lãnh đạo

Mã	Nhóm đánh giá	Số chỉ báo	Điểm TB	Độ lệch chuẩn	Mức độ	Xếp hạng
ND1	Nội dung 1. Quán triệt, tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức và trách nhiệm.	3	3,71	0,70	Cao	1
ND2	Nội dung 2. Cụ thể hóa chủ trương; xác định mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp.	3	3,41	0,72	Cao	3
ND3	Nội dung 3. Thể chế hóa và tổ chức thực hiện cơ chế, chính sách cùng các khâu phát triển đội ngũ trí thức.	3	3,41	0,76	Cao	5
ND4	Nội dung 4. Tạo lập môi trường, bảo đảm nguồn lực và phát huy vai trò của trí thức.	4	3,40	0,71	Cao	9
ND5	Nội dung 5. Kiểm tra, giám sát; đánh giá kết quả và điều chỉnh.	3	3,41	0,76	Cao	8
PT1	Phương thức 1. Lãnh đạo bằng nghị quyết, chủ trương và định hướng.	3	3,47	0,74	Cao	2
PT2	Phương thức 2. Tuyên truyền, thuyết phục, vận động và đối thoại.	3	3,41	0,72	Cao	4
PT3	Phương thức 3. Thông qua phát huy vai trò của chính quyền.	3	3,41	0,77	Cao	6
PT4	Phương thức 4. Công tác tổ chức, cán bộ; tổ chức đảng và sự gương mẫu.	3	3,41	0,79	Cao	7
PT5	Phương thức 5. Kiểm tra, giám sát và sơ kết, tổng kết.	3	2,99	0,76	Trung bình	10

Nội dung 1. Quán triệt, tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức và trách nhiệm

Nhóm này đạt 3,71/5, xếp thứ 1/10 và được phân loại ở mức cao. Trong đó, chỉ báo B1 - Được tiếp cận kịp thời các nghị quyết, chủ trương và thông tin của địa phương về xây dựng, phát huy vai trò của đội ngũ trí thức - đạt điểm cao nhất (3,85/5); chỉ báo B3 - Sự quan tâm, tôn trọng và trách nhiệm của cấp ủy, chính quyền, người đứng đầu đối với đội ngũ trí thức có chuyển biến rõ - có điểm thấp nhất (3,59/5). Kết quả phản ánh mức độ thực hiện chưa đồng đều giữa các chỉ báo; nội dung có điểm thấp cần tiếp tục được ưu tiên trong lãnh đạo và tổ chức thực hiện.

Mã	Chỉ báo rút gọn	N hợp lệ	Điểm TB	Độ lệch chuẩn	Tỷ lệ 4-5 (%)	Xếp hạng/ 31
B1	Được tiếp cận kịp thời các nghị quyết, chủ trương và thông tin của địa phương về xây dựng và phát huy vai trò của đội ngũ trí thức.	590	3,85	1,07	65,3	1
B2	Tuyên truyền giáo dục giúp Ông/Bà hiểu rõ hơn vị trí, vai trò, quyền lợi, trách nhiệm và yêu cầu cống hiến của trí thức.	573	3,70	1,13	58,6	2
B3	Sự quan tâm, tôn trọng và trách nhiệm của cấp ủy, chính quyền, người đứng đầu đối với đội ngũ trí thức có chuyển biến rõ.	587	3,59	1,08	56,6	8

Nội dung 2. Cụ thể hóa chủ trương; xác định mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp

Nhóm này đạt 3,41/5, xếp thứ 3/10 và được phân loại ở mức cao. Trong đó, chỉ báo B4 - Mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp xây dựng đội ngũ trí thức được xác định rõ, có trọng tâm và phù hợp yêu cầu thực tiễn - đạt điểm cao nhất (3,59/5); chỉ báo B6 - Ý kiến của trí thức được tham khảo trong xây dựng chương trình, đề án, cơ chế và chính sách liên quan - có điểm thấp nhất (3,23/5). Kết quả phản ánh mức độ thực hiện chưa đồng đều giữa các chỉ báo; nội dung có điểm thấp cần tiếp tục được ưu tiên trong lãnh đạo và tổ chức thực hiện.

Mã	Chỉ báo rút gọn	N hợp lệ	Điểm TB	Độ lệch chuẩn	Tỷ lệ 4-5 (%)	Xếp hạng/ 31
B4	Mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp xây dựng đội ngũ trí thức của địa phương được xác định rõ, có trọng tâm và phù hợp với yêu cầu thực tiễn.	582	3,59	1,13	54,0	7
B5	Chủ trương xây dựng đội ngũ trí thức gắn với các lĩnh vực phát triển ưu tiên, đặc thù của vùng đồng bằng sông Cửu Long và yêu cầu liên kết vùng.	584	3,43	1,08	48,5	15
B6	Ý kiến của trí thức được tham khảo trong quá trình xây dựng chương trình, đề án, cơ chế và chính sách có liên quan đến chuyên môn và sự phát triển của địa phương	582	3,23	1,13	42,3	24

Nội dung 3. Thể chế hóa và tổ chức thực hiện cơ chế, chính sách cùng các khâu phát triển đội ngũ trí thức

Nhóm này đạt 3,41/5, xếp thứ 5/10 và được phân loại ở mức cao. Trong đó, chỉ báo B7 - Có cơ hội đào tạo, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp, ngoại ngữ, kỹ năng số và đổi mới sáng tạo - đạt điểm cao nhất (3,67/5); chỉ báo B9 - Chính sách đãi ngộ, khuyến khích, tôn vinh và phát triển nghề nghiệp tạo động lực làm việc, sáng tạo, cống hiến, gắn bó - có điểm thấp nhất (3,14/5). Kết quả phản ánh mức độ thực hiện chưa đồng đều giữa các chỉ báo; nội dung có điểm thấp cần tiếp tục được ưu tiên trong lãnh đạo và tổ chức thực hiện.

Mã	Chỉ báo rút gọn	N hợp lệ	Điểm TB	Độ lệch chuẩn	Tỷ lệ 4-5 (%)	Xếp hạng/ 31
B7	Có cơ hội tham gia đào tạo, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp, ngoại ngữ, kỹ năng số và năng lực đổi mới sáng tạo.	586	3,67	1,08	71,3	4
B8	Tuyển dụng, bố trí, sử dụng và đánh giá trí thức ngày càng phù hợp hơn với chuyên môn, năng lực, sản phẩm và kết quả thực hiện nhiệm vụ.	592	3,40	1,13	61,3	19
B9	Chính sách đãi ngộ, khuyến khích, tôn vinh và phát triển nghề nghiệp tạo động lực để trí thức làm việc, sáng tạo, cống hiến và gắn bó với địa phương.	576	3,14	1,19	51,9	26

Nội dung 4. Tạo lập môi trường, bảo đảm nguồn lực và phát huy vai trò của trí thức

Nhóm này đạt 3,40/5, xếp thứ 9/10 và được phân loại ở mức cao. Trong đó, chỉ báo B12 - Trí thức được tạo điều kiện nghiên cứu, tư vấn, phản biện, giám định xã hội, đào tạo, chuyển giao tri thức và giải quyết thực tiễn - đạt điểm cao nhất (3,61/5); chỉ báo B11 - Cơ sở vật chất, dữ liệu, kinh phí, trang thiết bị và điều kiện cần thiết cho chuyên môn, nghiên cứu, sáng tạo được bảo đảm - có điểm thấp nhất (3,13/5). Kết quả phản ánh mức độ thực hiện chưa đồng đều giữa các chỉ báo; nội dung có điểm thấp cần tiếp tục được ưu tiên trong lãnh đạo và tổ chức thực hiện.

Mã	Chỉ báo rút gọn	N hợp lệ	Điểm TB	Độ lệch chuẩn	Tỷ lệ 4-5 (%)	Xếp hạng/ 31
B10	Môi trường làm việc dân chủ, tôn trọng ý kiến chuyên môn, khuyến khích tranh luận khoa học, sáng tạo và dấn thân của trí thức được quan tâm xây dựng.	584	3,53	1,18	67,8	10
B11	Cơ sở vật chất, dữ liệu, kinh phí, trang thiết bị và các điều kiện cần thiết cho hoạt động chuyên môn, nghiên cứu và sáng tạo được bảo đảm.	572	3,13	1,25	54,4	28

Mã	Chỉ báo rút gọn	N hợp lệ	Điểm TB	Độ lệch chuẩn	Tỷ lệ 4-5 (%)	Xếp hạng/ 31
B12	Trí thức được tạo điều kiện tham gia nghiên cứu, tư vấn, phản biện, giám định xã hội, đào tạo, chuyển giao tri thức và giải quyết các vấn đề thực tiễn.	579	3,61	1,17	70,8	6
B13	Sự phối hợp giữa cơ quan nhà nước, cơ sở giáo dục, viện nghiên cứu, doanh nghiệp, tổ chức hội, người dân và đội ngũ trí thức được tăng cường.	586	3,35	1,20	63,5	20

Nội dung 5. Kiểm tra, giám sát; đánh giá kết quả và điều chỉnh

Nhóm này đạt 3,41/5, xếp thứ 8/10 và được phân loại ở mức cao. Trong đó, chỉ báo B14 - Ý kiến phản ánh, kiến nghị của trí thức về thực hiện cơ chế, chính sách được tiếp nhận và xem xét - đạt điểm cao nhất (3,48/5); chỉ báo B15 - Hạn chế, bất cập trong thực hiện chính sách đối với trí thức được kiểm tra, chấn chỉnh và có biện pháp khắc phục - có điểm thấp nhất (3,33/5). Kết quả phản ánh mức độ thực hiện chưa đồng đều giữa các chỉ báo; nội dung có điểm thấp cần tiếp tục được ưu tiên trong lãnh đạo và tổ chức thực hiện.

Mã	Chỉ báo rút gọn	N hợp lệ	Điểm TB	Độ lệch chuẩn	Tỷ lệ 4-5 (%)	Xếp hạng/ 31
B14	Ý kiến phản ánh, kiến nghị của trí thức về việc thực hiện cơ chế, chính sách được tiếp nhận và xem xét.	591	3,48	1,16	70,7	12
B15	Hạn chế, bất cập trong thực hiện chính sách đối với trí thức được kiểm tra, chấn chỉnh và có biện pháp khắc phục.	575	3,33	1,17	64,2	21
B16	Kết quả sơ kết, tổng kết và phản hồi từ thực tiễn được sử dụng để bổ sung, điều chỉnh nhiệm vụ, giải pháp xây dựng đội ngũ trí thức.	574	3,41	1,16	67,2	17

Bảng 2. Kết quả chi tiết 16 chỉ báo về nội dung lãnh đạo

Mã	Nội dung đánh giá	N hợp lệ	Điểm TB	Độ lệch chuẩn	Tỷ lệ 4-5 (%)	Xếp hạng
B1	Được tiếp cận kịp thời các nghị quyết, chủ trương và thông tin của địa phương về xây dựng, phát huy vai trò đội ngũ trí thức.	590	3,85	1,07	65,3	1
B2	Tuyên truyền, giáo dục giúp hiểu rõ hơn vị trí, vai trò, quyền lợi, trách nhiệm và yêu cầu cống hiến của trí thức.	573	3,70	1,13	58,6	2
B3	Sự quan tâm, tôn trọng và trách nhiệm của cấp ủy, chính quyền, người đứng đầu đối với đội ngũ trí thức có chuyển biến rõ.	587	3,59	1,08	56,6	8
B4	Mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp xây dựng đội ngũ trí thức được xác định rõ, có trọng tâm và phù hợp yêu cầu thực tiễn.	582	3,59	1,13	54,0	7
B5	Chủ trương xây dựng đội ngũ trí thức gắn với lĩnh vực phát triển ưu tiên, đặc thù vùng và yêu cầu liên kết vùng.	584	3,43	1,08	48,5	15
B6	Ý kiến của trí thức được tham khảo trong xây dựng chương trình, đề án, cơ chế và chính sách liên quan.	582	3,23	1,13	42,3	24
B7	Có cơ hội đào tạo, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp, ngoại ngữ, kỹ năng số và đổi mới sáng tạo.	586	3,67	1,08	71,3	4

Mã	Nội dung đánh giá	N hợp lệ	Điểm TB	Độ lệch chuẩn	Tỷ lệ 4-5 (%)	Xếp hạng
B8	Tuyển dụng, bố trí, sử dụng và đánh giá trí thức ngày càng phù hợp với chuyên môn, năng lực, sản phẩm và kết quả.	592	3,40	1,13	61,3	19
B9	Chính sách đãi ngộ, khuyến khích, tôn vinh và phát triển nghề nghiệp tạo động lực làm việc, sáng tạo, cống hiến, gắn bó.	576	3,14	1,19	51,9	26
B10	Môi trường làm việc dân chủ, tôn trọng ý kiến chuyên môn, khuyến khích tranh luận khoa học, sáng tạo và dấn thân.	584	3,53	1,18	67,8	10
B11	Cơ sở vật chất, dữ liệu, kinh phí, trang thiết bị và điều kiện cần thiết cho chuyên môn, nghiên cứu, sáng tạo được bảo đảm.	572	3,13	1,25	54,4	28
B12	Trí thức được tạo điều kiện nghiên cứu, tư vấn, phản biện, giám định xã hội, đào tạo, chuyển giao tri thức và giải quyết thực tiễn.	579	3,61	1,17	70,8	6
B13	Sự phối hợp giữa cơ quan nhà nước, cơ sở giáo dục, viện nghiên cứu, doanh nghiệp, tổ chức hội, người dân và trí thức được tăng cường.	586	3,35	1,20	63,5	20
B14	Ý kiến phản ánh, kiến nghị của trí thức về thực hiện cơ chế, chính sách được tiếp nhận và xem xét.	591	3,48	1,16	70,7	12
B15	Hạn chế, bất cập trong thực hiện chính sách đối với trí thức được kiểm tra, chấn chỉnh và có biện pháp khắc phục.	575	3,33	1,17	64,2	21
B16	Kết quả sơ kết, tổng kết và phản hồi thực tiễn được sử dụng để bổ sung, điều chỉnh nhiệm vụ, giải pháp.	574	3,41	1,16	67,2	17

3. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ CÁC PHƯƠNG THỨC LÃNH ĐẠO XÂY DỰNG ĐỘI NGŨ TRÍ THỨC

Điểm trung bình tổng hợp của 15 chỉ báo thuộc phần phương thức lãnh đạo đạt 3,34/5, thuộc mức trung bình. Việc lãnh đạo bằng nghị quyết, chủ trương, định hướng được đánh giá tích cực hơn; kiểm tra, giám sát, sơ kết và tổng kết có điểm thấp hơn.

Phương thức 1. Lãnh đạo bằng nghị quyết, chủ trương và định hướng

Nhóm này đạt 3,47/5, xếp thứ 2/10 và được phân loại ở mức cao. Trong đó, chỉ báo B17 - Nghị quyết, chương trình, kế hoạch, chỉ thị và kết luận được ban hành kịp thời, dễ tiếp cận và đúng trọng tâm - đạt điểm cao nhất (3,69/5); chỉ báo B18 - Văn bản lãnh đạo xác định rõ mục tiêu, nhiệm vụ, trách nhiệm, nguồn lực và tiến độ tổ chức thực hiện - có điểm thấp nhất (3,30/5). Kết quả phản ánh mức độ thực hiện chưa đồng đều giữa các chỉ báo; nội dung có điểm thấp cần tiếp tục được ưu tiên trong lãnh đạo và tổ chức thực hiện.

Mã	Chỉ báo rút gọn	N hợp lệ	Điểm TB	Độ lệch chuẩn	Tỷ lệ 4-5 (%)	Xếp hạng/31
B17	Nghị quyết, chương trình, kế hoạch, chỉ thị và kết luận về xây dựng đội ngũ trí thức được ban hành kịp thời, dễ tiếp cận và đúng trọng tâm.	581	3,69	1,13	59,9	3
B18	Văn bản lãnh đạo xác định rõ mục tiêu, nhiệm vụ, trách nhiệm, nguồn lực và tiến độ tổ chức thực hiện.	584	3,30	1,07	44,5	23
B19	Cấp ủy thường xuyên cho ý kiến, định hướng và kịp thời điều chỉnh những vấn đề quan trọng liên quan đến xây dựng và phát huy vai trò của trí thức.	575	3,41	1,13	46,3	18

Phương thức 2. Tuyên truyền, thuyết phục, vận động và đối thoại

Nhóm này đạt 3,41/5, xếp thứ 4/10 và được phân loại ở mức cao. Trong đó, chỉ báo B20 - Thông tin về chủ trương, chính sách đối với trí thức được truyền đạt bằng hình thức phù hợp, thuận tiện, dễ tiếp cận - đạt điểm cao nhất (3,62/5); chỉ báo B22 - Gặp gỡ, đối thoại, lắng nghe, tham vấn và phản hồi ý kiến của trí thức được tổ chức thiết thực - có điểm thấp nhất (3,10/5). Kết quả phản ánh mức độ thực hiện chưa đồng đều giữa các chỉ báo; nội dung có điểm thấp cần tiếp tục được ưu tiên trong lãnh đạo và tổ chức thực hiện.

Mã	Chỉ báo rút gọn	N hợp lệ	Điểm TB	Độ lệch chuẩn	Tỷ lệ 4-5 (%)	Xếp hạng/ 31
B20	Thông tin về chủ trương, chính sách đối với trí thức được truyền đạt bằng hình thức phù hợp, thuận tiện và dễ tiếp cận.	586	3,62	1,07	58,5	5
B21	Tuyên truyền, thuyết phục và vận động tạo được sự đồng thuận, khuyến khích trí thức chủ động tham gia thực hiện nhiệm vụ của địa phương.	581	3,49	1,08	50,8	11
B22	Gặp gỡ, đối thoại, lắng nghe, tham vấn và phản hồi ý kiến của trí thức được tổ chức thiết thực.	583	3,10	1,14	37,9	29

Phương thức 3. Thông qua phát huy vai trò của chính quyền

Nhóm này đạt 3,41/5, xếp thứ 6/10 và được phân loại ở mức cao. Trong đó, chỉ báo B23 - Chính quyền kịp thời thể chế hóa, cụ thể hóa chủ trương thành cơ chế, chính sách, chương trình và đề án - đạt điểm cao nhất (3,56/5); chỉ báo B24 - Thủ tục, quy trình, tiêu chí và trách nhiệm thực hiện chính sách đối với trí thức được công khai, rõ ràng, thuận tiện - có điểm thấp nhất (3,23/5). Kết quả phản ánh mức độ thực hiện chưa đồng đều giữa các chỉ báo; nội dung có điểm thấp cần tiếp tục được ưu tiên trong lãnh đạo và tổ chức thực hiện.

Mã	Chỉ báo rút gọn	N hợp lệ	Điểm TB	Độ lệch chuẩn	Tỷ lệ 4-5 (%)	Xếp hạng/ 31
B23	Chính quyền kịp thời thể chế hóa, cụ thể hóa chủ trương của cấp ủy thành cơ chế, chính sách, chương trình và đề án đối với đội ngũ trí thức.	583	3,56	1,13	60,5	9
B24	Thủ tục, quy trình, tiêu chí và trách nhiệm thực hiện chính sách đối với trí thức được công khai, rõ ràng và thuận tiện.	592	3,23	1,15	47,0	25
B25	Vai trò quản lý, điều hành, bố trí nguồn lực và phối hợp của chính quyền trong thực hiện chính sách đối với đội ngũ trí thức được phát huy.	579	3,42	1,14	53,5	16

Phương thức 4. Công tác tổ chức, cán bộ; tổ chức đảng và sự gương mẫu

Nhóm này đạt 3,41/5, xếp thứ 7/10 và được phân loại ở mức cao. Trong đó, chỉ báo B28 - Cán bộ lãnh đạo, đảng viên tiên phong, gương mẫu trong tôn trọng, sử dụng, đối thoại và phát huy năng lực trí thức - đạt điểm cao nhất (3,46/5); chỉ báo B26 - Tổ chức bộ máy, cán bộ tham mưu công tác trí thức được kiện toàn, phân công rõ và có khả năng hỗ trợ trí thức - có điểm thấp nhất (3,31/5). Kết quả phản ánh mức độ thực hiện chưa đồng đều giữa các chỉ báo; nội dung có điểm thấp cần tiếp tục được ưu tiên trong lãnh đạo và tổ chức thực hiện.

Mã	Chỉ báo rút gọn	N hợp lệ	Điểm TB	Độ lệch chuẩn	Tỷ lệ 4-5 (%)	Xếp hạng/ 31
B26	Tổ chức bộ máy và cán bộ tham mưu, phụ trách công tác trí thức được kiện toàn, phân công rõ và có khả năng hỗ trợ trí thức.	584	3,31	1,21	53,9	22
B27	Tổ chức đảng trong cơ quan, đơn vị tạo điều kiện để trí thức thực hiện nhiệm vụ chuyên môn, nghiên cứu, sáng tạo và đóng góp ý kiến.	589	3,44	1,18	59,8	14
B28	Cán bộ lãnh đạo, đảng viên thể hiện vai trò tiên phong, gương mẫu trong tôn trọng, sử dụng, đối thoại và phát huy năng lực của trí thức.	582	3,46	1,08	59,6	13

Phương thức 5. Kiểm tra, giám sát và sơ kết, tổng kết

Nhóm này đạt 2,99/5, xếp thứ 10/10 và được phân loại ở mức trung bình. Trong đó, chỉ báo B31 - Sơ kết, tổng kết giúp phổ biến mô hình hiệu quả, rút kinh nghiệm và bổ sung, điều chỉnh chủ trương, phương thức lãnh đạo - đạt điểm cao nhất (3,14/5); chỉ báo B29 - Kiểm tra, giám sát việc thực hiện chủ trương, chính sách đối với đội ngũ trí thức được tiến hành thường xuyên, có trọng tâm - có điểm thấp nhất (2,88/5). Kết quả phản ánh mức độ thực hiện chưa đồng đều giữa các chỉ báo; nội dung có điểm thấp cần tiếp tục được ưu tiên trong lãnh đạo và tổ chức thực hiện.

Mã	Chỉ báo rút gọn	N hợp lệ	Điểm TB	Độ lệch chuẩn	Tỷ lệ 4-5 (%)	Xếp hạng/ 31
B29	Kiểm tra, giám sát việc thực hiện chủ trương, chính sách đối với đội ngũ trí thức được tiến hành thường xuyên, có trọng tâm.	577	2,88	1,16	30,7	31
B30	Kiểm tra, giám sát giúp phát hiện, chấn chỉnh hạn chế, chậm trễ, thiếu phối hợp và đôn đốc khắc phục.	569	2,96	1,11	31,8	30
B31	Sơ kết, tổng kết giúp phổ biến mô hình hiệu quả, rút kinh nghiệm và bổ sung, điều chỉnh.	571	3,14	1,16	38,5	27

Bảng 3. Kết quả chi tiết 15 chỉ báo về phương thức lãnh đạo

Mã	Nội dung đánh giá	N hợp lệ	Điểm TB	Độ lệch chuẩn	Tỷ lệ 4-5 (%)	Xếp hạng
B17	Nghị quyết, chương trình, kế hoạch, chỉ thị và kết luận được ban hành kịp thời, dễ tiếp cận và đúng trọng tâm.	581	3,69	1,13	59,9	3
B18	Văn bản lãnh đạo xác định rõ mục tiêu, nhiệm vụ, trách nhiệm, nguồn lực và tiến độ tổ chức thực hiện.	584	3,30	1,07	44,5	23
B19	Cấp ủy thường xuyên cho ý kiến, định hướng và kịp thời điều chỉnh vấn đề quan trọng liên quan đội ngũ trí thức.	575	3,41	1,13	46,3	18
B20	Thông tin về chủ trương, chính sách đối với trí thức được truyền đạt bằng hình thức phù hợp, thuận tiện, dễ tiếp cận.	586	3,62	1,07	58,5	5
B21	Tuyên truyền, thuyết phục và vận động tạo đồng thuận, khuyến khích trí thức chủ động tham gia nhiệm vụ địa phương.	581	3,49	1,08	50,8	11
B22	Gặp gỡ, đối thoại, lắng nghe, tham vấn và phản hồi ý kiến của trí thức được tổ chức thiết thực.	583	3,10	1,14	37,9	29
B23	Chính quyền kịp thời thể chế hóa, cụ thể hóa chủ trương thành cơ chế, chính sách, chương trình và đề án.	583	3,56	1,13	60,5	9
B24	Thủ tục, quy trình, tiêu chí và trách nhiệm thực hiện chính sách đối với trí thức được công khai, rõ ràng, thuận tiện.	592	3,23	1,15	47,0	25
B25	Vai trò quản lý, điều hành, bố trí nguồn lực và phối hợp của chính quyền trong thực hiện chính sách được phát huy.	579	3,42	1,14	53,5	16

Mã	Nội dung đánh giá	N hợp lệ	Điểm TB	Độ lệch chuẩn	Tỷ lệ 4-5 (%)	Xếp hạng
B26	Tổ chức bộ máy, cán bộ tham mưu công tác trí thức được kiện toàn, phân công rõ và có khả năng hỗ trợ trí thức.	584	3,31	1,21	53,9	22
B27	Tổ chức đảng trong cơ quan, đơn vị tạo điều kiện để trí thức thực hiện chuyên môn, nghiên cứu, sáng tạo và đóng góp ý kiến.	589	3,44	1,18	59,8	14
B28	Cán bộ lãnh đạo, đảng viên tiên phong, gương mẫu trong tôn trọng, sử dụng, đối thoại và phát huy năng lực trí thức.	582	3,46	1,08	59,6	13
B29	Kiểm tra, giám sát việc thực hiện chủ trương, chính sách đối với đội ngũ trí thức được tiến hành thường xuyên, có trọng tâm.	577	2,88	1,16	30,7	31
B30	Kiểm tra, giám sát giúp phát hiện, chấn chỉnh hạn chế, chậm trễ, thiếu phối hợp và đôn đốc khắc phục.	569	2,96	1,11	31,8	30
B31	Sơ kết, tổng kết giúp phổ biến mô hình hiệu quả, rút kinh nghiệm và bổ sung, điều chỉnh chủ trương, phương thức lãnh đạo.	571	3,14	1,16	38,5	27

4. MỨC ĐỘ THAM GIA VÀ PHÁT HUY VAI TRÒ CỦA ĐỘI NGŨ TRÍ THỨC

Điểm trung bình chung của 7 hoạt động đạt 3,04/5, thuộc mức trung bình. Hoạt động có mức tham gia cao nhất là tham gia giảng dạy, đào tạo, bồi dưỡng và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao (3,51/5); thấp nhất là hợp tác, giao lưu chuyên môn và nâng cao năng lực hội nhập quốc tế (2,54/5).

Bảng 4. Mức độ tham gia và phát huy 7 vai trò của trí thức

Xếp hạng	Mã	Nội dung hoạt động	N hợp lệ	Điểm TB	Độ lệch chuẩn	Tỷ lệ thường xuyên/ rất thường xuyên (%)	Mức độ
1	C1_2	Tham gia giảng dạy, đào tạo, bồi dưỡng và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao.	585	3,51	1,14	52,8	Cao
2	C1_5	Góp phần xây dựng đời sống văn hóa, nâng cao dân trí, củng cố đồng thuận xã hội và bản sắc vùng.	582	3,26	1,12	44,7	Trung bình
3	C1_4	Tham gia giải quyết vấn đề thực tiễn cấp thiết và thúc đẩy phát triển bền vững.	582	3,15	1,13	38,3	Trung bình
4	C1_1	Tham gia nghiên cứu, tư vấn, phản biện và cung cấp luận cứ khoa học, thực tiễn.	582	3,06	1,14	37,3	Trung bình
5	C1_3	Tham gia nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao công nghệ; đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.	586	2,90	1,14	30,4	Trung bình
6	C1_6	Kết nối cơ quan nhà nước, cơ sở giáo dục, viện nghiên cứu, doanh nghiệp, tổ chức hội, người dân và cộng đồng.	586	2,81	1,16	27,5	Trung bình
7	C1_7	Hợp tác, giao lưu chuyên môn và nâng cao năng lực hội nhập quốc tế.	573	2,54	1,22	21,6	Thấp

Kết quả cho thấy hoạt động giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng và góp phần xây dựng đời sống văn hóa, nâng cao dân trí được thực hiện thường xuyên hơn. Hợp tác, giao lưu chuyên môn, hội nhập quốc tế; kết nối các chủ thể; nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ có điểm thấp hơn.

5. HOẠT ĐỘNG TRÍ THỨC ĐƯỢC MỜI HOẶC TẠO ĐIỀU KIỆN THAM GIA

Trung bình mỗi người lựa chọn 2,34 phương án. Đây là câu hỏi nhiều lựa chọn nên tổng tỷ lệ có thể lớn hơn 100%.

Bảng 5. Các hoạt động trí thức được mời hoặc tạo điều kiện tham gia

Xếp hạng	Mã	Nội dung	Số người chọn	Tỷ lệ (%)
1	C2_5	Đào tạo, bồi dưỡng, phổ biến kiến thức hoặc hướng dẫn chuyên môn.	260	43,3
2	C2_4	Thực hiện đề tài, dự án, nhiệm vụ khoa học, công nghệ hoặc đổi mới sáng tạo.	223	37,2
3	C2_6	Chuyển giao công nghệ, hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã, người dân hoặc cộng đồng.	222	37,0
4	C2_2	Xây dựng hoặc góp ý nghị quyết, chương trình, kế hoạch, đề án, cơ chế, chính sách.	221	36,8
5	C2_7	Gặp gỡ, đối thoại, tọa đàm hoặc tham vấn với cấp ủy, chính quyền, cơ quan quản lý.	213	35,5
6	C2_3	Tư vấn, phản biện, giám định xã hội hoặc hội đồng khoa học, chuyên môn	183	30,5
7	C2_8	Khác.	44	7,3
8	C2_1	Chưa được mời hoặc chưa có điều kiện tham gia.	36	6,0

Hoạt động được lựa chọn nhiều nhất là đào tạo, bồi dưỡng, phổ biến kiến thức hoặc hướng dẫn chuyên môn (43,3%). Có 36 người, tương ứng 6,0%, cho biết chưa được mời hoặc chưa có điều kiện tham gia.

6. MỨC ĐỘ TIẾP NHẬN, PHẢN HỒI Ý KIẾN VÀ DỰ ĐỊNH GẮN BÓ

6.1. Mức độ tiếp nhận và phản hồi ý kiến chuyên môn

Có 582/600 ý kiến hợp lệ. Điểm trung bình đạt 3,23/5; do thang đo được sắp xếp từ "luôn luôn" đến "chưa bao giờ", điểm càng thấp phản ánh mức tiếp nhận và phản hồi tích cực hơn. Có 28,9% lựa chọn luôn luôn hoặc thường xuyên, trong khi 39,7% lựa chọn hiếm khi hoặc chưa bao giờ.

Bảng 6. Mức độ tiếp nhận và phản hồi ý kiến chuyên môn

Phương án	Tần số	Tỷ lệ trên tổng số (%)	Tỷ lệ hợp lệ (%)
Luôn luôn	36	6,0	6,2
Thường xuyên	132	22,0	22,7
Thỉnh thoảng	183	30,5	31,4
Hiếm khi	127	21,2	21,8
Chưa bao giờ	104	17,3	17,9
Không có thông tin/không phù hợp	18	3,0	
Tổng	**600**	**100,0**	**100,0**

6.2. Dự định tiếp tục công tác hoặc hoạt động chuyên môn tại địa phương

Có 53,0% người trả lời chắc chắn hoặc có khả năng tiếp tục; 23,7% chưa xác định và 23,3% có khả năng hoặc chắc chắn không tiếp tục công tác, hoạt động chuyên môn tại địa phương trong 5 năm tới.

Bảng 7. Dự định tiếp tục công tác hoặc hoạt động chuyên môn tại địa phương

Phương án	Tần số	Tỷ lệ (%)
Chắc chắn tiếp tục	202	33,7
Có khả năng tiếp tục	116	19,3
Chưa xác định	142	23,7

Phương án	Tần số	Tỷ lệ (%)
Có khả năng không tiếp tục	62	10,3
Chắc chắn không tiếp tục	78	13,0
Tổng	**600**	**100,0**

7. HÌNH THỨC ĐÓNG GÓP MÀ TRÍ THỨC SẴN SÀNG THAM GIA

Trung bình mỗi người lựa chọn 3,42 hình thức đóng góp. Các phương án có tỷ lệ khá cao và tương đối đồng đều, cho thấy khả năng huy động trí thức bằng nhiều phương thức linh hoạt.

Bảng 8. Hình thức đóng góp mà trí thức sẵn sàng tham gia

Xếp hạng	Mã	Nội dung	Số người chọn	Tỷ lệ (%)
1	C5_2	Tham gia theo nhiệm vụ, dự án hoặc hợp đồng chuyên môn.	350	58,3
2	C5_1	Làm việc lâu dài, trực tiếp tại địa phương.	336	56,0
3	C5_5	Đào tạo, hướng dẫn, cố vấn và chuyển giao kinh nghiệm cho trí thức trẻ.	327	54,5
4	C5_6	Hợp tác với doanh nghiệp, hợp tác xã, cộng đồng hoặc khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo.	319	53,2
5	C5_3	Tư vấn, phản biện hoặc hỗ trợ chuyên môn trực tuyến, từ xa.	317	52,8
6	C5_4	Tham gia mạng lưới chuyên gia, hội nghề nghiệp hoặc nhóm nghiên cứu liên địa phương.	313	52,2
7	C5_7	Khác.	87	14,5

8. NHỮNG HẠN CHẾ, RÀO CẢN CHỦ YẾU

Trung bình mỗi người lựa chọn 4.28 hạn chế, rào cản. Kết quả tập trung vào nguồn lực nghiên cứu, liên kết các chủ thể, chính sách thu hút và giữ chân, môi trường làm việc và cơ hội phát triển nghề nghiệp.

Bảng 9. Thứ tự các hạn chế, rào cản được lựa chọn

Xếp hạng	Mã	Nội dung	Số người chọn	Tỷ lệ (%)
1	D1_07	Kinh phí, cơ sở vật chất, dữ liệu, phòng thí nghiệm và điều kiện nghiên cứu, sáng tạo còn thiếu.	252	42,0
2	D1_09	Liên kết giữa các chủ thể chưa chặt chẽ.	214	35,7
3	D1_05	Chính sách thu hút, đãi ngộ, tôn vinh và giữ chân trí thức chưa đủ sức hấp dẫn.	213	35,5
4	D1_12	Cơ hội nghề nghiệp, thu nhập, điều kiện sống và mạng lưới chuyên môn chưa đủ sức giữ chân nhân lực trình độ cao.	191	31,8
5	D1_06	Môi trường làm việc chưa thật dân chủ; tôn trọng ý kiến khác biệt và tranh luận khoa học còn hạn chế.	189	31,5
6	D1_08	Cơ chế đặt hàng nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao và thương mại hóa kết quả còn yếu.	186	31,0
7	D1_02	Dự báo nhu cầu, thống kê và cơ sở dữ liệu về đội ngũ trí thức còn hạn chế.	179	29,8
8	D1_01	Chủ trương, mục tiêu hoặc nhiệm vụ còn chung chung, chưa gắn chặt nhu cầu thực tiễn.	178	29,7
8	D1_04	Bố trí, sử dụng và đánh giá còn nặng bằng cấp, quy trình; chưa dựa rõ vào năng lực, sản phẩm và tác động.	178	29,7
10	D1_03	Đào tạo, bồi dưỡng chưa gắn chặt với tuyển dụng, bố trí, sử dụng và vị trí việc làm.	177	29,5
11	D1_10	Tư vấn, phản biện và cơ chế tiếp thu, phản hồi ý kiến trí thức chưa thường xuyên, minh bạch.	175	29,2
12	D1_11	Thủ tục hành chính, quy trình tài chính và cơ chế quản lý nhiệm vụ chuyên môn còn phức tạp.	170	28,3

Xếp hạng	Mã	Nội dung	Số người chọn	Tỷ lệ (%)
13	D1_14	Cơ cấu đội ngũ mất cân đối; thiếu chuyên gia đầu ngành, nhà khoa học có uy tín và nhóm nghiên cứu mạnh.	130	21,7
14	D1_13	Ngoại ngữ, kỹ năng số, nghiên cứu liên ngành, quản trị dự án hoặc chuyển giao công nghệ còn hạn chế.	106	17,7
15	D1_15	Khác	27	4,5

9. NGUYÊN NHÂN CHỦ YẾU

Trung bình mỗi người lựa chọn 4,17 nguyên nhân. Các lựa chọn tập trung vào sức cạnh tranh của môi trường nghề nghiệp, tính đồng bộ của cơ chế, chính sách, nguồn lực và khả năng phối hợp tổ chức thực hiện.

Bảng 10. Thứ tự các nguyên nhân chủ yếu được lựa chọn

Xếp hạng	Mã	Nội dung	Số người chọn	Tỷ lệ (%)
1	E1_10	Môi trường nghề nghiệp, thu nhập, điều kiện sống và cơ hội phát triển chưa đủ sức cạnh tranh.	303	50,5
2	E1_03	Cơ chế, chính sách thiếu đồng bộ hoặc chậm cụ thể hóa, tổ chức thực hiện.	276	46,0
3	E1_04	Nguồn lực ngân sách, cơ sở vật chất, hạ tầng số và điều kiện kinh tế - xã hội còn hạn hẹp.	265	44,2
3	E1_05	Phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị và chủ thể liên quan chưa chặt chẽ, thiếu đầu mối rõ.	265	44,2
5	E1_06	Cơ chế quản lý, sử dụng và đánh giá trí thức chậm đổi mới, còn thiên về hành chính và bằng cấp.	236	39,3
6	E1_01	Nhận thức, trách nhiệm của một số cấp ủy, chính quyền, cơ quan và người đứng đầu chưa đầy đủ.	232	38,7
7	E1_08	Liên kết liên tỉnh, liên ngành và chia sẻ dữ liệu, thiết bị, chuyên gia chưa đủ mạnh.	228	38,0
8	E1_02	Chất lượng nghiên cứu, dự báo, tham mưu và thiết kế chính sách còn hạn chế.	186	31,0
9	E1_07	Thị trường khoa học - công nghệ, doanh nghiệp và khả năng hấp thụ, thương mại hóa kết quả còn yếu.	185	30,8
10	E1_09	Vai trò tập hợp, bảo vệ quyền lợi và phát huy vai trò của trí thức của một số tổ chức hội còn hạn chế.	170	28,3
11	E1_11	Một bộ phận trí thức chưa chủ động tự học, đổi mới, hợp tác, phản biện và dấn thân.	117	19,5
12	E1_12	Khác.	36	6,0

10. GIẢI PHÁP CẦN ƯU TIÊN

Trung bình mỗi người lựa chọn 4,42 giải pháp. Thứ tự lựa chọn cho thấy yêu cầu ưu tiên nguồn lực, hoàn thiện chính sách thu hút và giữ chân, đổi mới tuyển dụng, bố trí, sử dụng, đánh giá trí thức, tạo lập môi trường dân chủ và tăng cường liên kết.

Bảng 11. Thứ tự các giải pháp cần ưu tiên

Xếp hạng	Mã	Nội dung	Số người chọn	Tỷ lệ (%)
1	F1_08	Tăng đầu tư cơ sở vật chất, dữ liệu, phòng thí nghiệm, kinh phí nghiên cứu và điều kiện làm việc.	278	46,3
2	F1_06	Hoàn thiện thu hút, đãi ngộ, tôn vinh, phát triển nghề nghiệp và giữ chân chuyên gia, nhân lực trình độ cao.	263	43,8
3	F1_04	Đổi mới tuyển dụng, bố trí, sử dụng và đánh giá theo năng lực, sản phẩm, hiệu quả và tác động.	255	42,5
4	F1_07	Xây dựng môi trường dân chủ, tự do sáng tạo, tranh luận khoa học và bảo vệ ý kiến chuyên môn có căn cứ.	227	37,8
5	F1_11	Đẩy mạnh liên kết Nhà nước - giáo dục - khoa học và công nghệ - doanh nghiệp - người dân; tăng liên kết vùng.	226	37,7

Xếp hạng	Mã	Nội dung	Số người chọn	Tỷ lệ (%)
6	F1_13	Đổi mới kiểm tra, giám sát, sơ kết, tổng kết theo kết quả, sản phẩm, tác động và trách nhiệm giải trình.	219	36,5
7	F1_02	Xây dựng cơ sở dữ liệu, dự báo nhu cầu và xác định mục tiêu, chỉ tiêu theo ngành, lĩnh vực, địa bàn.	207	34,5
8	F1_05	Đào tạo, giao nhiệm vụ và tạo điều kiện hình thành chuyên gia đầu ngành, nhà khoa học uy tín, nhóm nghiên cứu mạnh.	185	30,8
9	F1_01	Nâng cao nhận thức, trách nhiệm; tăng tôn trọng, tin tưởng và đối thoại với trí thức.	169	28,2
10	F1_03	Đổi mới đào tạo, bồi dưỡng gắn sử dụng, vị trí việc làm, kỹ năng số, ngoại ngữ, liên ngành và đổi mới sáng tạo.	166	27,7
11	F1_09	Đổi mới đặt hàng, ứng dụng, chuyển giao, xác lập sở hữu trí tuệ và thương mại hóa kết quả nghiên cứu.	160	26,7
12	F1_12	Có chính sách phù hợp với trí thức trẻ, nữ, dân tộc thiểu số, ngoài khu vực công và chuyên gia ngoài vùng.	140	23,3
13	F1_10	Phát huy Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật, hội chuyên ngành; tăng minh bạch trong tiếp thu, phản hồi tư vấn, phản biện.	136	22,7
14	F1_14	Khác.	18	3,0

11. TỔNG HỢP CÁC CÂU TRẢ LỜI MỞ

Các câu trả lời mở được tổng hợp theo nội dung nguyên văn đã nhập trong cơ sở dữ liệu. Tỷ lệ được tính trên tổng số 600 phiếu; đồng thời báo cáo số người thực tế trả lời từng câu.

11.1. Vấn đề cần ưu tiên giải quyết trước hết

Có 251/600 người trả lời, đạt 41,8%; ghi nhận 6 nhóm ý kiến khác nhau.

Bảng 12. Tổng hợp ý kiến tại câu G1

Nội dung ý kiến	Số lượt	Tỷ lệ trên 600 (%)	Tỷ lệ trong số trả lời (%)
Cần có cơ chế tiếp nhận, phản hồi và sử dụng thực chất các ý kiến tư vấn, phản biện của trí thức.	66	11,0	26,3
Trước hết cần gắn đào tạo, bồi dưỡng với vị trí việc làm, nhu cầu sử dụng và lĩnh vực phát triển ưu tiên.	51	8,5	20,3
Ưu tiên liên kết vùng trong sử dụng chuyên gia, chia sẻ dữ liệu, thiết bị và đặt hàng nhiệm vụ khoa học.	46	7,7	18,3
Cần xây dựng cơ sở dữ liệu dùng chung, dự báo đúng nhu cầu nhân lực trình độ cao theo ngành và địa bàn.	36	6,0	14,3
Ưu tiên cải thiện môi trường làm việc, kinh phí nghiên cứu và quyền chủ động chuyên môn của trí thức.	26	4,3	10,4
Ưu tiên hoàn thiện chính sách thu hút, sử dụng và đãi ngộ theo năng lực, sản phẩm và hiệu quả đóng góp.	26	4,3	10,4

11.2. Mô hình, cách làm hoặc kinh nghiệm có hiệu quả

Có 155/600 người trả lời, đạt 25,8%; ghi nhận 5 nhóm ý kiến khác nhau.

Bảng 13. Tổng hợp ý kiến tại câu G2

Nội dung ý kiến	Số lượt	Tỷ lệ trên 600 (%)	Tỷ lệ trong số trả lời (%)
Mạng lưới chuyên gia liên tỉnh theo lĩnh vực, kết hợp tư vấn trực tiếp và trực tuyến, có đầu mối điều phối rõ.	44	7,3	28,4
Cơ chế giao nhiệm vụ gắn sản phẩm đầu ra, nghiệm thu theo tác động và hỗ trợ triển khai sau nghiên cứu.	31	5,2	20,0

Nội dung ý kiến	Số lượt	Tỷ lệ trên 600 (%)	Tỷ lệ trong số trả lời (%)
Mô hình đặt hàng nhiệm vụ khoa học từ vấn đề thực tiễn của địa phương, có công khai kết quả tiếp thu và ứng dụng.	31	5,2	20,0
Chương trình hợp tác nhà nước - nhà trường - nhà khoa học - doanh nghiệp trong nghiên cứu và chuyển giao.	29	4,8	18,7
Đối thoại định kỳ giữa lãnh đạo địa phương với trí thức trẻ, trí thức ngoài khu vực công và chuyên gia ngoài vùng.	20	3,3	12,9

11.3. Ý kiến hoặc đề xuất khác

Có 187/600 người trả lời, đạt 31,2%; ghi nhận 5 nhóm ý kiến khác nhau.

Bảng 14. Tổng hợp ý kiến tại câu G3

Nội dung ý kiến	Số lượt	Tỷ lệ trên 600 (%)	Tỷ lệ trong số trả lời (%)
Cần giảm thủ tục hành chính, đơn giản hóa quy trình tài chính và tăng quyền tự chủ trong hoạt động chuyên môn.	65	10,8	34,8
Nên có bộ chỉ tiêu theo dõi hằng năm về số lượng, chất lượng, cơ cấu, mức độ sử dụng và đóng góp của trí thức.	46	7,7	24,6
Tăng cơ hội cho trí thức trẻ tham gia đề án, hội đồng chuyên môn và nhiệm vụ giải quyết vấn đề thực tiễn.	35	5,8	18,7
Đề nghị công khai tiêu chí tuyển dụng, sử dụng, đánh giá, tôn vinh và phản hồi kiến nghị của trí thức.	21	3,5	11.2
Cần phân biệt chính sách theo nhóm ngành, địa bàn và đối tượng, tránh áp dụng đồng loạt, hình thức.	20	3,3	10.7

12. KHÁI QUÁT KẾT QUẢ XỬ LÝ

Kết quả xử lý 600 Phiếu thu thập thông tin số 2 cho thấy, các nội dung và phương thức lãnh đạo xây dựng đội ngũ trí thức được đánh giá với điểm trung bình chung 3,40/5, thuộc mức cao. Nhóm quán triệt, tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức và trách nhiệm có điểm cao nhất (3,71/5), trong khi phương thức kiểm tra, giám sát, sơ kết, tổng kết có điểm thấp nhất (2,99/5). Mức độ tham gia và phát huy 7 vai trò của trí thức đạt 3,04/5; hoạt động giáo dục, đào tạo có điểm cao nhất, còn hợp tác và hội nhập quốc tế có điểm thấp nhất. Những hạn chế nổi bật tập trung ở nguồn lực, liên kết các chủ thể, chính sách thu hút và giữ chân, môi trường nghề nghiệp và cơ hội phát triển. Các giải pháp được ưu tiên là tăng đầu tư cơ sở vật chất, dữ liệu và điều kiện nghiên cứu; hoàn thiện chính sách thu hút, đãi ngộ; đổi mới tuyển dụng, bố trí, sử dụng và đánh giá trí thức.

13. NHẬN XÉT CHUNG

Một là, kết quả định lượng cho thấy các nội dung quán triệt, tuyên truyền, nâng cao nhận thức và lãnh đạo bằng nghị quyết, chủ trương, định hướng được đánh giá tích cực hơn. ND1 và PT1 đứng đầu trong 10 nhóm; B1, B2, B17 và B7 thuộc nhóm chỉ báo có điểm cao.

Hai là, phương thức kiểm tra, giám sát, sơ kết, tổng kết có điểm thấp nhất. B29 và B30 là hai chỉ báo có điểm thấp nhất trong phần B; kết quả gợi ý cần tăng tính thường xuyên, trọng tâm, khả năng phát hiện, chấn chỉnh và theo dõi việc khắc phục sau kiểm tra.

Ba là, mức độ tham gia và phát huy vai trò của trí thức đạt mức trung bình. Hoạt động giáo dục, đào tạo được thực hiện thường xuyên hơn; hợp tác, giao lưu chuyên môn, hội nhập quốc tế, kết nối các chủ thể và chuyển giao công nghệ có điểm thấp hơn.

Bốn là, chỉ 28,9% số ý kiến hợp lệ cho biết ý kiến chuyên môn luôn luôn hoặc thường xuyên được tiếp nhận và phản hồi, trong khi 39,7% lựa chọn hiếm khi hoặc chưa bao giờ. Đây là dấu hiệu cần được đối chiếu với minh chứng về quy trình tiếp nhận và phản hồi sau tư vấn, phản biện.

Năm là, 53,0% người trả lời chắc chắn hoặc có khả năng tiếp tục công tác, hoạt động chuyên môn tại địa phương; 23,3% có khả năng hoặc chắc chắn không tiếp tục. Chính sách giữ chân cần được kết hợp với cơ chế huy động đóng góp linh hoạt theo nhiệm vụ, dự án, mạng lưới chuyên gia và tư vấn từ xa.

Sáu là, các hạn chế, nguyên nhân và giải pháp có sự tương ứng tương đối rõ: điểm nghẽn về kinh phí, cơ sở vật chất và liên kết các chủ thể được phản ánh trong nhóm hạn chế; môi trường nghề nghiệp, cơ chế thiếu đồng bộ và nguồn lực hạn hẹp được xem là nguyên nhân; tăng đầu tư, hoàn thiện chính sách thu hút và đổi mới sử dụng trí thức là các giải pháp ưu tiên.

PHỤ LỤC 21
SỐ PHIẾU KHẢO SÁT PHÁT RA VÀ SỐ PHIẾU HỢP LỆ ĐƯỢC ĐƯA VÀO XỬ LÝ TẠI 13 TỈNH, THÀNH PHỐ Ở VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

STT	Địa phương	Phiếu số 1		Phiếu số 2	
		Số phiếu phát	Số phiếu hợp lệ	Số phiếu phát	Số phiếu hợp lệ
1	An Giang	19	16	86	75
2	Bạc Liêu	16	14	25	22
3	Bến Tre	16	14	47	41
4	Cà Mau	19	16	25	22
5	Thành phố Cần Thơ	18	16	98	85
6	Đồng Tháp	21	18	73	63
7	Hậu Giang	16	14	51	44
8	Kiên Giang	18	16	33	29
9	Long An	17	15	68	59
10	Sóc Trăng	17	15	47	41
11	Tiền Giang	17	15	68	59
12	Trà Vinh	16	14	39	34
13	Vĩnh Long	20	17	30	26
Tổng		**230**	**200**	**690**	**600**

(Số phiếu hợp lệ là số phiếu đáp ứng các tiêu chí làm sạch dữ liệu và được sử dụng để xử lý, phân tích)
Nguồn: Điều tra xã hội học của tác giả, thực hiện từ tháng 01 đến tháng 3/2025.